CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

(Dành cho Giám sát viên)

Hà Nội - 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	**4**
Quyết định số 906/QĐ-BKHĐT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm	5
I. Mục đích, yêu cầu điều tra	7
II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra	7
III. Loại điều tra	8
IV. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra	8
V. Nội dung, phiếu điều tra	9
VI. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra	10
VII. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra	10
VIII. Kế hoạch tiến hành điều tra	11
IX. Tổ chức điều tra	12
X. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra	14
Quyết định số 1314/QĐ-TCTK ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra lao động và việc làm	15
I. Kế hoạch thực hiện	16
II. Tổ chức thực hiện	18
III. Thiết kế mẫu điều tra	19
IV. Phiếu điều tra	20
PHẦN II: HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN VÀ CẬP NHẬT BẢNG KÊ	**87**
PHẦN III: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU (MÔ-ĐUN C)	**104**
Chương I. GIỚI THIỆU	105
I. Mục đích của điều tra lao động việc làm	105
II. Vai trò, nhiệm vụ và tiêu chuẩn của điều tra viên thống kê	105
Chương II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG	**109**
I. Thời điểm, thời kỳ, thời gian điều tra	109
II. Phương pháp thu thập thông tin	109

III. Đối tượng, đơn vị điều tra 109
IV. Hộ dân cư 109
V. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ 112
VI. Nhân khẩu đặc thù 115
VII. Địa bàn điều tra, nhà ở, nơi ở và bảng kê hộ 115
VIII. Các thời gian tham chiếu được áp dụng trong điều tra lao động việc làm 116
Chương III. HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA 117
I. Quy định của phiếu điều tra 118
II. Hướng dẫn ghi phiếu 119
Phần 1: Thông tin về các thành viên hộ 122
Phần 2: Đặc điểm của đối tượng điều tra 125
Phần 3: Tình trạng việc làm 131
Phần 4: Công việc chính 145
Phần 5: Công việc khác ngoài công việc chính 165
Phần 6: Công việc gia đình 168
Phần 7: Thông tin về tình hình đời sống của hộ 172
PHỤ LỤC 174
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch 175
Phụ lục 2: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông 176
Phụ lục 3: Danh sách mục nước và vùng lãnh thổ 177
PHẦN IV: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI 181
I. Yêu cầu về thiết bị di động sử dụng trong điều tra 181
II. Hướng dẫn cài đặt chương trình 182
III. Sử dụng chương trình 185
PHẦN V: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT 200
I. Địa chỉ truy cập 201
II. Các chức năng của trang 201

PHẦN I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 906/QĐ-CTK	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra lao động và việc làm thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dân số và Lao động và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục Thống kê ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dân số và Lao động, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra lao động và việc làm (viết gọn là Điều tra LĐVL) là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm và hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế, phù hợp với khung tiêu chuẩn quy định về lao động, việc làm theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra LĐVL được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối tượng điều tra

ĐTĐT là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ, bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là NKTTTT tại hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các khu doanh trại.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ dân cư. Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho toàn quốc, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh theo quý và cho cấp tỉnh theo năm. Riêng đối với một số chỉ tiêu cơ bản như: Số lao động có việc làm; tỷ lệ lao động qua đào tạo; tỷ lệ lao động phi chính thức và thu nhập từ công việc của người lao động, cỡ mẫu đại diện cho cấp tỉnh theo quý.

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra mẫu; Giai đoạn 2: Chọn hộ mẫu tại mỗi địa bàn điều tra mẫu được chọn ở giai đoạn 1 theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tổng số có khoảng 5.400 địa bàn điều tra mẫu trong một quý[1].

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 của tháng điều tra.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là 07 ngày, 30 ngày trước thời điểm điều tra và một số chỉ tiêu khác, thời kỳ được quy định cụ thể trong phiếu điều tra..

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày (không tính thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ), bắt đầu từ ngày 01 của tháng điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử di động thông minh (CAPI) của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV). ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

5. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT và tình hình đời sống của hộ; các nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên sống tại Việt Nam là người cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động kinh tế của họ. Riêng đối với thông tin về tình hình tham gia lao động của các nhân khẩu từ 05-14 tuổi sống tại Việt Nam có thể phỏng vấn trực

[1] Số lượng hộ mẫu và địa bàn mẫu sẽ được thiết kế lại cho phù hợp với sự điều chỉnh đơn vị hành chính mới.

tiếp các thành viên hoặc thu thập thông tin qua chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu thành viên này).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra LĐVL thu thập thông tin về nhân khẩu học của các thành viên; thông tin về lao động, việc làm; thông tin về đời sống của hộ, cụ thể:

a. Thông tin về thành viên trong hộ:

Đối với toàn bộ thành viên: Thông tin về nhân khẩu học (họ tên, giới tính, tuổi, mối quan hệ với chủ hộ);

Đối với người từ 05 tuổi trở lên:

- Tình trạng đi học, đào tạo;

- Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất;

Đối với người từ 15 tuổi trở lên:

- Tình trạng hôn nhân;

- Tình trạng di chuyển;

- Chuyên ngành đào tạo và thời gian tốt nghiệp;

- Tình trạng lao động, việc làm *(năm có số tận cùng là 3 và 8 thu thập thông tin đối với người từ 05 tuổi trở lên):*

+ Phân loại tình trạng hoạt động kinh tế;

+ Công việc chính trong 7 ngày qua;

+ Công việc trước khi tạm nghỉ;

+ Số giờ làm việc, thu nhập nhận được;

+ Tình trạng thiếu việc làm;

+ Tình trạng thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế;

+ Công việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ cho bản thân và gia đình sử dụng.

- Thông tin về việc làm ở nước ngoài *(thu thập thông tin vào năm có số tận cùng là 0 và 5).*

b. Thông tin đánh giá về tình hình đời sống của hộ:

- Đánh giá về tình hình đời sống, thu nhập và chi tiêu;

- Nguyên nhân ảnh hưởng tới thu nhập, chi tiêu;

- Các sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống;

- Các nguồn trợ giúp.

2. Phiếu điều tra

Điều tra LĐVL sử dụng một loại phiếu điều tra để thu thập thông tin về các thành viên trong hộ, trong đó bao gồm các thành viên trong hộ từ 05 tuổi trở lên và đang sống tại Việt Nam.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra. Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của Điều tra LĐVL được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng phương án điều tra	Tháng 6-7/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025
3	Thiết kế mẫu, chọn địa bàn điều tra	Tháng 6-10/2025
4	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-10/2025
5	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-10/2025
6	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Tháng 8-12/ năm trước năm điều tra
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước ngày 05/12 năm trước năm điều tra
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước ngày 20/12 năm trước năm điều tra
9	Chọn hộ điều tra	Trước ngày 28/12 năm trước năm điều tra
10	Rà soát hộ được chọn điều tra hằng tháng	01 ngày trước thời điểm điều tra
11	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra
12	Tập huấn các cấp (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra
13	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01- 07 hằng tháng
14	Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra	Từ ngày 01- 15 hằng tháng
15	Giám sát	Hằng tháng
16	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Từ ngày 01-20 hằng tháng
17	Tính quyền số suy rộng	Hằng quý, hằng năm
18	Xử lý, tổng hợp số liệu	Trước ngày 22 tháng cuối quý
19	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả ước tính phục vụ họp báo công bố tình hình kinh tế - xã hội hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm	Trước ngày 28 tháng cuối quý
20	Tổng hợp kết quả chủ yếu hằng quý	Trước ngày 30 tháng đầu quý sau
21	Tổng hợp kết quả năm	Quý I năm sau
22	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra năm	Tháng 01-04 năm sau

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
23	Báo cáo kết quả chủ yếu	Tháng 6 năm sau
24	Tổ chức biên soạn, in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý III năm sau

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu; rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) của Điều tra LĐVL là khu vực dân cư được phân định ranh giới trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được cập nhật theo đơn vị hành chính mới từ tháng 7/2025. Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, hướng dẫn Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) cập nhật ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa ...).

Công tác cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở,... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

b) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

- Người cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc cập nhật bảng kê hộ.

- ĐTV: Điều tra LĐVL là cuộc điều tra chuyên sâu, do đó để bảo đảm yêu cầu chất lượng thông tin và ổn định lực lượng thu thập thông tin, yêu cầu ĐTV là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê, có trình độ đào tạo từ trung học phổ thông trở lên, sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử.

- GSV: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát; hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp GSV: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở. Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương, Thủ trưởng Thống kê tỉnh, thành phố quyết định việc tuyển chọn GSV phù hợp.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp, mỗi cấp thực hiện tập huấn trong 02 ngày (trong đó 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và trang web điều hành tác nghiệp của của cuộc điều tra).

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn gồm: GSV cấp trung ương và giảng viên cấp tỉnh;

- Cấp tỉnh, thành phần tham gia tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp cơ sở (nếu có),...

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI); phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra,...

2. Công tác thu thập thông tin

Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu, bảo đảm chất lượng và thời hạn quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Tùy theo tình hình thực tế, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chủ động lựa chọn hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp đối công tác tập huấn, công tác thu thập thông tin tại địa bàn và trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra và tổng hợp thông tin

a) Kiểm tra, ghi mã

Thống kê tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc kiểm tra, ghi mã ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về máy chủ theo quy định.

b) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố;

- Cục Thống kê kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

c) Tổng hợp thông tin

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra LĐVL do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra LĐVL theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 906/QĐ-CTK	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra lao động và việc làm

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra lao động và việc làm tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dân số và Lao động, Trưởng ban Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo); - Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo); - Lãnh đạo Cục Thống kê; - Lưu: VT, ĐTTK (5b).	**KT. CỤC TRƯỞNG** **PHÓ CỤC TRƯỞNG** **(đã ký)** **Đỗ Thị Ngọc**

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 1314 /QĐ-CTK ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN[2]

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
2	Thiết kế và phân bổ mẫu	Tháng 6-10/2025	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
3	Chọn địa bàn điều tra	Tháng 10-11/2025	ĐTTK	DSLĐ
4	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-10/2025	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
5	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-12/2025	DSLĐ, XHMT	ĐTTK
6	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 8-11 năm trước năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, XHMT
7	Xây dựng/cập nhật các phần mềm điều tra (bao gồm kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DSLĐ, XHMT, TKT
8	Rà soát địa bàn điều tra	Trước ngày 10/12 năm trước năm điều tra	TKT	ĐTTK
9	Lập/cập nhật bảng kê hộ	Trước ngày 27/12 năm trước năm điều tra	TKT	ĐTTK
10	Chọn hộ điều tra	Trước ngày 28/12 năm trước năm điều tra	ĐTTK	TKT
11	Rà soát hộ được chọn điều tra hằng tháng	01 ngày trước thời điểm điều tra	TKT	ĐTTK

[2] Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DSLĐ: Ban Thống kê Dân số và Lao động; XHMT: Ban Thống kê Xã hội và Môi trường; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Tuyển chọn người lập/rà soát bảng kê, ĐTV (nếu có)	Tháng 10 - 11 năm trước năm điều tra	TKT	TKCS
13	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
14	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, TKT, VPC, Đơn vị liên quan
15	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	TKT	TKCS
16	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01- 07 hằng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra	Từ ngày 01- 15 hằng tháng	TKT	ĐTTK, DSLĐ
18	Giám sát	Hằng tháng	ĐTTK, TKT	DSLĐ, Đơn vị liên quan
19	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Từ ngày 01-20 hằng tháng	ĐTTK, TKT	DSLĐ, Đơn vị liên quan
20	Tính quyền số suy rộng	Hằng quý, hằng năm	DSLĐ	ĐTTK
21	Xử lý, tổng hợp số liệu	Trước ngày 22 tháng cuối quý	ĐTTK	DSLĐ, XHMT
22	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả ước tính phục vụ họp báo công bố tình hình kinh tế - xã hội hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm	Trước ngày 28 tháng cuối quý	DSLĐ	Đơn vị liên quan
23	Tổng hợp kết quả chủ yếu hằng quý	Trước ngày 30 tháng đầu quý sau	DSLĐ	Đơn vị liên quan
24	Tổng hợp kết quả năm	Quý I năm sau	DSLĐ	ĐTTK
25	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra năm	Tháng 01-4 năm sau	DSLĐ	ĐTTK, Đơn vị liên quan
26	Báo cáo kết quả chủ yếu	Tháng 6 năm sau	DSLĐ	Đơn vị liên quan
27	Tổ chức biên soạn, in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý III năm sau	VPC	DSLĐ, KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế và phân bổ mẫu, chọn địa bàn điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; hướng dẫn lập/cập nhật bảng kê; xây dựng yêu cầu chương trình phần mềm điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, phần mềm quản lý mạng lưới điều tra, phần mềm kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến; tổng hợp kết quả phục vụ kiểm tra, làm sạch số liệu.

2. Ban Thống kê Dân số và Lao động: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra; tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK) và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. ***Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê:*** Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban DSLĐ và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra,…

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường

xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của ĐTĐT tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Điều tra lao động và việc làm là điều tra chọn mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho cấp tỉnh theo quý. Để nâng cao độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng. Theo cơ chế này, các hộ được lựa chọn vào mẫu sẽ lần lượt được điều tra trong 02 quý liên tiếp, tạm ngừng trong 02 quý tiếp theo và tiếp tục điều tra trong 02 quý kế tiếp.

Các địa bàn điều tra (ĐBĐT) mẫu được chọn và duy trì sử dụng trong ít nhất 2 năm (năm t và t+1). Tổng số ĐBĐT mỗi quý là 5.130 ĐBĐT, gồm 1.925 ĐBĐT khu vực thành thị (các phường) và 3.205 ĐBĐT khu vực nông thôn (các xã, đặc khu). Số lượng ĐBĐT phân theo tỉnh, chia theo khu vực thành thị và nông thôn, được trình bày tại Phụ lục I.

Để loại trừ yếu tố mùa vụ tới số liệu thống kê, điều tra lao động và việc làm được thực hiện hằng tháng. Số ĐBĐT trong mỗi quý được chia đều cho 3 tháng, tương ứng 1.710 ĐBĐT/tháng.

Chọn mẫu điều tra được thực hiện theo phương pháp phân tầng 02 giai đoạn, gồm:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra

Bước 1: Phân tầng địa bàn

Căn cứ danh sách ĐBĐT và số hộ của từng ĐBĐT thuộc mỗi tỉnh, thực hiện phân tầng theo thành thị và nông thôn.

Bước 2: Sắp xếp ĐBĐT

Trong từng tầng, sắp xếp lại các ĐBĐT theo thứ tự (mã xã/phường/đặc khu, mã ĐBĐT).

Bước 3: Chọn ĐBĐT

Chọn số ĐBĐT được phân bổ cho từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Công tác chọn ĐBĐT do Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện.

Giai đoạn 2: Chọn hộ và xác định các hộ điều tra theo tháng

Bước 1: Chọn hộ điều tra

Tại mỗi ĐBĐT, căn cứ bảng kê hộ được lập/cập nhật bởi Thống kê tỉnh, thành phố, thực hiện chọn 39 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Bước 2: Chia nhóm hộ

Thực hiện sắp xếp 39 hộ đã chọn theo thứ tự trong bảng kê rồi đánh số từ 1 đến 13 theo vòng lặp, các hộ có cùng số thứ tự được xếp vào cùng một nhóm. Như vậy, 39 hộ sẽ được chia thành 13 nhóm, mỗi nhóm 3 hộ.

Bước 3: Chọn nhóm hộ điều tra từng quý.

Mỗi quý sẽ chọn ra 4 nhóm (tức 12 hộ) để điều tra theo trình tự sau:

Kỳ điều tra	**Nhóm điều tra**
Quý 1 năm t	Nhóm 1, 2, 5, 6
Quý 2 năm t	Nhóm 2, 3, 6, 7
Quý 3 năm t	Nhóm 3, 4, 7, 8
Quý 4 năm t	Nhóm 4, 5, 8, 9
Quý 1 năm t+1	Nhóm 5, 6, 9, 10
Quý 2 năm t+1	Nhóm 6, 7, 10, 11
Quý 3 năm t+1	Nhóm 7, 8, 11, 12
Quý 4 năm t+1	Nhóm 8, 9, 12, 13

Việc điều tra theo trình tự trên sẽ bảo đảm đúng cơ chế luân phiên 2-2-2. Cụ thể là mỗi nhóm hộ được điều tra trong 02 quý liên tiếp, ngừng điều tra trong 02 quý tiếp theo và tiếp tục được điều tra trong 02 quý kế tiếp trước khi được đưa ra khỏi mẫu hoàn toàn. Cơ chế này được thực hiện luân phiên giữa các nhóm hộ, không thực hiện đồng thời.

Công tác chọn hộ, chia nhóm và xác định hộ điều tra mỗi tháng do Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện trên chương trình phần mềm.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Để đáp ứng các chỉ tiêu thống kê quốc gia theo chu kỳ, hằng năm điều tra lao động và việc làm thực hiện 01 loại phiếu điều tra, cụ thể theo các Mô-đun như sau:

1. Mô-đun A: Phiếu điều tra lao động và việc làm áp dụng vào các năm có số tận cùng là 3 và 8;

2. Mô-đun B: Phiếu điều tra lao động và việc làm áp dụng vào các năm có số tận cùng là 0 và 5;

3. Mô-đun C: Phiếu điều tra lao động và việc làm áp dụng vào các năm còn lại.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Phụ lục I

SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CỦA ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn điều tra		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn
		Tổng số	**5130**	**1925**	**3205**
1	1	Thành phố Hà Nội	291	148	143
2	4	Tỉnh Cao Bằng	75	16	59
3	8	Tỉnh Tuyên Quang	132	25	107
4	11	Tỉnh Điện Biên	75	15	60
5	12	Tỉnh Lai Châu	75	14	61
6	14	Tỉnh Sơn La	75	15	60
7	15	Tỉnh Lào Cai	135	37	98
8	19	Tỉnh Thái Nguyên	129	49	80
9	20	Tỉnh Lạng Sơn	75	16	59
10	22	Tỉnh Quảng Ninh	93	68	25
11	24	Tỉnh Bắc Ninh	159	72	87
12	25	Tỉnh Phú Thọ	195	43	152
13	31	Thành phố Hải Phòng	171	84	87
14	33	Tỉnh Hưng Yên	162	32	130
15	37	Tỉnh Ninh Bình	210	72	138
16	38	Tỉnh Thanh Hóa	138	40	98
17	40	Tỉnh Nghệ An	132	30	102
18	42	Tỉnh Hà Tĩnh	75	18	57
19	44	Tỉnh Quảng Trị	132	33	99
20	46	Thành phố Huế	90	58	32
21	48	Thành phố Đà Nẵng	141	77	64
22	51	Tỉnh Quảng Ngãi	141	34	107
23	52	Tỉnh Gia Lai	156	55	101
24	56	Tỉnh Khánh Hòa	129	60	69
25	66	Tỉnh Đắk Lắk	150	49	101
26	68	Tỉnh Lâm Đồng	198	63	135
27	75	Tỉnh Đồng Nai	171	70	101
28	79	Thành phố Hồ Chí Minh	450	340	110
29	80	Tỉnh Tây Ninh	150	41	109
30	82	Tỉnh Đồng Tháp	153	45	108
31	86	Tỉnh Vĩnh Long	192	42	150
32	91	Tỉnh Anh Giang	156	41	115
33	92	Thành phố Cần Thơ	192	86	106
34	96	Tỉnh Cà Mau	132	37	95

Phụ lục II
PHIẾU ĐIỀU TRA

MÔ-ĐUN A. PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM ÁP DỤNG VÀO CÁC NĂM CÓ SỐ TẬN CÙNG LÀ 3 VÀ 8

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM [NĂM ĐIỀU TRA]

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: ..... ☐☐

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: ..... ☐☐☐☐☐

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: ..... ☐☐☐

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):… ..... . ☐

HỘ SỐ: ..... . ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	13. _____
2. _____	14. _____
3. _____	15. _____
4. _____	16. _____
5. _____	17. _____
6. _____	18. _____
7. _____	19. _____
8. _____	20. _____
9. _____	21. _____
10. _____	22. _____
11. _____	23. _____
12. _____	24. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?	CÓ ..... 1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG ..... 2 ☐
Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)	CÓ / KHÔNG
a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐ 2 ☐
b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐ 2 ☐
d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐ 2 ☐
e. Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTTT CẦN LOẠI ĐI TẠI CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ.....1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG.....2 ☐

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (*NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5)*

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ)

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

CHỦ HỘ.....	1	☐
VỢ/CHỒNG.....	2	☐
CON ĐẺ.....	3	☐
CHÁU NỘI/NGOẠI.....	4	☐
BỐ/MẸ.....	5	☐
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....	6	☐
NGƯỜI GIÚP VIỆC.....	7	☐
KHÁC (GHI RÕ _____)	8	☐

2. TÊN] là nam hay nữ?

NAM.....	1	☐
NỮ.....	2	☐

3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG..... ☐

NĂM..... ☐ =>KT1

KXĐ NĂM .....9998 ☐

4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5, KHÁC → KT2

5. TÊN có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?

CÓ.....	1	☐
KHÔNG.....	2	☐

KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 6; KHÁC → KT19

6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

Ở VIỆT NAM.....	1	☐	=> KT3
Ở NƯỚC NGOÀI.....	2	☐	

7. Tên và mã nước _____ ☐

KT19 ←

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 8; KHÁC → KT4

8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1	☐
CÓ VỢ/CHỒNG.....	2	☐
GÓA.....	3	☐
LY HÔN.....	4	☐
LY THÂN.....	5	☐

9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã hay đặc khu này được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG.....	1	☐	
1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	☐	
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	☐	
12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	☐	
5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	☐	=>KT4

10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?

Ở VIỆT NAM	1	☐	
TỈNH/THÀNH PHỐ_____		☐	
NƯỚC NGOÀI.....	2	☐	
TÊN VÀ MÃ NƯỚC_____		☐	=>KT4

11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã hay đặc khu?

PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....	1	☐
XÃ.....	2	☐
ĐẶC KHU	3	☐

12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....	1	☐
MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....	2	☐
THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....	3	☐
DO DỊCH BỆNH.....	4	☐
KẾT HÔN	5	☐
ĐI HỌC.....	6	☐
KHÁC (GHI RÕ)_____	7	☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

KT4. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN HỎI CÂU 13; KHÁC → KT19

13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

CÓ.....	1	☐
KHÔNG.....	2	☐

KT5. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 13: NẾU ĐTĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 → CÂU 17; NẾU ĐTĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 →CÂU 14; KHÁC→ KT6

14. Trong 7 ngày qua, có ngày nào [TÊN] phải nghỉ học không?

CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	→ KT6

15. Trong 7 ngày qua, [TÊN] nghỉ học bao nhiêu ngày?

SỐ NGÀY NGHỈ HỌC ☐☐☐

16. Vì sao [TÊN] phải nghỉ học?

ĐƯỢC NGHỈ LỄ/NGHỈ TẾT	1	☐
THẦY/CÔ GIÁO ỐM/BẬN/ VẮNG MẶT	2	☐
THỜI TIẾT XẤU/ĐỊA BÀN ĐI LẠI KHÓ KHĂN.....	3	☐
GIÚP GIA ĐÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH	4	☐
GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....	5	☐
ĐI LÀM TẠO THU NHẬP	6	☐
ỐM/ĐAU.....	7	☐
TRỐN HỌC/KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..	8	☐
BUỔI HỌC ĐÓ KHÔNG HỮU ÍCH	9	☐
KHÁC (GHI RÕ)_____	10	☐
	KT6	

17. [TÊN] không đi học từ năm bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH)

TUỔI ..... ☐☐☐

18. [TÊN] đang trong độ tuổi đi học, vì sao [TÊN] không đi học?

KHUYẾT TẬT/ỐM ĐAU/ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG HỌC.....	1	☐
TRƯỜNG HỌC QUÁ XA/KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC.....	2	☐
KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC.....	3	☐
GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC.....	4	☐
KHÔNG THÍCH ĐI HỌC/HỌC KÉM…	5	☐
LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	6	☐
GIÚP GIA ĐÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH	7	☐
GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ …	8	☐
KHÁC (GHI RÕ)_____	9	☐

19. [TÊN] không đi học, vậy [TÊN] thường sử dụng thời gian của mình để làm gì?

LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	1	☐
TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....	2	☐
LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH	3	☐
KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI	4	☐
KHÁC (GHI RÕ)_____	5	☐

KT6. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 ĐẾN 29 TUỔI VÀ C13=2 → C20; KHÁC → CÂU 21

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

20. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐

21. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 ☐

CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 ☐

TIỂU HỌC..... 3 ☐

TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 ☐

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 5 ☐

KT7. KIỂM TRA CÂU 4, NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21=1 → CÂU 24; NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21 KHÁC 1 → CÂU 22; NẾU ĐTĐT DƯỚI 15 TUỔI → CÂU 25

22. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?
ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN

		1.CÓ	2.KHÔNG
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ôtô……..	1	☐	☐
Trung cấp ……	2	☐	☐
Cao đẳng ……	3	☐	☐
Đại học ……	4	☐	☐
Thạc sỹ ……	5	☐	☐
Tiến sỹ……..	6	☐	☐
Hoàn thành sau tiến sĩ……..	7	☐	☐

KT8. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 22: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 22 CÓ BẤT KÌ MÃ "1. CÓ" → CÂU 23; NẾU CÂU 22 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2. KHÔNG" → CÂU 24

23. Với trình độ học vấn cao nhất là [BẰNG CẤP TẠI CÂU 22], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH _____

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO …… ☐☐☐☐

NĂM TỐT NGHIỆP ……..... ☐☐☐☐ =>C25

24. [TÊN] có được công nhận […] không?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ	☐	☐
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng……	☐	☐
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng ……..	☐	☐

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

25. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

CÓ.....	1	☐	=> PHẦN 4
KHÔNG.....	2	☐	

26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản)

CÓ.....	1	☐	=> C33
KHÔNG.....	2	☐	

27. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

CÓ.....	1	☐	=> C33
KHÔNG.....	2	☐	

28. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?

CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	=> C32

29. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?

CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI.....	1	☐	=> C32
LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC.....	2	☐	
CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ.....	3	☐	=> C32
NGHỈ HÈ/NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....	4	☐	=> C33
ỐM ĐAU/TAI NẠN.....	5	☐	
NGHỈ THAI SẢN.....	6	☐	
ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	7	☐	
BẬN VIỆC RIÊNG.....	8	☐	
NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....	9	☐	
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	10	☐	
ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....	11	☐	
KHUYẾT TẬT/ ỐM ĐAU LÂU DÀI.....	12	☐	
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	13	☐	

30. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 29=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ.....	1	☐	=>C33
KHÔNG.....	2	☐	

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

30.1 [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không?
NẾU CÂU 29=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ.....	1	☐	=>C33
KHÔNG.....	2	☐	

31. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?
NẾU CÂU 29=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "Trong thời gian nghỉ thai sản, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

CÓ.....	1	☐	=>C33
KHÔNG.....	2	☐	

32. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

CÓ.....	1	☐	=>C34
KHÔNG.....	2	☐	=>C37

33. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?
NẾU C26=1 HOẶC C27=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM"; NẾU CÂU 29=6 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG NGHỈ THAI SẢN"; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ".

TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....	1	☐	
THỦY SẢN.....	2	☐	
LÂM NGHIỆP.....	3	☐	
KHÁC.....	4	☐	=> PHẦN 4

34. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?

Chỉ để bán.....	1	☐	=> PHẦN 4
Chủ yếu để bán.....	2	☐	=> PHẦN 4
Chỉ để gia đình dùng.....	3	☐	
Chủ yếu để gia đình dùng.....	4	☐	

35. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay làm cho gia đình mình?

LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH.....	1	☐	
LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC.....	2	☐	=> PHẦN 4

36. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

CÓ.....	1	☐	=> PHẦN 4
KHÔNG.....	2	☐	

37. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

KT9. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 38; NẾU ĐTĐT DƯỚI 15 TUỔI VÀ C37>=1 → KT14; KHÁC → KT19

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____	☐☐

38. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

CÓ..... 1 ☐ => C40

KHÔNG ..... 2 ☐

39. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG ..... 2 ☐ => C41

40. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Nộp đơn xin việc	☐	☐
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	☐	☐
Qua bạn bè/người thân	☐	☐
Đặt quảng cáo tìm việc	☐	☐
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	☐	☐
Đã tham gia phỏng vấn	☐	☐
Tìm kiếm việc tự do	☐	☐
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	☐	☐
Khác _____	☐	☐

→ C43

41. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG ..... 2 ☐ =>C45

42. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....	1	☐
MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	☐
NỘI TRỢ.....	3	☐
BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC)	4	☐
KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	☐
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	☐
KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	☐
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	☐
ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....	9	☐
NGHỈ THỜI VỤ	10	☐
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	☐
DO DỊCH BỆNH	12	☐
BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	☐
LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	☐
ỐM/ĐAU TẠM THỜI	15	☐
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	16	☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

43. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	=>C45

44. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG	1	☐
1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG	2	☐
3 ĐẾN DƯỚI 6THÁNG.....	3	☐
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG	4	☐
1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM	5	☐
TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN	6	☐

45. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	1	☐	=> KT14
LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....	2	☐	=> KT14
ỐM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	3	☐	=> KT14
LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG.....	4	☐	=> KT14
NGHỈ HƯU.....	5	☐	=> KT14
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	6	☐	=> KT14

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất nếu nếu số giờ làm cho các công việc là như nhau, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.**

46. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)
LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

47. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

_____ ☐

MÃ NGHỀ

48. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

_____

49. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?
Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…"+ "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"
Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): Trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;
- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa tại cửa hàng; bán hoa quả tại chợ.. bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất (Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐

MÃ NGÀNH

50. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản……..	1	☐	
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông, lâm nghiệp, thủy sản)…… …….	2	☐	
Cá nhân làm tự do……..	3	☐	
Hợp tác xã …….....	4	☐	=>C52
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết)…….....	5	☐	=>C52
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ…..……	6	☐	=>C52
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ……...	7	☐	=>C52
Đơn vị sự nghiệp công lập…….	8	☐	=>C52
Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập…….....	9	☐	=>C52
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp…….	10	☐	=>C52
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ…)……...…….	11	☐	=>C52
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)….	12	☐	=>C52
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam…)……	13	☐	

51. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?
LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CÓ……	1	☐
KHÔNG……...	2	☐

52. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____	☐☐

KT10. KIỂM TRA CÂU 52=0 => CÂU 53; KHÁC => CÂU 54

53. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	=> KIỂM TRA LẠI CÂU 52

54. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác.

Không có thu nhập	1	☐
Dưới 1 triệu	2	☐
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	3	☐
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	☐
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	☐
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	☐
Từ 100 triệu trở lên.....	7	☐

KT11. KIỂM TRA: NẾU CÂU 54=1, CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 55=0 VÀ CHUYỂN CÂU 56; KHÁC → CÂU 55

55. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? ☐
(ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

56.[TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

Chủ cơ sở (có thuê lao động)	1	☐	→ KT11a
Tự làm	2	☐	→ KT11a
Xã viên hợp tác xã	3	☐	→ KT11a
Giúp đỡ công việc SXKD của gia đình mình.	4	☐	
Làm công hưởng lương	5	☐	→ C56b
Thợ học nghề/học việc	6	☐	→ C56b
Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác.....	7	☐	→ C56b

56a. Ai là người thường đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh?

Chỉ có bản thân [TÊN]	1	☐	→ KT11a
[TÊN] cùng với người khác	2	☐	→ KT11a
Chỉ có các thành viên khác trong gia đình.....	3	☐	
Chỉ có những người khác (không có quan hệ gia đình).....	4	☐	

56b. Thu nhập mà [TÊN] nhận được từ công việc nói trên thuộc loại hình nào dưới đây?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Tiền công/tiền lương..... 1	☐	☐
Trả công theo sản phẩm hoàn thành..... 2	☐	☐
Tiền hoa hồng.....3	☐	☐
Tiền thưởng/Tiền boa.....4	☐	☐
Phí dịch vụ..... 5	☐	☐
Trả bằng bữa ăn hoặc chỗ ở..... 6	☐	☐
Trả bằng sản phẩm/hiện vật.....7	☐	☐
KHOẢN TRẢ BẰNG TIỀN MẶT KHÁC (GHI RÕ__).8	☐	☐
KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG.....9	☐	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

KT11a: KIỂM TRA CÂU 56 = 1|2|3 HOẶC CÂU 56a=1|2 → CÂU 56c; KHÁC → KT11c

56c.Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có thuê lao động thường xuyên không? (Không bao gồm giúp việc gia đình, lao động không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở)

CÓ.....1 ☐ → KT11c

KHÔNG.....2 ☐

56d. Phần lớn (hơn 50%) thu nhập từ công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của [TÊN] đến từ một khách hàng duy nhất hay nhiều khách hàng khác nhau?

Một khách hàng duy nhất.....1 ☐ → KT11b

Nhiều khách hàng khác nhau..... 2 ☐

Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập... 3 ☐ → C56f

56e. Để có được khách hàng, [TÊN] có phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian nào không? Ví dụ: Từ một công ty, từ môi giới trung gian hoặc người khác….?

Có, tất cả khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian.....1 ☐ →KT11b

Có, phần lớn khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian ..... 2 ☐ →KT11b

Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian……..3 ☐

Có, nhưng chỉ một vài khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian.. 4 ☐

Không phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian .....5 ☐

56f. Công việc sản xuất kinh doanh của [TÊN] có […] không?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/ doanh nghiệp ……... 1	☐	☐
Bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ của một đơn vị/doanh nghiệp…….. 2	☐	☐
Làm việc với vật liệu hoặc thiết bị do duy nhất một đơn vị/doanh nghiệp cung cấp.....3	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 4	☐	☐

KT11b: KIỂM TRA CÂU 56d=1 HOẶC CÂU 56e=1|2 HOẶC CÂU 56f, NẾU CÓ BẤT KỲ MỘT TRONG CÁC CÂU CÓ MÃ "1.CÓ" → CÂU 56g; KHÁC → KT11c

56g. Khách hàng/công ty/trung gian của [TÊN] có bao giờ […]?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Ấn định giá của các Sản phẩm hoặc dịch vụ mà cơ sở của [TÊN] cung cấp …….. 1	☐	☐
Quyết định số lượng bán hàng hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà cơ sở của [TÊN] phải hoàn thành……..... 2	☐	☐
Quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc..... 3	☐	☐
Quyết định cách tổ chức công việc (ví dụ: giám sát, quyết định thời gian làm việc) đối với cơ sở của [TÊN] ……...4	☐	☐
Quyết định nhà cung cấp nào mà cơ sở của [TÊN] sẽ được sử dụng……..5	☐	☐
Cung cấp địa điểm hoặc máy móc để cơ sở của [TÊN] sử dụng…….. 6	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 7	☐	☐

KT11c. KIỂM TRA: a. NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 56b_1=1 HOẶC CÂU 56=5|6 → HỎI CÂU 57;
b. NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ KHÁC LỌC a → HỎI CÂU 58;
c. NẾU ĐTĐT DƯỚI 15 TUỔI → HỎI CÂU 61

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

57. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

Hợp đồng không xác định thời hạn…..	1	☐
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm……	2	☐
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm….	3	☐
Hợp đồng dưới 3 tháng……..	4	☐
Hợp đồng giao khoán công việc……	5	☐
Thỏa thuận miệng……	6	☐
Không có hợp đồng lao động……	7	☐

58. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

CÓ……	1	☐	
KHÔNG……..	2	☐	=> C60

59. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

BHXH BẮT BUỘC…….……	1	☐
BHXH TỰ NGUYỆN……..……....	2	☐

60. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG……..	1	☐
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG……	2	☐
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG…….	3	☐
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM……..	4	☐
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM …….	5	☐
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN ……	6	☐

61. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không?
(Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ ……	1	☐	
KHÔNG……..	2	☐	=> C72

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]

62. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)
LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

63. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

_____ ☐ MÃ NGHỀ

64. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?

_____

65. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?
Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…"+ "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"
Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): Trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;
- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa tại cửa hàng; bán hoa quả tại chợ.. bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐ MÃ NGÀNH

66. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

67. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác

Không có thu nhập……	1	☐
Dưới 1 triệu……	2	☐
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu…….	3	☐
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu……..	4	☐
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu……..	5	☐
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu……	6	☐
Từ 100 triệu trở lên……..	7	☐

KT13. NẾU CÂU 67=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 68=0 VÀ CHUYỂN CÂU 69, KHÁC → CÂU 68

68. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?
(ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

69. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ….....	1	☐	
KHÔNG……...	2	☐	=>C72

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	

70. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

71. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

72. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm thực tế tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] giờ đúng không? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 72= CÂU 52 + CÂU 66 + CÂU 70 ☐

CÓ…… 1 ☐

KHÔNG…… 2 ☐ =>Kiểm tra lại các câu 52,66 và 70

73. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] đúng không? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 73= CÂU 55 + CÂU 68 + CÂU 71 ☐

CÓ…… 1 ☐

KHÔNG…… 2 ☐ =>Kiểm tra lại các câu 55,68 và 71

KT14. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 74; KHÁC→ KT18

74. [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?

LƯU Ý: BAO GỒM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC (CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÔNG VIỆC KHÁC)

	THƯỜNG XUYÊN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM
Ban ngày……..				
Buổi tối……..				
Đêm (22h-6h)……..				
Ngày nghỉ cuối tuần…….……				

75. [TÊN] sử dụng số tiền/thu nhập từ làm việc vào các việc sau đây không?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Tự đưa cho bố/mẹ ……	☐	☐
Người chủ đưa bố mẹ……	☐	☐
Đóng tiền học	☐	☐
Mua quần áo.....	☐	☐
Ăn/uống	☐	☐
Tiết kiệm riêng.....	☐	☐
Chi cho gia đình	☐	☐
Khác (Ghi rõ)_____	☐	☐

KT15. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 76; NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 77; KHÁC → KT18

76. [TÊN] làm các công việc trên vào lúc trước/sau khi đến trường hay trong những ngày/giờ được nghỉ hoặc tự nghỉ học?

NẾU CÓ THÌ HỎI MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN

	THƯỜNG XUYÊN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM
Sau khi đến trường.....				
Trước khi đến trường ……				
Ngày/giờ được nghỉ học……				
Trong những ngày, giờ tự nghỉ học ….				

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

77. [TÊN] làm việc lần đầu tiên khi bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH)

TUỔI..... ☐

KT16. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 78; KHÁC → KT18

78. Trong lúc làm việc [TÊN] có gặp phải các vấn đề về sức khỏe nào sau đây không?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở……	☐	☐
Trật khớp, bong gân, bầm đen ……	☐	☐
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước…	☐	☐
Bị bệnh về hô hấp ……..	☐	☐
Bị bệnh về mắt ……	☐	☐
Bị bệnh về da ……	☐	☐
Bệnh đường ruột ……..	☐	☐
Khác (GHI RÕ)_____	☐	☐

KT17. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21=1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" → CÂU 80; NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21 KHÁC 1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" → CÂU 79; KHÁC → KT18

79. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến học tập của [TÊN]?

Không nghiêm trọng, không phải nghỉ học	1	☐
Nghỉ học một thời gian ngắn.....	2	☐
Nghỉ học một thời gian dài……	3	☐
Hoàn toàn nghỉ học	4	☐
Đã nghỉ học trước khi gặp vấn đề sức khỏe trên…….....	5	☐

80. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến công việc của [TÊN]?

Không nghiêm trọng, không phải nghỉ việc	1	☐
Nghỉ việc một thời gian ngắn.....	2	☐
Nghỉ việc một thời gian dài……..	3	☐
Hoàn toàn nghỉ việc	4	☐

KT18. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1) → CÂU 81; KHÁC → KT19

81. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?

CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	=> KT19

82. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?

CÓ.....	1	☐
KHÔNG.....	2	☐

KT19. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ HỎI PHẦN 6, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ → CÂU 1

PHẦN 6A: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

(Hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam- Câu 6 có mã 1)

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
82a. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
KT9. KIỂM TRA NẾU 82a=0 → CÂU 82c; KHÁC → CÂU 82b	
82b. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình? LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH…… 1 ☐ LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP…….. 2 ☐	
82c. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
82d. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, …? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
82e. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
82g. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) *Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè,…*	☐
82h. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) *Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyên bảo, nói chuyện...*	☐

PHẦN 6B: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ
(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

83. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

CẢI THIỆN RẤT NHIỀU……	1	☐
CẢI THIỆN ……	2	☐
NHƯ CŨ ……	3	☐
GIẢM SÚT ……	4	☐
GIẢM SÚT RẤT NHIỀU……....	5	☐
KHÔNG BIẾT ……....	6	☐

84. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……	1	☐	=>C86
TĂNG LÊN……	2	☐	=>C86
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3	☐	=>C86
GIẢM ĐI ……...	4	☐	
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5	☐	
KHÔNG BIẾT……..	6	☐	=>C86

85. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm…….	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc……..	☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……..	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm ……..	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu …….. ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……..	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

86. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……	1	☐	
TĂNG LÊN……	2	☐	
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3	☐	=> C90
GIẢM ĐI ……..	4	☐	=> C88
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5	☐	=> C88
KHÔNG BIẾT……..	5	☐	=> C90

87. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] tăng lên từ **nguồn thu** nào?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐ =>C90	☐ =>C90
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C90	☐ =>C90
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C90	☐ =>C90
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐ =>C90	☐ =>C90

88. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi do **nguồn thu** nào bị giảm?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐	☐
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐	☐

89. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước là gì?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc	☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……..	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……..	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

90. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng **tiêu cực** của sự kiện nào dưới đây?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Thiên tai, biến đổi khí hậu……	☐	☐
Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao …...	☐	☐
Dịch bệnh đối với con người ……	☐	☐
Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	☐	☐
Hỏa hoạn, cháy nổ ……	☐	☐
Thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……..	☐	☐
Khác (ghi rõ) _____	☐	☐

91. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia ……	☐	☐
Các chương trình, chính sách của địa phương ……	☐	☐
Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác ……	☐	☐
Họ hàng, người thân …….	☐	☐
Khác (ghi rõ) _____	☐	☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

MÔ-ĐUN B. PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM ÁP DỤNG VÀO CÁC NĂM CÓ SỐ TẬN CÙNG LÀ 0 VÀ 5

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM [NĂM ĐIỀU TRA]

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: ..... [ ][ ]

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: ..... [ ][ ][ ][ ][ ]

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: ..... [ ][ ][ ]

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):… ..... . [ ]

HỘ SỐ: ..... . [ ][ ][ ]

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

25. _____	37. _____
26. _____	38. _____
27. _____	39. _____
28. _____	40. _____
29. _____	41. _____
30. _____	42. _____
31. _____	43. _____
32. _____	44. _____
33. _____	45. _____
34. _____	46. _____
35. _____	47. _____
36. _____	48. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?	CÓ ..... 1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG ..... 2 ☐
Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)	CÓ / KHÔNG
f. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐ 2 ☐
g. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
h. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐ 2 ☐
i. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐ 2 ☐
j. Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTTT CẦN LOẠI ĐI TẠI CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4.Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
g. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
h. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
i. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
j. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
k. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
l. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ.....1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG.....2 ☐

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (N*HỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5)*

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ)

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

CHỦ HỘ.....	1	☐
VỢ/CHỒNG.....	2	☐
CON ĐẺ.....	3	☐
CHÁU NỘI/NGOẠI.....	4	☐
BỐ/MẸ.....	5	☐
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....	6	☐
NGƯỜI GIÚP VIỆC.....	7	☐
KHÁC (GHI RÕ _____)	8	☐

2. [TÊN] là nam hay nữ?

NAM.....	1	☐
NỮ.....	2	☐

3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG..... ☐

NĂM..... ☐ →KT1

KXĐ NĂM.....9998 ☐

4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5, KHÁC → KT2

5. [TÊN] có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?

CÓ.....	1	☐
KHÔNG.....	2	☐

KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 6; KHÁC → KT10

6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

Ở VIỆT NAM.....	1	☐	→ C8
Ở NƯỚC NGOÀI.....	2	☐	

7. Tên và mã nước _____ ☐

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1	☐
CÓ VỢ/CHỒNG.....	2	☐
GÓA.....	3	☐
LY HÔN.....	4	☐
LY THÂN.....	5	☐

KT2A. KIỂM TRA CÂU 6=2 → KT3; KHÁC → CÂU 9

9. [TÊN] đã thường trú ở phường/thị trấn hay xã hay đặc khu này được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG.....	1	☐	
1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	☐	
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	☐	
12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	☐	
5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	☐	→ C13

10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?

Ở VIỆT NAM	1	☐	
TỈNH/THÀNH PHỐ_____		☐	
NƯỚC NGOÀI.....	2	☐	
TÊN VÀ MÃ NƯỚC_____		☐	→C13

11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã hay đặc khu?

PHƯỜNG	1	☐
XÃ.....	2	☐
ĐẶC KHU	3	☐

12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI	1	☐
MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....	2	☐
THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....	3	☐
DO DỊCH BỆNH	4	☐
KẾT HÔN.....	5	☐
ĐI HỌC.....	6	☐
KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)	7	☐

13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

CÓ.....	1	☐
KHÔNG.....	2	☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____	☐

KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 ĐẾN 29 TUỔI VÀ C13=2 VÀ CÂU 6=1→ C14; KHÁC → CÂU 15

14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐

15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 ☐

CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 ☐

TIỂU HỌC..... 3 ☐

TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 ☐

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 5 ☐

KT4. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15=1 → KT5A; KHÁC → CÂU 16

16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ.
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.

	1.CÓ	2.KHÔNG
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	☐	☐
Trung cấp.....	☐	☐
Cao đẳng	☐	☐
Đại học	☐	☐
Thạc sĩ.....	☐	☐
Tiến sĩ.....	☐	☐
Hoàn thành sau tiến sĩ	☐	☐

KT5. KIỂM TRA: NẾU CÂU 16 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" VÀ CÂU 6=1 → CÂU 17; KHÁC → KT5A

17. Với trình độ cao nhất là [MÃ 1, TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT TRONG CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH _____

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO ..... ☐

NĂM TỐT NGHIỆP ..... ☐ →C19

KT5A. KIỂM TRA: (NẾU CÂU 16 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" HOẶC CÂU 15=1) VÀ CÂU 6=1 → CÂU 18; KHÁC→ PHẦN 7

18. [TÊN] có được công nhận […] không?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	☐	☐
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng	☐	☐
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	☐	☐

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

CÓ……	1	☐	→ PHẦN 4
KHÔNG……..	2	☐	

20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản)

CÓ……	1	☐	→ C27
KHÔNG……..	2	☐	

21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

CÓ……	1	☐	→ C27
KHÔNG……..	2	☐	

22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?

CÓ……	1	☐	
KHÔNG……..	2	☐	→ C26

23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?

CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI…….....	1	☐	→ C26
LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC……	2	☐	
CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ……	3	☐	→ C26
NGHỈ HÈ/NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH……...	4	☐	→ C27
ỐM ĐAU/TAI NẠN……...	5	☐	
NGHỈ THAI SẢN……..	6	☐	
ĐI HỌC/ĐÀO TẠO……..	7	☐	
BẬN VIỆC RIÊNG……	8	☐	
NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/ GIẢM KHÁCH HÀNG…….....	9	☐	
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI……	10	☐	
DO DỊCH BỆNH…….....	11	☐	
ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH……..	12	☐	
KHUYẾT TẬT/ ỐM ĐAU LÂU DÀI……..	13	☐	
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	14	☐	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____	☐☐

24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không?
NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ..... 1 ☐ → C27
KHÔNG..... 2 ☐

24.1 [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không?

NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ..... 1 ☐→ C27
KHÔNG..... 1 ☐

Câu 25. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?"
NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "Trong thời gian nghỉ thai sản, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

CÓ..... 1 ☐ → C27
KHÔNG..... 2 ☐

26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

CÓ..... 1 ☐ → C28
KHÔNG..... 2 ☐ →C31

27. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?
NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM"; NẾU CÂU 23=6, CAPI HIỆN LÊN "ĐANG NGHỈ THAI SẢN"; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"

TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 ☐
THỦY SẢN..... 2 ☐
LÂM NGHIỆP..... 3 ☐
KHÁC..... 4 ☐ → PHẦN 4

28. Mục đích chủ yếu khi sản xuất các sản phẩm từ công việc thuộc ngành nông, lâm, thuỷ sản nói trên để bán hay để gia đình sử dụng?

Chỉ để bán..... 1 ☐ →PHẦN 4
Chủ yếu để bán..... 2 ☐ →PHẦN 4
Chỉ để gia đình dùng..... 3 ☐
Chủ yếu để gia đình dùng..... 4 ☐

29. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay làm cho gia đình mình?

LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 ☐
LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 ☐ → PHẦN 4

30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

CÓ..... 1 ☐ → PHẦN 4
KHÔNG..... 2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

CÓ..... 1 ☐ → C33
KHÔNG..... 2 ☐

32. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

CÓ..... 1 ☐
KHÔNG..... 2 ☐ → C34

33. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

		1.CÓ	2.KHÔNG
Nộp đơn xin việc	A	☐	☐
Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	B	☐	☐
Qua bạn bè/người thân.....	C	☐	☐
Đặt quảng cáo tìm việc	D	☐	☐
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	E	☐	☐
Đã tham gia phỏng vấn	F	☐	☐
Tìm việc tự do	G	☐	☐
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.....	H	☐	☐
Khác _____ (Ghi cụ thể)	I	☐	☐

C36 ←

34. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

CÓ..... 1 ☐
KHÔNG..... 2 ☐ → C38

35. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....	1	☐
MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	☐
NỘI TRỢ.....	3	☐
BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC)	4	☐
KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	☐
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	☐
KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	☐
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	☐
ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....	9	☐
NGHỈ THỜI VỤ	10	☐
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	☐
DO DỊCH BỆNH.....	12	☐
BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	☐
LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	☐
ỐM/ĐAU TẠM THỜI	15	☐
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	16	☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

36. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

CÓ……	1	☐	
KHÔNG…….....	2	☐	→ C38

37. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG ……	1	☐
1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ……..	2	☐
3 ĐẾN DƯỚI 6THÁNG……	3	☐
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ……..	4	☐
1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM ……	5	☐
TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN ……..	6	☐

38. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

ĐI HỌC/ĐÀO TẠO……	1	☐	→ PHẦN 6
LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH…….....	2	☐	→ PHẦN 6
ỐM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG……	3	☐	→ PHẦN 6
LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG……	4	☐	→ PHẦN 6
NGHỈ HƯU……..	5	☐	→ PHẦN 6
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	6	☐	→ PHẦN 6

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất nếu số giờ làm cho các công việc là như nhau, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.**

39. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

40. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

_____ ☐

MÃ NGHỀ

41. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

_____

42. Hoạt động chính hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…" + "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"

Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;

- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa; bán hoa quả trong chợ… bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐

MÃ NGÀNH

43. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản…….....	1	☐	
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản)…… ……. ……	2	☐	
Cá nhân làm tự do……..	3	☐	
Hợp tác xã …….....	4	☐	→ C45
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết)..	5	☐	→ C45
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ…..……	6	☐	→ C45
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ……	7	☐	→ C45
Đơn vị sự nghiệp công lập……	8	☐	→ C45
Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập…….....	9	☐	→ C45
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp……	10	☐	→ C45
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ…)……..……	11	☐	→ C45
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)……	12	☐	→ C45
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam…)……	13	☐	

44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CÓ….....	1	☐
KHÔNG…….....	2	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

45. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

KT6. KIỂM TRA CÂU 45=0 → CÂU 46; KHÁC → CÂU 47

46. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐ → KIỂM TRA LẠI CÂU 45

47. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Không có thu nhập 1 ☐

Dưới 1 triệu 2 ☐

Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu 3 ☐

Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... 4 ☐

Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... 5 ☐

Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... 6 ☐

Từ 100 triệu trở lên..... 7 ☐

KT7. KIỂM TRA: NẾU CÂU 47=1 THÌ CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 48=0 VÀ CHUYỂN CÂU 49; KHÁC → CÂU 48

48. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

49. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

Chủ cơ sở (có thuê lao động) ..... 1 ☐ → KT7a

Tự làm ..... 2 ☐ → KT7a

Xã viên hợp tác xã ..... 4 ☐ → KT7a

Giúp đỡ công việc SXKD của gia đình mình ... 4 ☐

Làm công ăn lương ..... 5 ☐ → C49b

Thợ học nghề/học việc/thực tập..... 6 ☐ → C49b

Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác..... 7 ☐ → C49b

49a. Ai là người thường đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh?

Chỉ có bản thân [TÊN] ..... 1 ☐ → KT7a

[TÊN] cùng với người khác ..... 2 ☐ → KT7a

Chỉ có các thành viên khác trong gia đình..... 3 ☐

Chỉ có những người khác (không có quan hệ gia đình)..... 4 ☐

49b. Thu nhập mà [TÊN] nhận được từ công việc nói trên thuộc loại hình nào dưới đây?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Tiền công/tiền lương..... 1	☐	☐
Trả công theo sản phẩm hoàn thành..... 2	☐	☐
Tiền hoa hồng..... 3	☐	☐
Tiền thưởng/Tiền boa..... 4	☐	☐
Phí dịch vụ..... 5	☐	☐
Trả bằng bữa ăn hoặc chỗ ở..... 6	☐	☐
Trả bằng sản phẩm/hiện vật..... 7	☐	☐
KHOẢN TRẢ BẰNG TIỀN MẶT KHÁC (GHI RÕ_) 8	☐	☐
KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 9	☐	☐

KT7a: KIỂM TRA: CÂU 49 = 1|2|3 HOẶC CÂU 49a=1|2 → CÂU 49c; KHÁC → KT7c

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

49c.Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có thuê lao động thường xuyên không? (Không bao gồm giúp việc gia đình, lao động không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở)

CÓ.....	1	☐	→ KT7c
KHÔNG.....	2	☐	

49d. Phần lớn (hơn 50%) thu nhập từ công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của [TÊN] đến từ một khách hàng duy nhất hay nhiều khách hàng khác nhau?

Một khách hàng duy nhất.....	1	☐	→ KT7b
Nhiều khách hàng khác nhau	2	☐	
Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập ...	3	☐	→ C49f

49e. Để có được khách hàng, [TÊN] có phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian nào không? Ví dụ: từ một công ty, từ môi giới trung gian hoặc người khác….?

Có, tất cả khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian.....	1	☐	→ KT7b
Có, phần lớn khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian	2	☐	→ KT7b
Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian.....	3	☐	
Có, nhưng chỉ một vài khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian	4	☐	
Không phải qua tổ chức/cá nhân trung gian..	5	☐	

49f. Công việc sản xuất kinh doanh của [TÊN] có […] không?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/ doanh nghiệp 1	☐	☐
Bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ của một đơn vị/doanh nghiệp..... 2	☐	☐
Làm việc với vật liệu hoặc thiết bị do duy nhất một đơn vị/doanh nghiệp cung cấp.....3	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 4	☐	☐

KT7b: KIỂM TRA: CÂU 49d=1 HOẶC CÂU 49e=1|2 HOẶC CÂU 49f, NẾU CÓ BẤT KỲ MỘT TRONG CÁC CÂU CÓ MÃ "1.CÓ" → CÂU 49g; KHÁC → KT7c

49g. Khách hàng/công ty/trung gian của [TÊN] có bao giờ […]?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Ấn định giá của các Sản phẩm hoặc dịch vụ mà cơ sở của [TÊN] cung cấp 1	☐	☐
Quyết định số lượng bán hàng hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà cơ sở của [TÊN] phải hoàn thành..... 2	☐	☐
Quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc..... 3	☐	☐
Quyết định cách tổ chức công việc (ví dụ: giám sát, quyết định thời gian làm việc) đối với cơ sở của [TÊN] ..4	☐	☐
Quyết định nhà cung cấp nào mà cơ sở của [TÊN] sẽ được sử dụng.....5	☐	☐
Cung cấp địa điểm hoặc máy móc để cơ sở của [TÊN] sử dụng..... 6	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 7	☐	☐

KT7c: KIỂM TRA: CÂU 49b_1=1.CÓ HOẶC CÂU 49=5|6→ HỎI CÂU 50; KHÁC → CÂU 51

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

50. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

Hợp đồng không xác định thời hạn…..	1	☐
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm……	2	☐
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm….	3	☐
Hợp đồng dưới 3 tháng……..	4	☐
Hợp đồng giao khoán công việc……	5	☐
Thỏa thuận miệng……	6	☐
Không có hợp đồng lao động……	7	☐

51. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

CÓ	1	☐	
KHÔNG	2	☐	→C53

52. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

BHXH BẮT BUỘC……	1	☐
BHXH TỰ NGUYỆN……...	2	☐

53. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG……..	1	☐
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG……	2	☐
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG……..	3	☐
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM…….	4	☐
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM ……..	5	☐
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN ……	6	☐

54. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ ……	1	☐	
KHÔNG……...	2	☐	→ C65

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]

55. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)
LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

56. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc thứ 2?

_____ ☐

MÃ NGHỀ

57. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?

_____

58. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?
Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…" + "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"
Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): Trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;
- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa; bán hoa quả trong chợ, bán hoa quả rong, bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐

MÃ NGÀNH

59. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

60. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Không có thu nhập……	1	☐
Dưới 1 triệu……	2	☐
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu……	3	☐
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu……..	4	☐
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu……..	5	☐
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu……	6	☐
Từ 100 triệu trở lên……..	7	☐

KT8. NẾU CÂU 60=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 61=0 VÀ CHUYỂN CÂU 62, KHÁC → CÂU 61

61. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?
(ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

62. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ……	1	☐
KHÔNG……..	2	☐ →C65

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐
63. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
64. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)	☐
65. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm thực tế tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 65= CÂU 45 + CÂU 59 + CÂU 63 CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ →Kiểm tra lại các câu: C45, C59 và C63	☐
66. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 66= CÂU 48 + CÂU 61 + CÂU 64 CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ →Kiểm tra lại các câu: C48, C61 và C64	
67. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không? CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ → PHẦN 6	
68. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không? CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐	

PHẦN 6: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

(Hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam- Câu 6 có mã 1)

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
69. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
KT9. KIỂM TRA NẾU 69=0 → CÂU 71; KHÁC → CÂU 70	
70. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình? LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH…… 1 ☐ LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP…….. 2 ☐	
71. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
72. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, …? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
73. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐
74. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) *Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè,…*	☐
75. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) *Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyên bảo, nói chuyện...*	☐

PHẦN 7: CHI PHÍ LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên, ngoại trừ thành viên 15+ của hộ đã được điều tra quý trước (đã có thông tin tại Phần 7)

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

KT10A. KIỂM TRA NẾU CÂU 6=2, HỎI CÂU 75.1, KHÁC ➔ CÂU 75.2

75.1. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm [NĂM ĐIỀU TRA -3] đến nay), [TÊN] có làm bất kỳ một công việc gì để nhận tiền công/tiền lương không?

CÓ..... 1 ☐ ➔C75.3

KHÔNG..... 2 ☐ ➔ NGƯỜI TIẾP THEO

75.2. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm [NĂM ĐIỀU TRA -3] đến nay), [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐ ➔ NGƯỜI TIẾP THEO

75.3. [TÊN] đã cư trú và làm việc tại quốc gia nào?

LƯU Ý: NẾU ĐTĐT ĐÃ TỪNG CƯ TRÚ VÀ LÀM VIỆC TẠI NHIỀU QUỐC GIA THÌ XÁC ĐỊNH QUỐC GIA GẦN ĐÂY NHẤT TẠI CÂU HỎI NÀY

Tên và mã quốc gia/mã nước_____ ☐

75.4. [TÊN] đã bắt đầu công việc tại quốc gia [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] vào tháng, năm nào?

Tháng, năm …….. ☐ ☐

Tháng Năm

KT10B. KIỂM TRA: NẾU (C75.4_THÁNG < THÁNG ĐIỀU TRA VÀ C75.4_NĂM = [NĂM ĐIỀU TRA -3] HOẶC C75.4_NĂM < [NĂM ĐIỀU TRA -3] → KIỂM TRA VÀ SỬA LẠI THÔNG TIN CÂU 75.1 HOẶC CÂU 75.2 HOẶC C75.4_THÁNG HOẶC C75.4_NĂM BẮT ĐẦU CƯ TRÚ;

C75.5. Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐

75.6. [TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]? ☐

75.7. Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3 là công việc gì? Ví dụ" Giúp việc gia đình; Công nhân đóng gói hải sản đông lạnh...

MÔ TẢ CÔNG VIỆC _____

75.8. TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này ?

MÔ TẢ CHỨC DANH CÔNG VIỆC (NẾU CÓ)_____

MÃ NGHỀ ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

75.9. Hoạt động chính hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] là gì? Ví dụ: Chế biến hải sản, sản xuất trang phục quần áo, Sản xuất chip điện tử....

HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH _____

MÃ NGÀNH ☐

75.10. [TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động…….....1 ☐

Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam…….....2 ☐

Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài…….....3 ☐

Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam .....4 ☐

Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài...5 ☐

Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài…….....6 ☐

Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới…….....7 ☐

Qua người thân/họ hàng …….....8 ☐

Qua bạn bè ……..... 9 ☐

Qua phương tiện thông tin báo đài/trang web……..... 10 ☐

Khác (ghi cụ thể) _____ 11 ☐

75.11. [TÊN] biết thông tin về công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài …….....1 ☐

Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài.2 ☐

Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài ….....3 ☐

Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài.4 ☐

Qua một người trung gian không phải người thân, bạn bè.....5 ☐

Qua báo chí …….....6 ☐

Qua trang web …….....……7 ☐

Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...) …….....…8 ☐

Khác (ghi cụ thể) _____ 9 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

75.12. [TÊN] đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] để làm công việc đầu tiên bằng cách nào?

Nhập cư kèm visa làm việc…….....1 ☐

Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)…….....2 ☐

Không qua kênh nhập cư thông thường…….....3 ☐

Không trả lời…….....4 ☐

75.13. Tổng cộng [TÊN] đã trả bao nhiêu tiền để được nhận công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]? Bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của [TÊN] để có được công việc đầu tiên (nếu có).

☐ ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG

75.14. [TÊN] đã nhận được bao nhiêu tiền lương trong tháng đầu tiên, bao gồm cả các khoản bằng hiện vật và các khoản tiền thưởng **cho công việc đầu tiên ở** [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]?

☐ ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG

75.15. [TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?

THÁNG ..... ☐ NĂM ..... ☐

75.16. [TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này?

SỐ THÁNG LÀM VIỆC..... ☐

KT10C. KIỂM TRA NẾU CÂU 75.2=1 THÌ HỎI CÂU 75.17; KHÁC ➔ NGƯỜI TIẾP THEO

75.17. [TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu?

DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐

TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....2 ☐

TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....3 ☐

TỪ 2 NĂM ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....4 ☐

75.18. Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì?

HẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG.....1 ☐

KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....2 ☐

CÔNG VIỆC KHÓ KHĂN DO DỊCH BỆNH.....3 ☐

VIỆC GIA ĐÌNH.....4 ☐

KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 5 ☐

KT10. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ, HỎI PHẦN 8, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ → CÂU 1

PHẦN 8: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ
(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

76. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

CẢI THIỆN RẤT NHIỀU……..	1	☐
CẢI THIỆN ……	2	☐
NHƯ CŨ ……	3	☐
GIẢM SÚT ……	4	☐
GIẢM SÚT RẤT NHIỀU……..	5	☐
KHÔNG BIẾT ……..	6	☐

77. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……..	1	☐	→ C79
TĂNG LÊN……	2	☐	→ C79
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3	☐	→ C79
GIẢM ĐI ……..	4	☐	
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5	☐	
KHÔNG BIẾT……..	6	☐	→ C79

78. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm…….	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc……..		
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm …….……..	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……		
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu …….. ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……..	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……..		
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

79. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……	1 ☐	
TĂNG LÊN……	2 ☐	
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3 ☐	→ C83
GIẢM ĐI ……..	4 ☐	→ C81
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5 ☐	→ C81
KHÔNG BIẾT……..	6 ☐	→ C83

80. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] tăng lên từ **nguồn thu** nào?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐ =>C83	☐ =>C83

81. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi do **nguồn thu** nào bị giảm?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐	☐
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐	☐

82. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước là gì?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm……	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc……..	☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm ……..	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu …….. ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……..	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……..	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

83. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Thiên tai, biến đổi khí hậu.....	☐	☐
Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	☐	☐
Dịch bệnh đối với con người	☐	☐
Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	☐	☐
Hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong.....	☐	☐

84. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	☐	☐
Các chương trình, chính sách của địa phương	☐	☐
Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác	☐	☐
Họ hàng, người thân	☐	☐
Khác (ghi rõ) _____	☐	☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

MÔ-ĐUN C. PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM ÁP DỤNG VÀO CÁC NĂM CÒN LẠI

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM [NĂM ĐIỀU TRA]

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: .....

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: .....

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: .....

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):… ..... .

HỘ SỐ: ..... .

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

49. _____	61. _____
50. _____	62. _____
51. _____	63. _____
52. _____	64. _____
53. _____	65. _____
54. _____	66. _____
55. _____	67. _____
56. _____	68. _____
57. _____	69. _____
58. _____	70. _____
59. _____	71. _____
60. _____	72. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?	CÓ ..... 1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG ..... 2 ☐
Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)	CÓ KHÔNG
k. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐ 2 ☐
l. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
m. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐ 2 ☐
n. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐ 2 ☐
o. Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTTT CẦN LOẠI ĐI TẠI CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
m. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
n. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
o. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
p. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
q. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
r. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ 2 ☐
Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ.....1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG.....2 ☐

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (N*HỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5)*

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ)

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

_____ ☐

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? CHỦ HỘ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 ☐ NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 7 ☐ KHÁC (GHI RÕ _____) 8 ☐	
2. TÊN] là nam hay nữ? NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	
3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? THÁNG..... ☐ NĂM..... ☐ →KT1 KXĐ NĂM.....9998 ☐	
4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI THÌ HỎI CÂU 5, KHÁC → KT2	
5. TÊN có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không? CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	
KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 6; KHÁC → KT10	
6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài? Ở VIỆT NAM..... 1 ☐ → C8 Ở NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐	
7. Tên và mã nước _____ KT10	☐

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1	☐
CÓ VỢ/CHỒNG.....	2	☐
GÓA.....	3	☐
LY HÔN.....	4	☐
LY THÂN.....	5	☐

9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã hay đặc khu này được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG.....	1	☐	
1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	☐	
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	☐	
12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	☐	
5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	☐	→ C13

10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?

Ở VIỆT NAM	1	☐	
TỈNH/THÀNH PHỐ_____			☐
NƯỚC NGOÀI.....	2	☐	
TÊN VÀ MÃ NƯỚC_____			☐ →C13

11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã hay đặc khu?

PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....	1	☐
XÃ.....	2	☐
ĐẶC KHU	3	☐

12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI	1	☐
MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....	2	☐
THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....	3	☐
DO DỊCH BỆNH.....	4	☐
KẾT HÔN.....	5	☐
ĐI HỌC.....	6	☐
KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)	7	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐

KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 ĐẾN 29 TUỔI VÀ C13=2 → C14; KHÁC → CÂU 15

14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐

15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 ☐

CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 ☐

TIỂU HỌC..... 3 ☐

TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 ☐

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 5 ☐

KT4. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15=1 → CÂU 18; KHÁC → CÂU 16

16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.

	1.CÓ	2.KHÔNG
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ôtô.....	☐	☐
Trung cấp	☐	☐
Cao đẳng	☐	☐
Đại học	☐	☐
Thạc sỹ	☐	☐
Tiến sỹ	☐	☐
Hoàn thành sau tiến sỹ.....	☐	☐

KT5. KIỂM TRA: NẾU CÂU 16 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" → CÂU 17; NẾU CÂU 16 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" → CÂU 18;

17. Với trình độ cao nhất là [MÃ 1 Ở TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT TRONG CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH _____

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO ..... ☐☐☐☐

NĂM TỐT NGHIỆP ..... ☐☐☐☐ →C19

18. [TÊN] có được công nhận […] không?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	☐	☐
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng	☐	☐
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	☐	☐

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không? CÓ..... 1 ☐ → PHẦN 4 KHÔNG..... 2 ☐	
20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) CÓ..... 1 ☐ → C27 KHÔNG..... 2 ☐	
21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không? CÓ..... 1 ☐ → C27 KHÔNG..... 2 ☐	
22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không? CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C26	
23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua? CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI..... 1 ☐ → C26 LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ..... 3 ☐ → C26 NGHỈ HÈ/NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH..... 4 ☐ → C27 ỐM ĐAU/TAI NẠN..... 5 ☐ NGHỈ THAI SẢN..... 6 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 7 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG..... 8 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG..... 9 ☐ THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... 10 ☐ DO DỊCH BỆNH..... 11 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH..... 12 ☐ KHUYẾT TẬT/ ỐM ĐAU LÂU DÀI..... 13 ☐ KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 14 ☐	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ..... 1 ☐ → C27

KHÔNG..... 2 ☐

24.1 [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không?

NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

CÓ..... 1 ☐ → C27

KHÔNG..... 1 ☐

25. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?
NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "Trong thời gian nghỉ thai sản, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

CÓ..... 1 ☐ → C27

KHÔNG..... 2 ☐

26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

CÓ..... 1 ☐ → C28

KHÔNG..... 2 ☐ →C31

27. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?

NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM"; NẾU CÂU 23=6, CAPI HIỆN LÊN "ĐANG NGHỈ THAI SẢN"; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"

TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 ☐

THỦY SẢN..... 2 ☐

LÂM NGHIỆP..... 3 ☐

KHÁC..... 4 ☐ → PHẦN 4

28. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?

Chỉ để bán..... 1 ☐ →PHẦN 4

Chủ yếu để bán..... 2 ☐ →PHẦN 4

Chỉ để gia đình dùng..... 3 ☐

Chủ yếu để gia đình dùng..... 4 ☐

29. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay làm cho gia đình mình?

LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 ☐

LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 ☐ → PHẦN 4

30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

CÓ..... 1 ☐ → PHẦN 4

KHÔNG..... 2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

CÓ..... 1 ☐ → C33

KHÔNG..... 2 ☐

32. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh? ☐

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐ → C34

33. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

		1.CÓ	2.KHÔNG
Nộp đơn xin việc	A	☐	☐
Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	B	☐	☐
Qua bạn bè/người thân	C	☐	☐
Đặt quảng cáo tìm việc	D	☐	☐
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	E	☐	☐
Đã tham gia phỏng vấn	F	☐	☐
Tìm việc tự do	G	☐	☐
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.....	H	☐	☐
Khác _____ (Ghi cụ thể)	I	☐	☐

C36

34. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐ → C38

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

35. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ……..	1	☐
MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG……...	2	☐
NỘI TRỢ……..	3	☐
BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC) ……	4	☐
KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM……	5	☐
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP……	6	☐
KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO……	7	☐
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT……	8	☐
ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD……...	9	☐
NGHỈ THỜI VỤ ……..	10	☐
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI……..	11	☐
DO DỊCH BỆNH……	12	☐
BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ……..	13	☐
LÀM NÔNG NGHIỆP……..	14	☐
ỐM/ĐAU TẠM THỜI ……..	15	☐
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	16	☐

36. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

CÓ……	1	☐	
KHÔNG…….....	2	☐	→ C38

37. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG ……	1	☐
1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ……..	2	☐
3 ĐẾN DƯỚI 6THÁNG……	3	☐
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ……..	4	☐
1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM ……	5	☐
TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN ……	6	☐

38. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

ĐI HỌC/ĐÀO TẠO……	1	☐	→ PHẦN 6
LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH…….....	2	☐	→ PHẦN 6
ỐM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG……	3	☐	→ PHẦN 6
LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG……	4	☐	→ PHẦN 6
NGHỈ HƯU……	5	☐	→ PHẦN 6
KHÁC (GHI CỤ THỂ)……..	6	☐	→ PHẦN 6

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất nếu số giờ làm cho các công việc là như nhau, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.**

39. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

40. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

_____ ☐

MÃ NGHỀ

41. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

_____

42. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…" + "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"

Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;
- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa; bán hoa quả trong chợ… bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐

MÃ NGÀNH

43. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản……..	1	☐	
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản…..……..	2	☐	
Cá nhân làm tự do……..	3	☐	
Hợp tác xã …….....	4	☐	→ C45
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết) …….....	5	☐	→ C45
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ…..……	6	☐	→ C45
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ….	7	☐	→ C45
Đơn vị sự nghiệp công lập…….	8	☐	→ C45
Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập…….....	9	☐	→ C45
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp…….	10	☐	→ C45
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ…)……..……..	11	☐	→ C45
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)	12	☐	→ C45
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may. Hiệp hội Giày da Việt Nam…)……..	13	☐	

44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CÓ……..	1	☐
KHÔNG…….....	2	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

45. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

KT6. KIỂM TRA CÂU 45=0 → CÂU 46; KHÁC → CÂU 47

46. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG..... 2 ☐ → KIỂM TRA LẠI CÂU 45

47. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Không có thu nhập 1 ☐

Dưới 1 triệu 2 ☐

Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu 3 ☐

Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... 4 ☐

Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... 5 ☐

Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... 6 ☐

Từ 100 triệu trở lên..... 7 ☐

KT7. KIỂM TRA: NẾU CÂU 47=1 THÌ CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 48=0 VÀ CHUYỂN CÂU 49; KHÁC → CÂU 48

48. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

49. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

Chủ cơ sở (có thuê lao động) ..... 1 ☐ → KT7a

Tự làm ..... 2 ☐ → KT7a

Xã viên hợp tác xã ..... 4 ☐ → KT7a

Giúp đỡ công việc SXKD của gia đình mình ... 4 ☐

Làm công ăn lương ..... 5 ☐ → C49b

Thợ học nghề/học việc/thực tập..... 6 ☐ → C49b

Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác..... 7 ☐ → C49b

49a. Ai là người thường đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh?

Chỉ có bản thân [TÊN] ..... 1 ☐ → KT7a

[TÊN] cùng với người khác ..... 2 ☐ → KT7a

Chỉ có các thành viên khác trong gia đình..... 3 ☐

Chỉ có những người khác (không có quan hệ gia đình)..... 4 ☐

49b. Thu nhập mà [TÊN] nhận được từ công việc nói trên thuộc loại hình nào dưới đây?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Tiền công/tiền lương..... 1	☐	☐
Trả công theo sản phẩm hoàn thành..... 2	☐	☐
Tiền hoa hồng..... 3	☐	☐
Tiền thưởng/Tiền boa..... 4	☐	☐
Phí dịch vụ..... 5	☐	☐
Trả bằng bữa ăn hoặc chỗ ở..... 6	☐	☐
Trả bằng sản phẩm/hiện vật..... 7	☐	☐
KHOẢN TRẢ BẰNG TIỀN MẶT KHÁC (GHI RÕ_) 8	☐	☐
KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG..... 9	☐	☐

KT7a: KIỂM TRA: CÂU 49 = 1|2|3 HOẶC CÂU 49a=1|2 → CÂU 49c; KHÁC → KT7c

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

49c.Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có thuê lao động thường xuyên không? (Không bao gồm giúp việc gia đình, lao động không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở)

CÓ.....	1	☐	→ KT7c
KHÔNG.....	2	☐	

49d. Phần lớn (hơn 50%) thu nhập từ công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của [TÊN] đến từ một khách hàng duy nhất hay nhiều khách hàng khác nhau?

Một khách hàng duy nhất.....	1	☐	→ KT7b
Nhiều khách hàng khác nhau	2	☐	
Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập ...	3	☐	→ C49f

49e. Để có được khách hàng [TÊN] có phải thông tổ chức/cá nhân trung gian nào không? Ví dụ: từ một công ty, từ môi giới trung gian hoặc người khác….?

Có, tất cả khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian.....	1	☐	→ KT7b
Có, phần lớn khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian	2	☐	→ KT7b
Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian.....	3	☐	
Có, nhưng chỉ một vài khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian	4	☐	
Không phải qua tổ chức/cá nhân trung gian..	5	☐	

49f. Công việc sản xuất kinh doanh của [TÊN] có […] không?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/ doanh nghiệp 1	☐	☐
Bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ của một đơn vị/doanh nghiệp..... 2	☐	☐
Làm việc với vật liệu hoặc thiết bị do duy nhất một đơn vị/doanh nghiệp cung cấp.....3	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 4	☐	☐

KT7b: KIỂM TRA: CÂU 49d=1 HOẶC CÂU 49e=1|2 HOẶC CÂU 49f, NẾU CÓ BẤT KỲ MỘT TRONG CÁC CÂU CÓ MÃ "1.CÓ" → CÂU 49g; KHÁC → KT7c

49g. Khách hàng/công ty/trung gian của [TÊN] có bao giờ [link câu hỏi dưới…]?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Ấn định giá của các Sản phẩm hoặc dịch vụ mà cơ sở của [TÊN] cung cấp 1	☐	☐
Quyết định số lượng bán hàng hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà cơ sở của [TÊN] phải hoàn thành..... 2	☐	☐
Quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc..... 3	☐	☐
Quyết định cách tổ chức công việc (ví dụ: giám sát, quyết định thời gian làm việc) đối với cơ sở của [TÊN] ..4	☐	☐
Quyết định nhà cung cấp nào mà cơ sở của [TÊN] sẽ được sử dụng.....5	☐	☐
Cung cấp địa điểm hoặc máy móc để cơ sở của [TÊN] sử dụng..... 6	☐	☐
Khác (ghi rõ_____) 7	☐	☐

KT7c: KIỂM TRA: CÂU 49b_1=1.CÓ HOẶC CÂU 49=5|6→ HỎI CÂU 50; KHÁC → CÂU 51

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

50. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

Hợp đồng không xác định thời hạn…..	1	☐
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm……	2	☐
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm….	3	☐
Hợp đồng dưới 3 tháng……..	4	☐
Hợp đồng giao khoán công việc……	5	☐
Thỏa thuận miệng……	6	☐
Không có hợp đồng lao động……	7	☐

51. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

CÓ	1	☐	
KHÔNG	2	☐	→C53

52. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

BHXH BẮT BUỘC.....	1	☐
BHXH TỰ NGUYỆN……...	2	☐

53. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG……..	1	☐
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG……	2	☐
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG……..	3	☐
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM…….	4	☐
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM ……..	5	☐
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN ……	6	☐

54. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ ……	1	☐	
KHÔNG……...	2	☐	→ C65

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]

55. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)
LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

_____

56. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

_____ ☐ MÃ NGHỀ

57. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?

_____

58. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?
Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…" + "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"
Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu…..;
- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa; bán hoa quả trong chợ… bán quần áo trong của hàng…….;
- Sản xuất Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy…..

_____ ☐ MÃ NGÀNH

59. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

60. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Không có thu nhập……	1	☐
Dưới 1 triệu……	2	☐
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu……	3	☐
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu……..	4	☐
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu……..	5	☐
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu……	6	☐
Từ 100 triệu trở lên……..	7	☐

KT8. NẾU CÂU 60=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 61=0 VÀ CHUYỂN CÂU 62, KHÁC → CÂU 61

61. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?
(ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) ☐

62. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

CÓ…… 1 ☐

KHÔNG…….. 2 ☐ →C65

63. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____ ☐☐
64. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)	☐
65. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm thực tế tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 65= CÂU 45 + CÂU 59 + CÂU 63 CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ →Kiểm tra lại các câu: C45, C59 và C63	☐
66. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 66= CÂU 48 + CÂU 61 + CÂU 64 CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ →Kiểm tra lại các câu: C48, C61 và C64	
67. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không? CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐ → PHẦN 6	
68. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không? CÓ…… 1 ☐ KHÔNG…… 2 ☐	

PHẦN 6: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____	☐☐
69. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
KT9. KIỂM TRA NẾU 69=0 → CÂU 71; KHÁC → CÂU 70		
70. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình? LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH..... 1 ☐ LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP..... 2 ☐		
71. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
72. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, …? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
73. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
74. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
75. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		☐
KT10. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ HỎI PHẦN 7, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ → CÂU 1		

PHẦN 7: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ
(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

76. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

CẢI THIỆN RẤT NHIỀU……..	1	☐
CẢI THIỆN ……	2	☐
NHƯ CŨ ……	3	☐
GIẢM SÚT ……	4	☐
GIẢM SÚT RẤT NHIỀU……..	5	☐
KHÔNG BIẾT ……..	6	☐

77. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……	1	☐	→ C79
TĂNG LÊN……	2	☐	→ C79
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3	☐	→ C79
GIẢM ĐI ……...	4	☐	
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5	☐	
KHÔNG BIẾT……..	6	☐	→ C79

78. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

	1.CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm…….	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc……..		
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm …….……..	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……		
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu …….. ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……..	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong…….		
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	☐☐

79. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

TĂNG LÊN RẤT NHIỀU……	1 ☐	
TĂNG LÊN……	2 ☐	
KHÔNG THAY ĐỔI……..	3 ☐	→ C83
GIẢM ĐI ……..	4 ☐	→ C81
GIẢM ĐI RẤT NHIỀU……	5 ☐	→ C81
KHÔNG BIẾT……..	6 ☐	→ C83

80. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] tăng lên từ **nguồn thu** nào?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐ =>C83	☐ =>C83
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐ =>C83	☐ =>C83

81. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi do **nguồn thu** nào bị giảm?

	1.CÓ	2. KHÔNG
Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	☐	☐
Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	☐
Thu khác (Ghi rõ)_____	☐	☐

82. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước là gì?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Có thành viên hộ mất việc làm……	☐	☐
Có thành viên hộ tạm nghỉ việc……..	☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng ……	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ……	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm ……..	☐	☐
Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến SXKD của hộ (Thuế,…)……	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu …….. ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người ……..	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ……	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong……..	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	☐	☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐

83. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Thiên tai, biến đổi khí hậu.....	☐	☐
Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	☐	☐
Dịch bệnh đối với con người	☐	☐
Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	☐	☐
Hỏa hoạn, cháy nổ	☐	☐
Thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong.....	☐	☐

84. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

	1. CÓ	2.KHÔNG
Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	☐	☐
Các chương trình, chính sách của địa phương	☐	☐
Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác	☐	☐
Họ hàng, người thân	☐	☐
Khác (ghi rõ) _____	☐	☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN VÀ CẬP NHẬT BẢNG KÊ

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN VÀ CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ

(Công văn số 131/ĐTTK-TKĐT ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ban ĐTTK)

I. RÀ SOÁT ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

ĐBĐT trong Điều tra LĐVL thực hiện từ năm 2026 là các ĐBĐT đã được lập theo đơn vị hành chính mới từ kết quả lập danh sách thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu,…, (viết gọn là thôn, tổ dân phố) trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026 theo nguyên tắc sau:

(i) Mỗi thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ dân cư (hộ) trở xuống được xác định là một ĐBĐT. Không ghép các thôn, tổ dân phố thành 01 ĐBĐT.

(ii) Các thôn, tổ dân phố có trên 500 hộ tách thành các ĐBĐT có quy mô trung bình 350 hộ/ĐBĐT.

Công tác xác định, phân chia ĐBĐT do Ban ĐTTK thực hiện theo nguyên tắc trên để phục vụ xây dựng dàn mẫu chủ và chọn ĐBĐT cho các cuộc điều tra có đơn vị điều tra là hộ. Tổng số cả nước có 109.008 ĐBĐT, trong đó 5.130 ĐBĐT được chọn cho Điều tra LĐVL.

Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố) thực hiện/hướng dẫn thực hiện việc rà soát ĐBĐT đã được chọn cho Điều tra LĐVL cụ thể như sau:

- Cập nhật tên thôn/TDP tại cột 9 nếu có thay đổi.

- Cập nhật tên ĐBĐT tại cột 12 trong các trường hợp:

+ ĐTĐT thay đổi tên;

+ ĐBĐT được tách từ các thôn, tổ dân phố có quy mô trên 500 hộ theo nguyên tắc: ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để phục vụ cho công tác lập bảng kê hộ.

- Cập nhật tổng số hộ của các ĐBĐT tại cột 14 (nếu có thay đổi). Đặc biệt lưu ý việc cập nhật số hộ theo thực tế đối với các ĐBĐT được tách từ các thôn lớn nêu trên.

- Nhập thông tin ghi chú tại cột 15 (nếu có).

Lưu ý:

- Việc xác định ranh giới của các ĐBĐT được tách từ các thôn, tổ dân phố phải bảo đảm quy mô hộ của trung bình của ĐBĐT khoảng 350 hộ và không vượt quá 500 hộ/ĐBĐT.

- Không thực hiện việc phân chia lại các ĐBĐT mà chỉ thực hiện cập nhật thông tin cột 9-Tên thôn/TDP; cột 12-Tên ĐBĐT; cột 14-Tổng số hộ của ĐBĐT.

Ví dụ: Công tác cập nhật ĐBĐT đối với thành phố Hà Nội như sau:

IDDB Mau chu	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên Thống kê cơ sở	Mã Thống kê cơ sở	Tên xã	Mã xã	TTNT	Tên thôn/ TDP	Mã thôn/ TDP	Tổng số hộ của thôn/ TDP	Tên ĐBĐT	Mã ĐBĐT	Tổng số hộ của ĐBĐT	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
0100376005	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Tổ 5	5	156	Tổ 5	005	156	
0100376011	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thủy Lợi 2	9	162	Thủy Lợi 2	011	162	
0100376016	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Xuân Dục	11	1643	Xuân Dục_003	016	411	
0100376020	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thôn Xuân Đoài	13	376	Thôn Xuân Đoài	020	376	
0100376024	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thôn Phù mã	15	881	Thôn Phù mã_002	024	440	

* Địa bàn số 16, xã Sóc Sơn: Thôn Xuân Dục_003 số hộ khi phân chia ĐBĐT là 411 hộ.

- Cột 12: Cập nhật tên cụ thể để "nhận diện" ĐBĐT, cụ thể: Thôn Xuân Dục_003 **(Ngõ 51 đến hết ngõ 81)**.

- Cột 14: Cập nhật số hộ thực tế của Thôn Xuân Dục_003 (Ngõ 51 đến hết ngõ 81): **280**.

* Địa bàn số 20, xã Sóc Sơn: Thôn Xuân Đoài, số hộ khi lập danh sách thôn là 376, khi cập nhật là 390 → Cập nhật số hộ tại cột 14: **390.**

Sau khi hoàn thành rà soát ĐBĐT, Thống kê tỉnh, thành phố/Thống kê cơ sở thực hiện cập nhật danh sách ĐBĐT lên chương trình phần mềm của Trang web Điều tra lao động và việc làm tại địa chỉ: https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn/, chọn "Danh sách nền/Cập nhật danh sách địa bàn/Chọn file/Tải lên".

II. LẬP BẢNG KÊ HỘ

Trên cơ sở ĐBĐT đã được rà soát và cập nhật, Thống kê tỉnh, thành phố tuyển chọn/hướng dẫn tuyển chọn người lập bảng kê hộ để thực hiện công tác lập bảng kê.

Mẫu bảng kê hộ:

BẢNG KÊ HỘ
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tỉnh/thành phố _____ [ ]

Tên địa bàn: _____ [ ]

Người lập bảng kê: _____

Xã/phường/đặc khu: _____ [ ]

Thành thị/Nông thôn (TTNT) [ ]
(Thành thị=1 ; Nông thôn=2)

Số điện thoại: _____

STT nhà	**STT hộ**	**Họ và tên chủ hộ**	**Địa chỉ của hộ**	**Số ĐT của hộ**	**Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ khi lập bảng kê**		**Ghi chú**
					Tổng số	*Trong đó: Số người nước ngoài*	
A	B	C	D	E	1	2	3
1	1	Nguyễn Văn A	Số nhà 5, Ngõ 2, đường ..		4	0	
1	2	Đặng Thị B			4	1	
2							
3							
4							
5							
…	…	……					
50	50	Đinh Văn Công	Số 2, ngõ 9, Thanh Xuân		5	1	
Tổng số hộ của ĐB		50					

Sau khi hoàn thành công tác lập bảng kê, thực hiện nhập tin bảng kê vào phần mềm excel và tiến hành cập nhật vào Bảng kê hộ lên Trang web quản lý, giám sát Điều tra lao động và việc làm tại địa chỉ: https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn/, chọn "Danh sách nền/Cập nhật danh sách hộ/Chọn file/Tải lên".

Hướng dẫn cụ thể việc ghi thông tin đối với bảng kê hộ như sau:

Phần 1. Thông tin định danh

Trước khi đến ĐBĐT, người lập bảng kê kiểm tra và ghi đầy đủ các thông tin về ĐBĐT vào phần định danh. Các thông tin này do cơ quan thống kê cung cấp. Cách ghi như sau:

- Tỉnh/thành phố: Ghi tên tỉnh/thành phố vào dòng kẻ liền và mã tỉnh/thành phố vào ô mã theo quy tắc ghi đủ 2 ký tự. Trường hợp mã tỉnh/thành phố không đủ 2 ký tự/thiếu ký tự như quy định thì ghi bổ sung (các) số 0 vào (các) ô mã bên trái.

Ví dụ: Nếu mã tỉnh theo quy định là 1 thì ghi 01.

- Xã/phường/đặc khu: Ghi tên xã/phường/đặc khu vào dòng kẻ liền và mã xã/phường/đặc khu vào ô mã theo quy tắc ghi đủ 5 ký tự. Trường hợp mã xã/phường không đủ 5 ký tự/thiếu ký tự như quy định thì ghi bổ sung (các) số 0 vào (các) ô mã bên trái.

Ví dụ: Nếu mã xã/phường theo quy định là 593 thì ghi 00593.

Phần 2. Thông tin của Bảng kê hộ

- Cột A "STT nhà": Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự vào cột A.

Đánh số thứ tự các ngôi nhà/căn hộ từ số thứ tự nhỏ đến số thứ tự lớn theo tuần tự từ số **1** cho ngôi nhà/căn hộ có người ở đầu tiên đến số cuối cùng cho ngôi nhà/căn hộ cuối cùng có người ở của ĐBĐT. Đối với những nơi không phải là nhà nhưng có người cư trú thường xuyên (nơi ở) thì đánh số thứ tự theo trật tự: A1; A2; A3;...

Trường hợp những ngôi nhà và những nơi không phải là nhà nhưng có người ở (nơi ở) theo vị trí địa lý xen kẽ nhau thì số thứ tự nhà được đánh xen lẫn theo đúng trật tự địa lý.

Ví dụ: Số thứ tự nhà trong Bảng kê hộ có thể sẽ là 1, 2, A1, 3, 4, A2, 5,…

Trường hợp trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện đã sót ngôi nhà/căn hộ có người ở thì số thứ tự nhà là số thứ tự nhà liền kề phía trước nhà bị sót thêm ký tự ".1", ".2",…

Ví dụ: Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện giữa ngôi nhà số 3 và số 4 còn một ngôi nhà có người ở bị bỏ sót, số thứ tự nhà của hộ đó là 3.1.

Trường hợp khi người lập bảng kê đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nhưng không có ai ở nhà (vắng nhà) thì người lập bảng kê ghi số thứ tự nhà vào Bảng kê hộ, các thông tin khác để trống (để hỏi và ghi thông tin sau).

Quy ước: Đối với những khu nhà trọ có nhiều dãy phòng trọ, quy ước mỗi dãy phòng trọ có cùng số thứ tự nhà, mỗi phòng trọ sẽ là 1 hộ (các hộ trong dãy phòng trọ này có cùng số thứ tự nhà).

- ***Cột B "STT hộ":*** Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở để ghi thông tin vào cột B.

Đánh số thứ tự hộ từ số thứ tự nhỏ đến số thứ tự lớn theo tuần tự từ số **001** cho hộ đầu tiên đến hộ số cuối cùng của ĐBĐT.

Lưu ý: Số thứ tự hộ có thể trùng hoặc không trùng với số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp nhiều hộ cùng cư trú trong một ngôi nhà/căn hộ/nơi ở thì các hộ đó sẽ có cùng số thứ tự nhà, còn số thứ tự hộ sẽ là số liên tiếp trong Bảng kê hộ.

- ***Cột C "Họ và tên chủ hộ":*** Người lập bảng kê hỏi để ghi họ và tên chủ hộ vào cột C.

Chủ hộ ghi ở Bảng kê hộ có thể trùng nhưng cũng có thể khác với chủ hộ ghi trong sổ hộ khẩu. Những hộ chỉ gồm các cháu nhỏ, thì chủ hộ là cháu nhiều tuổi nhất (Ví dụ: Trường hợp bố mẹ sống cùng hộ nhưng là người thuộc biên chế ngành Quân đội, Công an sống trong doanh trại).

- ***Cột D "Địa chỉ của hộ":*** Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm, tên thôn, xóm, ấp, bản,... Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng (không thuộc phạm vi của tổ, xóm, ấp nào) thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó. Ví dụ: Phía trước trường học Y, gần cửa hàng tạp hóa X, cạnh sông/kênh/rạch,...

- ***Cột E "Số điện thoại của hộ":*** Người lập bảng kê hỏi để ghi số điện thoại của hộ vào cột E.

- ***Cột 1 "Tổng số":*** Người lập bảng kê sử dụng "Quy trình và sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ áp dụng cho công tác lập Bảng kê hộ, hướng dẫn xác định NKTTTT tại Mục III để hỏi và xác định số NKTTTT tại hộ và ghi tổng số người là NKTTTT vào cột 1.

- ***Cột 2 "Trong đó: Số người nước ngoài":*** Người lập bảng kê hỏi số người nước ngoài trong số những người là NKTTTT tại hộ và ghi thông tin vào cột 2.

- ***Cột 3 "Ghi chú":*** Người lập bảng kê ghi các ghi chú cần thiết khác (nếu cần).

Sau khi hoàn thành việc ghi thông tin của hộ cuối cùng trong ĐBĐT, người lập bảng kê ghi kết quả "Tổng số hộ của địa bàn" vào dòng cuối cùng của Bảng kê hộ.

IV. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

- Người lập bảng kê phải nhận đủ các tài liệu, phương tiện lập bảng kê (mẫu bảng kê, tài liệu hướng dẫn lập bảng kê, ĐBĐT,...) trước khi thực hiện lập Bảng kê hộ.

- Người lập bảng kê cần nghiên cứu ĐBĐT đã được phân công để nắm thông tin về ĐBĐT do mình phụ trách, bảo đảm thực hiện lập danh sách đầy đủ các hộ đang sinh sống tại ĐBĐT. Người lập bảng kê nên phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố, người quản lý các nhà chung cư/toà nhà nhiều tầng thuộc ĐBĐT do mình phụ trách để xác định rõ ranh giới của ĐBĐT và xác định đầy đủ các hộ trong ĐBĐT đảm bảo quy mô hộ trung bình ĐBĐT là

350 hộ/ĐBĐT và tối đa không quá 500 hộ/ĐBĐT.

- Người lập bảng kê có trách nhiệm tuyên truyền cho các hộ về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra.

- Khi đến hộ, người lập bảng kê phải giới thiệu với hộ về bản thân và mục đích đến hộ để hộ nắm được thông tin và hợp tác thực hiện.

- Người lập bảng kê phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người đại diện của hộ về các thông tin trong Bảng kê hộ.

- Khi đến từng hộ, người lập bảng kê phải dựa vào "Khái niệm NKTTTT" được quy định tại Mục III và "Quy trình và sơ đồ xác định NKTTTT tại hộ" để xác định số NKTTTT tại hộ một cách chính xác.

- Đối với các hộ mà toàn bộ thành viên hộ là người nước ngoài và khó tiếp cận hộ, người lập bảng kê hỏi các thông tin thông qua tổ trưởng/trưởng thôn/hàng xóm… để nắm được thông tin nhằm phục vụ công tác lập Bảng kê hộ.

V. QUY TRÌNH LẬP BẢNG KÊ HỘ

Bước 1: Nhận bàn giao ĐBĐT và tài liệu có liên quan từ cơ quan thống kê; xác định đúng phạm vi của ĐBĐT theo tên và tổng số hộ của ĐBĐT đã được cập nhật.

Bước 2: Khảo sát thực địa để nắm rõ về ranh giới và phạm vi của ĐBĐT đã được giao phụ trách để thực hiện lập bảng kê.

Bước 3: Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trong ĐBĐT để xác định các hộ dân cư và NKTTTT trong các hộ. Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo nguyên tắc sau:

Bắt đầu đi từ đầu hoặc cuối ĐBĐT: Đến từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo tuần tự từ ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đầu tiên đến cuối cùng; không bỏ sót ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nào trong phạm vi ĐBĐT được giao phụ trách kể cả những ngôi nhà có vẻ như không có người ở để xác định có người cư trú trong đó không. Đối với nhà chung cư, phải đi lần lượt từng cầu thang, vào từng căn hộ của mỗi tầng, từ tầng 1 (trệt) lên đến tầng cao nhất.

Bước 4: Tại mỗi ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà người lập bảng kê đến, người lập bảng kê gặp chủ hộ hoặc người am hiểu các thông tin về hộ để hỏi, xác định thông tin và ghi chép thông tin bảng kê.

Bước 5: Người lập Bảng kê hộ kiểm tra, hoàn thiện và ký, ghi rõ họ tên vào Bảng kê hộ và bàn giao Bảng kê hộ cho Thống kê tỉnh, thành phố (Thống kê cơ sở).

III. CÁC KHÁI NIỆM

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là thôn, tổ dân phố. Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã, phường) gồm một hoặc nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

2. Địa bàn đặc thù

Địa bàn đặc thù (còn gọi là cơ sở đặc thù) bao gồm nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường, lớp học tình thương, trại phong, trung tâm, trường, trại và các cơ sở xã hội khác; khu ký túc xá, trường học nội trú, tu viện, nhà chùa, nhà chung, nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp…

Trong điều tra LĐVL **không** lập danh sách ĐBĐT đặc thù.

3. Bảng kê hộ

Là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ, số người nước ngoài là NKTTTT tại hộ.

4. Hộ dân cư

Hộ dân cư hay còn gọi là hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn, ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Đối với những người ở chung trong một phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là một hộ. Ví dụ: Có 3 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là một hộ.

Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau được xác định là một hộ (Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là hai hộ khác nhau). Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

5. Chủ hộ

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

6. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

NKTTTT tại hộ là những người thường xuyên ăn, ở tại hộ (bao gồm cả những người

thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài; không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an).

6.1. Những người thuộc 3 trường hợp sau đây được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú, những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ nhưng không được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm lập Bảng kê hộ;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,…;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

+ Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

+ Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang

phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những xã biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các "nhân khẩu tạm vắng" đều được tính là NKTTTT tại hộ.

6.2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân…): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

6.3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ;

- Những người đi làm ăn, ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn, ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;

- Người lao động đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần.

6.4. Nhân khẩu đặc thù

Điều tra LĐVL **không lập bảng kê nhân khẩu đặc thù là những người sinh sống trên các ĐBĐT đặc thù**, gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt

khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

VI. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CỤ THỂ KHI LẬP BẢNG KÊ

- Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê đến các cơ quan, đơn vị đóng trên ĐBĐT xem trong khuôn viên có hộ nào, cá nhân nào đang cư trú hay không. Nếu có, người lập bảng kê phải lập danh sách những hộ sống trong khuôn viên cơ quan đó vào Bảng kê hộ của ĐBĐT do mình phụ trách; cách đánh "STT nhà" như đánh số thứ tự nhà có người ở được quy định tại Phần 2, Mục II; Đồng thời tại Cột 3 ghi rõ tên cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp khi người lập bảng kê đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nhưng không có ai ở nhà (vắng nhà) và đã ghi số thứ tự nhà và số thứ tự hộ vào Bảng kê hộ, các thông tin khác để trống. Trong lần đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở này tiếp theo, người lập bảng kê hỏi và ghi các thông tin còn lại của hộ vào Bảng kê hộ như hướng dẫn tại Phần 2, Mục II. Nếu phát hiện trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở này có nhiều hộ đang sinh sống thì ghi thông tin các hộ còn lại vào dòng cuối cùng của Bảng kê hộ. Trong đó, số thứ tự nhà là số thứ tự của hộ chung nhà (phía trên); số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ, đồng thời ở phần ghi chú ghi rõ "hộ này ở trong cùng ngôi nhà với hộ ..." vào cột 3.

Ví dụ 1: Người lập bảng kê đến nhà số 21 nhưng cả nhà đi vắng (khóa cửa), người lập bảng kê ghi số thứ tự nhà cho nhà 21 vào bảng kê, ghi số thứ tự hộ là số thứ tự hộ tiếp theo hộ ở phía trước và bỏ trống thông tin còn lại và tiếp tục lập bảng kê cho các hộ tiếp theo. Trong lần quay lại nhà số 21, người lập bảng kê xác định có 2 hộ đang cư trú tại nhà này. Khi đó, người lập bảng kê sẽ ghi thông tin như sau: Ghi thông tin hộ 1 vào dòng đã để trống (số thứ tự nhà sẽ là 21, số thứ tự hộ sẽ là số thứ tự tiếp theo của hộ phía trước). Hộ thứ 2 sẽ được ghi ở dòng cuối trong Bảng kê hộ (số thứ tự nhà sẽ ghi là 21, số thứ tự hộ sẽ ghi số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ); đồng thời ghi chú vào cột 3 của dòng này (dòng có hộ thứ 2).

- Trường hợp khi lập bảng kê, nếu người lập bảng kê phát hiện đã lập sót ngôi nhà/căn hộ có người ở thì cần bổ sung vào danh sách Bảng kê hộ như sau: Thông tin về (các) hộ trong ngôi nhà/căn hộ bị sót sẽ được ghi vào cuối danh sách Bảng kê hộ với số thứ tự nhà là số thứ tự nhà liền kề phía trước nhà bị sót thêm ký tự ".1", ".2",...; số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ.

Ví dụ 2: Sau khi kết thúc lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện giữa ngôi nhà số 3 và số 4 còn một ngôi nhà có người ở bị bỏ sót, người lập bảng kê bổ sung thông tin (các) hộ sống trong ngôi nhà này vào cuối danh sách như sau: Số thứ tự nhà là 3.1; Số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ.

- Trường hợp lập bảng kê đối với những khu nhà trọ có nhiều dãy phòng trọ: Mỗi dãy phòng trọ có cùng số thứ tự nhà, mỗi phòng trọ sẽ là 1 hộ (các hộ trong dãy phòng trọ này có cùng số thứ tự nhà).

Ví dụ 3: Nhà ông Nguyễn Văn A ở Khu công nghiệp Sóng Thần, Thành phố Hồ Chí Minh có 1 dãy phòng trọ 10 phòng. Cách lập Bảng kê hộ của dãy phòng trọ trong ĐBĐT như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Cách lập bảng kê cho dãy phòng trọ

STT nhà	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số ĐT của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê		Ghi chú
					Tổng số	*Trong đó: Số người nước ngoài*	
A	B	C	D	E	1	2	3
5		.....	.....	.....			
5	007	Nguyễn Văn A	Số nhà 10, KCN Sóng Thần	0943xxx			
5	008	Nguyễn Thị Duyên	Phòng 1, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần				
5	009	Trần Tuấn Kiệt	Phòng 2, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần	0912xxx			
		.....	.....	.....			
		.....	.....	.....			
5	015	Nguyễn Thị Sướng	Phòng 10, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần	0912xxx			

Ví dụ 4: Nhà chung cư CT1 - Mỹ Đình, có 20 tầng, mỗi tầng có 8 căn hộ, mỗi căn hộ chỉ có một hộ cư trú. Tầng 1: từ căn hộ 101 đến 108; tầng 2: từ căn hộ 201 đến 208; tầng 3: từ căn hộ 301 đến 308; tầng 4: từ căn hộ 401 đến 408... và tầng 20: từ căn hộ 2001 đến 2008, cách ghi vào Bảng kê hộ của nhà chung cư như Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Cách lập bảng kê cho khu nhà chung cư

STT nhà	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số ĐT của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê		Ghi chú
					Tổng số	*Trong đó: Số người nước ngoài*	
A	B	C	D	E	1	2	3

1	001	Lê Văn Sĩ	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
2	002	Nguyễn Thị Sang	Phòng 102, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
		……	……	……			
50	050	Trần Tuấn Hải	Phòng 307, CT1, Mỹ Đình				
		……	……	……			
		……	……	……			
100	100	Nguyễn Thị Sang	Phòng 508, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			

Ví dụ 5: Giả sử, ở ví dụ 4, căn hộ 101 có hai hộ ở chung nhưng ăn riêng: Hộ của vợ chồng ông Lê Văn Sĩ (bố mẹ) có số thứ tự là 1 và hộ của vợ chồng anh Lê Tuấn Hưng (con trai, con dâu, cháu nội ông Sĩ), thì số thứ tự hộ của vợ chồng anh Lê Tuấn Hưng là 2, số thứ tự của các hộ tiếp theo là 3, 4... Cách lập Bảng kê hộ trong trường hợp này như Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Cách lập bảng kê cho căn hộ có nhiều hộ đang cư trú

STT nhà	**STT hộ**	**Họ và tên chủ hộ**	**Địa chỉ của hộ**	**Số ĐT của hộ**	**Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê**		**Ghi chú**
					Tổng số	*Trong đó: Số người nước ngoài*	
A	B	C	D	E	1	2	3
1	001	Lê Văn Sĩ	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
1	002	Lê Tuấn Hưng	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0965xxx			
		……	……	……			
		……	……	……			
		……	……	……			

QUY TRÌNH VÀ SƠ ĐỒ
XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

1. Quy trình xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Câu 1. Xin Ông/Bà cho biết họ và tên chủ hộ?

(GHI HỌ VÀ TÊN VÀO BẢNG KÊ HỘ)

Câu 2. Xin Ông/Bà cho biết, có bao nhiêu người hiện đang ăn, ở tại hộ ta được 6 tháng trở lên (**bao gồm cả người nước ngoài**, người giúp việc hoặc người đến ở cùng hộ) mà không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ; và những người đang ăn, ở tại hộ chưa được 6 tháng nhưng có ý định ở lâu dài tại hộ?

(GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Câu 3. Xin Ông/Bà cho biết, trong số những người vừa nêu có bao nhiêu người: thuộc biên chế ngành Quân đội, Công an ăn, ở tập trung tại doanh trại/đơn vị; Là học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ; Người đến thăm/đến chơi, nghỉ hè/nghỉ lễ, đến ở vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 1 năm?

(NẾU CÓ, GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Câu 4. Trong hộ ta có bao nhiêu người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng hiện nay đang đi vắng vì các lý do như: Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; đi chữa bệnh/điều trị nội trú tại cơ sở y tế; học sinh phổ thông đi trọ học/đi ở nhờ; người buôn chuyến, đi tàu viễn dương; đi nước ngoài trong thời hạn cho phép; đi đánh bắt hải sản hoặc bị quân đội, công an tạm giữ; người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?

(NẾU CÓ, GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Xác định số NKTTTT tại hộ:

NKTTTT = (Số người ở Câu 2 - Số người ở Câu 3 + Số người ở Câu 4)

2. Sơ đồ xác định hộ dân cư

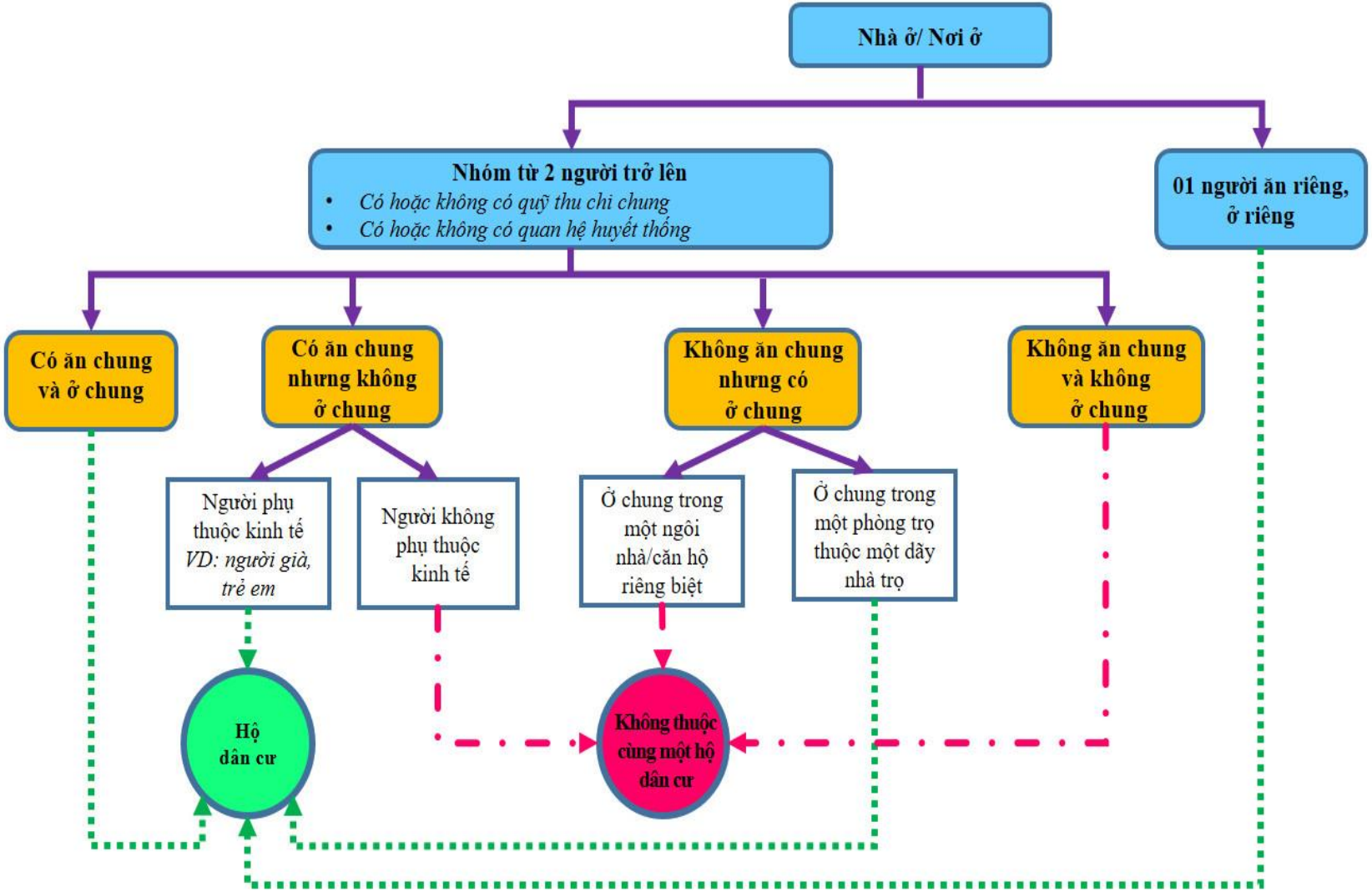

3. Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

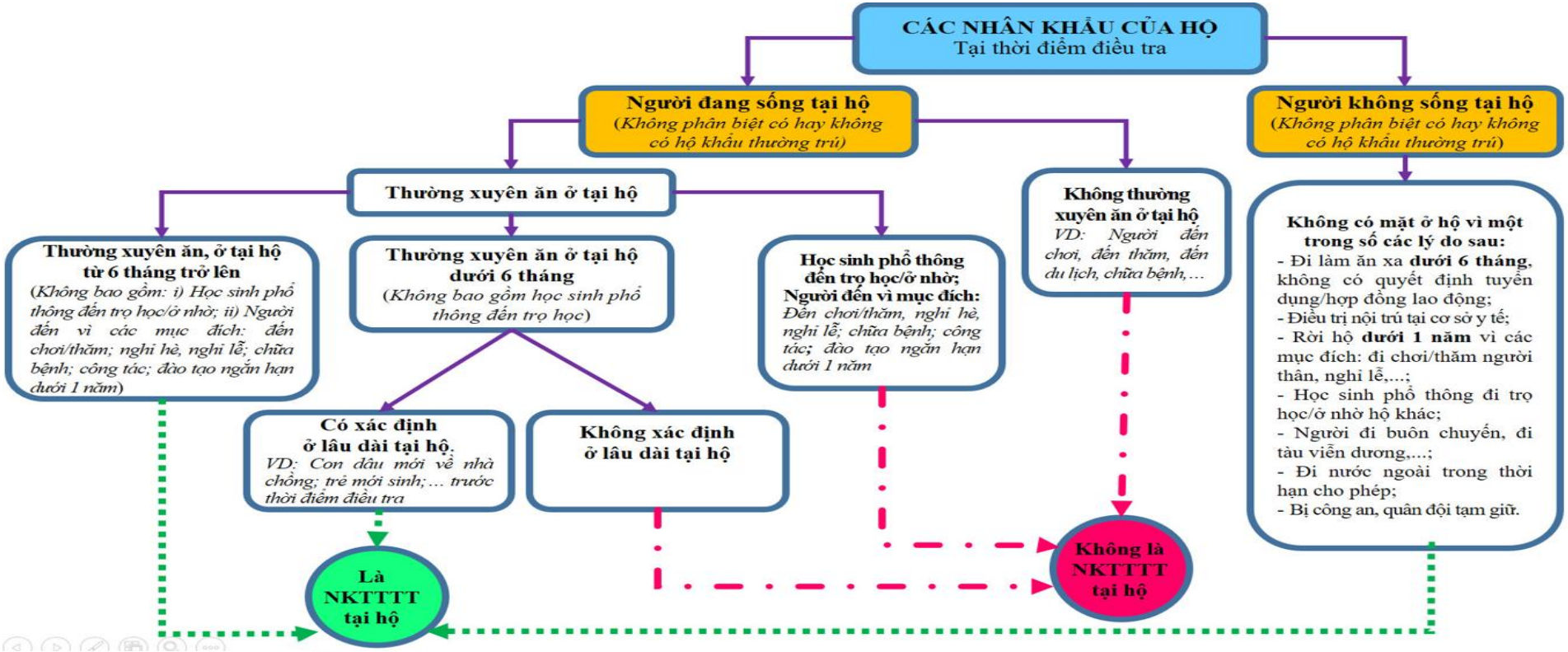

Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

- Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).
- Những người chuyển đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra họ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

PHẦN III
HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU (MÔ-ĐUN C)

Chương I
GIỚI THIỆU

I. MỤC ĐÍCH CỦA ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Điều tra lao động và việc làm (viết gọn là Điều tra LĐVL) là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

Điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) của Điều tra LĐVL là những người trực tiếp đến các hộ được chọn mẫu điều tra để thu thập thông tin về tình hình lao động, việc làm và ghi chép lại các thông tin này. Do vậy, mức độ chính xác của thông tin điều tra do ĐTV ghi chép phụ thuộc vào việc nắm vững nghiệp vụ điều tra và phương pháp phỏng vấn của ĐTV. Để đảm bảo thực hiện thành công Điều tra LĐVL với chất lượng thông tin tốt, ĐTV cần đảm bảo tiêu chuẩn và thực hiện các nhiệm vụ như sau:

1. Tiêu chuẩn đối với điều tra viên

ĐTV là những người được Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê cấp tỉnh) tuyển chọn, tập huấn và thực hiện điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. ĐTV được tuyển chọn dựa trên các tiêu chí sau:

+ Người sinh sống tại địa bàn điều tra hoặc người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây;

+ ĐTV phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở). ĐTV phải là người có tinh thần trách nhiệm và được tập huấn nghiệp vụ điều tra;

+ ĐTV phải sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng phiếu điện tử;

+ Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác, Thống kê cấp tỉnh thuê người sở tại thông thạo địa bàn để dẫn đường giúp ĐTV tiếp cận hộ. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông, Thống kê cấp tỉnh được phép thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

2. Nhiệm vụ cụ thể của điều tra viên

2.1. Trong giai đoạn chuẩn bị

- *Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra:* Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi phiếu.

- *Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra:* Cài đặt phần mềm điều tra vào thiết bị điện tử thông minh, nhận tài khoản và mật khẩu đăng nhập vào CAPI, Bảng kê số hộ, số người (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra), Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI của điều tra.

- *Chuẩn bị địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT):* Nhận bàn giao ĐBĐT và rà soát danh sách hộ trước điều tra, kiểm tra xem hiện tại hộ có còn hiện diện tại địa bàn hay không; có hộ nào chuyển đi - chuyển đến không để báo cáo tình trạng hộ cho tổ trưởng tổ điều tra, thực hiện thay thế hộ (nếu có) theo hướng dẫn.

- *Lập kế hoạch thực hiện phỏng vấn hộ:* ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2.2. Trong giai đoạn điều tra

- *Tuyên truyền mục đích, ý nghĩa* của cuộc điều tra LĐVL trong nhân dân, đặc biệt là trước khi tiếp xúc với hộ.

- *Thực hiện đúng phương pháp điều tra là* **phỏng vấn trực tiếp**, đặc biệt chú ý phỏng vấn trực tiếp đối với từng ĐTĐT là những người từ 15 tuổi trở lên.

- *Xác định đầy đủ số hộ thuộc ĐBĐT mình phụ trách:* Việc phỏng vấn, ghi phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTĐT, cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một mục nào trên phiếu.

- *Cần điều tra theo đúng tiến độ quy định:* Trong những ngày đầu phải khống chế số hộ điều tra nhằm khắc phục tất cả các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong ghi phiếu và phỏng vấn. Chống tư tưởng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác.

- *Cuối mỗi ngày điều tra:* Phải gửi dữ liệu đã điều tra về máy chủ của trung ương theo đúng quy định. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại các phiếu đã thu thập thông tin thì phối hợp với người yêu cầu thực hiện sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

- *Thực hiện bảo mật dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin*: Không cung cấp thông tin của hộ cho một người nào hoặc tổ chức nào khác ngoài quy định của Điều tra LĐVL.

2.3. Khi kết thúc điều tra

Kiểm tra danh sách các hộ được giao điều tra xem có còn hộ nào, người nào thuộc ĐTĐT của những hộ đã được giao mà chưa được điều tra. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

Chương II
MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN ĐIỀU TRA

1. Thời điểm

Thời điểm để xác định NKTTTT của hộ là 0 giờ ngày 01 hằng tháng.

Thời điểm để thu thập thông tin về lao động và việc làm là ngày ĐTV thực tế phỏng vấn hộ trong khoảng thời gian điều tra được quy định tại mục 3.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là 07 ngày, 30 ngày trước thời điểm điều tra và một số chỉ tiêu khác, thời kỳ được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày (không tính thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ), bắt đầu từ ngày 01 của tháng điều tra.

II. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử di động thông minh (CAPI) của ĐTV. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

III. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

ĐTĐT là NKTTTT của hộ, bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là NKTTTT tại hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các khu doanh trại.

2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ dân cư.

IV. HỘ DÂN CƯ

Hộ dân cư (viết gọn là Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ (ngoại trừ học sinh phổ thông đến trọ học) và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

Lưu ý: Công nhân, học sinh, sinh viên sống độc thân trong khu nhà trọ thì quy ước mỗi phòng trọ (căn hộ) là 1 hộ.

Hình 1: Sơ đồ xác định Hộ dân cư (thường gọi tắt là Hộ)

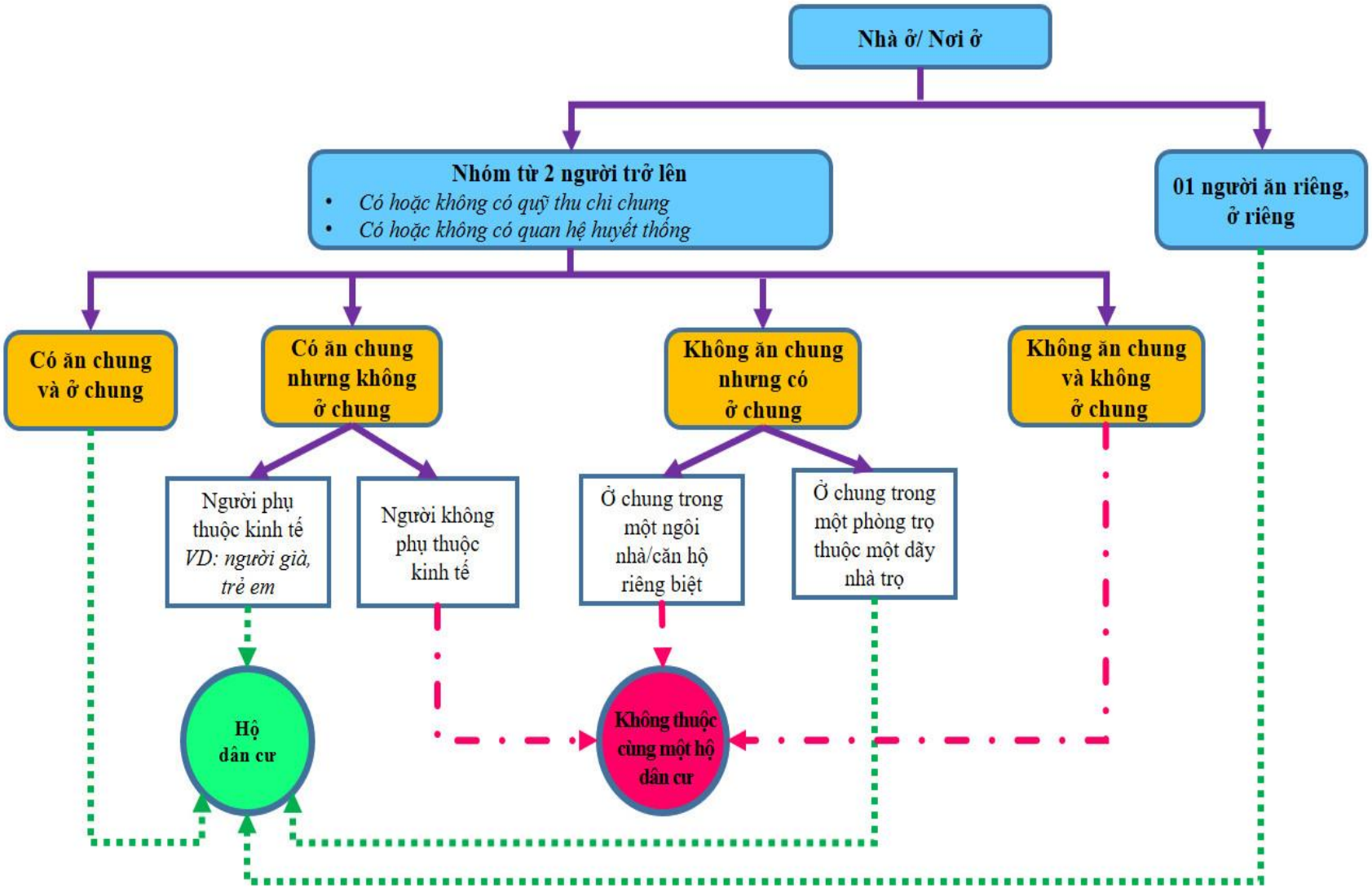

V. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng không được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,…;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;

- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ; người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các "nhân khẩu tạm vắng" đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố, mẹ/con nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là NKTTTT của hộ bố, mẹ (hoặc con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời

điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân …): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;

- Những người chết trước 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;

- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại hộ;

- Người đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;

- Người thuộc lực lượng vũ trang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội, công an.

Hình 2: Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

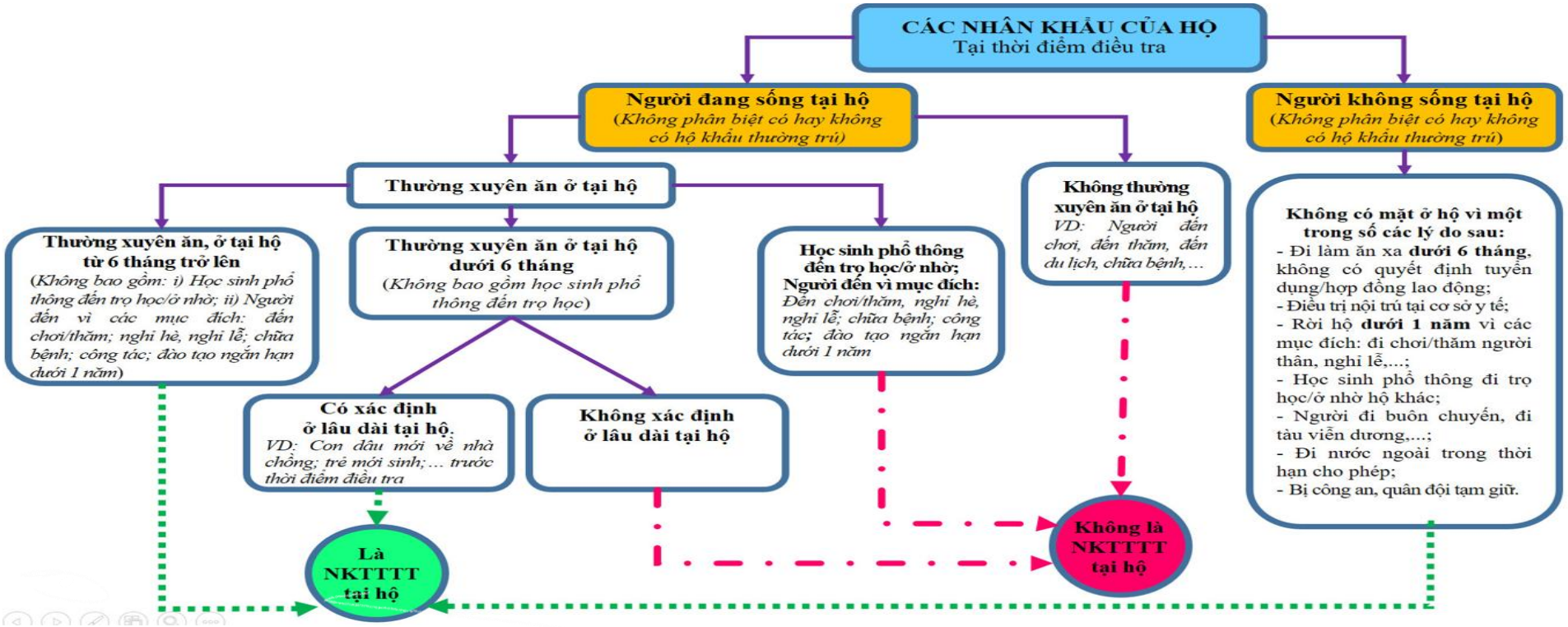

Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).

Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).

Những người chuyển đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.

Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra họ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.

Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

VI. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này **không thu thập** thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma tuý,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

VII. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, NHÀ Ở, NƠI Ở VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn). Trong mỗi xã, phường, đặc khu (viết gọn là xã, phường) gồm một hoặc nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

ĐBĐT trong Điều tra LĐVL thực hiện từ năm 2026 là các ĐBĐT đã được lập theo đơn vị hành chính mới từ kết quả lập danh sách thôn trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026 và tiếp tục được sử dụng điều tra trong các năm tiếp theo. Thống kê cấp tỉnh thực hiện/hướng dẫn thực hiện việc rà soát ĐBĐT đã được chọn cho Điều tra LĐVL.

3. Nhà ở

Nhà ở là các ngôi nhà/căn hộ được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Ngôi nhà/căn hộ là loại công trình xây dựng gồm ba bộ phận chính: tường, mái, sàn.

4. Nơi ở

Nơi ở là nơi con người dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt), đó có thể là một ngôi nhà/căn

hộ nhưng cũng có thể là những nơi không phải là ngôi nhà/căn hộ nhưng được cải tạo hoặc thu xếp để làm nơi cư trú hoặc là nơi được sử dụng làm nơi cư trú mặc dù thực sự nó không được dự định để làm nơi cư trú, như: toa xe, toa tàu, gầm cầu, hang, động,...

5. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ,

Dữ liệu Bảng kê hộ được lưu trữ trên máy chủ của Cục Thống kê và được yêu cầu tải về các máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV để thực hiện điều tra.

VIII. CÁC THỜI GIAN THAM CHIẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong phiếu hỏi của Điều tra LĐVL có đề cập đến một số mốc thời gian. Thời gian tham chiếu của các mốc thời gian như sau:

- 30 ngày qua: Là 30 ngày trước ngày ĐTV đến hộ phỏng vấn.

- 7 ngày qua: Là 7 ngày trước ngày ĐTV đến hộ phỏng vấn.

Chương III

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: "chữ in thường" và "CHỮ IN HOA".

- ĐTV được phép đọc các câu có "chữ in thường" để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; "chữ in thường" là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các đáp án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc các câu có "CHỮ IN HOA" vì đây là những hướng dẫn để thực hiện phỏng vấn hoặc các đáp án trả lời không được đọc to để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

2. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như đã được thể hiện trên màn hình CAPI. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để ĐTĐT hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Các hướng dẫn cho ĐTV được in bằng "CHỮ IN HOA" (ĐTV không đọc các câu được in bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe). Các câu hỏi được in bằng "chữ in thường" (ĐTV đọc các câu được in bằng chữ in thường cho ĐTĐT nghe để trả lời).

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam, nữ và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

3. Cách ghi chép thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để nhập các thông tin vào phiếu điều tra.

4. Cách sửa lỗi

- Với trường hợp ĐTV vừa mới chọn/tích sai ô mã, ĐTV tích lại chính xác vào các ô phù hợp.

- Với trường hợp ĐTV phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác thì ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa lại thông tin cho chính xác (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong Phần IV: Hướng dẫn cài đặt và sử dụng CAPI).

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ <u>được 6 tháng trở lên</u> tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải nhập thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) <u>chưa được 6 tháng</u> tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV nhập "trẻ mới sinh" và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu"( )". Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]). Nếu có, ĐTV đánh dấu vào ô trả lời tương ứng và nhập họ và tên từng người sau đó hỏi tiếp Câu Q3. Nếu không CAPI sẽ tự động chuyển sang hỏi tiếp theo.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)?

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.

- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/ đơn vị.

- Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA].

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời "Có" hoặc "Không". Nếu "Có", danh

sách thành viên hộ ở câu Q1 sẽ hiện lên và ĐTV tích vào họ và tên của người người đến trọ học, đến thăm, đến chơi đó.

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.

- Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: Đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn.

- Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ, người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản.

- Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép.

- Bị công an, quân đội tạm giữ.

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm cập nhật thông tin họ tạm vắng. ĐTV hỏi cho từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời "Có" hoặc "Không". Nếu "Có" thì nhập họ và tên người đó vào câu Q4. Nếu không có ai thuộc đối tượng, CAPI sẽ tự động chuyển sang hỏi câu Q5.

Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV nhập rõ họ và tên của từng người tạm vắng tại thời điểm điều tra.

Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định những người thường trú tại hộ nhưng chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA], những người này vẫn được tính là NKTTTT của hộ. ĐTV sẽ tích chọn "Có" hoặc "Không". Nếu "Có" thì nhập họ và tên người đó vào câu Q5, nếu "Không" chuyển sang câu Q6.

Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV nhập rõ họ và tên của từng người đã chết tại thời điểm điều tra.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Chương trình CAPI sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người còn lại ở câu Q1, những người có tên trong câu Q4 và câu Q5.

Q6 = Q1 + Q2 - Q3 + Q4 + Q5

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

ĐTV hỏi để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

Câu 1: [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế nhằm mục đích xác định mối quan hệ của các thành viên thường trú trong hộ với chủ hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Chủ hộ: Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2)Vợ/chồng: Là người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Nếu một người có từ 02 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong 01 hộ, những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

***(3) Con đẻ*:** Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) Cháu nội/ngoại: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) Bố/mẹ: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ vợ, bố/mẹ chồng của chủ hộ, bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc bố mẹ nuôi của vợ/chồng chủ hộ.

(6) Quan hệ gia đình khác: Là người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể,...

(7) Người giúp việc: Là người được các gia đình hay cá nhân thuê làm các công việc nội trợ trong gia đình như nấu ăn, lau dọn, chăm sóc trẻ em và người già, ...

(8) Khác: Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ, ĐTV cần ghi rõ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, người ở trọ,...

Câu 2: [TÊN] là nam hay nữ?

Mục đích: Để xác định giới tính của những thành viên trong hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi ĐTV phỏng vấn chủ hộ hoặc người đại diện của hộ, thì có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để chọn mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào "tên đệm" để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ để xác định chính xác giới tính của ĐTĐT.

Đối với người có hai giới tính, ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để nhập thông tin.

Câu 3: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế để xác định tháng, năm sinh dương lịch của từng thành viên thường trú trong hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Tháng, năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, sổ hộ khẩu,...) của hộ để ghi chép ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp. ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 5 tuổi.

ĐTV ghi tháng, năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT như đã được cung cấp thông tin.

Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch, thì phải căn cứ vào "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" (Phụ lục 1) để chuyển từ tháng năm âm lịch sang tháng năm dương lịch.

Khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm "Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?", kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

Lưu ý: Năm dương lịch thường đến trước năm âm lịch hơn 1 tháng, nên khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng mười một (tháng 11) của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng hai đến tháng mười hai cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng một dương lịch của năm sau.

Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã "98. Không xác định". Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch như năm Bính Tý, Ất Sửu..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì, ví dụ như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v... thì ĐTV dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 5 mà không phải hỏi Câu 4.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ được năm sinh thì ĐTV chọn mã "9998", chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

Câu 4: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng năm sinh (Câu 3 chọn mã "9998. KXĐ NĂM").

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm *"Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch"*. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 1 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.

Đối với trẻ em, nhất là trẻ dưới 5 tuổi, ĐTV cố gắng khai thác được tháng và năm sinh theo dương lịch.

Câu 5. TÊN có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?

Mục đích: Thu thập thông tin để tính chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ”.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn phương án trả lời thích hợp.

Nếu có con sống cùng hộ dưới 3 tuổi, không phân biệt con nuôi hay con đẻ, ĐTV chọn mã 1, nếu không chọn mã 2.

Câu 6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

Mục đích: Đây là câu hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên nhằm xác định nơi ĐTĐT đang cư trú là ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT hoặc chủ hộ để chọn phương án trả lời thích hợp.

Với những người hiện đang cư trú ở Việt Nam, ĐTV chọn mã 1 và chuyển sang hỏi Câu 8.

Với những người hiện đang cư trú ở nước ngoài, ĐTV chọn mã 2 sau đó hỏi tiếp Câu 7.

Câu 7: Tên và mã nước?

Mục đích: Xác định nước mà ĐTĐT đang cư trú.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn tên và mã nước theo Danh mục mã nước và vùng lãnh thổ tại Phụ lục 3.

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Câu 8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Mục đích: Xác định tình trạng hôn nhân của ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên.

Hướng dẫn thực hiện:

Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Lưu ý: Trường hợp 2 người sống với nhau như vợ chồng mà không được pháp luật hay phong tục, tập quán thừa nhận, ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để xác định tình trạng hôn nhân cho họ.

(3) Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý:

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng "Có vợ/chồng".

Đối với trường hợp thực tế sống với nhau như vợ chồng nhưng ĐTĐT không công nhận, thì ĐTV ghi nhận thông tin về tình trạng hôn nhân theo câu trả lời của ĐTĐT.

9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã hay đặc khu này được bao lâu?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định xem ĐTĐT có phải là người di cư từ nơi khác đến không. Ranh giới được quy định ở đây là ranh giới của xã/phường/đặc khu.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú ở xã, phường hay đặc khu để chọn mã trả lời thích hợp.

Lưu ý: Ở đây khái niệm thường trú cũng giống với khái niệm được sử dụng để xác định NKTTTT tại hộ.

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thực tế thường trú ở xã/phường/đặc khu mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu, không nhất thiết phải có đăng ký thường trú. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn mã thích hợp.

Lưu ý:

Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do quá trình sáp nhập địa giới hành chính dẫn đến việc thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc ngược lại,…) hoặc người này không di chuyển, ĐTV chọn mã 5. "5 năm trở lên".

Đối với những người đang tạm vắng tại thời điểm điều tra do đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép,... mà những người này được xác định là NKTTTT tại hộ ở câu 1: Xác định nơi thực tế thường trú của họ là ở Việt Nam, tại hộ; Thời gian họ thường trú ở xã/phường/đặc khu này sẽ bao gồm cả thời gian họ sống ở nước ngoài.

Câu 10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/ thành phố/quốc gia nào?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định tỉnh/thành phố/quốc gia nơi ĐTĐT chuyển đi.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời ở Việt Nam, chọn mã "1", sau đó chọn tên tỉnh/thành phố mà ĐTĐT đã chuyển đi.

Nếu ĐTĐT trả lời ở nước ngoài chuyển đến, ĐTV chọn mã "2", sau đó chọn tên và mã nước.

Những người "ở nước ngoài" có thể bao gồm: Những người trước đây có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người đã đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã trở về thường trú tại Việt Nam.

Câu 11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã hay đặc khu?

Mục đích: Câu này nhằm thu thập thông tin về di chuyển nông thôn - thành thị của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu nơi thực tế thường trú trước khi ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại thuộc "phường" hay "thị trấn", chọn mã "1", nếu thuộc "xã", chọn mã "2", nếu thuộc "đặc khu", chọn mã "3".

Lưu ý: "Phường", "thị trấn", "xã" hay "đặc khu" phải được xác định tại thời điểm chuyển đi. Những nơi tại thời điểm chuyển đi là xã, nay đã được công nhận là phường thì vẫn xác định là mã 2 "xã".

Câu 12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Mục đích: Câu này chỉ hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian dưới 5 năm. ĐTV phỏng vấn và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại để chọn mã tương ứng.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này có nhiều lựa chọn, ĐTV có thể lựa chọn một trong các mã ứng với các lý do mà ĐTĐT đưa ra. Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính).

Các lý do mà ĐTĐT chuyển đến hộ bao gồm 6 lý do cụ thể là: Tìm việc/bắt đầu công việc mới; Mất/hết việc, không tìm được việc; Theo gia đình/chuyển nhà; Do dịch bệnh; Kết hôn; Đi học.

Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và nhập lý do cụ thể ĐTĐT đã trả lời.

Lưu ý:

Trường hợp những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là "Theo gia đình".

Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là "Tìm việc/Bắt đầu công việc mới", các thành viên khác trong hộ chọn "Theo gia đình".

Câu 13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

Mục đích: Xác định tình trạng đi học hiện tại của ĐTĐT (từ 15 tuổi trở lên).

Hướng dẫn thực hiện:

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT có đang theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Giáo dục mầm non gồm: Giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

+ Giáo dục phổ thông gồm: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

+ Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là "đang đi học". Ví dụ: Nếu ĐTĐT đang đi học Trung cấp lý luận chính trị hoặc bác sỹ chuyên khoa I, II thì không được xác định là "Đang đi học". Nếu ĐTĐT đang đi học để lấy được cấp bằng (giấy phép) lái xe ô tô thì được xác định là "Đang đi học" (trình độ Sơ cấp).

Lưu ý: ĐTĐT đang nghỉ học do được nghỉ hè/nghỉ lễ vẫn xác định mã 1 có đang theo học tại một trường lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Câu 14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

Mục đích: Xác định tình trạng đào tạo ngoài hệ thống giáo dục quốc dân của ĐTĐT. Câu này chỉ hỏi đối với những người từ 15-29 tuổi và hiện không đi học (Câu 13=2).

Hướng dẫn thực hiện:

Đào tạo nghề ngắn hạn, bổ sung kiến thức, kỹ năng quy định theo Thông tư số 43/2015/TT-BLDTBXH ngày 20/10/2015 hoặc Văn bản hợp nhất 5828/VBHN-BLĐTBXH năm 2019 hợp nhất Thông tư quy định về đào tạo thường xuyên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành gồm: Xây dựng, lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo, tổ chức và quản lý đào tạo thường xuyên đối với các chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Câu 15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

Mục đích: Để xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà ĐTĐT đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng **chưa có quyết định** về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì **không được tính** họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ 1: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: "Trung học cơ sở".

Ví dụ 2: Một người học hết lớp 12 nhưng không đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trung học cơ sở.

Ví dụ 3: Một người đang học lớp 5 thì bỏ học, trình độ cao nhất của người đó được xác định là "Dưới tiểu học".

Đối với các trường hợp chưa tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông

nhưng vẫn học tiếp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học và trong quá trình học họ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông thì xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trình độ cao nhất mà họ đã đạt được khi học phổ thông.

Ví dụ 4: Một người học hết lớp 10 thì học Trung cấp Giao thông vận tải. Trong quá trình học trung cấp người này được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương giáo dục phổ thông. Trường hợp này ĐTV xác nhận trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trung học cơ sở.

Câu 16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định các loại trình độ chuyên môn kĩ thuật mà ĐTĐT đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp/đạt được trình độ đó không.

Lưu ý:

Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Những người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ "Trung cấp".

Những người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ "Cao đẳng".

Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ "Sơ cấp".

Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền…): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được tại Câu 16 (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn "Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)": **Không** quy đổi tương đương với trình độ "Sơ cấp".

Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn "Chứng chỉ thủy thủ (TT)", "Chứng chỉ thợ máy", "Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản", "Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt", "Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng": Ghi nhận trình độ theo trình độ mà ĐTĐT đã đạt được từ trình độ "Sơ cấp trở lên".

Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ "Đại học".

Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ "Sơ cấp".

Câu 17: Với trình độ cao nhất là [MÃ 1 Ở TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT TRONG CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

Mục đích: Câu này hỏi về chuyên ngành mà ĐTĐT đã được đào tạo ở trình độ cao nhất đã đạt được (ở câu 16) và năm tốt nghiệp chuyên ngành đó.

Hướng dẫn thực hiện:

Trường hợp một người được đào tạo nhiều chuyên ngành ở cùng một trình độ (Ví dụ có hai bằng thạc sĩ ở hai chuyên ngành khác nhau), ĐTV hỏi và ghi thông tin về chuyên ngành nào liên quan đến công việc hiện tại của ĐTĐT hoặc chuyên ngành học sau cùng (gần thời điểm điều tra nhất).

Câu 18. [TÊN] có được công nhận […] không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định các loại chứng chỉ, kỹ năng mà ĐTĐT đã đạt được qua việc đào tạo truyền nghề hoặc qua tự học và tự trải nghiệm thực tế.. Người đạt được các kỹ năng này có thể không được đào tạo ở trường, lớp chính quy mà có thể qua quá trình làm việc đã tích lũy được các kinh nghiệm hoặc kỹ năng này.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt từng kỹ năng. Ở mỗi loại kỹ năng, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có các kỹ năng đó không. Các loại kỹ năng bao gồm:

Công nhân kỹ thuật không có bằng, chứng chỉ: Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Không bao gồm những người làm công việc giản đơn như quét dọn, giúp việc, phụ bưng bê bán hàng,...

Kỹ năng nghề dưới 3 tháng: Là những người có tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng: Là những người đã được công ty, cơ sở giáo dục cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ kỹ năng, nghiệp vụ nhất định có thời hạn dưới 3 tháng.

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

Mục đích của các câu hỏi trong phần này là để phân loại những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm, người không có việc làm trong tuần nghiên cứu. Vì vậy, để thu thập được chính xác các thông tin, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp những người từ 15 tuổi trở lên hoặc người trưởng thành am hiểu thành viên này.

Tiêu chuẩn 01 giờ trong 7 ngày trước thời điểm điều tra được áp dụng để xác định tình trạng việc làm: Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 01 giờ thường được sử dụng nhằm bảo đảm có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, lao động tạm thời, bấp bênh và giúp đo lường một cách toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất.

Một số khái niệm cần lưu ý xác định tình trạng việc làm (gồm người có việc làm, người thất nghiệp, người không hoạt động kinh tế) của ĐTĐT trong các câu hỏi về Tình trạng việc làm của ĐTĐT từ Câu 19 đến Câu 38:

Người có việc làm:

Người có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm **không bao gồm** những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Người thất nghiệp:

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có **đầy đủ cả 03 yếu tố**: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Người không hoạt động kinh tế (người ngoài lực lượng lao động):

Người không hoạt động kinh tế bao gồm tất cả những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như: "học sinh, sinh viên", "nội trợ gia đình mình", "không thể làm việc do mất khả năng lao động", "những người tàn tật", "quá trẻ/quá già", và "những người khác". Nhóm "Khác" bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công

việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

Một số trường hợp lưu ý vẫn tính là có việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận…) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Những người trong thời gian tham chiếu (7 ngày qua) không làm việc nhưng vẫn đang có một công việc và được cơ quan cử đi học để nâng cao trình độ.

- Những người học việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

- Những người đang làm việc, nhưng không có thu nhập do bị phạt trừ hết tiền công, tiền lương do các lỗi vi phạm quy định của nơi đang làm việc.

Một số trường hợp lưu ý không được tính là có làm việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận…) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Người tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; lao động tình nguyện không được trả lương/trả công (Ví dụ: thanh niên tình nguyện,...): Là những người trong thời gian tham chiếu (07 ngày qua) có làm việc để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người khác nhưng những công việc đó không được trả lương/trả công hoặc không tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình của người tình nguyện. Người tình nguyện có thể nhận được một vài trợ cấp nhỏ, có thể là tiền mặt để chi trả cho những hoạt động để thực hiện công việc tình nguyện đó hoặc trợ cấp dưới dạng các bữa ăn, hỗ trợ đi lại/liên lạc hay những món quà nhỏ mang ý nghĩa tinh thần.

- Những người học việc, tập sự (kể cả học sinh, sinh viên thực tập) không nhận được tiền lương/tiền công.

- Những người tham gia tập huấn nâng cao trình độ/kỹ năng nghề, tham gia đào tạo trong các chương trình xúc tiến việc làm... và không làm bất kỳ công việc nào trong 7 ngày qua.

- Những người được hưởng thu nhập từ lương hưu, trợ cấp hoặc từ các khoản chuyển nhượng, chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc hình thức khác (như lãi suất ngân hàng, lợi tức cổ phiếu, quà tặng,...).

- Người làm nội trợ cho chính gia đình mình.

Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: *"có việc làm"* hơn là "*thất nghiệp"* và "*không hoạt động kinh tế*". Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm "có việc làm". Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc

chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là "có việc làm". Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu (hay còn gọi là thời kỳ tham chiếu) của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: "*thất nghiệp*" hơn là "*không hoạt động kinh tế*". Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp.

Thời kỳ tham chiếu: Thời kỳ tham chiếu là 7 ngày tính từ ngày ĐTV thực hiện phỏng vấn. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 05/12 thì 07 ngày qua sẽ là các ngày 04/12, 03/12, 02/12, 01/12, 30/11 và 29/11, 28/11.

SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

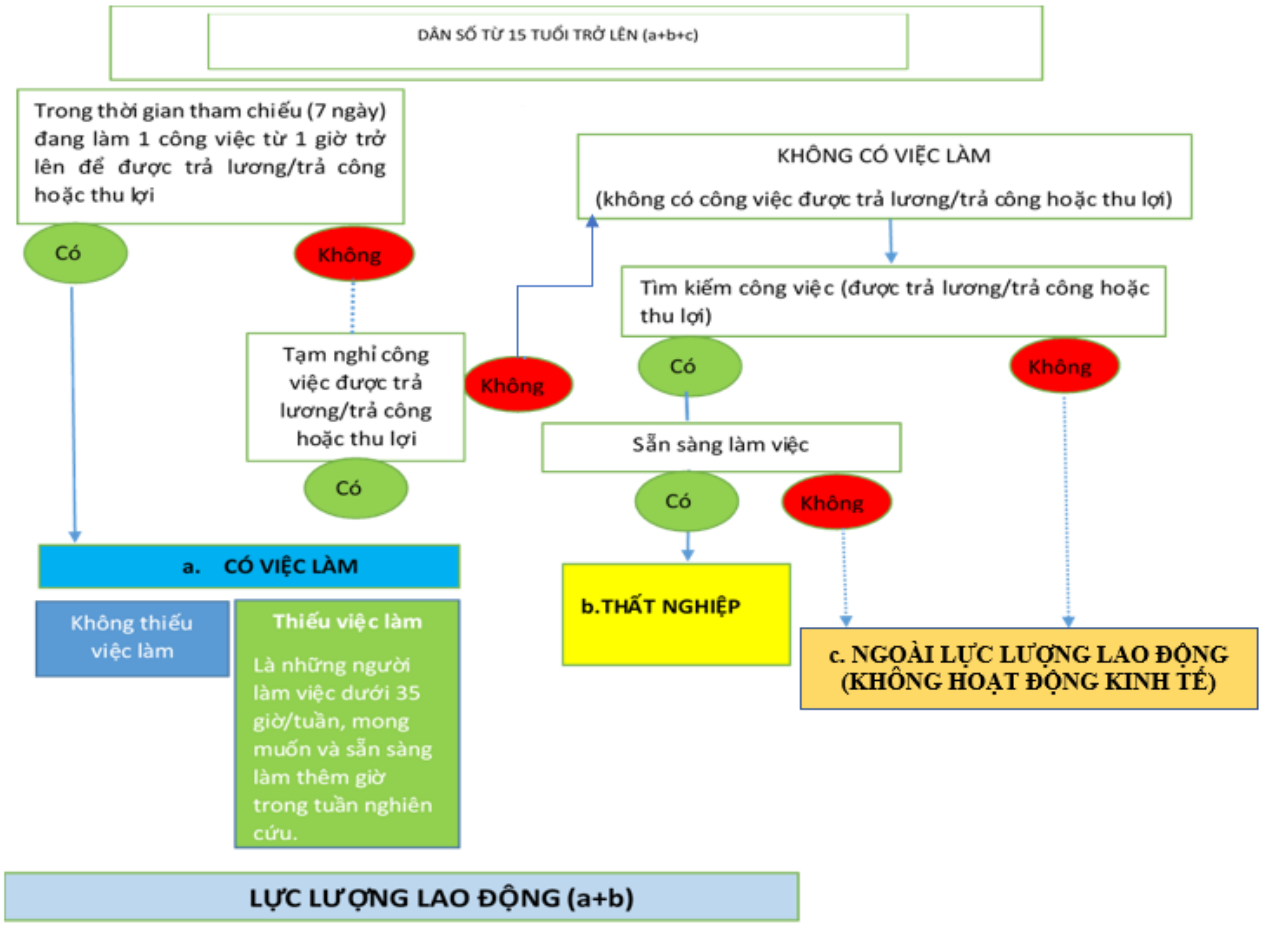

Câu 19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày vừa qua), ĐTĐT có làm bất kỳ một công việc gì từ 1 giờ trở lên để xác định tình trạng việc làm của họ.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời có làm việc ít nhất từ 1 giờ trở lên thì họ được xác định là người có

việc làm, nếu ĐTĐT trả lời không thì cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Công việc được nhận tiền công/tiền lương: Là công việc mà ĐTĐT thực hiện để nhận được tiền công/tiền lương theo thỏa thuận. Tiền công/tiền lương có thể được trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Nếu ĐTĐT làm việc nhưng chưa được trả công/trả lương mà nợ lương hoặc chưa đến kỳ nhận tiền công/tiền lương thì vẫn được coi là có làm công việc được trả tiền công/tiền lương. Tiền công/tiền lương có thể được thanh toán trực tiếp cho người thực hiện công việc hoặc gián tiếp cho thành viên khác trong gia đình người đó.

Tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công, tiền hoa hồng (tiền boa), tiền thưởng (bao gồm cả bằng tiền mặt, quà tặng, hiện vật...) nhận được từ công việc mà ĐTĐT thực hiện.

Lưu ý:

Câu này chỉ tích vào mã 1 đối với những người được nhận tiền lương/tiền công từ công việc nên cần lưu ý hỏi rõ ĐTĐT. Những người tự làm hoặc lao động tự do không nhận tiền công/tiền lương hoặc lao động gia đình chọn mã 2 "Không" tại câu này.

Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc nhận tiền lương/tiền công, ĐTV cần xác định mã 1 "Có" tại câu này.

Câu 20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia hoặc thực hiện hoạt động SXKD do bản thân ĐTĐT tổ chức (làm chủ) hoặc cùng tổ chức (làm chủ) để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình không.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời có tham gia thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ít nhất từ 01 giờ trở lên thì được xác định là có việc nếu công việc này không thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) hoặc thuộc công việc ngành NLTS với mục đích chính/chủ yếu sản phẩm sản xuất ra từ công việc này để bán/chủ yếu để bán. Nếu trả lời "2. Không", ĐTV cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là công việc mà ĐTĐT là người trực tiếp tham gia điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của bản thân, của hộ hoặc của cơ sở do mình làm chủ nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thu nhập họ tạo ra có thể là sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, rau màu...), có thể là sản phẩm phi nông nghiệp hoặc dịch vụ. Người được xác định là có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm: nông dân, ngư dân, diêm dân, người buôn bán tự do, chủ cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chủ cửa hiệu cung cấp dịch vụ, xã viên hợp tác xã, chủ doanh nghiệp...

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm** cả các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

- Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc SXKD, ĐTV cần xác định mã 1 "Có" tại câu này.

- Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu nhưng không tham gia trực tiếp vào quá trình SXKD của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động SXKD. ĐTV chọn mã 2 "Không" tại câu hỏi này.

Câu 21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia trợ giúp thành viên gia đình các công việc họ được nhận tiền lương/tiền công hoặc thu lợi nhuận không (các công việc này thậm chí chỉ làm trong 1 giờ).

Hướng dẫn thực hiện:

Công việc thu lợi nhuận có thể là bất kỳ loại hoạt động tự làm nào, bao gồm hoạt động trang trại, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Công việc này có thể được tiến hành bởi các thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ. Ví dụ: Một người vợ trợ giúp chồng công việc kinh doanh gia đình hoặc người con giúp đỡ công việc cấy cày, gặt hái của bố mẹ...

Câu hỏi cũng bao gồm những người trong 7 ngày qua đã tiến hành trợ giúp bất kỳ một nhiệm vụ/công đoạn nào của công việc được nhận tiền lương/tiền công do thành viên gia đình thực hiện thậm chí chỉ 1 giờ. Thành viên gia đình có thể sống cùng hộ hoặc khác hộ và có quan hệ gia đình, ruột thịt như: bố/mẹ, ông/bà, cô/dì/chú/bác/cậu/mợ, anh/chị/em.

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm** cả các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

Câu 22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc SXKD và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tạm thời không làm các công việc được trả công/trả lương hoặc công việc kinh doanh thường làm trước đó và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Việc tạm nghỉ/vắng mặt được tính ở đây về bản chất phải là tạm thời.

Việc tạm nghỉ/vắng mặt là sự gián đoạn của một giai đoạn làm việc; trước đó họ đã làm việc và mong chờ quay trở lại công việc đó sau thời gian nghỉ.

ĐTV xác định câu trả lời mã 1 "Có" nếu ĐTĐT mặc dù đang không làm việc trong 7

ngày qua nhưng họ vẫn đang có ít nhất 1 công việc được trả công/trả lương hoặc công việc SXKD và dự định sẽ quay trở lại chính công việc đó.

Ví dụ: Một người là thợ mộc, trong 07 ngày qua người đó đưa con ra Hà Nội ôn thi đại học nên không làm mộc, cũng không làm gì để tạo ra thu nhập. Người đó dự định 01 tuần nữa (tính từ khi ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn) sẽ quay lại làm nghề mộc. Như vậy, ĐTV xác định câu trả lời là mã 1 "Có".

Lưu ý:

Những trường hợp vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo cần được xác định là "có việc làm" trong tuần tham chiếu, ĐTV cần xác định câu trả lời là "có" làm việc trong các câu hỏi trước đó về việc làm (Câu 19 đến Câu 21).

Những người đã tìm được một công việc khác nhưng chưa thể bắt đầu công việc đó, ĐVT chọn mã 2 "Không" tại câu hỏi này.

Những người không làm việc nhưng vẫn nhận được 1 khoản tiền trợ cấp hoặc lương hưu thì tích vào mã 2. "Không" tại câu hỏi này.

Những người không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng vẫn đang có công việc và trong thời gian không làm việc vẫn nhận được tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc này, được xác định mã 1 "Có" tại câu hỏi này.

Đối với người có công việc và đang nghỉ thai sản và dự định quay trở lại làm công việc đó thì thời gian quay trở lại làm công việc được tính từ khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản theo quy định (6 tháng). ĐTV có thể hỏi phụ nữ đang nghỉ thai sản để xác định xem kết thúc giai đoạn nghỉ thai sản họ có dự định quay trở lại làm công việc trước khi nghỉ thai sản không. Nếu ĐTĐT trả lời có, ĐTV chọn mã 1 "Có".

Câu 23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định lý do ĐTĐT tạm nghỉ trong tuần tham chiếu.

Hướng dẫn thực hiện:

Căn cứ vào câu trả lời, ĐTV tích chọn mã trả lời thích hợp. Nếu câu trả lời của ĐTĐT không giống với các lý do đã được liệt kê sẵn, ĐTV chọn mã "KHÁC" và nhập lý do cụ thể. Các lý do tạm nghỉ bao gồm:

(1) Chờ bắt đầu công việc hoặc hoạt động kinh doanh mới: Là người tạm nghỉ do họ dự kiến sẽ bắt đầu công việc hoặc hoạt động kinh doanh mới khác với công việc đang làm.

(2) Làm theo ca/kíp, thời gian linh hoạt/do tính chất công việc: Bao gồm các đối tượng không làm việc trong thời gian tham chiếu do sự sắp xếp thời gian làm việc linh hoạt của ĐTĐT hoặc do tính chất công việc. Ví dụ: Những người làm việc trong các tour du lịch: Làm việc 2 tuần sau đó nghỉ 2 tuần; nghỉ giữa hai chuyến đi đánh bắt cá của ngư dân…

(3) Công việc theo mùa/vụ: Là người tạm nghỉ việc do phải ngưng hoạt động vì nghỉ thời vụ (Ví dụ: Nghỉ giữa 2 vụ mùa trồng cấy…).

Lưu ý: Không bao gồm những kỳ nghỉ ngắn (từ 1 đến 2 tuần) giữa 2 thời kỳ làm việc (Ví dụ: Nghỉ ngắn ngày giữa hai chuyến đi đánh bắt cá của ngư dân; nghỉ ngắn ngày giữa hai kỳ đi thực tế viết bài của phóng viên…). Trường hợp kỳ nghỉ ngắn giữa 2 thời kỳ làm việc (từ 1 đến 2 tuần) phải được xác định vào mã 2. "Làm theo ca/kíp, thời gian linh hoạt/do tính chất công việc".

(4) Nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch: Là người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ phép.

(5) Ốm đau/tai nạn: Bao gồm những người đang tạm thời không làm việc do bị ốm/đau/tai nạn nhưng họ xác định sẽ quay trở lại làm việc sau khi bình phục.

(6) Nghỉ thai sản: Là người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ thai sản.

(7) Đi học/đào tạo: Là người không làm việc do phải đi học tập/đào tạo/tham gia các khóa tập huấn.

(8) Bận việc riêng: Là người không làm việc do bận việc cá nhân, bận việc gia đình.

(9) Nghỉ giãn việc/tạm ngừng sản xuất/giảm khách hàng: Là người tạm nghỉ do cơ sở SXKD bị thiếu đơn đặt hàng, thiếu việc,... phải yêu cầu người lao động tạm nghỉ. Tạm ngừng sản xuất là những người không làm việc do cơ sở của họ tạm ngừng sản xuất và dự kiến sẽ lại tiếp tục hoạt động sau thời gian tạm nghỉ.

(10) Thời tiết xấu/thiên tai: Là người không làm việc do thiên tai hoặc điều kiện thời tiết không phù hợp với công việc mà ĐTĐT phải thực hiện.

(11) Do dịch bệnh: Là người không làm việc do công việc bị gián đoạn do dịch bệnh.

(12) Đình công/biểu tình: Là người đang tạm nghỉ do có liên đới cá nhân trong tranh chấp lao động. Việc vắng mặt do không thể tham gia công việc vì một số người khác có liên đới trong tranh chấp lao động phải được xác định vào mã "***Nghỉ giãn việc/tạm ngừng sản suất/giảm khách hàng***".

(13) Khuyết tật/ốm đau lâu dài: Là người không làm việc vì lý do đang nghỉ do bị khiếm khuyết về thể chất, tinh thần hoặc do ốm đau từ 3 tháng trở lên.

(14) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã "KHÁC" đồng thời nhập cụ thể lý do khác.

Câu 24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có quay trở lại làm công việc đã làm trước khi tạm nghỉ trong thời gian 30 ngày tới, tính từ thời điểm ĐTV đến hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Giai đoạn nghỉ việc được tham chiếu là tổng thời gian nghỉ theo dự kiến; gồm cả giai đoạn đã nghỉ tính tới ngày phỏng vấn và thời gian nghỉ kế tiếp theo dự kiến.

Đối với người nghỉ thai sản thì thời gian quay trở lại làm việc được tính từ khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản theo quy định của nhà nước (6 tháng). ĐTV có thể hỏi phụ nữ đang nghỉ thai sản để xác định xem kết thúc giai đoạn nghỉ thai sản họ có chắc chắn quay trở lại làm công việc trước khi nghỉ trong vòng 30 ngày không.

Ví dụ: ĐTĐT nữ nghỉ thai sản trong vòng 6 tháng từ ngày 30/4/2025 đến 31/10/2025 thì 30 ngày trong câu hỏi này được xác định từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025.

Câu 24.1. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có quay trở lại làm công việc đã làm trước khi tạm nghỉ trong thời gian 3 tháng tới, tính từ thời điểm ĐTV đến hộ.

Hướng dẫn thực hiện: Xem hướng dẫn thực hiện Câu 24.

Câu 25. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "Trong thời gian nghỉ thai sản, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?"

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có nhận được thu nhập từ công việc đã làm trước khi tạm nghỉ hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Thu nhập bao gồm tất cả các nguồn thu bằng tiền mặt hoặc hiện vật liên quan tới công việc mà ĐTĐT đã làm trước thời gian tạm nghỉ (nhận được trong thời gian tạm nghỉ/vắng mặt).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để lựa chọn mã thích hợp.

ĐTĐT nhận được thu nhập nhưng không trực tiếp liên quan tới công việc mà họ tạm nghỉ phải chọn mã trả lời mã 2. "Không".

Lưu ý:

Trường hợp ĐTĐT nghỉ việc hoặc ĐTĐT là phụ nữ nghỉ thai sản: Nếu trong thời gian nghỉ họ vẫn nhận được khoản tiền hàng tháng do cơ quan bảo hiểm xã hội trả và không nhận được bất kỳ khoản thu nhập/thưởng nào khác từ công việc tại nơi làm việc, ĐTV xác định mã trả lời mã 2 "Không".

Trường hợp ĐTĐT là người nhận lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tiền lãi gửi ngân hàng không được tính là tiền lương/tiền công từ công việc, ĐTV chọn mã 2 "Không".

Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu, nếu không tham gia trực tiếp vào quá trình SXKD của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động SXKD. ĐTV chọn mã 2 "Không".

Câu 26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

***Mục đích*:** Câu hỏi để xác định 7 ngày qua ĐTĐT có làm bất kỳ công việc gì liên quan đến hoạt động trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không. Câu hỏi này chỉ được hỏi nếu ĐTĐT trả lời không làm công việc gì để được nhận tiền công, tiền lương hoặc thu lợi nhuận ở các câu hỏi trước đó.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã "Có" cho câu trả lời nếu ĐTĐT làm bất cứ công việc nào trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp từ 1 giờ trở lên trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

Công việc thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp ở câu hỏi này bao gồm toàn bộ công việc không quan tâm đến mục đích sản xuất các sản phẩm từ công việc để bán hay để gia đình sử dụng.

Câu 27. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác? NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM"; NẾU C23=6, CAPI HIỆN LÊN "ĐANG NGHỈ THAI SẢN"; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"

Mục đích: Câu hỏi nhằm xác định ĐTĐT làm việc trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này để hỏi về công việc đang làm trong 7 ngày qua hoặc công việc đang tạm nghỉ và sẽ quay lại làm việc trong vòng 30 ngày/3 tháng tới sau thời gian tạm nghỉ.

Câu 28. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định mục đích khi sản xuất các sản phẩm từ công việc mà ĐTĐT đang làm là để bán hay để sử dụng, qua đó xác định hoạt động đó của ĐTĐT là có việc làm hay là hoạt động trong lĩnh vực tự sản tự tiêu.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cố gắng hỏi để thu thập thông tin về mục đích sản xuất thường xuyên chứ không phải chỉ hỏi mục đích trong thời gian tham chiếu. Câu hỏi này chỉ đề cập đến những sản phẩm được trực tiếp tạo ra từ công việc họ đang làm chứ không phải loại sản phẩm họ mua để bán lại. Ví dụ: Một người vừa mua rau ngoài chợ để bán cho người khác nhưng đồng thời cũng trồng rau để ăn. Câu hỏi này chỉ đề cập đến sản phẩm rau họ trồng được chứ không đề cập đến rau họ mua và đem bán.

Nếu ĐTĐT cho biết sản phẩm sản xuất ra chủ yếu để bán hoặc trao đổi hoặc họ làm 1 công việc để tạo ra 5 sản phẩm khác nhau và một trong số các sản phẩm đó được làm ra với mục đích chủ yếu là để bán hoặc trao đổi thì ĐTV chọn mã trả lời là 2. "Chủ yếu để bán".

Nếu ĐTĐT cho rằng họ sản xuất sản phẩm vừa để bán vừa để gia đình sử dụng thì cố gắng hỏi họ để xác định xem thường thì họ bán nhiều hơn hay sử dụng nhiều hơn.

Câu 29. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay làm cho gia đình mình?

Mục đích: Câu hỏi để xác định những người mặc dù trả lời là sản phẩm làm ra chủ yếu là để sử dụng cho gia đình (câu 28 có mã '3' hoặc mã '4') nhưng thực tế có thể họ được trả tiền/hiện vật để thực hiện công việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với công việc được thực hiện để được trả bằng hiện vật dưới dạng sản phẩm hoặc dịch vụ (Ví dụ: Trả bằng thực phẩm) đều được ghi vào mã 2 "Làm thuê cho người khác".

Trường hợp ĐTĐT trồng rau thuê cho 1 hộ gia đình khác và hộ đó chỉ dùng rau đó để sử dụng cho nhà mình chứ không bán. Câu 29 xác định mã 2 "Làm thuê cho người khác".

Câu 30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ngoài công việc đang làm trong lĩnh vực NLTS, ĐTĐT có làm thêm công việc nào khác được trả công/trả lương hoặc thu lợi nhuận trong 7 ngày trước thời điểm điều tra không.

Hướng dẫn thực hiện:

Chỉ hỏi những người làm việc trong lĩnh vực NLTS với mục đích chính cho bản thân và gia đình tiêu dùng.

Những người vẫn thường xuyên làm việc nhưng trong thời gian tham chiếu họ tạm nghỉ cũng được xác định mã 1. "Có".

Lưu ý: Hoạt động SXKD khác ***không bao gồm*** các hoạt động trong NLTS mà sản phẩm tạo ra từ hoạt động đó không dùng để bán.

Câu 31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

Mục đích: Để xác định ĐTĐT có tích cực tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng bắt đầu hoạt động kinh doanh hay không. Tiêu chí này cùng với tiêu chí sẵn sàng làm việc giúp xác định người thất nghiệp.

Hướng dẫn thực hiện:

Thời gian tham chiếu 30 ngày trước thời điểm ĐTV đến hộ.

Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên, được xác định là không làm việc hoặc làm các công việc với mục đích tạo ra sản phẩm (chủ yếu) để gia đình sử dụng ở những câu hỏi phần trước (CAPI tự động xác định).

ĐTV cố gắng khai thác thông tin từ ĐTĐT để có câu trả lời là "Có" hoặc "Không".

Chủ động tìm kiếm việc làm: Là việc ĐTĐT chủ động tìm hiểu, liên hệ qua bạn bè, người thân, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trung tâm giới thiệu và xúc tiến việc làm,... nhằm tìm được công việc để tạo thu nhập.

Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động SXKD do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

Lưu ý: Các hoạt động như: Vay tiền để kinh doanh, tìm kiếm đất đai, nhà xưởng để mở cửa hàng hoặc mua sắm trang thiết bị hoặc bản quyền sáng chế sản phẩm phục vụ công việc đều có thể được coi là hoạt động chuẩn bị kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 "Có" cho những trường hợp này.

Tất cả các hoạt động tìm kiếm công việc được trả công, trả lương, trả tiền boa, trả tiền hoa hồng, tiền thưởng đều được xác định là mã 1. "Có" cho dù thời gian sử dụng để tìm kiếm việc làm rất ít hoặc công việc mà ĐTĐT đang tìm kiếm chỉ là công việc tạm thời, lặt vặt.

Tất cả các hoạt động chuẩn bị cho công việc kinh doanh (hoặc tự làm) của ĐTĐT đều được ghi nhận là mã 1. "Có" cho dù hoạt động chuẩn bị này chỉ chiếm rất ít thời gian.

Câu 32. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

Mục đích: Để xác định xem liệu ĐTĐT đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động SXKD chưa, điều này có thể giải thích vì sao ĐTĐT không tìm việc trong 30 ngày qua (Câu 31 có mã 2. "Không").

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này không đề cập đến thời gian tham chiếu cụ thể và chỉ để hỏi về công việc hoặc hoạt động kinh doanh mà ĐTĐT bắt đầu trong tương lai.

Câu 33. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

Mục đích: Để xác định các hình thức được sử dụng để tìm việc hoặc chuẩn bị một công việc kinh doanh.

Hướng dẫn thực hiện:

Hỏi cho những người trả lời là "Có" tìm việc hoặc chuẩn bị bắt đầu công việc kinh doanh (Câu 32 có mã 1. "Có");

Khoảng thời gian tham chiếu ở đây là 30 ngày trước thời điểm ĐTV đến hộ;

Đây là câu hỏi nhiều lựa chọn vì vậy ĐTV phải đọc từng phương án để ĐTĐT trả lời.

(A) Nộp đơn xin việc: Là việc ĐTĐT đã gửi đơn (hồ sơ) xin việc đến một cơ quan, cá nhân để được xem xét tuyển dụng. Đơn (hồ sơ) có thể được nộp trực tiếp, nhờ người khác nộp hộ, qua bưu điện hoặc qua hòm thư điện tử,...

(B) Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm: Là việc ĐTĐT đã đến các trung tâm có chức năng tư vấn, môi giới, giới thiệu, xúc tiến việc làm để liên hệ hoặc được tư vấn tìm kiếm việc làm. Trung tâm môi giới này có thể của nhà nước, của tư nhân, của doanh nghiệp, của các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức đoàn thể khác.

(C) Qua bạn bè/người thân: Là việc ĐTĐT có những hành động cụ thể tác động đến bạn bè/người thân để họ giới thiệu/liên hệ/hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

(D) Đặt quảng cáo tìm việc: Là việc ĐTĐT chủ động đưa thông tin quảng cáo của mình để tìm được việc. Đặt quảng cáo tìm việc có thể là việc in và phát tờ rơi, dán/đăng tải quảng cáo về mình/công việc mình muốn làm tại nơi công cộng, trên các trang thông tin điện tử hoặc đơn giản chỉ là nhắn tin, đăng tải trên mạng xã hội thông báo rộng rãi về công việc mình đang tìm kiếm/muốn thực hiện.

(E) Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in): Là việc ĐTĐT tìm hiểu, nghiên cứu, lựa chọn các thông tin về nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động qua các thông báo quảng cáo tuyển dụng ở trên bảng thông tin ở công ty, ngoài cửa hàng, trên tờ rơi hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, internet, đài, ti vi,...

(F) Đã tham gia phỏng vấn: Là việc ĐTĐT đã tham dự các kỳ thi hoặc các cuộc phỏng vấn để được tuyển dụng. Đã tham gia phỏng vấn cũng có thể là việc ĐTĐT đến gặp người chủ sử dụng lao động hoặc người có thẩm quyền tuyển dụng để giới thiệu về mình và thể hiện nguyện vọng muốn được tuyển dụng.

(G) Tìm việc tự do: Là việc ĐTĐT đến những nơi tập trung những người không có việc để chờ được người có nhu cầu đến thuê/tuyển.

(H) Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động SXKD do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

(I) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã "Khác" đồng thời nhập cụ thể hình thức tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động SXKD.

Câu 34. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

Mục đích: Để xác định những người không tìm việc nhưng có nhu cầu có việc làm để tạo ra thu nhập.

Hướng dẫn thực hiện:

Trọng tâm của câu hỏi là dựa trên mong muốn có một công việc chứ không phải hỏi về loại công việc hay công việc sẽ được tìm thấy như thế nào.

ĐTĐT phải tự trả lời câu hỏi này. ĐTV không nên gợi ý các loại công việc hoặc mức lương cụ thể từ công việc nào đó khi hỏi ĐTĐT.

Câu 35. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

Mục đích: Để xác định lý do chính ĐTĐT không tìm việc hoặc không cố gắng bắt đầu hoạt động SXKD trong 30 ngày qua. Những người này bao gồm cả lao động thoái chí, những người không tìm việc vì họ cho là không có việc phù hợp. Nhằm đánh giá các rào cản khiến ĐTĐT không tham gia thị trường lao động.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Quá già/quá trẻ: Bao gồm những người không tìm việc vì tuổi quá già không thể làm việc được hoặc quá trẻ chưa đủ tuổi để đi làm hoặc những người khuyết tật nhưng vẫn có khả năng thực hiện công việc.

(2) Mất khả năng lao động: Bao gồm những người không có khả năng thực hiện công việc như: thiểu năng trí tuệ, tâm thần, người nằm liệt giường, bị bệnh nặng không thể làm việc…

(3) Nội trợ: Bao gồm những người đã dành toàn bộ thời gian làm các công việc nội trợ trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công. Những người làm các công việc nội trợ thuê cho gia đình khác (người giúp việc) được trả công, thì được tính là "có việc làm".

(4) Bận học (sinh viên/học sinh/học việc): Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

(5) Không muốn/không cần đi làm: Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua không đi tìm việc vì không muốn làm việc hoặc đã có một nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống hoặc được người thân nuôi dưỡng, v.v...

(6) Tin là không có việc/không có việc thích hợp: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không thể tìm được một công việc hoặc nếu tìm được cũng không thích hợp với khả năng của mình.

(7) Không biết tìm ở đâu/bằng cách nào: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ không biết tìm việc ở đâu hoặc bằng cách nào.

(8) Tạm nghỉ do thu hẹp/ngừng sản xuất: Bao gồm những người trong thời gian

tham chiếu không làm việc và cũng không quay lại công việc trong 30 ngày tới và cũng không đi tìm kiếm việc do nơi làm việc trước khi nghỉ bị thu hẹp sản xuất hay phải ngừng sản xuất.

(9) Đợi việc/đợi khai trương hoạt động kinh doanh: Bao gồm những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó; những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời gian tham chiếu.

(10) Nghỉ thời vụ: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do hết hoặc chưa đến thời vụ.

(11) Thời tiết xấu/thiên tai: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu, thiên tai (bão, lũ lụt,…)

(12) Do dịch bệnh: Bao gồm những người không làm việc do công việc bị gián đoạn do dịch bệnh.

(13) Bận việc gia đình/đang nghỉ ngơi: Bao gồm những người bận việc gia đình (Ví dụ: Nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, các công việc gia đình khác,…) hoặc muốn nghỉ ngơi.

(14) Làm nông nghiệp: Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu họ làm các công việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp cho gia đình sử dụng.

(15) Ốm/đau tạm thời: Bao gồm những người hiện không làm việc và không đi tìm việc do đang bị ốm/đau (mang tính chất tạm thời) và sau thời gian nghỉ ốm họ có thể tiếp tục đi tìm việc hoặc làm việc.

(16) Khác: Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 16 "KHÁC" được chọn, ĐTV nhập lý do cụ thể.

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT đưa ra nhiều lý do, ĐTV phải xác định lý do chính để tích chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời có 2 lý do chính như nhau, ĐTV ưu tiên chọn lý do có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 36. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

Mục đích: Để nhận biết ĐTĐT có sẵn sàng bắt đầu làm việc trong vòng 2 tuần tới hay không, mặc dù có thể họ đã không tìm việc hay bắt đầu hoạt động SXKD.

Câu hỏi này là một tiêu chí nhằm nhận biết nhóm thất nghiệp hoặc nhóm lực lượng lao động tiềm năng (những người sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm).

Hướng dẫn thực hiện:

Điểm mấu chốt trong câu hỏi này là tính sẵn sàng về mặt thời gian của ĐTĐT để bắt đầu công việc trong giai đoạn tham chiếu ngắn nếu có 1 cơ hội việc làm/hoạt động kinh

doanh. Không cần yêu cầu ĐTĐT cân nhắc đến bất kỳ loại công việc hay hình thức trả công/trả lương nào. ĐTĐT chỉ cần trả lời về tính sẵn sàng về mặt thời gian (2 tuần sau thời điểm điều tra) của họ mà không phải dựa trên bất kỳ 1 đặc điểm/đặc tính công việc/hoạt động kinh doanh nào.

Sẵn sàng làm việc là tình trạng ĐTĐT có khả năng và có thể thu xếp đi làm ngay khi được yêu cầu. Những người dù rất muốn đi làm nhưng vì nhiều lý do nên không thể đi làm (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà,…) trong vòng 2 tuần tới, được coi là không sẵn sàng làm việc, ĐTV chọn mã 2 "Không".

Câu 37. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

Mục đích: Để xác định thời gian thất nghiệp cho những người không có việc làm hoặc đang làm NLTS tự sản, tự tiêu tại thời điểm hiện tại.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Đối với những người không có việc làm, khoảng thời gian này là thời gian ĐTĐT không có việc làm và đi tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động SXKD.

Đối với những người có việc làm tự sản tự tiêu trong ngành NLTS, khoảng thời gian này là khoảng thời gian họ vừa làm nông nghiệp vừa tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động SXKD.

Ví dụ: Nếu ĐTĐT đã tìm việc trong 6 tháng nhưng 3 tháng trước người đó có làm một số công việc được trả công/trả lương thì thời gian không có việc và tìm việc ở đây được xác định là 3 tháng.

Câu 38. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

Mục đích: Để xác định và phân tích lý do ĐTĐT không sẵn sàng làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này để hỏi những người đang không làm việc và không sẵn sàng làm việc không phân biệt họ có đang tìm việc hay không.

ĐTĐT xác định lý do và ĐTV căn cứ chọn mã trả lời thích hợp.

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

Công việc chính tại đây **không bao gồm** những công việc trong lĩnh vực trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp mà mục đích làm ra sản phẩm chỉ để gia đình mình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 39. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ); LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG.

Mục đích: Câu hỏi này nhằm mô tả công việc chính của ĐTĐT. ĐTV cần hỏi thông tin về công việc chính một cách cụ thể nhất nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng**.

Công việc chính được xác định theo các tiêu chí sau:

- Công việc/hoạt động kinh doanh chính là công việc/hoạt động kinh doanh có thời gian làm việc thường xuyên nhiều nhất. Nếu giờ làm việc cho mỗi công việc là như nhau, thì công việc/hoạt động kinh doanh chính là công việc/hoạt động kinh doanh mang lại/tạo ra thu nhập nhiều nhất.

- Đối với những người không có công việc thường xuyên đều đặn mà chỉ làm các công việc tạm thời (nhất thời), ĐTV áp dụng thời gian tham chiếu 7 ngày để xác định công việc chính. Đó là công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc công việc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

- Một người có công việc thường xuyên nhưng trong 7 ngày tham chiếu họ không làm công việc đó mà làm một công việc khác thì thông tin về công việc chính của họ không phải là công việc tạm thời họ đã làm trong 7 ngày tham chiếu mà là công việc họ vẫn thực hiện thường xuyên trong cuộc sống của họ.

- *Cách xác định này cũng áp dụng tương tự đối với những người tạm nghỉ.*

Sau khi đã xác định được công việc chính, ĐTV hỏi để ghi mô tả chi tiết về công việc này (mô tả càng chi tiết càng tốt). Việc mô tả cụ thể, chi tiết về công việc rất quan trọng trong công tác ghi mã nghề được thuận lợi và chính xác.

Một số lưu ý khi xác định công việc chính:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách - không hưởng lương, kiêm nhiệm), xác định công việc chính của họ là công tác chuyên môn.

- Trường hợp một người vừa trồng lúa quanh năm, vừa là Bí thư chi bộ thôn và được nhận phụ cấp, ĐTV ghi công việc chính của người này là "Trồng lúa".

- Trường hợp một người không làm một công việc nào khác, chỉ làm tổ trưởng tổ dân phố và được nhận phụ cấp, ĐTV ghi công việc chính là "Tổ trưởng tổ dân phố".

Câu 40. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

Mục đích: Thu thập thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 39 nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi ĐTĐT về chức danh tương ứng với công việc đó. Đôi khi chức danh công việc có thể trùng với chức vụ nhưng có thể không trùng với chức vụ. Ví dụ: Một người bán hàng thì chức danh của họ là "nhân viên bán hàng"; một người là trưởng phòng kinh doanh thì chức danh của họ là "trưởng phòng kinh doanh"; người lái xe taxi thì chức danh là "tài xế taxi"; một người trồng lúa thì chức danh là "nông dân". Tóm lại, càng mô tả rõ chức danh công việc mà ĐTĐT đang làm là thông tin hết sức quan trọng trong việc xác định mã nghề chính xác. ĐTV không nên bỏ qua phần mô tả chức danh. Một số người không biết mô tả chức danh của họ thế nào thì ĐTV thêm từ "người" hoặc từ "nhà" ở trước công việc họ đang làm. Ví dụ: "Người bán hàng nước", "người bán cháo lòng", "người giúp việc", "nhà nghiên cứu", "nhà lập kế hoạch", "nhà quản lý",…

Lưu ý: ĐTV không được bỏ trống với câu hỏi này mà nhập "Không" trong trường hợp không có chức danh công việc.

Việc kiểm tra, ghi mã do Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả công việc và chức danh công việc, người ghi mã thực hiện mã hóa nghề nghiệp theo mã nghề cấp 4 của Danh mục nghề nghiệp theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ về cách ghi công việc chính tại câu 39 và mô tả chức danh tại câu 40 như sau:

Công việc của ĐTĐT	**Cách ghi phiếu**	
	Mô tả công việc chính Câu 39	**Chức danh Câu 40 (nếu có)**
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trên vỉa hè	Không
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trong chợ	Không
Nhân viên chạy bàn	Phục vụ trong quán ăn	Nhân viên chạy bàn
Bán vé số	Bán rong vé số	Không
Thợ kim hoàn lâu năm và được phong làm nghệ nhân	Tạo hình, chạm khắc hoa văn để chế tác nhẫn, bông tai, lắc, dây cổ,…	Nghệ nhân kim hoàn

Công việc của ĐTĐT	Cách ghi phiếu	
	Mô tả công việc chính Câu 39	**Chức danh Câu 40 (nếu có)**
Thợ đóng giày (làm thủ công)	Tạo khuôn, đóng và khâu giày	Thợ giày
Công nhân nhà máy giày, dép	Vận hành máy đóng giày; cắt, xếp nguyên vật liệu để may giày	Công nhân đóng giày
Làm quản đốc trong phân xưởng may	Tổ chức phân công công việc, đôn đốc, hướng dẫn công nhân thực hiện đúng tiến độ, yêu cầu chất lượng quần áo	Quản đốc xưởng may
Người trồng rau trong khu vực nhà kính	Trồng rau, chăm sóc rau trong nhà kính	Không
Trưởng phòng tổ chức cán bộ	Quản lý và điều động nhân sự	Trưởng phòng tổ chức
Trưởng phòng kinh doanh của một công ty	Lập kế hoạch kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh	Trưởng phòng kinh doanh
Kỹ sư giám sát các công trình xây dựng	Giám sát công nhân xây dựng thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình	Giám sát viên xây dựng
Tổng giám đốc một công ty	Quản lý điều hành chung các hoạt động của công ty, công ty hoạt động trong ngành xây dựng	Tổng giám đốc công ty xây dựng

Câu 41. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

Mục đích: Xác định tên cơ sở nơi ĐTĐT làm công việc thuộc ngành nào.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cần hỏi cụ thể tên cơ sở kinh doanh (nếu có) để hỗ trợ cho việc xác định công việc của ĐTĐT thuộc ngành nào.

Khái niệm "cơ sở" được nêu trong câu hỏi là đơn vị kinh tế cơ sở, được hiểu là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, có thể là một xí nghiệp, công ty, tổng công ty, tổ chức kinh tế - xã hội, cơ quan có tư cách pháp nhân, một hộ,… không phân biệt đơn vị cơ sở đó thuộc loại hình kinh tế nào miễn là giá trị sản phẩm/dịch vụ sản xuất được từ cơ sở đó có thể hạch toán/xác định một cách độc lập với các cơ sở khác.

Ví dụ: ĐTĐT làm ở Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà thuộc Tổng công ty bánh kẹo Hải Hà. ĐTV nhập tên cơ sở là "Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà".

Nếu ĐTĐT làm việc cho hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản thì ĐTV ghi tên cơ sở là "Hộ NLTS".

Câu 42. Hoạt động chính hoặc sản phẩm hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mục đích: Thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 41 nhằm xác định chính xác mã ngành công việc của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Việc ghi đầy đủ thông tin về hàng hóa/sản phẩm chính được sản xuất ra hoặc loại dịch vụ cung cấp ở nơi làm việc là rất quan trọng để có thể giúp đánh mã ngành công việc của ĐTĐT.

ĐTV ghi rõ hoạt động, sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm việc.

Khi xác định hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ chủ yếu của cơ sở ĐTĐT làm việc, ĐTV lưu ý hỏi rõ hoạt động/sản phẩm/dịch vụ đơn vị kinh tế cơ sở mà ĐTĐT làm việc. Ví dụ: Một người có biên chế ở Tổng công ty sản xuất xi măng, công việc chính của họ là làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói xi măng và sản phẩm của xí nghiệp này có thể được hạch toán riêng (tính giá thành riêng) thì sản phẩm cơ sở người đó làm việc là "bao bì để đóng gói xi măng". Trường hợp xí nghiệp sản xuất bao bì của họ không được hạch toán riêng thì hoạt động SXKD đơn vị cơ sở nơi họ làm việc là "sản xuất xi măng".

Việc kiểm tra, ghi mã do Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả tên cơ sở làm công việc và hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở, người ghi mã thực hiện mã hóa ngành kinh tế theo mã ngành cấp 4 của Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ cách ghi câu 41 và câu 42 như sau:

Câu 41_Tên cơ sở	Câu 42_Hoạt động chính
Hộ làm nông nghiệp	Trồng lúa
Tiệm bánh mì Hoa Lan	Sản xuất bánh mì
Cá nhân	Bán rau trong chợ
Cá nhân (lái taxi bằng xe cá nhân)	Taxi chở khách
Công ty taxi Mai Linh (xe của công ty)	Taxi chở khách
Nhà xe Văn Minh	Chở khách liên tỉnh

Lưu ý: Trường hợp chăn nuôi trâu mục đích để cày ruộng (trồng lúa) thì ghi hoạt động chính của đơn vị là "trồng lúa".

Ví dụ: ĐTĐT trong 7 ngày qua làm công việc "chăn trâu để cày ruộng" thì câu 42 mô tả hoạt động chính là "trồng lúa"; nếu công việc là "chăn trâu để thịt/bán" thì câu 42 mô tả hoạt động chính là "chăn nuôi trâu", nếu công việc là "chăn trâu để thồ hàng thuê" thì câu 42 mô tả hoạt động chính là "vận tải hàng hóa bằng xe trâu kéo"…

Câu 43. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Mục đích: Để phân loại cơ sở nơi ĐTĐT làm việc theo loại hình kinh tế.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc các mã trả lời để ĐTĐT chọn 1 mã trả lời thích hợp.

Câu hỏi này thu thập thông tin về đặc điểm, loại hình kinh tế/khu vực thể chế nơi mà ĐTĐT đang làm việc hơn là địa điểm nơi ĐTĐT làm công việc đó. Ví dụ: Nếu 1 bác sĩ có công việc chính là đến nhà bệnh nhân khám bệnh theo yêu cầu, thì người đó đang tiến hành công việc theo hình thức cơ sở kinh doanh cá thể (mã số 02), kể cả khi địa điểm nơi làm việc của ĐTĐT là hộ gia đình.

(1) Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản: Là các hộ thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng và khai thác lâm sản.

(2) Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản): Cơ sở kinh doanh cá thể là nơi diễn ra hoạt động SXKD phi NLTS, có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động ở đó, có thời gian làm việc ổn định; là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân cùng SXKD có hoặc không đăng ký kinh doanh.

Lưu ý:

Các cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp) không phải là "Cơ sở kinh doanh cá thể".

Một giáo viên nghỉ hưu, mở lớp dạy thêm thường xuyên, liên tục tại nhà hoặc tại địa điểm thuê được tính là một "Cơ sở kinh doanh cá thể".

Các cơ sở cá thể có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở như hàng ăn uống; sửa chữa xe,... được xác định là "Cơ sở kinh doanh cá thể" *(trừ cơ sở là căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ nội bộ).*

Các cơ sở kinh doanh cá thể (ăn uống, dịch vụ chụp ảnh, bán văn hoá phẩm...) có địa điểm ổn định, kinh doanh thường xuyên tại khuôn viên công viên, sân vận động, bảo tàng… được xác định là các "Cơ sở kinh doanh cá thể".

Các hoạt động bán xổ số, sách, báo, hàng nước chè, hàng quà vặt... có địa điểm cố định trên vỉa hè, lề đường, hoạt động thường xuyên được xác định là các "Cơ sở kinh doanh cá thể".

Người trông trẻ (được trả lương/trả công) cho người khác tại nhà mình thì được xác định vào mã "2" và câu 42 ghi mã "9639"; người làm giúp việc/trông trẻ hay làm các công việc nội trợ gia đình tại nhà chủ thì được xác định vào mã "3" và câu 42 ghi mã "9700".

(3) Cá nhân làm tự do: Bao gồm các cá nhân (một người) làm nghề tự do (lao động tự do) gồm những người tự làm hoặc làm thuê thường không có địa điểm cố định hoặc ổn định như: người bơm vá xe đạp trên hè đường, xe ôm, bán hàng rong, bán hàng trên xe đẩy tại đường/phố/ngõ/xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông,…

(4) Hợp tác xã: Bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(5) Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ: Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần bao gồm :

Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Ví dụ: Tổng Công ty Vinaconex đang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, do Nhà nước nắm giữ 57,6% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Xây dựng số 1 do Tổng Công ty Vinaconex đầu tư và sở hữu trên 50% vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Vinaconex được xác định là "Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ"; công ty cổ phần Xây dựng số 1 không được xác định là "Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ".

Lưu ý: Những người không thuộc biên chế của cơ quan hành chính, tổ chức Nhà nước nhưng được ký hợp đồng làm việc cho các cơ quan này (bảo vệ, lái xe, tạp vụ,...) và được hưởng lương/thù lao từ ngân sách Nhà nước thì cũng được tính là làm việc cho Nhà nước.

(6) Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ: Bao gồm các doanh nghiệp có **nguồn vốn đầu tư ở trong nước** thuộc sở hữu của một người, một nhóm người. Khu vực doanh nghiệp do tư nhân làm chủ gồm: (1) Doanh nghiệp tư nhân; (2) Công ty hợp danh; (3) Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước.

(7) Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ: Gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của nước ngoài góp là bao nhiêu hoặc các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế đóng tại địa bàn.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

(8) Đơn vị sự nghiệp công lập: Là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước. Dịch vụ sự nghiệp công là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác,…

(9) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là loại hình tổ chức dịch vụ do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp thành lập hoặc cho phép thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội, tự bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước. Ví dụ: Bệnh viện tư, các trường tư thục, dân lập,...

(10) Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp: Bao gồm: (i) Tất cả các cơ quan lập pháp (cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương); (ii) Các cơ quan hành pháp (cơ quan trực thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp, các cơ quan trực thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp); (iii) Các cơ quan tư pháp (Toà án, Viện kiểm sát Nhân dân các cấp).

***(11) Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ…)*:** Bao gồm các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội và các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.

Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị: Gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Trung ương đến cấp xã.

Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội: Gồm các đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước như: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, Hội liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam…

(12) Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận): Gồm các tổ chức phi Chính phủ, tổ chức tự nguyện, các tổ chức cộng đồng… hoạt động có thể có lợi nhuận và cần có lợi nhuận nhưng toàn bộ lợi nhuận đó phải dùng để đầu tư cho các hoạt động của tổ chức chứ không phải chia cho các thành viên, hay sử dụng cho người sáng lập hoặc người có quyền kiểm soát tổ chức đó. Nguyên tắc này yêu cầu các tổ chức không phân chia lợi nhuận cho các thành viên mà sử dụng vì các mục tiêu phát triển xã hội. Ví dụ: Tổ chức cứu trợ trẻ em, tổ chức thầy thuốc không biên giới, các tổ chức bảo vệ môi trường như Tổ chức Quốc tế về bảo tồn Thiên nhiên (WWF); các tổ chức đấu tranh cho quyền lợi phụ nữ, Làng trẻ em SOS…

(13) Tổ chức/đoàn thể khác: Gồm các hội, hiệp hội (liên đoàn, liên minh, liên hiệp hội, tổng hội, câu lạc bộ,…) và các tổ chức xã hội khác (không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước) chưa được phân vào đâu. Ví dụ : Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, hội nhà văn, hội

điện ảnh, hội mỹ thuật, hội sân khấu, hội nhà báo, hội luật gia, hội đông y, hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, tổng hội y học, hội kiến trúc sư, hội khoa học kỹ thuật Nhiệt Việt Nam, hội điện lực, hội nhạc sỹ, liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật, hội nghệ sỹ nhiếp ảnh, hội văn nghệ dân gian, hội nghệ sĩ múa Việt Nam,...

Câu 44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mục đích: Nhằm xác định cơ sở nơi ĐTĐT làm việc có hay không đăng ký kinh doanh để đánh giá xem ĐTĐT làm việc ở khu vực chính thức hay phi chính thức.

Hướng dẫn thực hiện:

"Đăng ký kinh doanh": Là việc chủ thể được phép hoạt động kinh doanh (chủ thể gồm: hộ, cơ sở, đơn vị…) thực hiện nộp hồ sơ đăng ký hoạt động đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp phép cho hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của Nhà nước (một cách hợp pháp). Hay nói cách khác đăng ký kinh doanh là sự ghi nhận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mặt pháp lý sự ra đời của chủ thể kinh doanh.

Lưu ý:

Trường hợp các tàu đánh cá có đăng kí hoạt động thì xác định là có đăng kí kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 "Có".

Nếu ĐTĐT trả lời là "Không biết", ĐTV cần hỏi kỹ thêm cơ sở đó có mã số thuế hay không, nếu cơ sở có mã số thuế, ĐTV chọn mã 2 "Có" đăng kí kinh doanh cho câu hỏi này.

Câu 45. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ?

Mục đích:

Dùng để xác định số giờ thực tế ĐTĐT đã làm công việc chính trong tuần nghiên cứu; Xác định loại công việc bán thời gian/toàn thời gian; Đánh giá sự khác biệt giữa thời gian làm việc thường xuyên và thời gian làm việc thực tế; Ước tính thời gian làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc: Là thời gian thực tế mà ĐTĐT đã dành để làm một công việc được mô tả ở trên trong 1 tuần (7 ngày). Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

Dựa vào câu trả lời, ĐTV nhập số giờ làm việc thực tế trong một tuần.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời họ đã làm ít hơn 0,5 giờ, ĐTV làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ.

Quy ước: Những người đang tạm nghỉ có số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua là 0 giờ. ĐTV nhập "0" vào câu hỏi này.

Câu 46. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm kiểm tra lại những người có số giờ làm việc trong tuần bằng 0 xem thực sự có phải trong tuần qua họ không làm công việc đang được nhắc đến hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 2 "Không" cho câu hỏi này nghĩa là ĐTĐT hiện vẫn có làm việc trong thời gian tham chiếu, ĐTV hỏi lại ĐTĐT và sửa lại số giờ cho phù hợp tại Câu 45.

Câu 47. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc chính/công việc được mô tả ở trên (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước tháng điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cần hướng dẫn ĐTĐT ước lượng số tiền kiếm được/thu được bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác; tiền lợi nhuận thu được (đối với các hoạt động SXKD phải trừ đi các chi phí nhân công, vật tư…) từ công việc chính/công việc mô tả ở trên để chọn mã trả lời phù hợp.

Câu 48. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định thu nhập cụ thể ĐTĐT nhận được từ công việc chính. Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Đơn vị tính trong câu này là nghìn đồng. Số tiền nhận được sẽ quy định làm tròn đến nghìn đồng. ĐTV nên ghi số tiền ra giấy nháp trước khi nhập vào CAPI để tránh nhầm lẫn.

(1) Đối với người hưởng lương/hưởng công:

ĐTV cần hướng dẫn ĐTĐT ước lượng số tiền kiếm được/thu được bình quân trong 1 tháng, bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác, từ công việc chính đã mô tả ở trên và nhập tổng số tiền nhận được.

Trường hợp ĐTĐT được trả lương/trả công bằng hiện vật, ĐTV hướng dẫn ĐTĐT quy đổi số hiện vật đó ra tiền theo giá mua hiện vật đó tại địa phương nơi ĐTĐT đang cư trú tại thời điểm phỏng vấn để nhập thông tin vào chương trình.

(2) Đối với những người là chủ cơ sở, người tự làm:

ĐTV hỏi để xác định xem lợi nhuận thu được hoặc được chia từ cơ sở SXKD của ĐTĐT trong một thời kỳ nhất định 1 năm/1 quý/1 tháng/1 ngày để quy đổi tương ứng. Trường hợp ĐTĐT cho biết họ bị lỗ thì ĐTV nhập số 0. Trường hợp họ không biết cách xác định lợi nhuận, ĐTV áp dụng cách ước tính như sau:

- Đối với những người làm trong lĩnh vực NLTS, ĐTV hỏi để xác định xem trong 1 mùa vụ, ĐTĐT thu hoạch được bao nhiêu sản phẩm, quy đổi giá trị sản phẩm theo mức giá trung bình trên thị trường để ước tính doanh thu. Đồng thời hỏi ĐTĐT xem họ đã phải chi trả bao nhiêu tiền cho việc mua giống, thức ăn, phân bón, thuốc trừ sâu,… cho 1 mùa vụ, sau đó ước tính thu nhập bằng cách lấy doanh thu trừ chi phí, quy đổi thu nhập đó theo tháng và nhập vào CAPI. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV nhập số 0.

- Đối với những người làm trong lĩnh vực phi NLTS, ĐTV ước tính thu nhập của ĐTĐT bằng cách xác định số sản phẩm/dịch vụ mà ĐTĐT sản xuất/tiêu thụ/cung cấp được và mức giá trung bình một sản phẩm/dịch vụ. Đồng thời hỏi để xác định chi phí phải bỏ ra cho từng sản phẩm, trên cơ sở đó ước tính lợi nhuận, quy đổi lợi nhuận theo tháng và nhập mức quy đổi này vào CAPI. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV nhập số 0.

Quy ước:

Nếu trong cùng một hộ hoặc cùng một cơ sở SXKD vừa có người là lao động tự làm/chủ cơ sở, vừa có những người là lao động gia đình thì thu nhập của hộ đó/cơ sở đó được tính cho người tự làm/người chủ cơ sở.

Lao động gia đình không hưởng lương, hưởng công có thu nhập bằng 0.

Đối với những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chưa đến mùa thu hoạch thì ĐTV căn cứ vào thu nhập của mùa trước để xác định. Nếu ĐTĐT cho biết họ chưa thu hoạch mùa đầu tiên thì ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Những người kinh doanh, sản xuất bị thua lỗ, ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Những người tạm nghỉ trong tháng trước, ĐTV hỏi xem họ có nhận được thu nhập hay không. Nếu có thì hỏi để thu thập thông tin về thu nhập để nhập câu trả lời vào CAPI. Nếu họ cho biết họ không nhận được thu nhập, ĐTV xác định thu nhập trong tháng trước của họ bằng 0.

Đối với người mới bắt đầu đi làm chưa nhận được tiền công/tiền lương quy ước ghi theo tiền lương được trả theo thỏa thuận hoặc hợp đồng.

Lưu ý: Đối với hoạt động SXKD thì số tiền tại câu hỏi này phải trừ đi các chi phí liên quan như tiền thuê nhân công, các chi phí ban đầu để tạo ra sản phẩm (nếu có)…

Câu 49. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

Mục đích: Đây là câu hỏi quan trọng để nhận biết loại quan hệ giữa ĐTĐT và công việc/việc làm mà họ đang đảm nhận và nhằm xác định vị thế việc làm của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Chủ cơ sở (có thuê lao động): Là người quản lý, điều hành và có sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn hoặc có góp một phần vốn vào các đơn vị kinh tế cơ sở có thuê/tuyển ít nhất 01 lao động được trả công/trả lương.

(2) Tự làm: Là những người làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê cho những ông chủ khác để nhận tiền lương, tiền công. Những người tự làm tạo ra thu nhập của họ thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh do họ trực tiếp thực hiện, bao gồm:

- Chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh phi NLTS không thuê lao động.

- Chủ hộ NLTS không thuê lao động.

- Những người tự buôn bán trên vỉa hè, buôn chuyến, xe ôm, bơm vá, sửa chữa xe,… (không bao gồm những người làm thuê các công việc này).

(3) Xã viên hợp tác xã: Là những người góp vốn và cùng làm việc trong các hợp tác xã (HTX) được thành lập theo Luật Hợp tác xã. Những người không góp vốn mà làm việc cho HTX không được coi là xã viên HTX.

(4) Giúp đỡ công việc SXKD của gia đình mình: Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh do chính thành viên trong gia đình mình tổ chức và không được nhận tiền lương tiền công.

Một số trường hợp được xếp vào nhóm này gồm :

- Trẻ em giúp đỡ cha mẹ trong cửa hàng tạp hóa nhỏ của gia đình và nhận được một ít tiền tiêu vặt cha mẹ cho vì đã giúp việc trong cửa hàng. Những đứa trẻ này được xếp vào nhóm vì:

+ Nhận các khoản tiền được cho/tặng bằng tiền mặt hoặc hiện vật không thường xuyên từ cha mẹ nhưng hưởng lợi từ lợi nhuận tăng thêm từ công việc của cha mẹ thông qua tăng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình.

+ Không đưa ra các quyết định quan trọng nhất ảnh hưởng đến cửa hàng và không chịu trách nhiệm về cửa hàng.

- Một người chồng giúp vợ trồng lúa để tạo ra lúa, gạo bán ở chợ địa phương. Người vợ chịu trách nhiệm sản xuất lúa và tổ chức việc trồng, chăm sóc và thu hoạch lúa. Người chồng được xếp vào nhóm này vì:

+ Việc sản xuất lúa gạo nhằm mục đích bán hoặc trao đổi.

+ Người chồng không nhận bất kỳ khoản thanh toán nào cho công việc, nhưng có thể được hưởng lợi từ lợi nhuận tăng thêm từ việc bán gạo thông qua tăng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình.

+ Người chồng giúp đỡ nhưng không đưa ra các quyết định quan trọng nhất và không chịu trách nhiệm trực tiếp.

(5) Làm công ăn lương: Là người được các tổ chức, cá nhân thuê theo thỏa thuận/hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

(6) Thợ học nghề/học việc/thực tập: Là người làm công thực hiện các hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người khác nhằm có được kinh nghiệm hoặc kỹ năng làm việc trong một ngành nghề hoặc lĩnh vực chuyên môn và được trả lương cho công việc đã thực hiện. Việc tiếp thu "kinh nghiệm hoặc kỹ năng làm việc" có thể diễn ra thông qua các thỏa thuận bằng văn bản hoặc không bằng văn bản…, bất kể có được cấp chứng chỉ hoặc bằng cấp cụ thể hay không. Họ thường **được trả lương** với mức thấp hơn so với người lao động có trình độ chuyên môn đầy đủ.

Thợ học nghề/học việc/thực tập thường gồm những người tham gia: (i) Các chương

trình đào tạo, học việc, thực tập có trả lương theo ngày/tuần/tháng/năm/sản phẩm…, hoặc các loại hình chương trình khác theo quy định của quốc gia; (ii) Các chương trình đào tạo kỹ năng hoặc đào tạo lại có trả lương nằm trong các chương trình khuyến khích việc làm, khi tham gia vào công việc, hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị nơi họ làm việc.

Một số trường hợp cụ thể:

- Một người đang học để trở thành thợ sửa ống nước và được trả mức lương thấp hơn vì đang học nghề, được xếp vào nhóm thợ học nghề/học việc/thực tập vì:

+ Được một thợ sửa ống nước thuê, người trực tiếp đào tạo tại chỗ;

+ Được trả lương thấp hơn so với một thợ sửa ống nước có trình độ chuyên môn đầy đủ;

+ Mục đích là để học nghề.

- Một người trước đây bị thất nghiệp, nay học các kỹ năng mới tại nơi làm việc để tăng cơ hội tìm được việc làm, được trả lương, trả công. Người này được giám sát chặt chẽ và nhận hướng dẫn về cách thức thực hiện công việc. Người này được xếp vào nhóm thợ học nghề/học việc/thực tập vì:

+ Nhận hướng dẫn tại chỗ về việc thực hiện kỹ năng/nghề mới;

+ Nhận mức lương thấp hơn so với người làm công thông thường có cùng kỹ năng/nghề đang được đào tạo;

+ Mục đích là để có được kỹ năng thực tế trong công việc.

- Sinh viên dành một khoảng thời gian ngắn trong quá trình học tại một doanh nghiệp để có được kinh nghiệm làm việc và kỹ năng thực tế và nhận mức lương thấp hơn cho thời gian làm việc. Người này được xếp vào nhóm thợ học nghề/học việc/thực tập vì:

+ Nhận mức lương thấp hơn so với người làm công thông thường có cùng kỹ năng/nghề đang được đào tạo;

+ Nhận hướng dẫn tại chỗ về việc thực hiện kỹ năng/nghề mới;

+ Mục đích là để có được kỹ năng thực tế trong công việc.

(7) Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác: Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh cùng với thành viên trong gia đình mình để làm việc cho người khác và không được nhận tiền lương tiền công.

Một số ví dụ về xác định vị thế việc làm:

- Người lái xe của mình chở khách và không thuê lao động khác, ĐTV xác định là "Tự làm"; Người lái xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý, xác định người này là "Làm công ăn lương".

- Vợ làm công nhân nông trường cao su, chồng làm phụ vợ cạo mủ sao su. ĐTV xác định vợ là "Làm công ăn lương", chồng là "Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác".

- Người làm tổ trưởng tổ dân phố (không làm công việc gì khác), hàng tháng được nhận phụ cấp. ĐTV xác định người này là "Làm công ăn lương".

- Người làm giúp việc trong hộ gia đình tại nhà chủ và hàng tháng được trả lương/trả công. ĐTV xác định người này là "Làm công ăn lương".

- Người có sở hữu một phần vốn của đơn vị kinh tế cơ sở nhưng chỉ làm công hưởng lương tại đơn vị đó và không tham gia quản lý, điều hành. ĐTV xác định người này là "Làm công ăn lương".

- Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền bán được và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao, ĐTV xác định người này là "Làm công ăn lương".

Câu 49a. Ai là người thường đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh?

Mục đích: Xác định người có quyền đưa ra quyết định trong công việc điều hành SXKD.

Hướng dẫn thực hiện:

***(1) Chỉ có bản thân [TÊN]*:** Việc đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc SXKD này hoàn toàn do ĐTĐT thực hiện hoặc quyết định một mình, không có sự tham gia của bất kỳ ai khác.

(2) [TÊN] cùng với người khác: Việc đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc SXKD không hoàn toàn do ĐTĐT thực hiện mà cùng với nhiều người khác như vợ/chồng, con cái, cha/mẹ, đồng nghiệp…

(3) Chỉ có các thành viên khác trong gia đình: ĐTĐT không có quyền đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc SXKD, người có quyền quyết định là thành viên khác trong gia đình như vợ, chồng, con, cha, mẹ, anh/chị/em….

(4) Chỉ có những người khác (không có quan hệ gia đình): ĐTĐT không có quyền đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc SXKD, người có quyền quyết định không phải thành viên gia đình như: bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm….

Câu 49b. Thu nhập mà [TÊN] nhận được từ công việc nói trên thuộc loại hình nào dưới đây?

Mục đích: Xác định tất cả loại hình thu nhập mà ĐTĐT nhận được.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Tiền công/tiền lương: Là khoản tiền được trả cố định theo giờ, ngày, tuần hoặc tháng mà ĐTĐT nhận được, không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay doanh thu tạo ra. Đây là hình thức phổ biến đối với lao động làm công ăn lương.

(2) Trả công theo sản phẩm hoàn thành: ĐTĐT được trả công dựa trên số lượng sản phẩm hoặc công việc đã hoàn thành.

(3) Tiền hoa hồng: Là thu nhập mà ĐTĐT nhận được tính theo tỷ lệ phần trăm doanh số hoặc giá trị hợp đồng mà ĐTĐT mang lại/làm được. Thường áp dụng cho công việc bán hàng, môi giới, dịch vụ tư vấn…

(4) Tiền thưởng/tiền boa: Là các khoản thưởng thêm ngoài tiền công/lương chính mà ĐTĐT nhận được. Có thể do chủ sử dụng lao động thưởng hoặc khách hàng cho (boa/tip), bao gồm tiền thưởng theo hiệu suất, lễ tết, hoặc tiền boa/tip được sử dụng phổ biến trong các ngành dịch vụ như nhà hàng, khách sạn…

(5) Phí dịch vụ: Là thu nhập mà ĐTĐT nhận được từ phí dịch vụ thu của khách hàng và được chia lại theo tỷ lệ, thường áp dụng trong các ngành như du lịch, nhà hàng, dịch vụ chăm sóc cá nhân…

(6) Trả bằng bữa ăn hoặc chỗ ở: ĐTĐT không nhận toàn bộ tiền công/tiền lương bằng tiền mặt mà nhận một phần bằng hiện vật như: bữa ăn, chỗ ở, hoặc các hỗ trợ sinh hoạt tương đương. Các khoản này được coi là một phần thu nhập.

(7) Trả bằng sản phẩm/hiện vật: Là thu nhập được trả bằng hàng hóa, sản phẩm hoặc tài sản khác bằng hiện vật thay cho tiền mặt mà ĐTĐT nhận được. Ví dụ: Trả bằng nông sản, quần áo, vật dụng do doanh nghiệp sản xuất ra hoặc cung cấp.

(8) Khoản trả bằng tiền mặt khác (ghi rõ): Các khoản chi trả bằng tiền không thuộc các nhóm trên. Trường hợp chọn mã này, ĐTV cần hỏi ĐTĐT và ghi rõ nội dung khoản trả khác này. Ví dụ khoản trả bằng tiền mặt khác gồm: phụ cấp công việc, phụ cấp độc hại, hỗ trợ chuyên cần, hỗ trợ xăng xe, v.v.

(9) Không được trả công/lương: ĐTĐT không nhận bất kỳ khoản tiền, hiện vật hoặc bất kỳ khoản thu nhập nào từ công việc mà ĐTĐT đang làm. Hình thức này thường áp dụng cho lao động gia đình không hưởng công, lao động hỗ trợ không trả lương.

Câu 49c. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có thuê lao động thường xuyên không? (Không bao gồm giúp việc gia đình, lao động không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở)

Mục đích: Thu thập thông tin về tình hình sử dụng lao động của cơ sở nơi ĐTĐT đang làm việc, nhằm mục tiêu phân loại nhóm cơ sở SXKD và đánh giá tính chất hoạt động của đơn vị.

Hướng dẫn thực hiện:

Thuê lao động thường xuyên: Là việc cơ sở sử dụng lao động có trả công, trả lương một cách ổn định và liên tục, không mang tính thời vụ hoặc ngắn hạn.

Bao gồm: Lao động ký hợp đồng dài hạn hoặc ngắn hạn nhưng làm việc liên tục; Lao động làm việc toàn thời gian hoặc bán thời gian nhưng được sử dụng đều đặn hằng tuần/tháng; Không yêu cầu phải có hợp đồng chính thức, chỉ cần người đó được thuê làm việc thường xuyên và có trả công, trả lương.

Lưu ý: Trường hợp cơ sở chỉ có thuê người đến phụ lúc đông khách (ví dụ bán hàng ngày lễ, thu hoạch theo mùa), thì **không tính** là lao động thường xuyên.

Trường hợp cơ sở thuê lao động làm đều đặn/thường xuyên mỗi ngày/mỗi tuần, dù bán thời gian, vẫn **được tính** là "thuê lao động thường xuyên".

Câu 49d. Phần lớn (hơn 50%) thu nhập từ công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của [TÊN] đến từ một khách hàng duy nhất hay nhiều khách hàng khác nhau?

Mục đích: Xác định mức độ phụ thuộc kinh tế của người lao động hoặc cơ sở SXKD vào khách hàng, để phân loại bản chất công việc của người được hỏi hoặc tính độc lập của hoạt động SXKD.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Một khách hàng duy nhất: Công việc hoặc hoạt động SXKD mà ĐTĐT thực hiện trong kỳ tham chiếu chỉ đến từ một khách hàng duy nhất. Bao gồm cả trường hợp người lao động làm việc thường xuyên cho một công ty/cá nhân/cơ sở nhưng không có hợp đồng lao động (Ví dụ: Chạy giao hàng cho một cửa hàng duy nhất, chỉ làm công việc cho một cơ sở/công ty/cá nhân).

(2) Nhiều khách hàng khác nhau: Công việc hoặc hoạt động SXKD mà ĐTĐT thực hiện trong kỳ tham chiếu đến từ 02 khách hàng trở lên.

(3) Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập: Công việc hoặc hoạt động SXKD mà ĐTĐT thực hiện trong kỳ tham chiếu mới thành lập/đang trong giai đoạn chuẩn bị, chưa có bất kỳ khách hàng nào.

Câu 49e. Để có được khách hàng [TÊN] có phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian nào không? Ví dụ: Từ một công ty, từ môi giới trung gian hoặc người khác….?

Mục đích: Xác định mức độ phụ thuộc công việc hoặc hoạt động SXKD của ĐTĐT hoặc cơ sở vào tổ chức/cá nhân trung gian nào không.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Có, tất cả khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian: ĐTĐT phụ thuộc 100% vào tổ chức/cá nhân trung gian để có khách hàng.

ĐTV chọn mã này nếu 100% khách hàng mà ĐTĐT có được là do tổ chức hoặc cá nhân trung gian giới thiệu.. Ví dụ: Tài xế nhận cuốc *chỉ* qua một ứng dụng; thợ xây chỉ nhận việc từ một đội trưởng.

(2) Có, phần lớn khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian: ĐTĐT phụ thuộc phần lớn (hơn 50%) vào tổ chức/cá nhân trung gian để có khách hàng.

ĐTV chọn mã này khi hơn 50% khách hàng đến từ trung gian, nhưng không phải toàn bộ. Ví dụ: 70% việc sửa điện nước do công ty môi giới giới thiệu khách hàng cho ĐTĐT, 30% do khách hàng khác tự liên hệ.

(3) Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian: Cơ sở nơi ĐTĐT làm việc/sở hữu/hoạt động mới thành lập/đang trong giai đoạn chuẩn bị nên chưa có khách hàng do đó chưa phải qua tổ chức/cá nhân trung gian để có khách hàng.

(4) Có, nhưng chỉ một vài khách hàng phải qua tổ chức/cá nhân trung gian: ĐTĐT tự chủ công việc/hoạt động SXKD của mình, chỉ một vài khách hàng đến từ tổ chức/cá nhân trung gian. Ví dụ: 20% đơn hàng đến qua nền tảng online, 80% là khách quen hoặc khách mới tự tìm đến.

(5) Không phải qua tổ chức/cá nhân trung gian: ĐTĐT hoàn toàn tự tìm khách hàng cho công việc/hoạt động SXKD của mình với 100% khách hàng do ĐTĐT tìm kiếm. Ví dụ: Bán hàng trực tiếp, cung cấp dịch vụ cá nhân khách hàng tự đến, kinh doanh tại cửa hàng,…

Câu 49f. Công việc sản xuất kinh doanh của [TÊN] có […] không?

Mục đích: Xác định mức độ phụ thuộc của công việc/hoạt động SXKD vào một đơn vị/doanh nghiệp duy nhất.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/doanh nghiệp: Chỉ sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng hoặc chỉ cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/doanh nghiệp duy nhất theo hợp đồng hoặc giao khoán và đầu ra phụ thuộc vào một đơn vị/doanh nghiệp. Ví dụ: Gia công may chỉ cho một công ty; làm dịch vụ sửa chữa chỉ cho một doanh nghiệp quản lý tòa nhà.

(2) Bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ của một đơn vị/doanh nghiệp: Chỉ bán/phân phối sản phẩm hoặc dịch vụ của một đơn vị/doanh nghiệp duy nhất và đầu vào (nguồn hàng) phụ thuộc vào một nhà cung cấp duy nhất. Ví dụ: Đại lý bán sim điện thoại chỉ của một nhà mạng; cửa hàng phân phối độc quyền sản phẩm của một thương hiệu; Bán sản phẩm bảo hiểm chỉ của một công ty bảo hiểm,…

(3) Làm việc với vật liệu hoặc thiết bị do duy nhất một đơn vị/doanh nghiệp cung cấp: Nguyên vật liệu, công cụ, máy móc, thiết bị,… cần để làm việc chỉ được cung cấp bởi một đơn vị/doanh nghiệp và ĐTĐT sử dụng duy nhất nguồn này. Ví dụ: Thợ sơn chỉ sử dụng loại sơn do 01 công ty giao, không tự mua được; người gia công lắp ráp dùng vật liệu của 01 công ty đưa đến; nhân viên giao hàng dùng điện thoại/máy quét/phương tiện do 01 doanh nghiệp cấp…

(4) Khác (ghi rõ_____): Công việc/hoạt động SXKD không thuộc ba trường hợp trên. Trường hợp chọn mã 4, ĐTV hỏi ĐTĐT để ghi rõ mã này. Ví dụ: Vừa bán sản phẩm độc quyền, vừa được cung cấp thiết bị từ công ty, nhưng theo hình thức đặc thù…

Câu 49g. Khách hàng/công ty/trung gian của [TÊN] có bao giờ [link câu hỏi dưới…]?

Mục đích: Xác định mức độ kiểm soát/phụ thuộc của khách hàng/công ty/trung gian nhằm đánh giá rủi ro, tính bền vững đối với công việc/hoạt động SXKD của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Ấn định giá của các sản phẩm hoặc dịch vụ mà cơ sở của [TÊN] cung cấp: Khách hàng/công ty/trung gian quyết định/áp đặt/ấn định mức giá bán sản phẩm/dịch vụ mà cơ sở ĐTĐT cung cấp. Ví dụ: Ứng dụng taxi áp giá; công ty gia công đặt giá gia công…

(2) Quyết định số lượng bán hàng hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà cơ sở của [TÊN] phải hoàn thành: Khách hàng/công ty/trung gian quyết định/đưa ra số lượng sản lượng bán ra hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà ĐTĐT buộc phải hoàn thành. Ví dụ: Đại lý sim thẻ yêu cầu số

lượng phải bán tối thiểu 100 thẻ/tháng; công ty giao chỉ tiêu giá trị hợp đồng bảo hiểm đạt 100 triệu đồng trở lên/tháng,…

(3) Quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc: Khách hàng/công ty/trung gian quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc/phục vụ. Ví dụ: Tài xế giao hàng chỉ được giao trong phạm vi của phường Xuân Nai không được sang phường khác; kỹ thuật viên phải đến làm việc tại địa điểm công ty giao,…

(4) Quyết định cách tổ chức công việc (giám sát, thời gian làm việc,...): Khách hàng/công ty/trung gian quyết định cách tổ chức công việc của của ĐTĐT như thời gian làm việc, cách thức thực hiện nhiệm vụ,... Ví dụ: Công ty yêu cầu thời gian làm việc từ 8h–17h,…

(5) Quyết định nhà cung cấp nào mà cơ sở của [TÊN] sẽ sử dụng: Khách hàng/công ty/trung gian quyết định nhà cung cấp và cơ sở của ĐTĐT **không được tự chọn nguồn cung**, mà phải dùng vật liệu/thiết bị của một đơn vị chỉ định. Ví dụ: Chỉ được dùng vật liệu do công ty A cung cấp…

(6) Cung cấp địa điểm hoặc máy móc để cơ sở của [TÊN] sử dụng: Khách hàng/công ty/trung gian cung cấp địa điểm làm việc, công cụ, máy móc, thiết bị để cơ sở sử dụng mà cơ sở không được sử dụng máy móc thiết bị/địa điểm từ nơi khác. Ví dụ: Công ty cung cấp cho cơ sở của ĐTĐT máy quét, cửa hàng, gian hàng, kho bãi, phương tiện vận chuyển và cơ sở phải sử dụng các thiết bị/địa điểm do công ty cung cấp.

(7) Khác (ghi rõ: _____): ĐTV lựa chọn mã này khi không thuộc các mã trên. Trường hợp chọn mã 4, ĐTV hỏi ĐTĐT để ghi rõ.

Câu 50. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

Mục đích: Để xác định loại hợp đồng lao động được ký giữa ĐTĐT và người chủ sử dụng lao động trong công việc họ đang thực hiện và mức độ bền vững của công việc mà ĐTĐT đang thực hiện.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này chỉ hỏi cho những đối tượng là người làm công ăn lương.

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng giao khoán công việc: Là hình thức hợp đồng mà người lao động và người sử dụng lao động ký hợp đồng dưới hình thức khoán theo công việc, có thể có hoặc không có điều khoản về thời gian.

Thỏa thuận miệng: Là trường hợp ĐTĐT không được ký hợp đồng lao động nhưng giữa người chủ và ĐTĐT có thỏa thuận miệng với nhau để xác định nhiệm vụ và các điều kiện làm việc của ĐTĐT.

Không có hợp đồng lao động: Là trường hợp ĐTĐT làm việc nhưng không được ký hợp đồng cũng không có thoả thuận miệng với người chủ sử dụng lao động.

Các mã trả lời còn lại: Là những trường hợp ĐTĐT có ký hợp đồng lao động có thời

hạn với chủ sử dụng lao động.

Lưu ý: Cán bộ, công nhân, viên chức của Nhà nước đã được tuyển dụng chính thức có mã "1"; những người chưa có quyết định tuyển dụng chính thức, có mã số "2", mã "3" hoặc mã "4" tùy thuộc vào thời hạn ký hợp đồng lao động hoặc mã "5" theo hình thức giao khoán công việc hoặc giao khoán sản phẩm.

Quy ước: Những trường hợp như dân quân tự vệ, tổ trưởng tổ dân phố… thì quy ước là có hợp đồng và đưa vào mã "2".

Câu 51. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm xác định người lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội hoặc được chủ sử dụng lao động (người thuê ĐTĐT làm công việc nói trên) đóng cho bảo hiểm xã hội hay không (kể cả những người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện).

Hướng dẫn thực hiện:

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm.

ĐTV chọn mã 1 "Có" nếu ĐTĐT trả lời là họ có tham gia đóng bảo hiểm tại nơi họ đang làm việc không phân biệt chi phí bảo hiểm do ai chịu/đóng.

Câu 52. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm xác định loại hình bảo hiểm xã hội mà ĐTĐT tham gia trong công việc của mình.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi ĐTĐT loại hình bảo hiểm xã hội mà ĐTĐT tham gia để chọn mã thích hợp.

Loại hình bảo hiểm xã hội gồm:

(1) Bảo hiểm xã hội bắt buộc: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia. Theo luật lao động những trường hợp kí hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên thì người chủ sử dụng lao động phải đăng kí đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động.

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Điều 2, Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

e) Dân quân thường trực;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

h) Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí;

i) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương;

k) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

l) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất;

m) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ;

n) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương.

- *Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc* khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam (có loại trừ một số trường hợp đủ điều kiện từ đủ 12 tháng trở lên nhưng có quy định khác của pháp luật).

- *Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm* cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê

mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

(2) Bảo hiểm xã hội tự nguyện: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.

Câu 53. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

Mục đích: Câu hỏi này dùng để xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã làm công việc chính hiện tại và để đánh giá kinh nghiệm làm việc; Xác định xem công việc chính hiện tại có phải là công việc chính trong thời gian dài không; So sánh đặc điểm của công việc chính hiện tại với công việc thứ hai và các công việc khác.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chỉ chọn 01 mã trả lời duy nhất phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Câu hỏi này đề cập đến thời gian ĐTĐT đã làm việc liên tục cho công việc chính hiện tại tính đến thời điểm phỏng vấn, không bao gồm thời gian gián đoạn do tạm nghỉ.

Việc xác định khoảng thời gian làm việc tính trên thời gian thực tế đã làm, không phụ thuộc vào thời hạn hợp đồng đã ký kết.

Câu 54. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

Mục đích: Nhằm xác định ĐTĐT có phải là người có nhiều công việc không, nhằm thu thập thông tin về công việc thứ 2 trong các câu hỏi sau.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời theo như ĐTĐT cung cấp.

Những người là lao động tự làm và làm việc theo yêu cầu của nhiều khách hàng sẽ không được phân loại là người có nhiều hơn 1 loại công việc/hoạt động kinh doanh.

Lưu ý: Các công việc khác không bao gồm các công việc trong ngành NLTS mà sản phẩm tạo ra chủ yếu/chỉ để gia đình mình sử dụng.

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH

Công việc khác ngoài công việc chính tại đây **không bao gồm** những công việc trong lĩnh vực trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp mà mục đích làm ra sản phẩm chỉ để gia đình mình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng. Mô tả cụ thể một số thông tin về công việc thứ hai của ĐTĐT như các câu hỏi sau:

Câu 55. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ) LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG.

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 39.

Câu 56. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc thứ hai?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về chức danh của công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT và cùng với thông tin câu 55 để xác định chính xác mã nghề công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 40.

Câu 57. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tên cơ sở của công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 41.

Câu 58. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về hoạt động chính/sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 và cùng với thông tin câu 57 để xác định chính xác mã ngành công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 42.

Câu 59. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua của công việc thứ 2.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 45.

Câu 60. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác.

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc thứ 2 (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác của công việc này). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 47.

Câu 61. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định thu nhập cụ thể ĐTĐT nhận được từ công việc thứ 2. Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện: Xem hướng dẫn câu 48.

Câu 62. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời theo như ĐTĐT cung cấp.

Lưu ý: Công việc này không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 63.Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ?

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua của tất cả các công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2.

Hướng dẫn thực hiện:

Xác định tổng số giờ làm của các công việc từ công việc thứ 3 trở đi.

Lưu ý: Số giờ làm các công việc tại câu hỏi này không bao gồm số giờ làm của các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 64. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2 (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác của công việc này). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 48.

Câu 65. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm thực tế tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [……] giờ đúng không?

Mục đích: Câu hỏi này để kiểm tra lại tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc ở câu 65 có bằng tổng số giờ làm việc ở các câu 45, 59, 63 không.

Hướng dẫn thực hiện:

Chương trình CAPI sẽ tự động xác định tổng số giờ tất cả các công việc của ĐTĐT,

ĐTV xác định lại với ĐTĐT thông qua câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT trả lời mã 2. "Không" nghĩa là tổng số giờ làm tất cả các công việc được CAPI tự động tính được từ số giờ tại các câu 45, 59, 63 khác với xác nhận của ĐTĐT. ĐTV hỏi lại ĐTĐT lần lượt từ câu 45, 59, 63 để xác định cho đúng.

Câu 66. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là […] đúng không?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định tổng thu nhập của tất cả các công việc ở câu 66 mà ĐTĐT nhận được từ tất cả các công việc ở các câu 48, 61, 64.

Hướng dẫn thực hiện:

Chương trình CAPI sẽ tự động xác định tổng số tiền tất cả các công việc của ĐTĐT, ĐTV xác định lại với ĐTĐT thông qua câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT trả lời mã 2. "Không" nghĩa là tổng số tiền làm tất cả các công việc được CAPI tự động tính được từ số tiền tại các câu 48, 61, 64 khác với xác nhận của ĐTĐT. ĐTV hỏi lại ĐTĐT lần lượt từ câu 48, 61, 64 để xác định cho đúng.

Câu 67. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?

Mục đích: Để xác định nhu cầu làm thêm và căn cứ để xác định tình trạng thiếu việc làm của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 68. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?

Mục đích: Xác định xem ĐTĐT có sẵn sàng làm thêm giờ để có thêm thu nhập không và nhằm xác định người thiếu việc làm về mặt thời gian.

Hướng dẫn thực hiện:

Sẵn sàng làm thêm giờ là những người có khả năng và có thể thu xếp để làm thêm giờ ngay khi được yêu cầu trong vòng 2 tuần tới. Những người dù rất muốn đi làm thêm nhưng vì nhiều lý do (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà, sợ phải làm ca đêm…) mà không thể làm thêm giờ được coi là không sẵn sàng, ĐTV chọn mã 2 "Không".

PHẦN 6: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

Câu 69. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng?

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua ngoài công việc chính, công việc thứ 2 và công việc khác thì ĐTĐT dành bao nhiêu thời gian cho công việc trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình sử dụng.

Hướng dẫn thực hiện:

Các hoạt động này chỉ bao gồm các hoạt động được sản xuất ra với mục đích cho gia đình sử dụng. Kể cả khi một phần nhỏ sản phẩm được đem bán nhưng nếu ĐTĐT xác định mục đích ban đầu là sản xuất để sử dụng thì các câu này vẫn được kê khai số giờ tại nhóm các câu hỏi tại phần 6 về công việc gia đình.

Trồng trọt và thu hoạch (cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả, rau củ): Các hoạt động đề cập trong phần này như: làm đất, cày ải, gieo hạt, ươm cây, trồng rau, thu hoạch cây trái ở trên đồng ruộng, trong vườn nhà, sân nhà không cần xác định đồng, ruộng, vườn, sân đó có thuộc sở hữu của ĐTĐT hay không đều được coi là hoạt động trồng trọt và thu hoạch. Các hoạt động này **không bao gồm** việc trồng và chăm sóc cây cảnh.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Bao gồm các hoạt động chăm sóc, cho ăn, tiêm chủng, tắm rửa, đỡ đẻ, dọn dẹp chuồng trại cho gia súc, gia cầm.

Nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản: Các hoạt động như câu cá, mò cua, bắt ốc về cho gia đình sử dụng.

Săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên: Hái nấm, hái cây thuốc, rễ cây rừng với mục đích làm lương thực hoặc thuốc cho gia đình.

Số giờ làm việc:

Trường hợp ĐTĐT cho biết có làm các công việc trên thì hỏi ĐTĐT về số giờ họ đã làm cụ thể các công việc này trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi số giờ làm việc thực tế cho các hoạt động của công việc nhằm tạo ra sản phẩm mục đích chính cho tiêu dùng của hộ hoặc gia đình. Loại trừ thời gian thường xuyên dành cho các hoạt động với mục đích chính để bán hoặc trao đổi.

Loại trừ thời gian dành cho việc đi lại từ nhà tới nơi thực hiện công việc, hoặc thời gian nghỉ ngơi, ăn uống trong quá trình thực hiện công việc.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời họ đã làm ít hơn 0,5 giờ, ĐTV làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 70. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?

Mục đích: Để xác định xem ĐTĐT là người làm chính (tự làm) hay làm việc phụ giúp (lao động gia đình).

Hướng dẫn thực hiện:

Người làm việc chính là người có quyền quyết định các hoạt động cụ thể liên quan đến công việc. Ví dụ: Người làm chính là người quyết định thời gian gieo hạt, bón phân, phun thuốc trừ sâu loại gì, trồng cây gì,…

Nếu một người đồng thời làm nhiều công việc tự sản tự tiêu thì câu này hỏi để xác định đối với công việc tự sản tự tiêu chiếm nhiều thời gian nhất.

Câu 71. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ?

Mục đích: Dùng để xác định thời gian ĐTĐT dành cho các công việc: Dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm và chuẩn bị các đồ ăn thức uống khác cho hộ như xay bột, làm bánh...

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm cho hộ.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 72. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, …?

Mục đích: Dùng để xác định thời gian ĐTĐT dành cho gia đình đối với các công việc: Đóng giường, tủ, bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa đồ vật hoặc thiết bị hỏng hóc, sơn lại tường,…

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi nhận số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ, bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 73. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ?

Mục đích: Dùng để xác định thời gian dành cho các công việc: Tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ của ĐTĐT trong 7 ngày qua.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi nhận số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến

khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 74. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu?

Mục đích: Dùng để xác định việc tham gia chăm sóc, giúp đỡ/hỗ trợ các thành viên từ 18 tuổi của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu; Để nhận biết đầy đủ đối tượng cung cấp dịch vụ tự sản tự tiêu dùng trong giai đoạn tham chiếu ngắn; Để nhận biết nhóm đối tượng đang cung cấp dịch vụ chăm sóc không hưởng lương/công cho các thành viên phụ thuộc của hộ mình.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Bao gồm các hoạt động không hưởng lương/công được thực hiện để chăm sóc/trợ giúp trực tiếp tới thành viên phụ thuộc lớn tuổi của hộ do bị khuyết tật, ốm hoặc các vấn đề liên quan đến tuổi già. Người phụ thuộc từ 18 tuổi trở lên đang bị đau yếu về tinh thần hoặc thể lực, bị khuyết tật, thiểu năng, suy giảm chức năng. Bao gồm các hoạt động chăm sóc/trợ giúp như cung cấp thuốc men; trợ giúp việc tắm rửa, mặc quần áo, cho ăn.

Câu hỏi này loại trừ các công việc gia đình không hưởng lương/công được thực hiện như một phần của việc chăm sóc và duy trì chung cho hộ và các thành viên hộ như chuẩn bị bữa ăn, giặt giũ, dọn dẹp thuộc lĩnh vực "quản lý hộ và các công việc gia đình tự làm của bản thân".

Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè…

Câu 75. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ?

Mục đích: Dùng để xác định thời gian dành cho việc chăm sóc cho trẻ em dưới 18 tuổi của hộ; Để nhận biết tách biệt nhóm đối tượng đang cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em không hưởng lương/công.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Bao gồm các hoạt động không hưởng lương/công được thực hiện để chăm sóc/hỗ trợ trực tiếp cho trẻ em của hộ.

Tính cho tất cả các hoạt động liên quan tới việc chăm sóc trẻ nhỏ (0-4 tuổi) hoặc trẻ em cần sự trợ giúp và giám sát thường xuyên như: bế, cho ăn, lau chùi, tắm rửa, thay tã. Cũng tính cho các hoạt động chăm sóc trực tiếp cho trẻ em lớn tuổi (từ 5-17 tuổi) như chuẩn bị cho trẻ đến trường, chăm sóc vệ sinh cá nhân thuốc men cho trẻ; dạy học/gia sư và đọc cho trẻ, giúp trẻ hoàn thành bài tập, tư vấn cho trẻ vị thành niên, chơi với trẻ, giám sát trò chơi của trẻ.

Câu hỏi này phải loại trừ thời gian dành cho các hoạt động nội trợ gia đình không hưởng lương/công được thực hiện như một phần việc chăm sóc và duy trì chung cho hộ và các thành viên hộ như chuẩn bị bữa ăn, giặt giũ, dọn dẹp,... thuộc lĩnh vực "quản lý hộ và các công việc gia đình tự làm của bản thân".

PHẦN 7: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ

Câu 76. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

Mục đích: Đánh giá chất lượng đời sống gia đình hiện nay của hộ tháng hiện tại so với tháng của năm trước đó được cải thiện hơn, vẫn như cũ hay giảm sút.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 77. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

Mục đích: Đánh giá sự thay đổi về thu nhập của hộ tháng hiện tại so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 78. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

Mục đích: Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới việc giảm thu nhập của hộ so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT có những nguyên nhân khác các nguyên nhân đã nêu, ĐTV chọn mã 1. "CÓ" tại Nguyên nhân khác đồng thời ghi rõ.

Câu 79. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

Mục đích: Đánh giá sự thay đổi về thu nhập của hộ tháng hiện tại của năm nay so với cùng tháng này của năm trước.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 80. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] tăng lên từ nguồn thu nào?

Mục đích: Xác định các nguồn thu làm tăng thu nhập của hộ so với năm trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguồn thu và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT có nguồn thu khác với những nguồn thu đã nêu, ĐTV chọn mã 1. "CÓ" tại Thu khác đồng thời ghi rõ là nguồn thu nào.

Câu 81. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi do nguồn thu nào bị giảm?

Mục đích: Xác định việc hộ bị giảm thu nhập so với năm trước do nguồn thu nào của hộ bị giảm.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguồn thu và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT có nguồn thu khác với những nguồn thu đã nêu, ĐTV chọn mã 1. "CÓ" tại Thu khác đồng thời ghi rõ là nguồn thu nào.

Câu 82. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước là gì?

Mục đích: Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới thu nhập bị giảm của hộ so với cùng tháng này của năm trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. CÓ tại Nguyên nhân khác) đồng thời ghi rõ.

Câu 83. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

Mục đích: Nhằm xác định các sự kiện tiêu cực nào từ đầu năm đến thời điểm hiện tại ảnh hưởng tới hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Câu 84. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

Mục đích: Xác định nguồn trợ giúp tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại mà hộ đã nhận được.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguồn trợ giúp và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguồn trợ giúp cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn "Khác" đồng thời ghi rõ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2022 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2002 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2003 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục 2
BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc			
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945- 1950	1950-1954				1981-1986	1986- 1989	
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

Phụ lục 3

DANH MỤC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	CHÂU Á	
	Đông Á	
1	Trung Quốc	CN
2	Đài Loan	TW
3	Hồng Kông	HK
4	Ma Cao	MO
5	CHDCND Triều Tiên	KP
6	Nhật Bản	JP
7	Mông Cổ	MN
8	Hàn Quốc	KR
	Trung Nam Á	
9	Ap-ga-ni-xtan	AF
10	Băng-la-đet	BD
11	Bu-tan	BT
12	Ấn Độ	IN
13	I-ran	IR
14	Ca-dăc-xtan	KZ
15	Kiêc-gi-ki-xtan	KG
16	Man-đi-vơ	MV
17	Nê-pan	NP
18	Pa-ki-xtan	PK
19	Xri-lan-ka	LK
20	Tat-ji-ki-xtan	TJ
21	Tuốc-mê-ni-xtan	TM
22	U-zơ-bê-ki-xtan	UZ
	Đông Nam Á	
23	Bru-nây	BN
24	Căm-pu-chia	KH
25	In-đô-nê-xi-a	ID
26	Lào	LA
27	Ma-lai-xi-a	MY
28	My-an-ma	MM
29	Phi-lip-pin	PH
30	Xinh-ga-po	SG
31	Thái Lan	TH
32	Đông Ti-mo	TP
33	Việt Nam	VN
	Tây Á	
34	Ac-mê-ni-a	AM
35	A-dec-bai-zan	AZ
36	Ba-ren	BH
37	Síp	CY
38	Gru-di-a	GE
39	I-rắc	IQ
40	I-xra-en	IL
41	Joóc-đa-ni	JO
42	Cô-oét	KW
43	Li-băng	LB
44	Palestine	
45	Ô-man	OM
46	Qua-ta	QA
47	Ả-rập Xê-ut	SA
48	Xy-ri	SY
49	Thổ-nhĩ-kỳ	TR
50	Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất	AE
51	Y-ê-men	YE
	CHÂU ÂU	
	Đông Âu	
52	Bê-la-rut	BY
53	Bun-ga-ri	BG
54	Séc	CZ
55	Hun-ga-ri	HU
56	Ba-lan	PL
57	Môn-đô-va	MD
58	Ru-ma-ni	RO
59	Liên bang Nga	RU
60	Slô-va-ki-a	SK
61	U-crai-na	UA

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	Bắc Âu	
62	Chan-nen islands	
63	Đan-mạch	DK
64	Et-xtô-ni-a	EE
65	Đảo Fa-ê-rô	FO
66	Phần-lan	FI
67	Ai-xơ-len	IS
68	Ai-len	IE
69	Isle of man	
70	Lat-vi-a	LV
71	Lit-va	LT
72	Na-uy	NO
73	Đảo Svan-bat và Jan-may-en	SJ
74	Thụy-điển	SE
75	Anh	GB
	Nam Âu	
76	An-ba-ni	AL
77	An-đô-ra	AD
78	Bô-xnhi-a Hec-xê-gô-vi-na	BA
79	Crô-at-ti-a	HR
80	Gi-bran-ta	GI
81	Hy-lạp	GR
82	Tòa Thánh Va-ti-căng	VA
83	I-ta-li-a	IT
84	Man-ta	MT
85	Môn-tê-nê-grô	MNE
86	Bồ Đào Nha	PT
87	Xan-ma-ri-nô	SM
88	Sec-bi-a	SRB
89	Slô-ven-nhi-a	SI
90	Tây Ban Nha	ES
91	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)	MK
	Tây Âu	
92	Áo	AT

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
93	Bỉ	BE
94	Pháp	FR
95	Đức	DE
96	Lech-ten-sten	LI
97	Luc-xăm-bua	LU
98	Mô-na-cô	MC
99	Hà Lan	NL
100	Thụy Sĩ	CH
	CHÂU PHI	
	Đông Phi	
101	Bu-run-đi	BI
102	CHLB Cô-mo	KM
103	Gi-bu-ti	DJ
104	Ê-ri-trê-a	ER
105	Ê-ti-ô-pi	ET
106	Kê-ni-a	KE
107	Ma-đa-ga-xca	MG
108	Ma-la-uy	MW
109	Mô-ri-tuyt	MU
110	May-ot-te	
111	Mô-dăm-bic	MZ
112	Rê-uy-ni-ông	RE
113	Ru-an-đa	RW
114	Xây-sen	SC
115	Xô-ma-li	SO
116	U-gan-đa	UG
117	Tan-da-ni-a	TZ
118	Dăm-bi-a	ZM
119	Dim-ba-bu-ê	ZW
	Trung phi	
120	Ăn-gô-la	AO
121	Ca-mơ-run	CM
122	Cộng hoà Trung phi	CF
123	Sát	TD
124	Công-gô	CG
125	CHDC Công gô	ZR
126	Ghi-nê Xích đạo	GQ

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
127	Ga-bông	GA
128	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	ST
	Bắc Phi	
129	An-giê-ri	DZ
130	Ai-cập	EG
131	Li-bi	LY
132	Ma-rốc	MA
133	Xu-đăng	SD
134	Tuy-ni-di	TN
135	Tây Sa-ha-ra	EH
	Nam Phi	
136	Bôt-xoa-na	BW
137	Lê-xô-thô	LS
138	Na-mi-bi-a	NA
139	Nam-phi	ZA
140	Xoa-di-len	SZ
	Tây Phi	
141	Bê-nanh	BJ
142	Buốc-ki-na-fa-xô	BF
143	Cộng hoà Cáp-ve	CV
144	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	CI
145	Găm-bi-a	GM
146	Ga-na	GH
147	Ghi-nê	GN
148	Ghi-nê Bit-xao	GW
149	Li-bê-ri-a	LR
150	Mali	ML
151	CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	MR
152	Ni-giê	NE
153	Ni-giê-ri-a	NG
154	Xanh Hê-len	SH
155	Xê-nê-gan	SN
156	Xi-ê-ra Lê-ông	SL
157	Tô-gô	TG

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	CHÂU MỸ	
	Mỹ latinh và vùng Caribê	
	Liên hiệp QG vùng vịnh Caribê	
158	An-ghi-la	AI
159	Ang-ti-goa và Bác-bu-đa	AG
160	A-ru-ba	AW
161	Ba-ha-ma	BS
162	Bac-ba-đot	BB
163	Đảo Vơ-gin (thuộc Anh)	VG
164	Đảo Cai-man	KY
165	Cu-ba	CU
166	Đô-mi-ni-ca-na	DM
167	CH Đô-mi-ni-ca-na	DO
168	Grê-na-đa	GD
169	Goa-đơ-lúp	GP
170	Hai-i-ti	HT
171	Ja-mai-ca	JM
172	Mac-ti-nich	MQ
173	Môn-xê-rat	MS
174	Ne-dơ-lân an-tin-lơ	AN
175	Pu-ec-tô-ri-cô	PR
176	Liên bang Xan-kit và Nê-vi	KN
177	Xan-ta-lu-xi-a	LC
178	Xan Vin-xăng và Grê-na-đin	VC
179	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	TT
180	Tớc-cơ và Cai-cốt	TC
181	Vơ-gin (thuộc Mỹ)	VI
	Trung Mỹ	
182	Be-li-zơ	BZ
183	Côt-xta-ri-ca	CR
184	En-xan-va-đo	SV
185	CH Goa-tê-ma-la	GT
186	Hon-đu-rat	HN

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
187	Mê-hi-cô	MX
188	Ni-ca-ra-goa	NI
189	Pa-na-ma	PA
	Nam Mỹ	
190	Ac-hen-ti-na	AR
191	Bô-li-vi-a	BO
192	Bra-xin	BR
193	Chi-lê	CL
194	Cô-lôm-bi-a	CO
195	Ê-cu-a-đo	EC
196	Đảo Phooc-lan	FK
197	Gui-an (Pháp)	GF
198	Guy-a-na	GY
199	Pa-ra-guay	PY
200	Pê-ru	PE
201	Xu-ri-nam	SR
202	U-ru-guay	UY
203	Vê-nê-xu-ê-la	VE
	Bắc Mỹ	
204	Béc-mu-đa	BM
205	Ca-na-đa	CA
206	Grin-len	GL
207	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon	PM
208	Mỹ	US
	CHÂU ĐẠI DƯƠNG	
209	Xa-moa	AS
210	Ô-xtrây-li-a	AU

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
211	Đảo Cúc	CK
212	Phi-gi	FJ
213	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc Pháp)	PF
214	Gu-am	GU
215	Ki-ri-ba-ti	KI
216	Quần đảo Mat-san	MH
217	Liên bang Mi-cro-nê-si-a	FM
218	Na-u-ru	NR
219	Tân Ca-lê-đô-ni	NC
220	Niu-Di-lân	NZ
221	Niu-ê	NU
222	Đảo No-phốc	NF
223	Đảo Ma-ri-a-na Bắc	MP
224	Pa-lau	PW
225	Pa-pua Niu Ghi-nê	PG
226	Pít-canh	PN
227	Tây Xa-moa	WS
228	Đảo Xa-lô-môn	SB
229	Tô-kê-lau	TK
230	Tông-ga	TO
231	Tu-va-lu	TV
232	Va-nu-a-tu	VU
233	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na	WF
234	**Vùng chưa phân rõ ở nơi nào**	
235	**Không xác định quốc tịch**	**00**

PHẦN IV
HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI

I. YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Thiết bị di động

Điều tra LĐVL sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động hay còn gọi là CAPI. ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin Điều tra lao động và việc làm vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do cơ sở cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và IOS: Điện thoại thông minh, Máy tính bảng.

2. Cấu hình thiết bị di động

Đối với thiết bị di động: Phần mềm Điều tra lao động việc làm năm 2026 yêu cầu thiết bị di động có cấu hình tối thiểu như sau:

	Hệ điều hành ANDROID		**Hệ điều hành IOS**	
	Điện thoại thông minh	**Máy tính bảng**	**Điện thoại thông minh**	**Máy tính bảng**
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên
Độ phân giải	HD >= 480x800	HD >=1024x600	HD >= 480x800	HD >=1024x600
Màn hình	>= 5 inches	>= 7 inches	>= 5 inches	>= 7 inches
Bộ nhớ trống	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi

II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

1. Đăng nhập tài khoản

1.1. Hệ điều hành Android

Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác. ĐTV có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CHPlay, ĐTV bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHPlay. ĐTV đăng nhập tài khoản như sau.

ĐTV tìm và chọn biểu tượng trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục "Ứng dụng" của thiết bị di động để vào chương trình, Điều tra viên chọn "Đăng nhập" sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như sau.

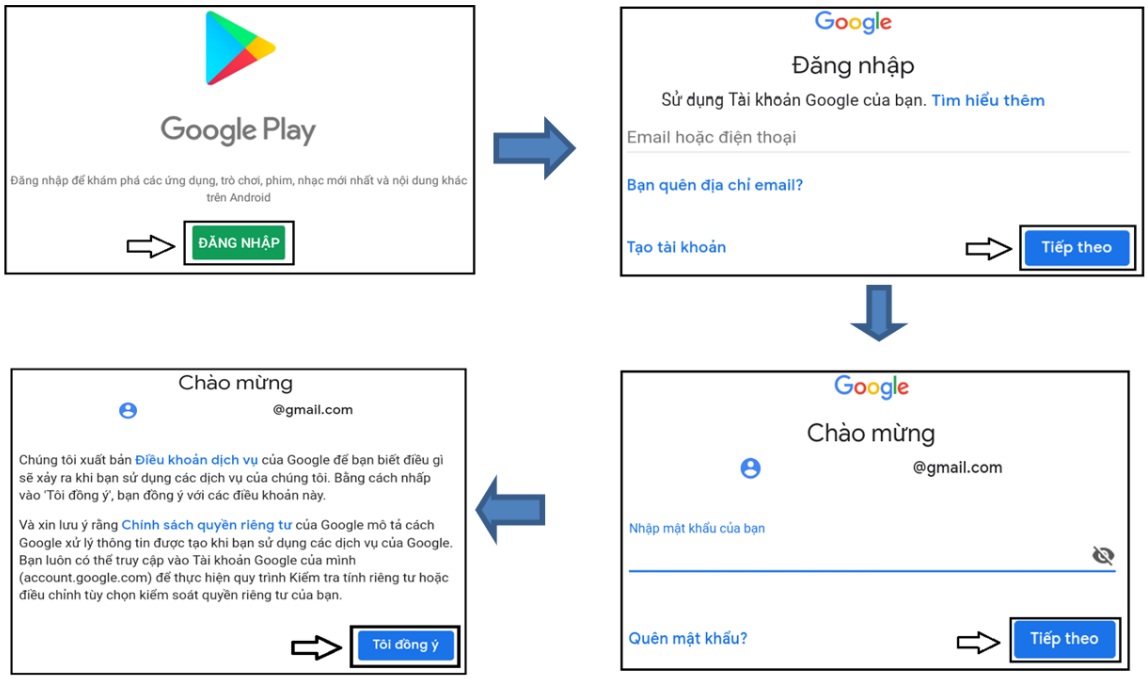

Hình 2.1: Quy trình đăng nhập CH Play

Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. ĐTV làm theo như trong Hình 2 để hoàn thành việc đăng nhập.

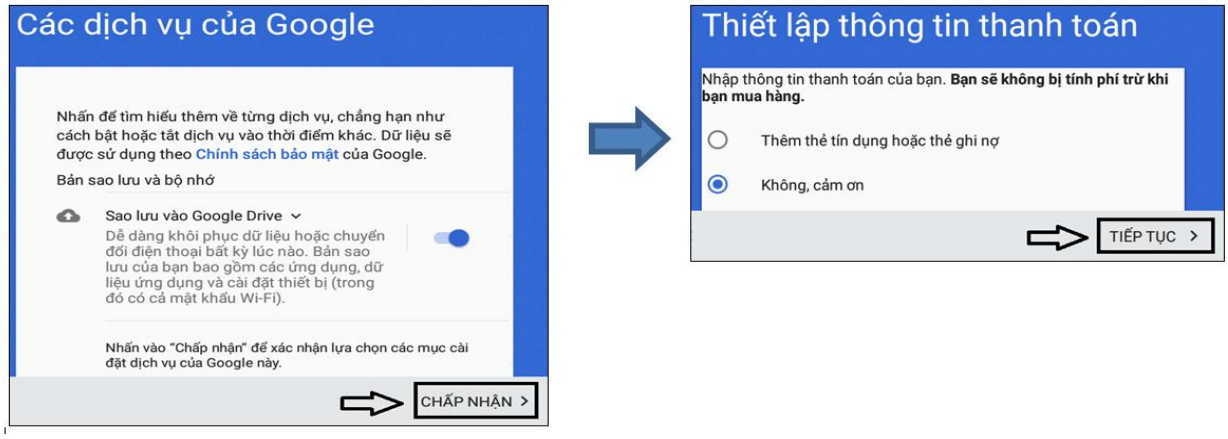

Hình 2.2: Quy trình xác thực tài khoản

1.2. Hệ điều hành IOS

ĐTV bắt buộc phải có tài khoản Icloud để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên App Store.

Tìm và chọn biểu tượng App Store trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục "Ứng dụng" của thiết bị di động.

2. Phương tiện cài đặt

	Hệ điều hành Android	Hệ điều hành IOS
Link tải chương trình	https://play.google.com/store/apps/details?id=vn.gov.gso.ldvl2024&hl=vi-VN	https://apps.apple.com/us/app/%C4%91i%E1%BB%81u-tra-l%C4%91vl-2024/id6472275603
Mã QR		
Lưu ý: Trong khi cài đặt cần cho phép ứng dụng các quyền truy cập: Vị trí; Ảnh/phương tiện/tệp; Thông tin về kết nối wi-fi		

3. Cài đặt chương trình

Sau khi đăng nhập thành công, ĐTV truy cập vào CH Play trên thiết bị của mình rồi nhập vào từ khóa: **"LĐVL2026"** để tìm bộ cài của chương trình.

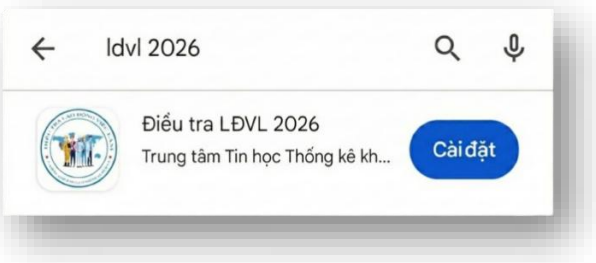

Hình 2.3: Ứng dụng LĐVL2026

Sau khi tìm được bộ cài đặt, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm thấy. Sau đó bấm nút "Cài đặt" (Install) để cài đặt chương trình lên thiết bị di động.

Sau khi kết thúc cài đặt, ĐTV bấm vào nút Mở để bắt đầu làm việc với phần mềm.

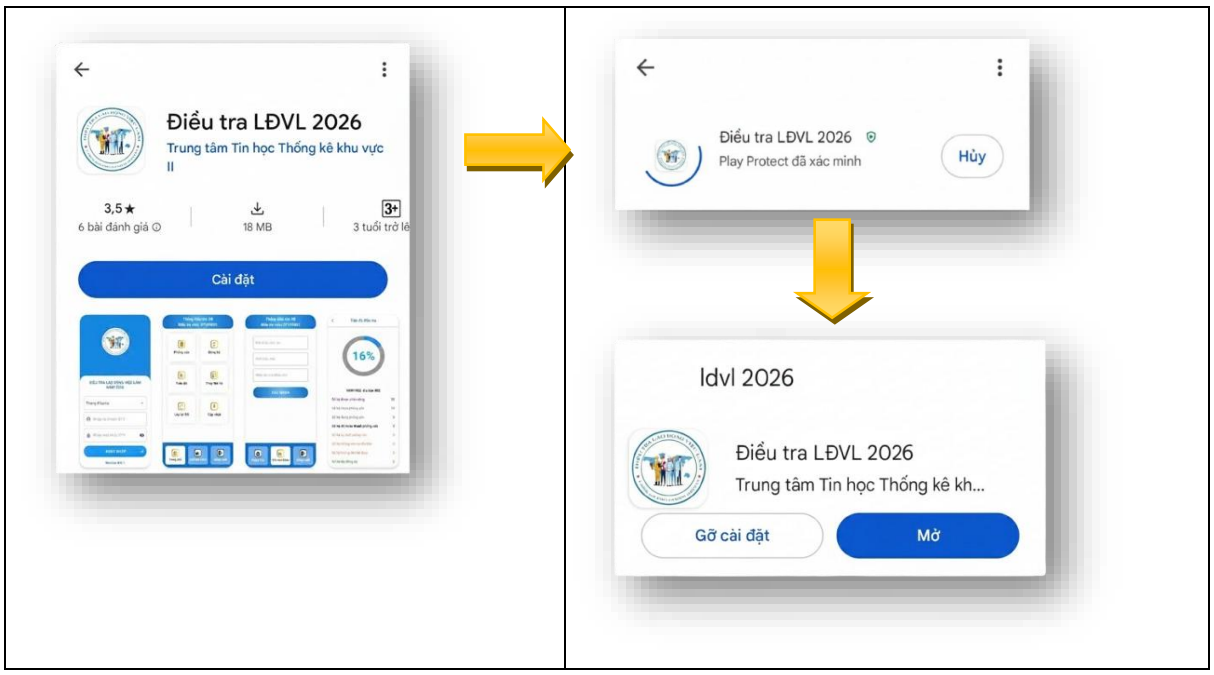

Hình 2.4: Cài đặt ứng dụng LĐVL2026

Trong quá trình cài đặt, phần mềm sẽ hỏi quyền truy cập vị trí, truy cập ảnh. ĐTV cần bấm nút **Chấp nhận.**

Một số thiết bị sẽ hỏi ĐTV quyền truy cập vị trí dùng cho chức năng định vị GPS.

Hình 2.5: Thông báo cấp quyền vị trí

(Lưu ý: ĐTV phải gỡ hoàn toàn chương trình cũ trước khi cài đặt lại)

III. SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đăng nhập:

Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV tìm và tích chọn vào biểu tượng của chương trình. Giao diện của màn hình đăng nhập sẽ hiện ra như sau:

Hình 3.1: Mini app

Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV nhập vào tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp rồi chọn nút "Đăng nhập".

Hình 3.2: Đăng nhập

2. Các chức năng của chương trình:

Sau khi đăng nhập, các chức năng chính của chương trình hiện ra như sau:

Hình 3.3: Trang chủ

2.1. Phỏng vấn:

Đây là chức năng ĐTV dùng để phỏng vấn hộ.

Bước 1: ĐTV chọn "Phỏng Vấn" giao diện sẽ hiển thị danh sách các địa bàn mà ĐTV được phân công.

Bước 2: ĐTV chọn địa bàn cần phỏng vấn sẽ hiển thị danh sách các hộ được phân công trong địa bàn.

Bước 3: Màn hình danh sách hộ của địa bàn vừa được chọn sẽ hiển thị ở 2 trạng thái: Danh sách chưa phỏng vấn và danh sách hoàn thành phỏng vấn. Kèm thêm danh sách hộ dự phòng (hiển thị chỉ để xem danh sách hộ dự phòng được phân công).

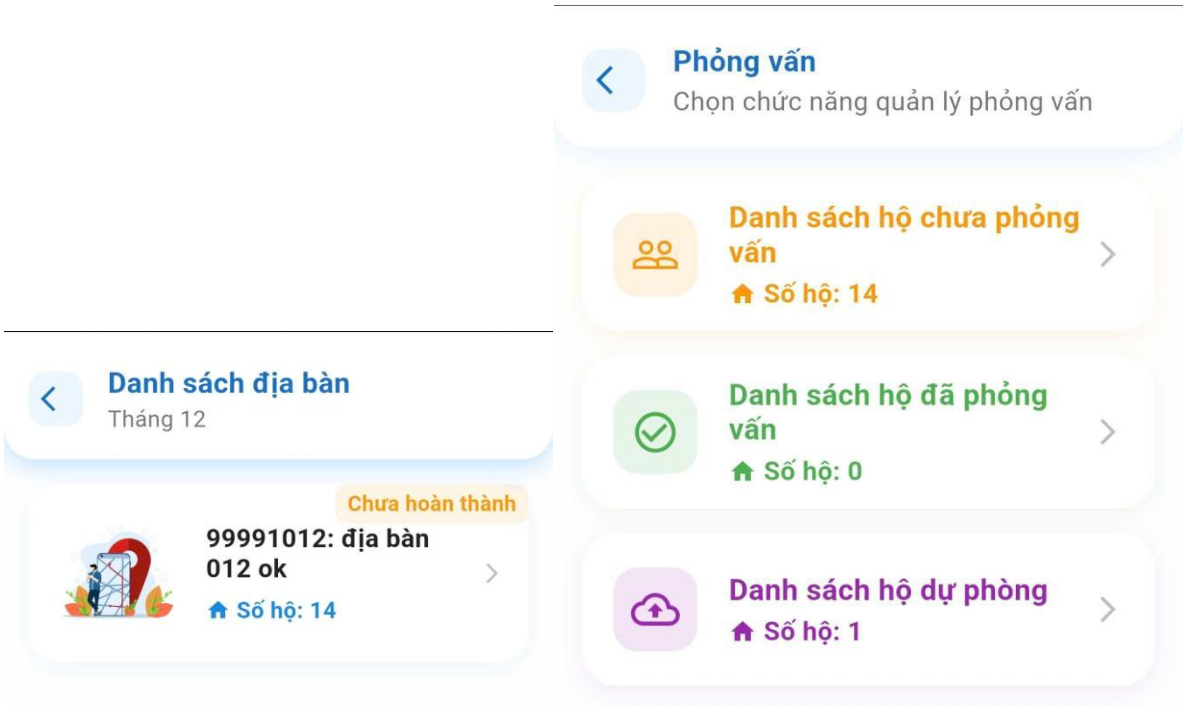

Hình 3.4: Phỏng vấn

Danh sách chưa phỏng vấn: gồm những hộ chưa phỏng vấn.

Danh sách đã phỏng vấn: gồm những hộ đã phỏng vấn và những hộ ở các trạng thái (2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được)

- Màu xanh da trời: Hộ hoàn thành chưa đồng bộ.
- Màu xanh lá cây: Hộ hoàn thành đã đồng bộ.
- Màu đỏ: Hộ cần được thay.

Danh sách hộ dự phòng: Hiển thị danh sách hộ dùng để thay thế những hộ mất.

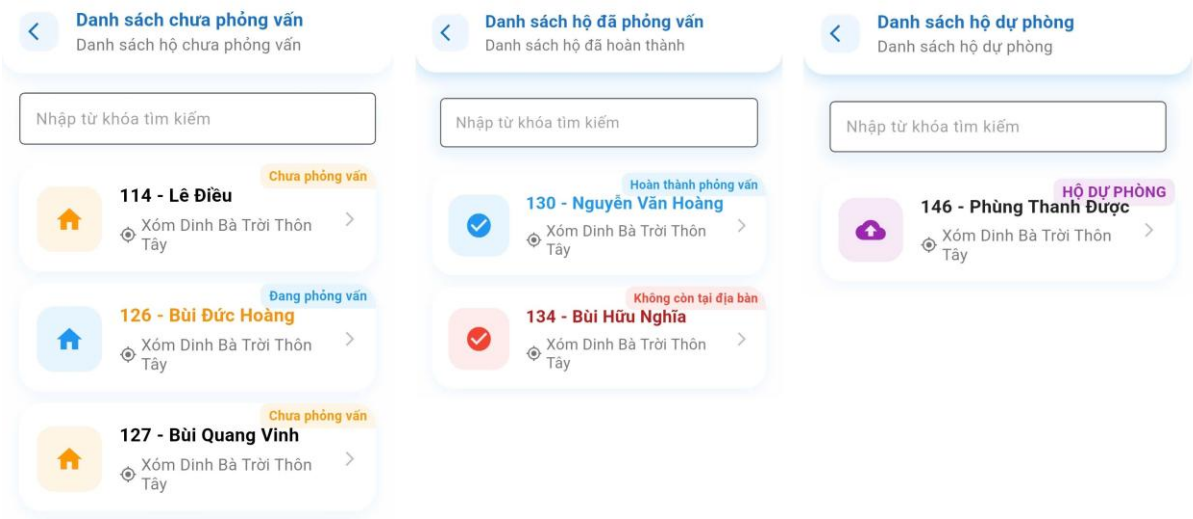

Hình 3.5: Danh sách hộ

2.2. Đồng bộ:

ĐTV dùng chức năng này để truyền dữ liệu từ thiết bị của mình về hệ thống quản lý chung. Lấy bảng kê mới được phân công bổ sung (nếu có).

ĐTV cần chú ý thông báo khi kết thúc đồng bộ cho biết đồng bộ thành công bao nhiêu hộ trong tổng số bao nhiêu hộ đã hoàn thành phỏng vấn và chưa được đồng bộ lên máy chủ hoặc sửa lại sau khi đồng bộ. Ví dụ: "Hoàn thành 1/1" nghĩa là đồng bộ thành công 1 hộ lên máy chủ trong tổng số 1 hộ cần được đồng bộ.

Lưu ý: khi đồng bộ dữ liệu thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.

Hình 3.6: Đồng bộ

- Trong màn hình đồng bộ có thêm chức năng [Gửi File]: dùng để gửi toàn bộ dữ liệu từ thiết bị điện thoại lên server trong trường hợp đồng bộ không được vì lý do khách quan.

- Nút <Gửi file> chỉ hoạt động sau khi thao tác nút <Thực hiện> cho việc đồng bộ dữ liệu.

2.3. Tiến độ:

Đây là chức năng ĐTV dùng để theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện công việc được phân công.

Hình 3.7: Tiến độ

2.4. Thay thế hộ:

Đây là chức năng ĐTV dùng để thay thế hộ được chọn ở các trạng thái (2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được).

Khi thay hộ mất. Thì những hộ được thay sẽ không còn ở **DANH SÁCH HOÀN THÀNH**, mà thay vào đó là hộ được thay thế ở **DANH SÁCH HỘ DỰ PHÒNG** được chọn sẽ vào **DANH SÁCH CHƯA PHỎNG VẤN**. ĐTV tiếp tục chọn và điều tra.

Lưu ý:

Các hộ sau khi được chọn trạng thái "Không liên hệ được", "Không còn tại địa bàn", "Từ chối phỏng vấn" sẽ chuyển sang danh sách đã phỏng vấn. Nếu ĐTV muốn thay đổi lại trạng thái (phỏng vấn) hộ nào thì vào lại danh sách đã phỏng vấn, chọn hộ và chuyển lại trạng thái của hộ thành "Phỏng vấn" và tiếp tục phỏng vấn hộ.

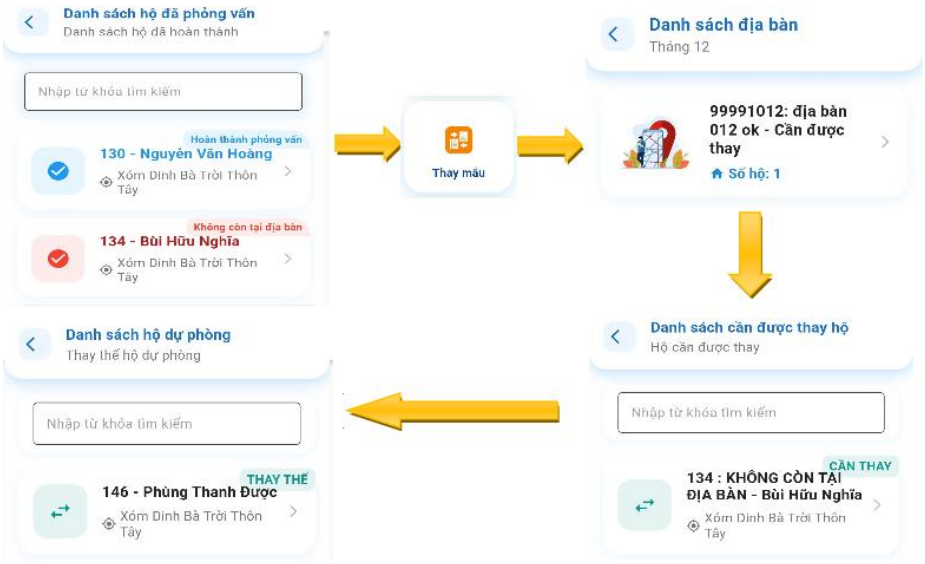

Hình 3.8: Quy trình thay thế hộ

2.5. Lấy lại DS:

Đây là chức năng ĐTV dùng để tải lại mới dữ liệu (có thay đổi) cần cập nhật.

Lưu ý: Trường hợp, những hộ ở các trạng thái (2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được) đang ở **DANH SÁCH HOÀN THÀNH** mà chưa được thay thế. Và những hộ đang phỏng vấn hoặc những hộ đã hoàn thành nhưng chưa đồng bộ. Khi ĐTV chọn **LẤY LẠI DANH SÁCH** hoặc cài đặt lại chương trình (khi có) thì các hộ này sẽ trở về trạng thái **CHƯA PV** tại **DANH SÁCH CHƯA PHỎNG VẤN**.

Hình 3.9: Lấy lại DS

2.6. Cập nhật:

ĐTV dùng chức năng này để tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị của mình.

Nếu có phiên bản mới chương trình sẽ quay về CH Play đối với phiên bản chạy trên hệ điều hành Android, ĐTV sẽ bấm nút "Cập nhật" hoặc "Update" để cập nhật chương trình.

Lưu ý: ***Khi cập nhật chương trình thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.***

Trong trường hợp quay về CHPlay nhưng không có nút "Cập nhật" hoặc nút "Update" mà chỉ có nút "Mở" và nút "Gỡ cài đặt" thì ĐTV cần phải vào Cài đặt ➔ Quản lý ứng dụng ➔ CHPlay ➔ Lưu trữ ➔ Xóa bộ đệm (Đối với Hệ điều hành Android). Sau đó mới cập nhật lại phần mềm.

2.7. Đổi mật khẩu:

Đây là chức năng ĐTV dùng để đổi mật khẩu ban đầu Giám sát viên, quản trị viên cung cấp.

Để đảm bảo an toàn bảo mật dữ liệu, ĐTV cần thực hiện chức năng này ngay lần đầu đăng nhập vào hệ thống.

Hình 3.10: Đổi mật khẩu

2.8. Đăng xuất:

Đóng chương trình và thoát khỏi hệ thống.

3. Quy trình phỏng vấn hộ:

ĐTV nếu muốn phỏng vấn hộ mới thì chọn vào nút "Danh sách hộ chưa phỏng vấn" để chọn hộ.

Hình 3.11: Phỏng vấn

Trong danh sách chưa phỏng vấn: gồm danh sách các hộ chưa phỏng vấn và các hộ đã phỏng vấn nhưng chưa hoàn thành (hộ đang phỏng vấn).

Sau khi chọn được hộ để điều tra, màn hình trạng thái hộ xuất hiện

ĐTV chọn Trạng thái hộ tại địa bàn và nhấn nút **TIẾP TỤC**

- Phỏng vấn
- Hộ từ chối phỏng vấn
- Hộ không còn tại địa bàn
- Không liên hệ được
- Hộ chuyển đi - đến

Chương trình sẽ lần lượt hiển thị: Họ tên chủ hộ, địa chỉ. ĐTV tuần tự phỏng vấn hộ theo các câu hỏi trong phiếu điều tra.

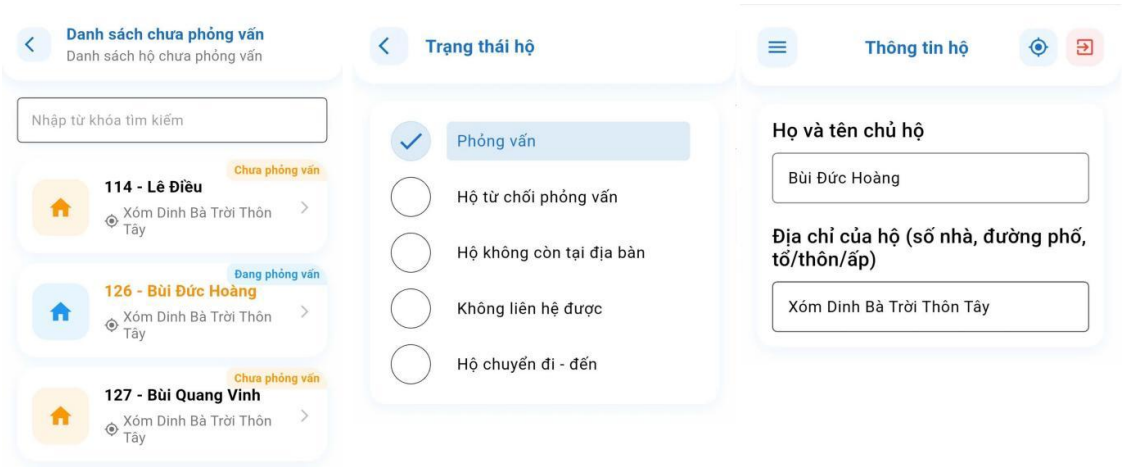

Hình 3.12: Quy trình phỏng vấn hộ

Xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

❖ Câu Q1: Ở màn hình câu hỏi Q1, phần mềm chỉ gán sẵn tên chủ hộ vào ô nhập tên nhân khẩu. ĐTV phải hỏi và nhập vào câu Q1 tất cả những người là NKTTTT tại hộ.

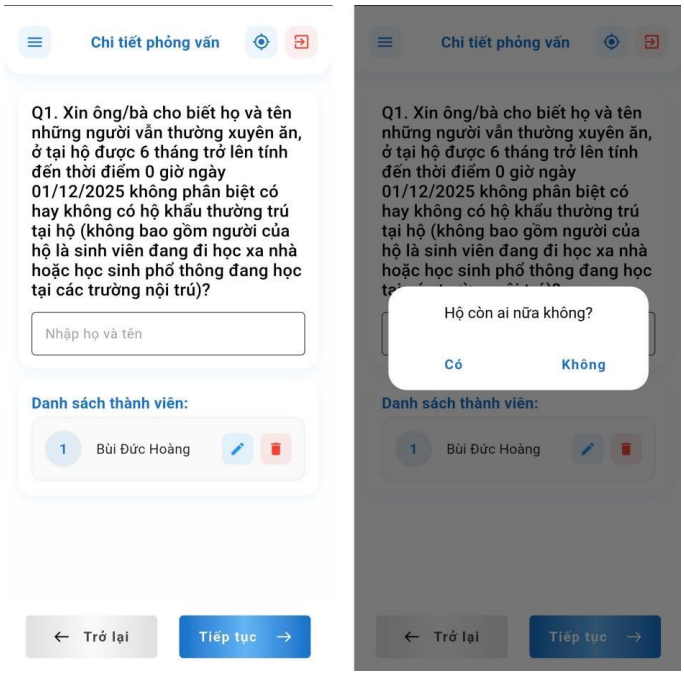

Hình 3.13: Câu Q1

❖ Câu Q2 đến Q5: ĐTV sẽ thực hiện xác định NKTTTT tại hộ theo đúng quy trình. Những người được xác định là NKTTTT tại hộ sẽ xuất hiện trong danh sách ở câu Q6.

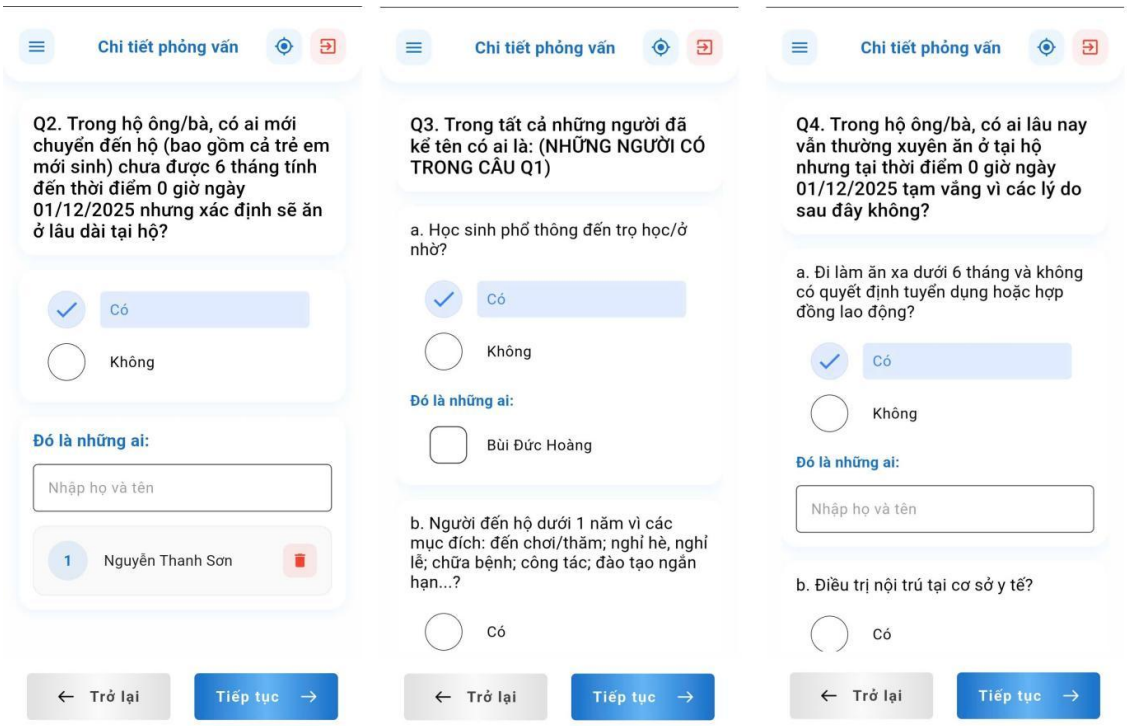

Hình 3.14: Câu Q2 -> Q4

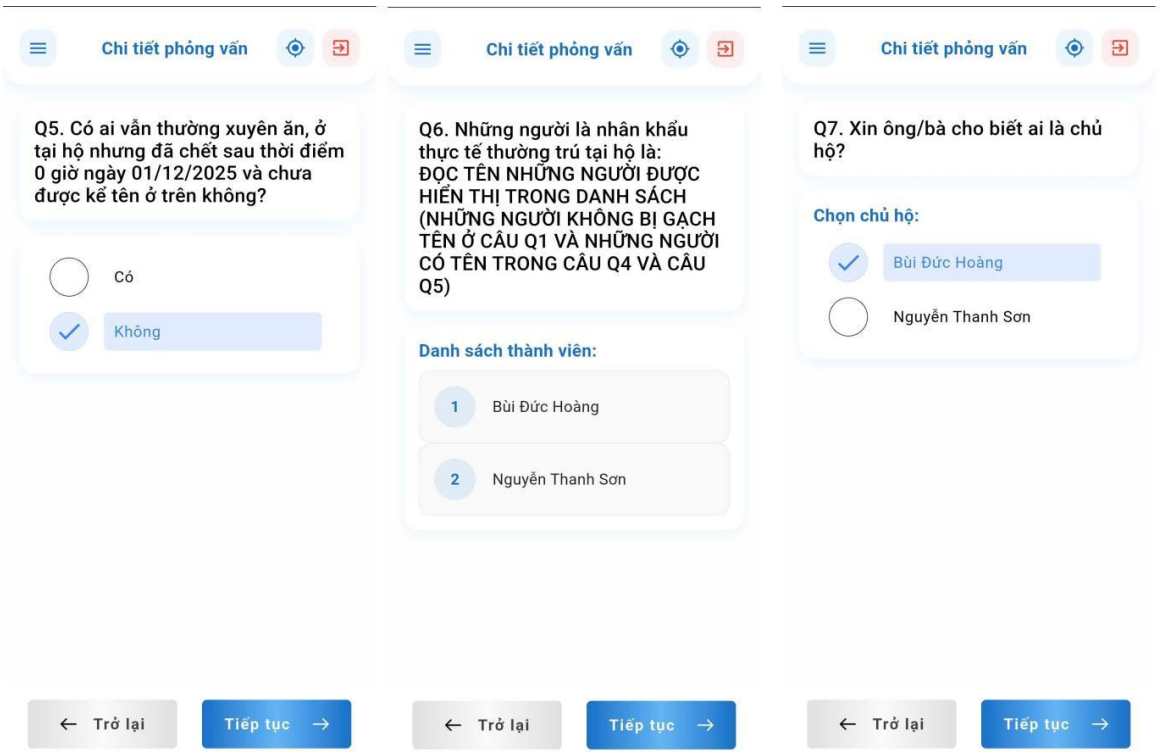

Hình 3.15: Câu Q5 -> Q7

Sau khi đã xác định NKTTTT trong hộ chương trình sẽ hiện lần lượt từng câu hỏi từ câu C01 đến câu cuối cùng. ĐTV tiến hành phỏng vấn và điền thông tin lần lượt vào từng câu hỏi xuất hiện trên màn hình.

Phần 1: Thông tin về các thành viên (7 câu từ 1 đến 7)

Phần 2: Đặc điểm của đối tượng điều tra (11 câu từ 8 đến 18)

Phần 3: Tình trạng việc làm (21 câu từ 19 đến 38)

Phần 4: Công việc chính (23 câu từ 39 đến 54)

Phần 5: Công việc khác ngoài ngoài công việc chính (14 câu từ 55 đến 68)

Phần 6: Công việc gia đình (7 câu từ 69 đến 75)

Phần 7: Thông tin về tình hình đời sống của hộ (9 câu từ 76 đến 84)

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin của 8 phần. ĐTV chọn tiếp theo sẽ xuất hiện màn hình chọn người cung cấp thông tin và lấy GPS sau đó chọn "**HOÀN THÀNH PHỎNG VẤN**"

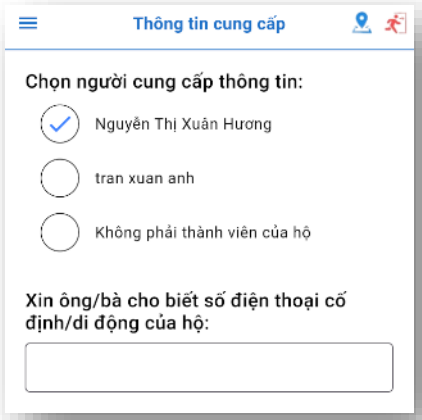

Hình 3.16: Thông tin người cung cấp

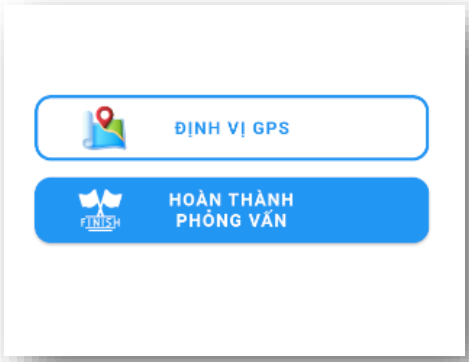

Hình 3.17: Hoàn thành phỏng vấn

➢ **Câu hỏi mở:**

Là dạng câu hỏi ĐTV phải nhập câu trả lời từ bàn phím.

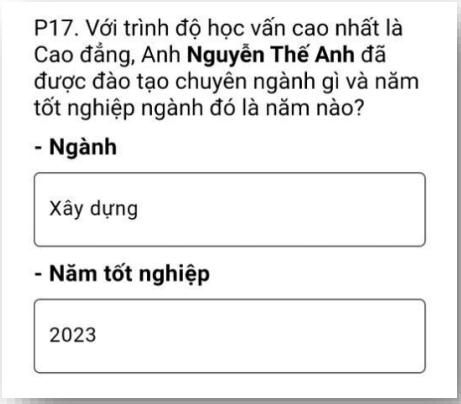

Hình 3.22: Câu hỏi mở

➢ **Câu hỏi đóng:**

Chọn 1 phương án trả lời

Dạng 1: Chương trình sẽ hiện danh sách các câu trả lời.	**Dạng 2:** Câu hỏi đóng có mã trả lời là khác và có yêu cầu mô tả: trong danh sách câu trả lời, nếu ĐTV không tìm được câu trả lời phù hợp mà chương trình đã liệt kê thì chọn "Khác" và nhập vào câu trả lời.

Hình 3.23: Chọn 1 phương án trả lời - dạng 1

Hình 3.24: Chọn 1 phương án trả lời - dạng 2

Chọn nhiều phương án trả lời

Dạng 1: ĐTV có thể chọn nhiều phương án trả lời cho một câu hỏi. Câu hỏi có thể check nhiều phương án với dấu check là **Có**, không check là **Không**	**Dạng 2:** Câu hỏi đóng có mã trả lời là khác và có yêu cầu mô tả: trong danh sách câu trả lời, ngoài những câu trả lời chương trình đã liệt kê thì ĐTV có thể chọn "Khác" và nhập vào câu trả lời.
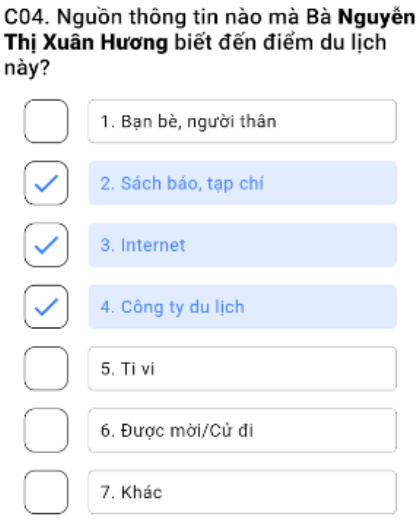 *Hình 3.25: Chọn nhiều phương án trả lời - dạng 1*	*Hình 3.26: Chọn nhiều phương án trả lời - dạng 2*

Chọn nhiều mã trả lời

Dạng 1: Câu hỏi có nhiều mục trả lời. Ở mỗi mục, ĐTV có thể chọn 2 phương án với dấu check là **Có**, không check là **Không**	**Dạng 2:** Câu hỏi có nhiều mục trả lời và mục khác. Ngoài những mục chương trình đã liệt kê thì ĐTV có thể chọn "**Có**" ở mục khác và nhập vào câu trả lời.
 Hình 3.27: Chọn nhiều mã trả lời - dạng 1	 *Hình 3.e28: Chọn nhiều mã trả lời - dạng 2*

➢ **Các dạng thông báo:**

Báo lỗi: Là thông báo của chương trình, thông báo này bắt buộc ĐTV phải sửa đúng logic thì chương trình mới cho chuyển đến trang tiếp theo.

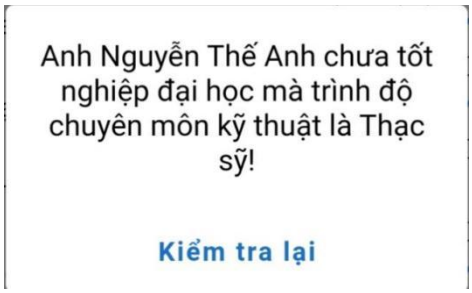

Hình 3.31: Báo lỗi

Cảnh báo: Là thông báo của chương trình, thông báo này ĐTV chỉ cần kiểm tra lại tất cả các thông tin mà chương trình đã thông báo xem đã đúng chưa? Nếu đúng rồi thì giữ nguyên thông tin đã nhập vào mà không phải sửa rồi bấm nút "Tiếp tục".

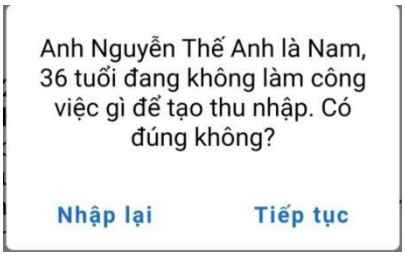

Hình 3.32: Cảnh báo

3. Một số chức năng khác

Menu nhanh

Di chuyển nhanh đến các mục trong phiếu: Khi muốn xem lại dữ liệu của hộ đã hoàn thành phỏng vấn, ĐTV có thể dùng nút "Tiếp tục" để di chuyển đến câu hỏi cần xem hoặc di chuyển nhanh đến mục cần xem bằng cách bấm vào nút ≡ ở góc trên bên trái màn hình phỏng vấn. Bên trái màn hình phỏng vấn sẽ hiện lên danh sách các mục của phiếu mà ĐTV muốn xem dữ liệu ở mục nào thì chọn mục đó rồi chọn câu hỏi cần xem:

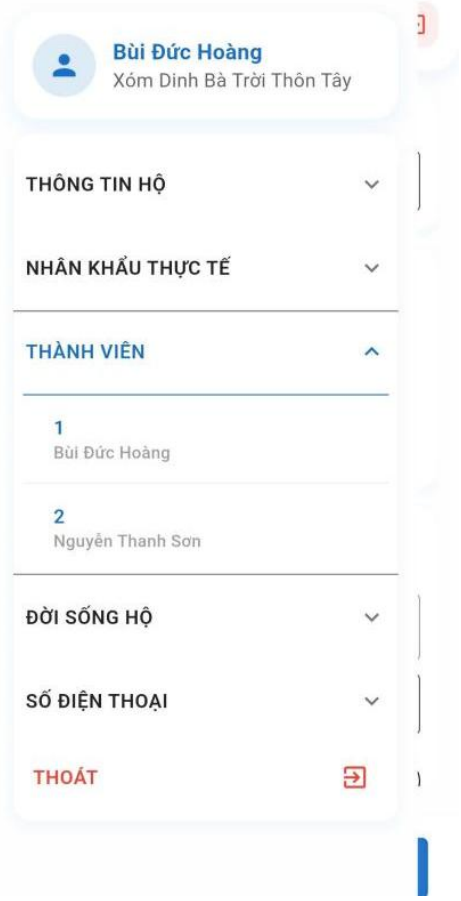

Hình 3.33: Menu nhanh

GPS

➢ ĐTV có thể lấy GPS khi đang thực hiện phỏng vấn

Hình 3.34: GPS

➢ ĐTV cũng có thể lấy GPS ở cuối phần hoàn thành các câu hỏi phỏng vấn

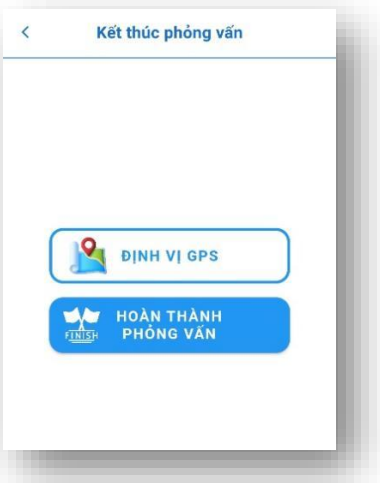

Hình 3.35: Định vị GPS

PHẦN V

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT

I. Địa chỉ truy cập

Địa chỉ truy cập vào trang web: https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn.

II. Các chức năng của trang

Trang web gồm các chức năng chính sau:

Chức năng	Giải thích	Quyền
I. Tài liệu		
- Phương án, phiếu, nghiệp vụ	Tải lên các tài liệu phục vụ cuộc điều tra	GSV
- Tài liệu tập huấn	Xem và tải tài liệu	GSV, GST
II. Cập nhật DMHC		
- Danh mục Xã		QT
- Bảng kê địa bàn		GSV, GST, TKCS
III. Quản lý		
- Chọn hộ mẫu	Chọn hộ mẫu theo quy tắc của Cục TTDL đưa ra trên danh sách đã rà soát	QT
- Danh sách hộ mẫu	Xem danh sách hộ sau khi rà soát, chưa chọn mẫu	GST
- Duyệt chọn hộ mẫu	Duyệt chọn mẫu để không chọn mẫu lại và CAPI lấy bảng kê về thiết bị điều tra. Bỏ duyệt chọn mẫu để chọn mẫu lại.	GSV
- Sơ đồ nền	Xem và tải sơ đồ nền	GSV
- Rà soát DS hộ	Rà soát danh sách hộ	GSV, GST, TKCS
- Kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so TĐT	Giải trình lý do về sự biến động (tăng/giảm) tổng số hộ so TĐT 2019	GSV, GST
- Bảng kê hộ	Xem bảng kê hộ theo tỉnh/xã/địa bàn	GSV, GST, TKCS
- Bảng kê địa bàn	Xem bảng kê địa bàn theo tỉnh	GSV, GST
- Tổng hợp số lượng GSV, ĐTV	Tổng hợp số lượng GSV, ĐTV	GSV, GST
- Danh sách người dùng	Cập nhật danh sách người dùng	GST
- Import điều tra viên	Cập nhật danh sách ĐTV	QT

Chức năng	Giải thích	Quyền
- Phân quyền giám sát viên (Vụ)	Cập nhật lại danh sách phân quyền giám sát viên cấp vụ	GSV, GST
- Phân quyền ĐTV	Cập nhật phân quyền ĐTV	QT
- Xuất dữ liệu	Xuất dữ liệu bảng kê hộ, địa bàn, người sử dụng, dữ liệu điều tra	GSV, GST, TKCS
IV. Giám sát		
- Thời hạn phỏng vấn	Thống kê thời gian phỏng vấn hộ	GSV, GST, TKCS
- Thời hạn cập nhật	Cập nhật thời hạn tiến độ công tác	GSV, GST, TKCS
- Tiến độ điều tra	Xem tiến độ điều tra	GSV, GST, TKCS
- Kiểm tra hộ thay	Xem số hộ thay thế	GSV, GST, TKCS
- Tra cứu dữ liệu	Tra cứu theo điều kiện động	GSV, GST, TKCS
- Tổng hợp tiến độ điều tra	Báo cáo tổng hợp tiến độ	GST, TKCS
- Kiểm tra logic	Kiểm tra logic theo địa bàn; kiểm tra logic chuyên sâu; Thống kê lỗi	GSV, GST, TKCS
- Đánh mã ngành/nghề	Đánh mã ngành/nghề, tiến độ	GSV, GST, TKCS
- Duyệt địa bàn	Duyệt địa bàn điều tra sau khi đã sửa hết lỗi.	GST, TKCS
V. Tiện ích		
- Thống kê tần suất		
- Thống kê tương quan		
VI. Tổng hợp nhanh		
- Số hộ theo ĐB, TTNT	Thống kê số hộ theo địa bàn, TTNT	GSV, GST, TKCS
- Số NK 15+theo ĐTV(1)	Thống kê số nhân khẩu 15+ theo ĐTV	GSV, GST, TKCS
- Số NK 15+theo ĐTV(2)	Thống kê số nhân khẩu 15+ theo ĐTV	GSV, GST, TKCS
- Số NK từ 0 tuổi theo giới tính	Thống kê số nhân khẩu từ 0 tuổi theo giới tính	GSV, GST, TKCS
- Số NK từ 15 tuổi theo giới tính	Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi theo giới tính	GSV, GST, TKCS
VII. Biểu tổng hợp	Các biểu báo cáo tổng hợp (31 biểu)	GSV, GST, TKCS

Chức năng	Giải thích	Quyền
VIII. Số liệu làm báo cáo	Biểu số liệu báo cáo Quý I	GSV, GST, TKCS
IX. Đổi mật khẩu	Tự đổi mật khẩu của mình	GSV, GST, TKCS

Trong đó: *GSV: Giám sát viên trung ương; GST: Giám sát tỉnh; TKCS: Thống kê cơ sở; QT: Quản trị*

Một số nút/biểu tượng chức năng sử dụng trong phần mềm:

Biểu tượng : Xóa dòng;

Biểu tượng : Sửa dữ liệu;

Biểu tượng

: Xem dữ liệu;

Biểu tượng

: Xuất dữ liệu sang định dạng file Excel.

Các màn hình đăng nhập của trang lao động việc làm năm 2024 và các năm tiếp theo có chức năng tương tự như nhau. Hình ảnh về màn hình của các chức năng được lấy minh họa năm 2024.

I. Đăng nhập

Khi đăng nhập vào địa chỉ truy cập trang web: https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn, màn hình đăng nhập hiển thị như sau:

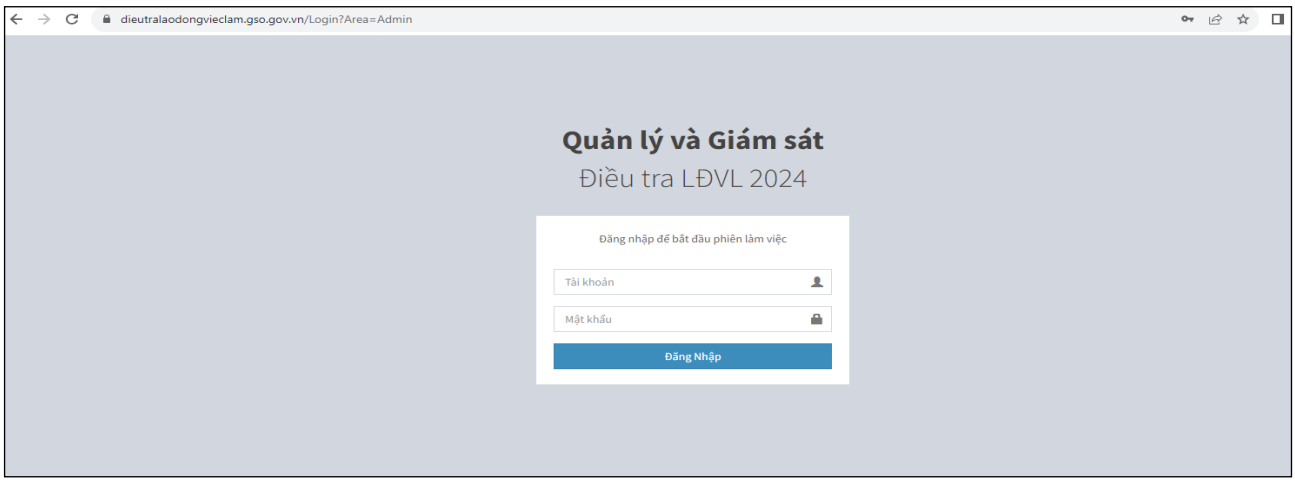

GSV các cấp đăng nhập vào tài khoản và mật khẩu đã được cung cấp để đăng nhập vào trang web.

Lưu ý: Trong hệ thống đã có sẵn 01 tài khoản mặc định của Giám sát Tỉnh (viết gọn là GST): **GSTxx001**, trong đó: xx: Là mã tỉnh. Mật khẩu mặc định: **ldvl@2023**.

Ngoài ra, GSV các cấp có thể đăng nhập bằng tài khoản email nội bộ (tài khoản AD) đã được Tổng cục Thống kê tạo.

Sau khi đăng nhập thành công, màn hình chính sẽ hiển thị như sau:

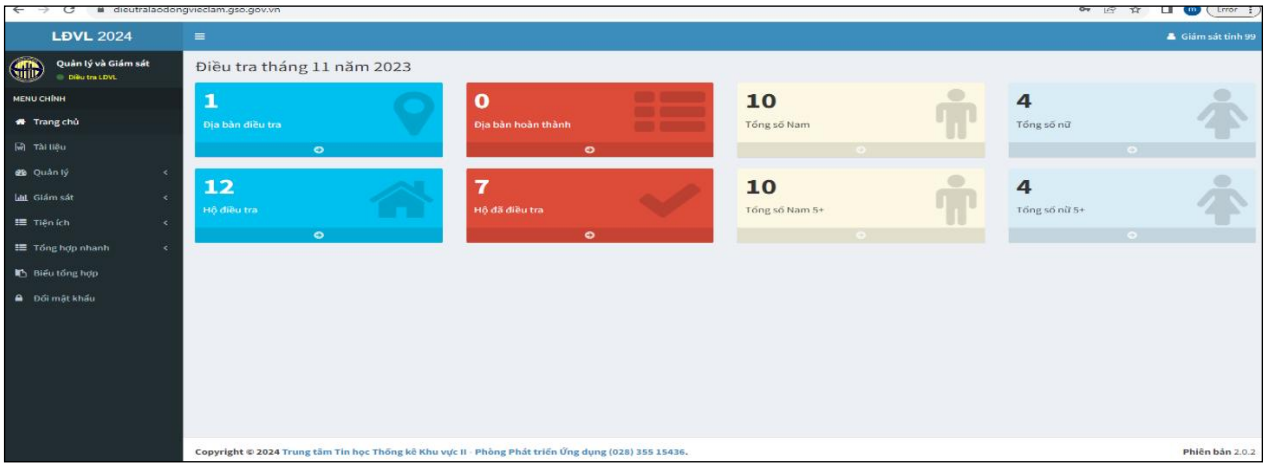

Trên màn hình chính của Trang quản lý giám sát có các thông tin cơ bản của cuộc điều tra gồm: Tháng điều tra; Số địa bàn điều tra; Số địa bàn điều tra đã hoàn thành; Số hộ điều tra; Số hộ điều tra đã hoàn thành; Tổng số nhân khẩu Nam/Nữ; Tổng số nhân khẩu Nam/Nữ trên 15 tuổi.

II. Tài liệu

Chức năng này dùng để đưa lên hệ thống hoặc tải về các tài liệu phục vụ cuộc điều tra như: Phương án, văn bản điều hành,... GSV các cấp có thể vào download tài liệu của cuộc điều tra này.

Lưu ý: Riêng chức năng upload tài liệu sẽ do Quản trị trung ương thực hiện.

Màn hình của chức năng này hiển thị như sau:

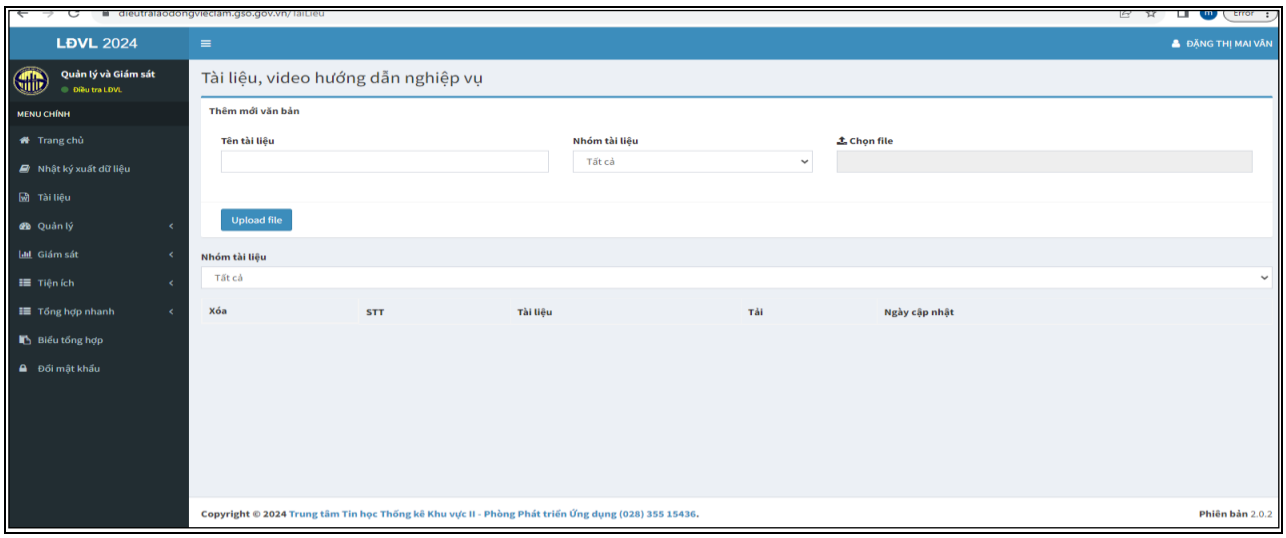

III. Cập nhật danh mục hành chính

Chức năng này dùng cập nhật khi có thay đổi về đơn vị hành chính. Tài khoản Quản trị thực hiện chức năng này khi có sự thay đổi về đơn vị hành chính.

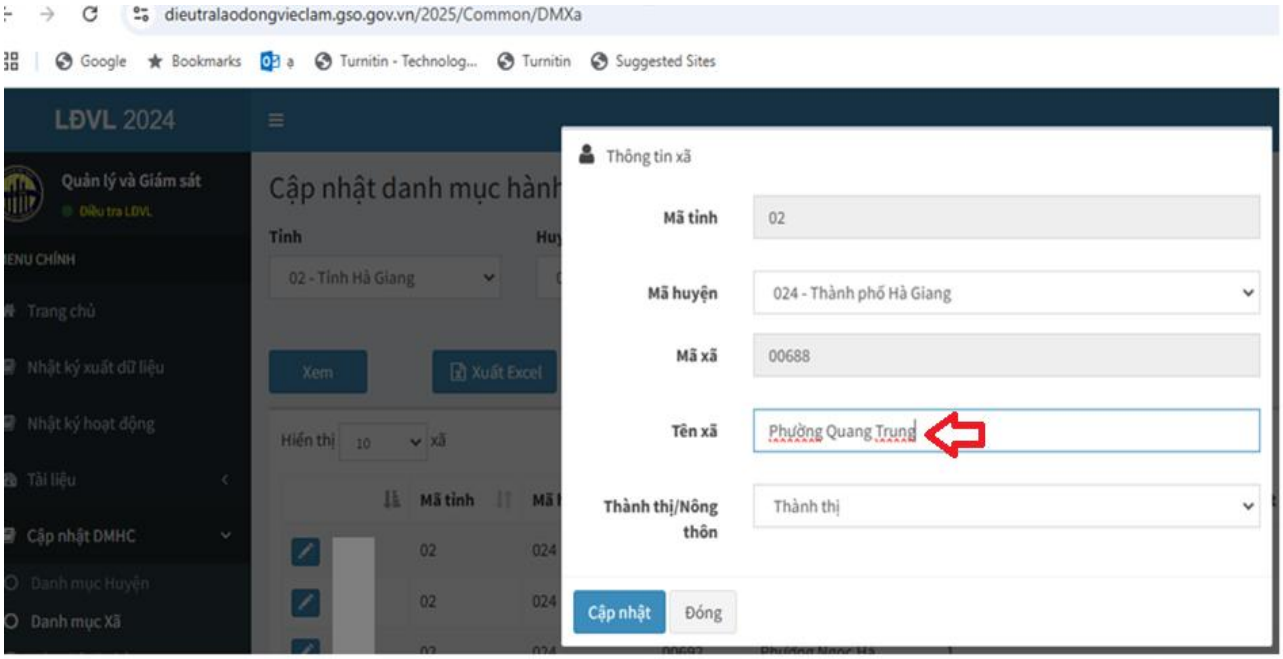

IV. Quản lý

Chức năng giúp hỗ trợ công tác quản lý cuộc điều tra gồm: Danh sách hộ mẫu, Duyệt chọn hộ mẫu, Rà soát danh sách hộ, Bảng kê hộ, Bảng kê địa bàn; Danh sách người dùng, Phân quyền GSV và Kết xuất dữ liệu.

4.1. Chọn hộ mẫu

Chức năng này do GSV cấp trung ương thực hiện.

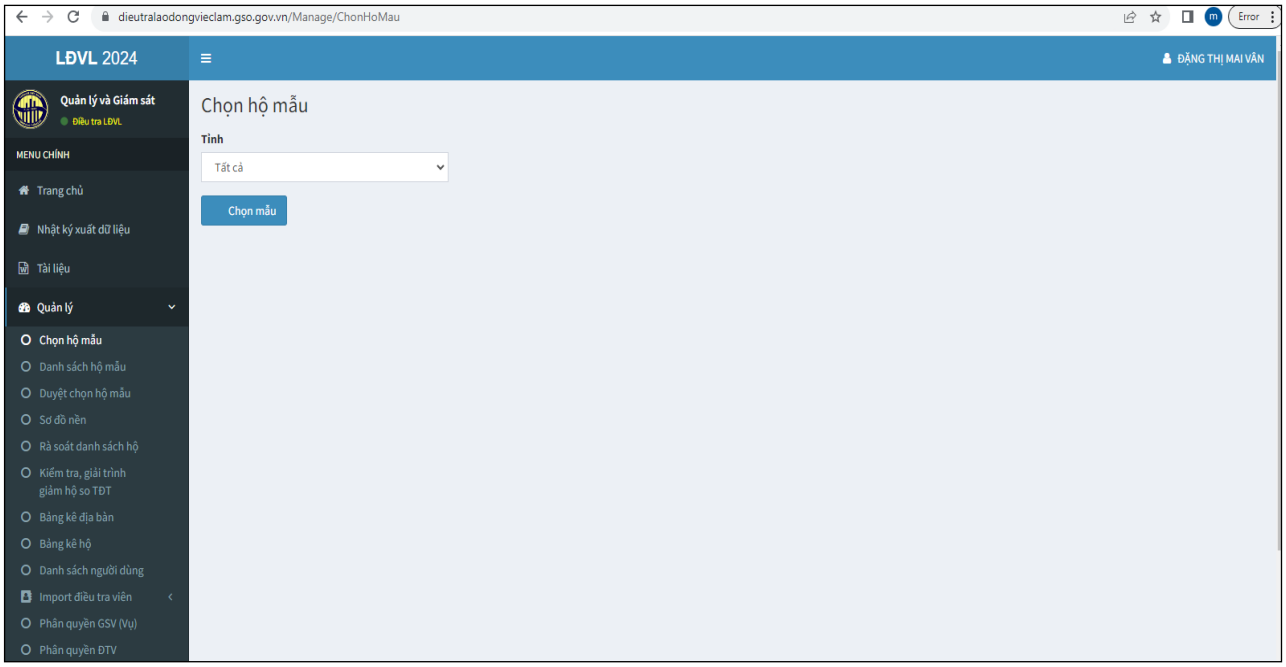

4.2. Danh sách hộ mẫu

Chức năng này cho phép GSV các cấp xem danh sách hộ mẫu theo từng đơn vị hành chính:

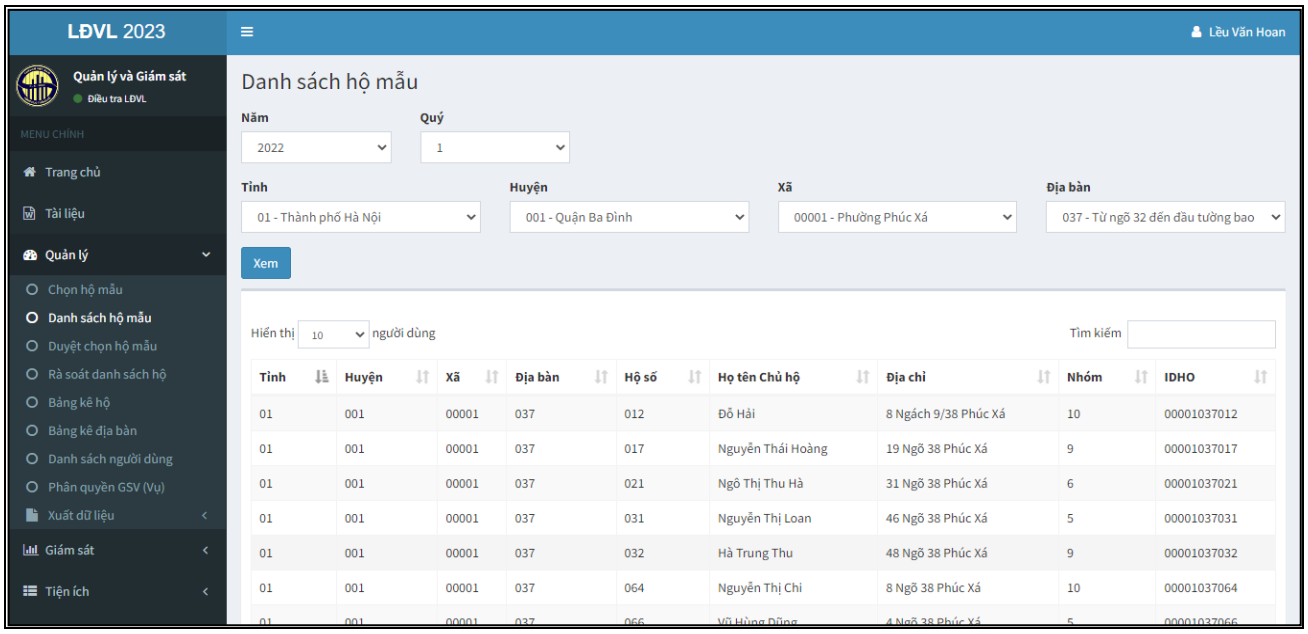

4.3. Duyệt chọn hộ mẫu

Chức năng này do GSV cấp trung ương thực hiện.

Chọn nút để duyệt

Chọn nút để bỏ duyệt

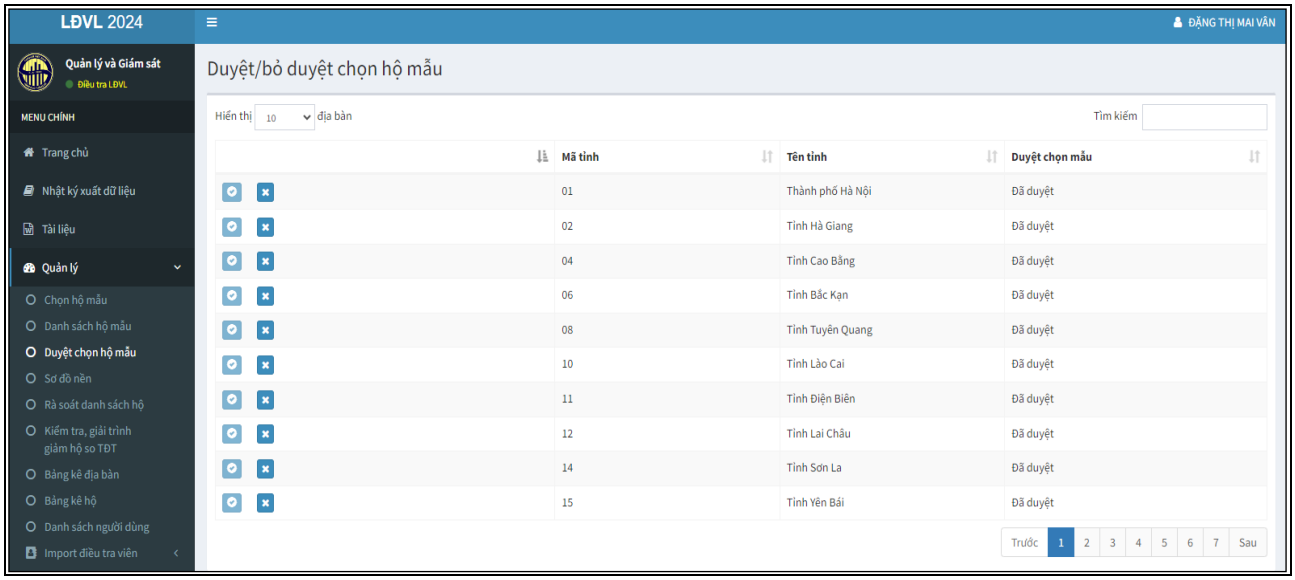

4.4. Sơ đồ nền

GSV các cấp dùng chức năng này để xem sơ đồ nền và dùng chức năng này để xuất sơ đồ nền dưới dạng file ảnh.

GSV các cấp sơ đồ nền và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.

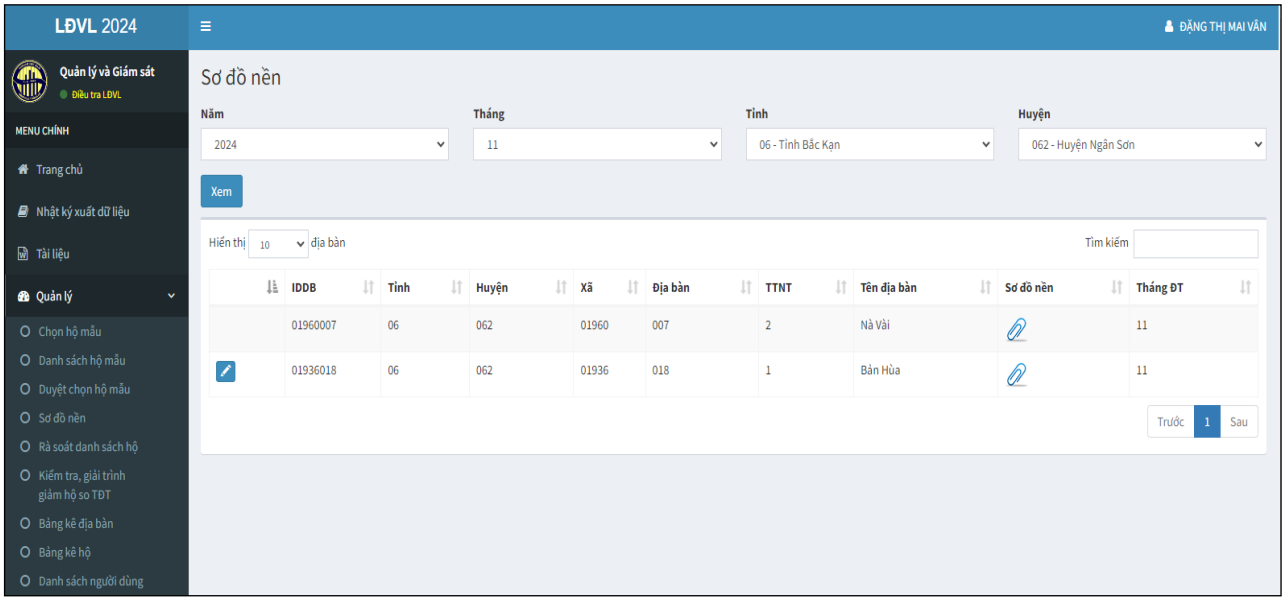

4.5. Rà soát danh sách hộ

Chức năng này do GSV cấp tỉnh, TKCS thực hiện. Dùng để import danh sách địa bàn mẫu đã rà soát vào hệ thống. Màn hình hiển thị của chức năng này như sau:

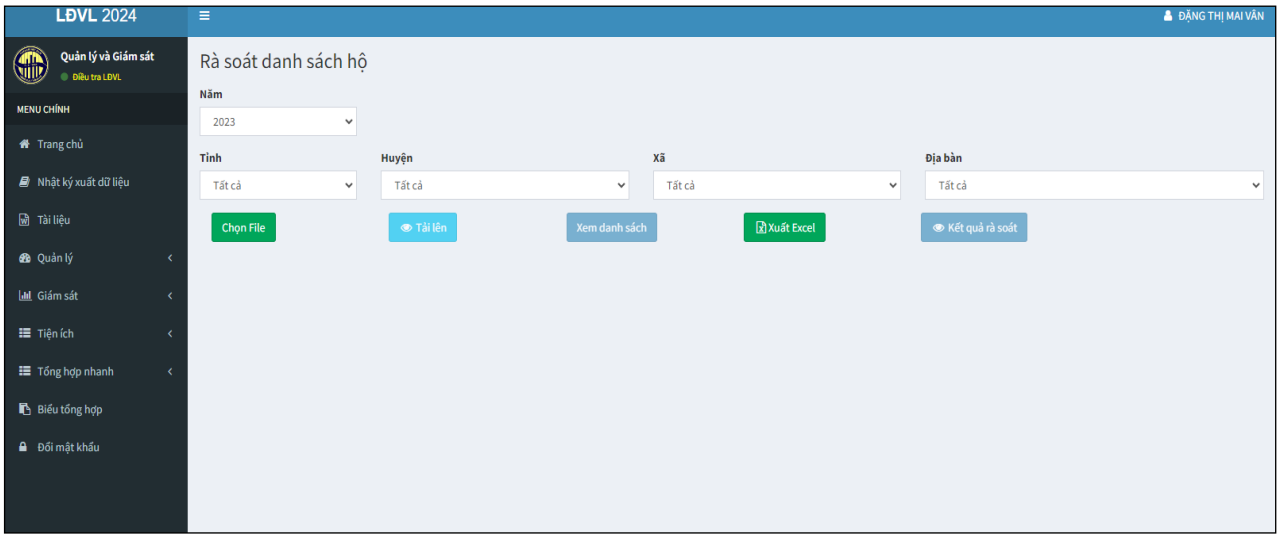

GSV cấp tỉnh, TKCS chọn nút

để chọn file danh sách địa bàn đã được nhập tin theo đúng quy định. Chọn tiếp nút

để tải danh sách từ máy tính lên hệ thống.

Sau khi danh sách địa bàn được tải thành công lên hệ thống, GSV cấp tỉnh, TKCS muốn xem lại danh sách địa bàn, chọn vào nút

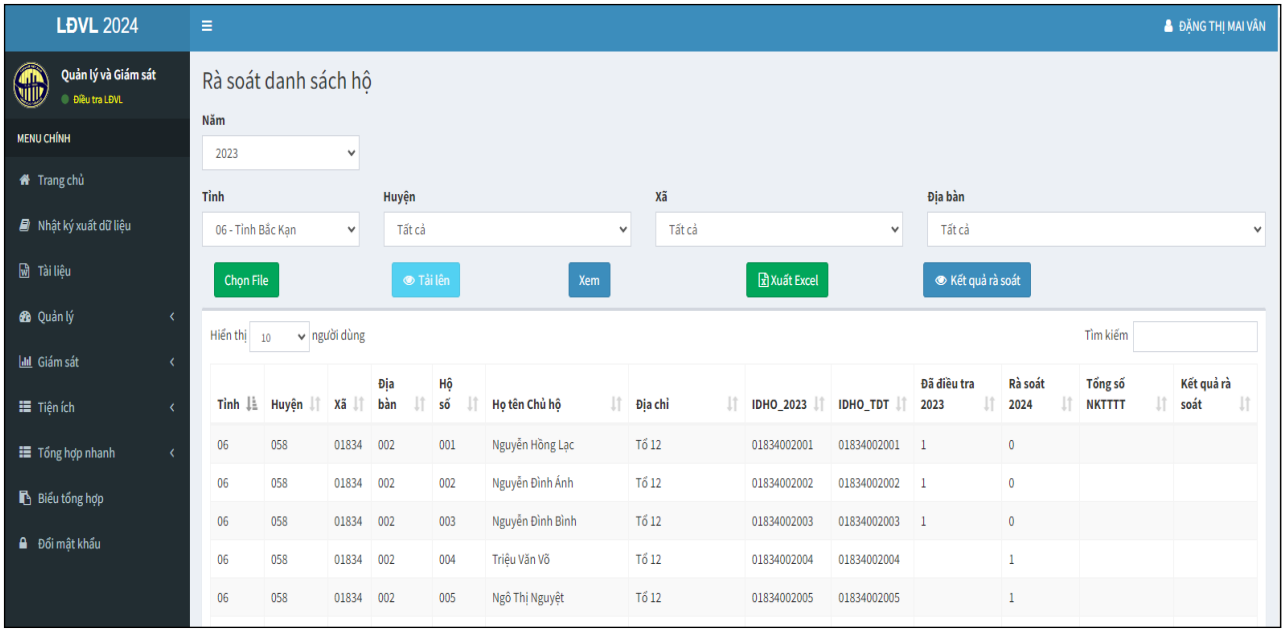

Khi GSV các cấp muốn xem kết quả rà soát, chọn nút

để xem kết quả rà soát:

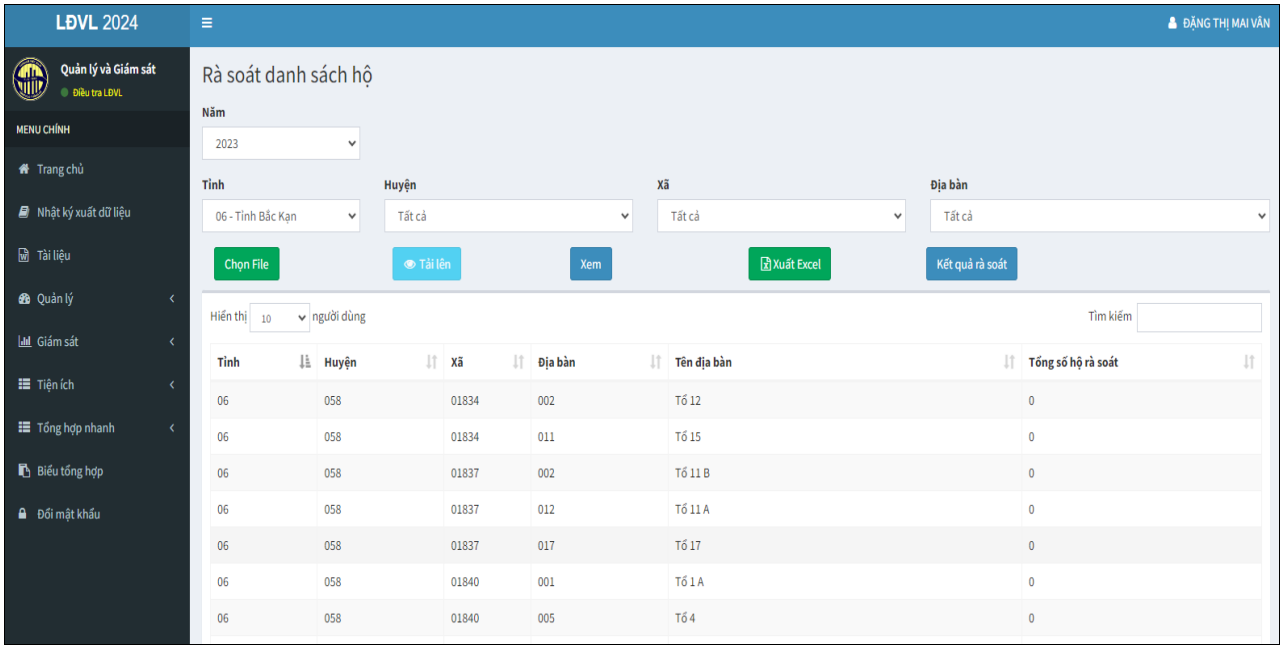

4.6. Kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so TĐT

GSV các cấp dùng chức năng này để xem chênh lệch hộ của các địa bàn điều tra có kết quả chênh lệch tăng/giảm từ 100 hộ trở lên và GST tỉnh dùng chức năng này để thực hiện giải trình đối với các ĐBĐT xuất hiện thông báo.

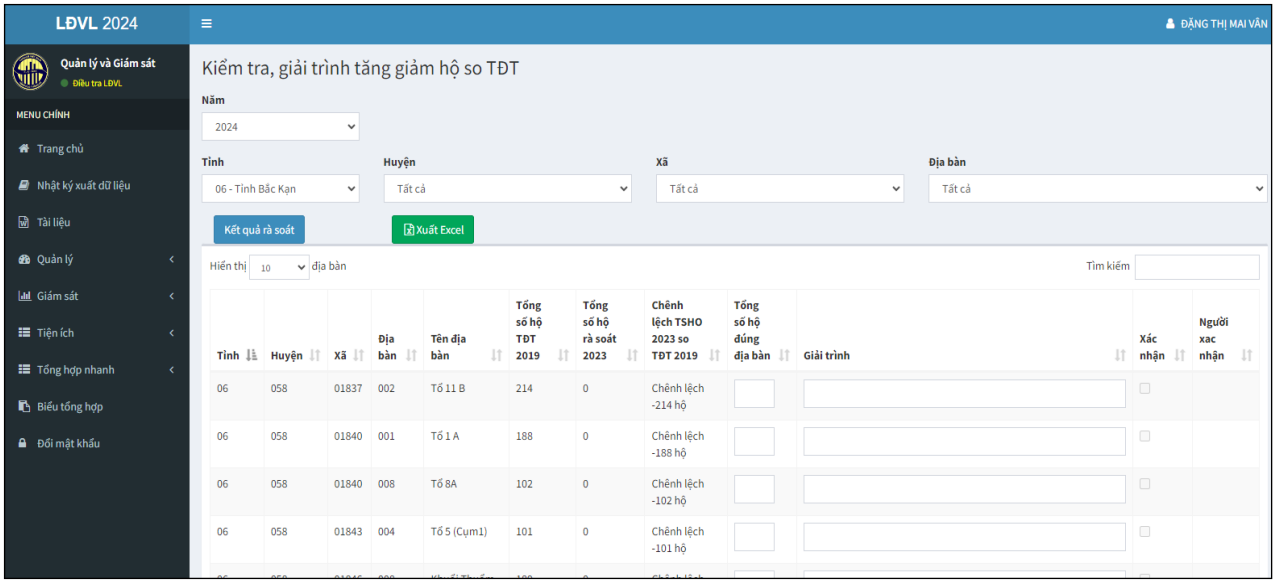

4.7. Bảng kê địa bàn

GSV các cấp dùng chức năng này để xem bảng kê hộ và dùng chức năng này để xuất bảng kê hộ ra file excel.

GSV các cấp chọn tháng điều tra và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.

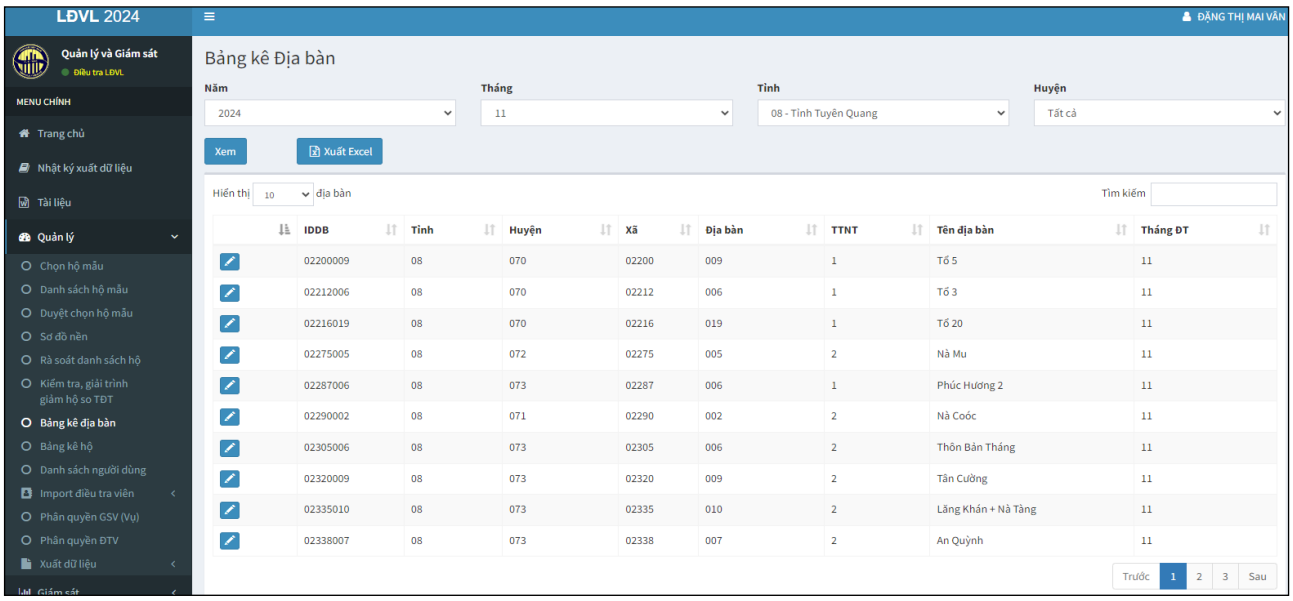

4.8. Bảng kê hộ

GSV các cấp dùng chức năng này để xem bảng kê hộ và dùng chức năng này để xuất bảng kê hộ ra file excel.

GSV các cấp chọn tháng điều tra và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.

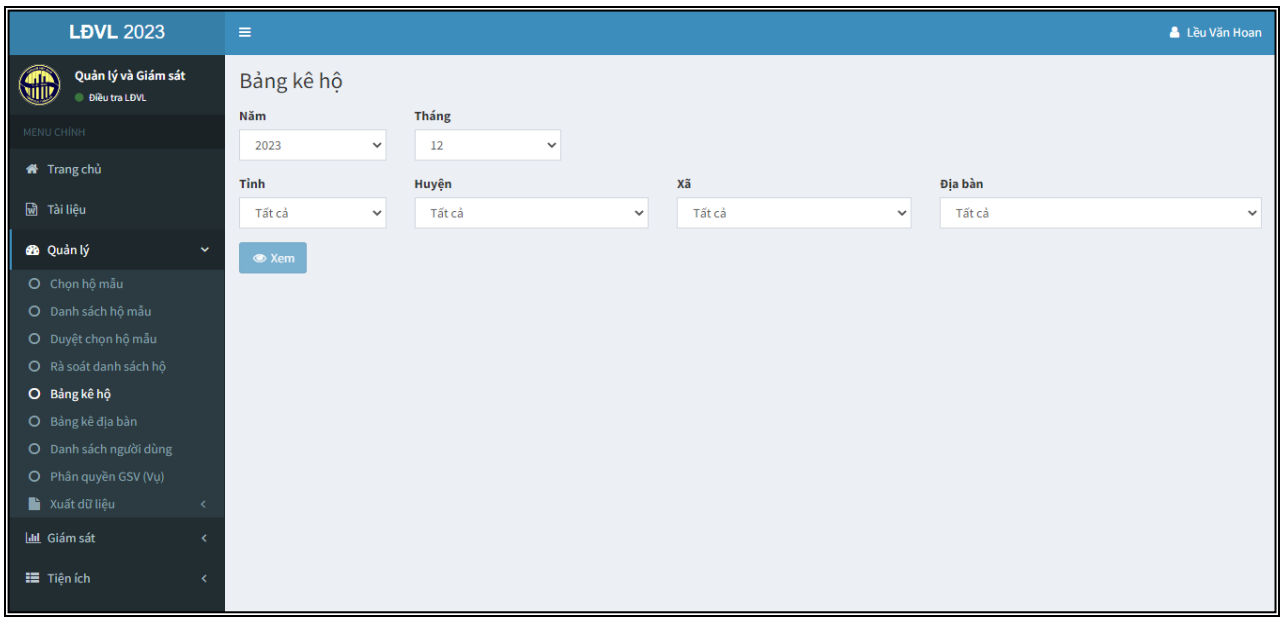

4.9. Danh sách người dùng

GST sẽ có quyền tạo mới, sửa, xóa cho các tài khoản TKCS và ĐTV.

Quy tắc đặt tên cho các tài khoản như sau:

Quyền giám sát	**Tài khoản**	**Giải thích**
Giám sát cấp cục	GSV00001	3 ký tự đầu: do chương trình quy định (tùy thuộc theo quyền). 2 ký tự tiếp theo: là mã tỉnh; giám sát cục có mã tỉnh là 00. 3 ký tự cuối: số thứ tự (là duy nhất 1 quyền).
Giám sát cấp tỉnh	GST10001	
Thống kê cơ sở	TKCS10001	
Điều tra viên	DTV10001	

GSVTW sẽ cập nhật danh sách NSD cùng cấp (TW).

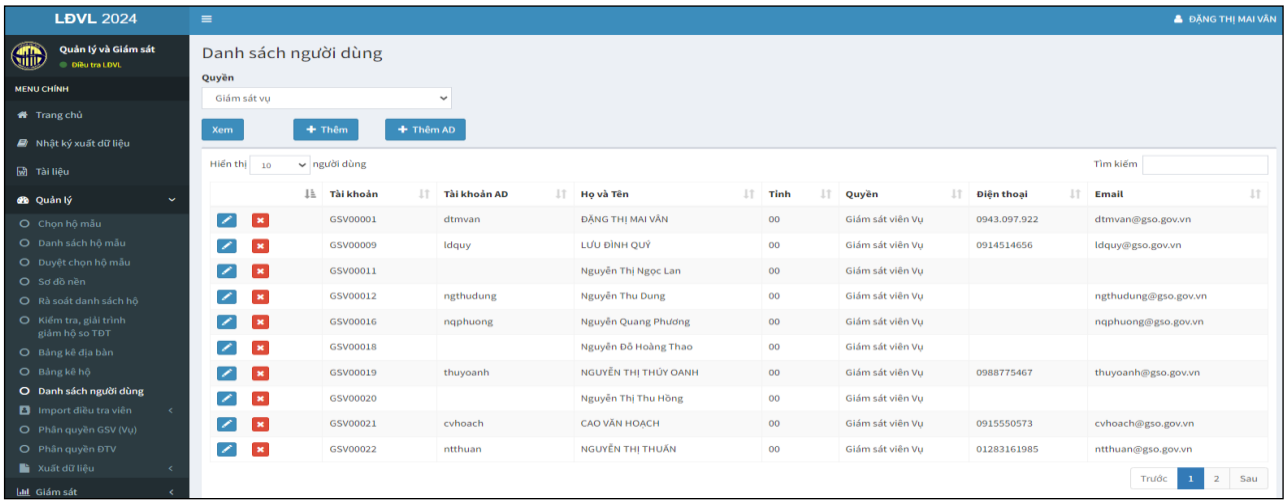

Khi muốn sửa thông tin cho 1 tài khoản đã có, chọn nút của dòng có tài khoản muốn sửa. Màn hình để cập nhật thông tin như sau:

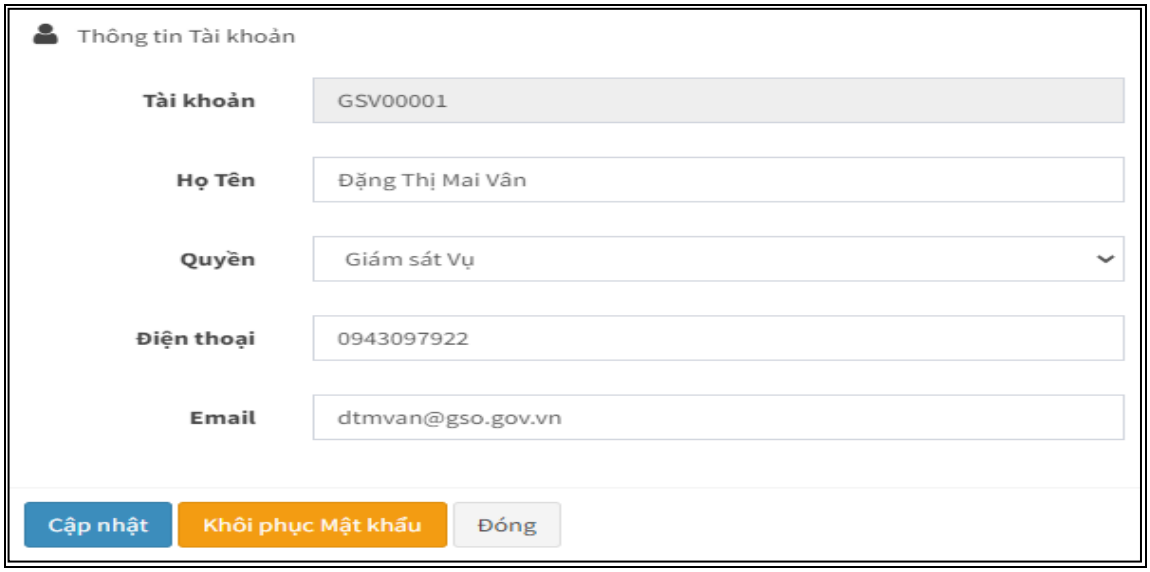

Sau khi nhập thông tin cần sửa xong, nhấn vào nút "**Cập nhật**" để lưu thông tin. Nếu muốn khôi phục mật khẩu mặc định cho tài khoản này, chọn nút **"Khôi phục mật khẩu gốc"**.

Mật khẩu định là: **ldvl@2023**.

Nếu muốn xóa tài khoản nào, chọn nút của dòng có tài khoản cần xóa.

Để thêm mới 1 tài khoản, chọn nút + Thêm, thêm mới 1 tài khoản AD, chọn nút + Thêm AD

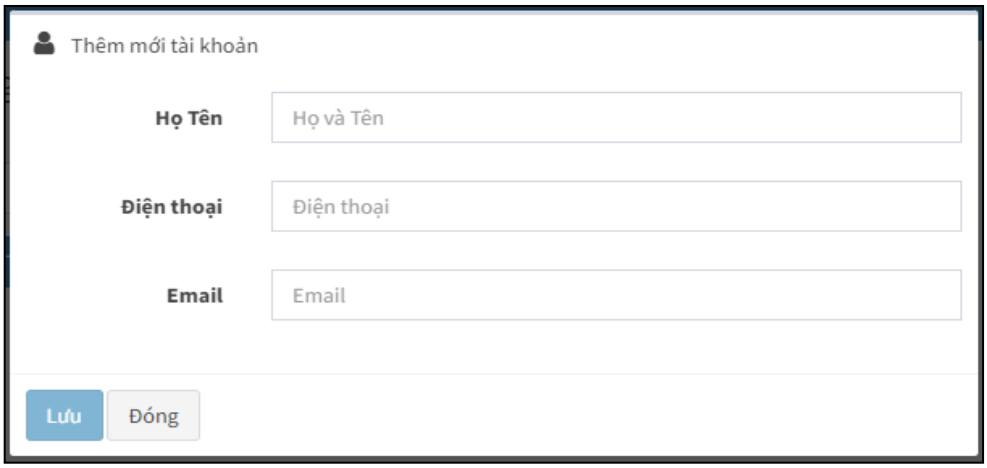

Nhập các thông tin về tài khoản như: Họ tên, điện thoại, email rồi **"Lưu"**. Tài khoản mới sẽ được thêm vào cuối danh sách các tài khoản hiện tại.

4.10. Phân quyền giám sát viên (Vụ)

Giám sát cấp TW và cấp tỉnh dùng chức năng này để cập nhật lại phân quyền giám sát.

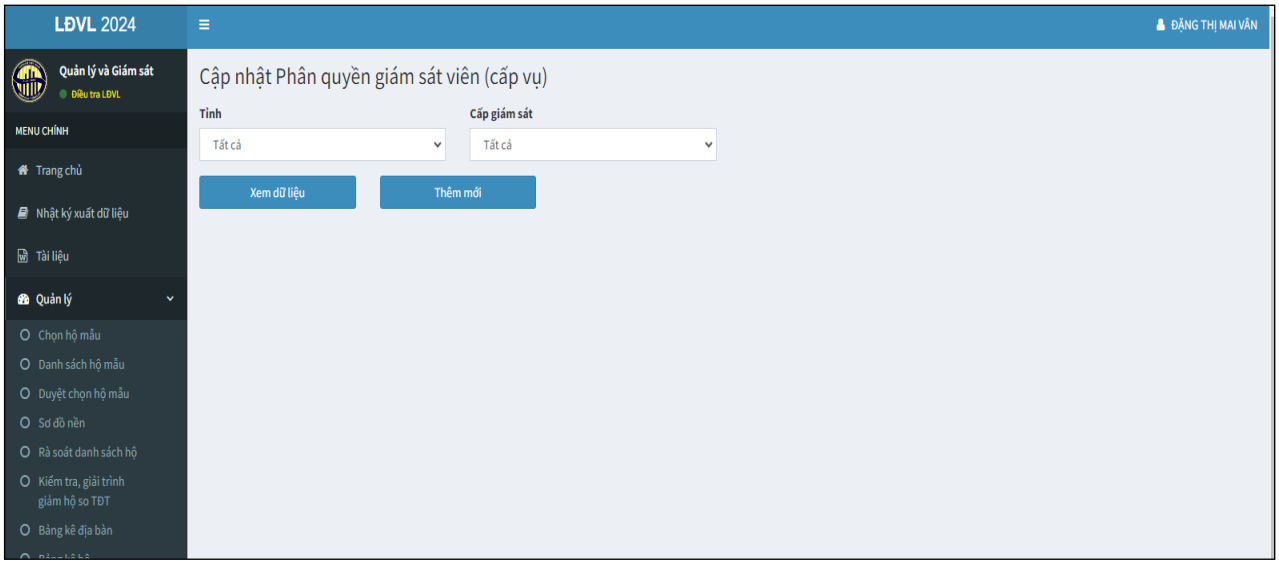

Sau đó, chọn Tỉnh/Thành phố và Cấp giám sát, sau đó nhấn "Xem dữ liệu" để hiển thị quyền của NSD:

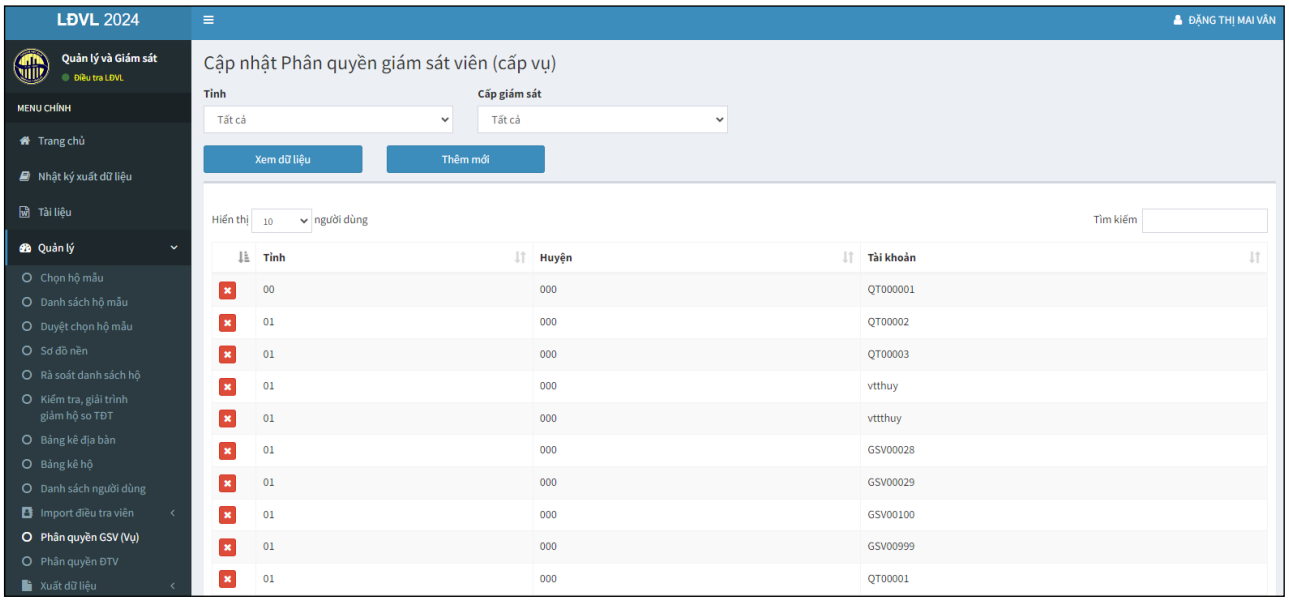

Nếu muốn thêm mới hoặc xóa phân quyền giám sát của cấp ngang quyền hoặc cấp thấp hơn. Chọn nút "Thêm mới" và chọn "Lưu" để cập nhật thay đổi"

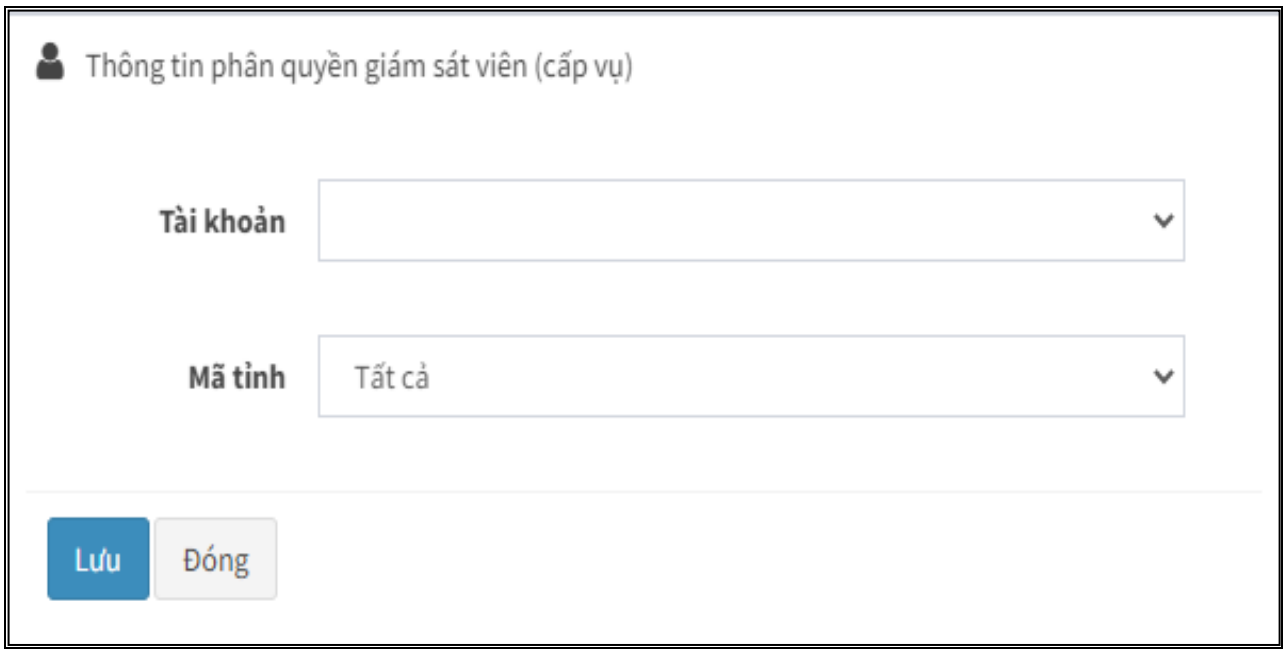

4.11. Xuất dữ liệu

- *Bảng kê hộ:* Chọn thời điểm điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

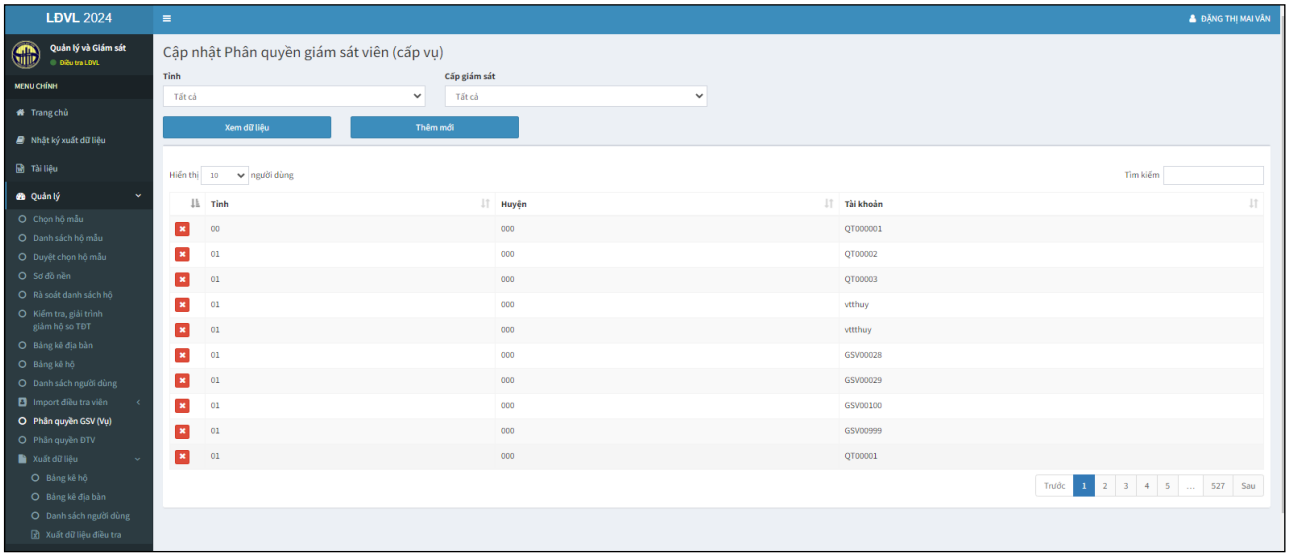

- *Bảng kê địa bàn:* Chọn thời điểm điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

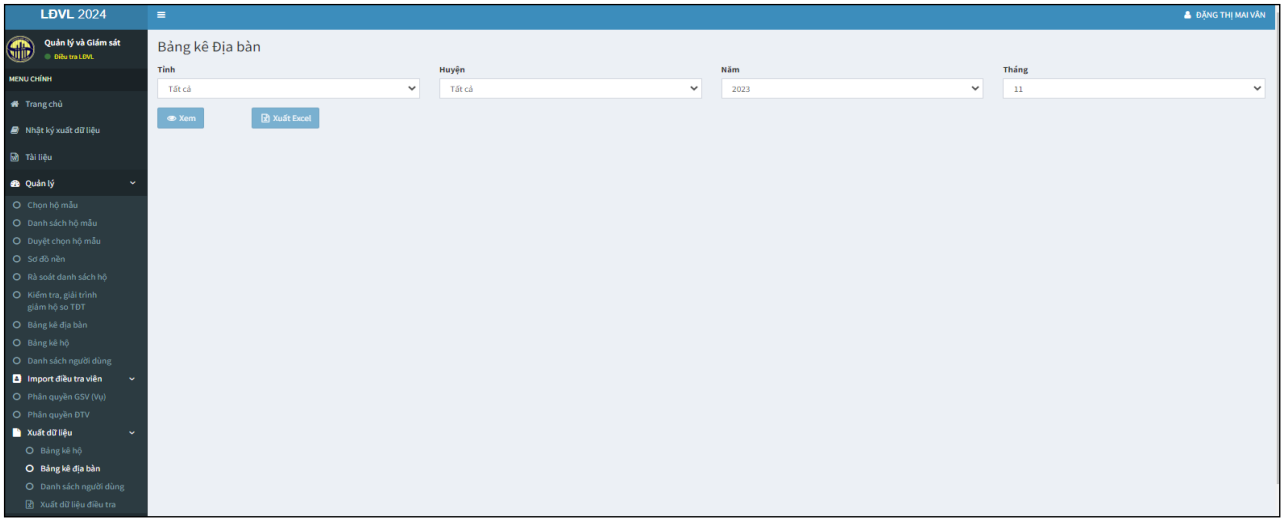

- *Danh sách người dùng:* Chọn Tỉnh và chọn Quyền để xem danh sách

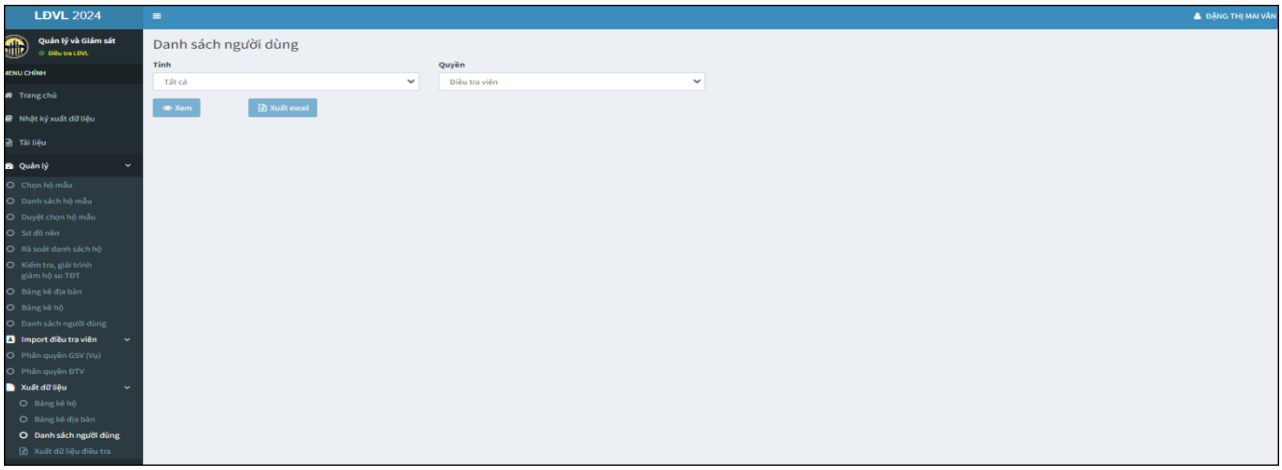

- *Xuất dữ liệu điều tra:* Chọn thời điểm điều tra và chọn 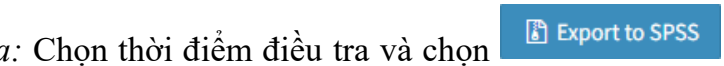

để kết xuất dữ liệu ra file SPSS hoặc chọn 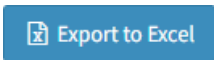

để kết xuất dữ liệu ra file excel.

Lưu ý: Chức năng này chỉ cho phép tài khoản GSTxx001 thực hiện

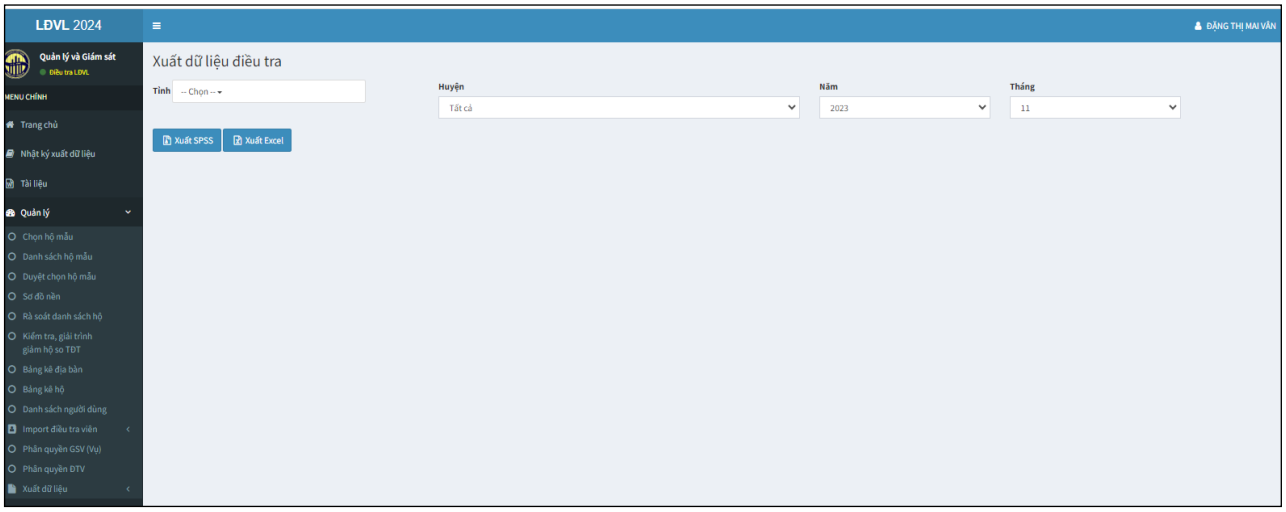

V. Giám sát

5.1. Thời hạn cập nhật

Cập nhật thời điểm hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn và công tác kiểm tra hoàn thiện xác minh dữ liệu điều tra cho từng tỉnh/thành phố.

Lưu ý: Chức năng này chỉ áp dụng cho tài khoản Quản trị cấp trung ương

Chọn tháng điều tra và nhấn nút Xem và chọn biểu tượng để lưu thông tin, màn hình hiển thị:

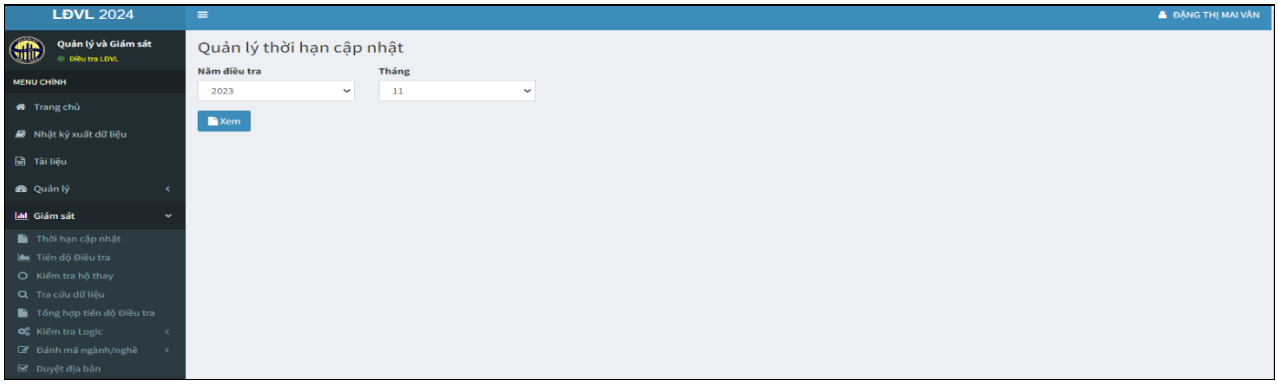

5.2. Thời gian phỏng vấn

GSV các cấp xem thời gian phỏng vấn theo tỉnh/xã/địa bàn/tháng.

Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel. Đối với các hộ có thời gian phỏng vấn nghi ngờ, GSV giải trình cụ thể lý do hoặc yêu cầu ĐTV thực hiện phỏng vấn lại hộ.

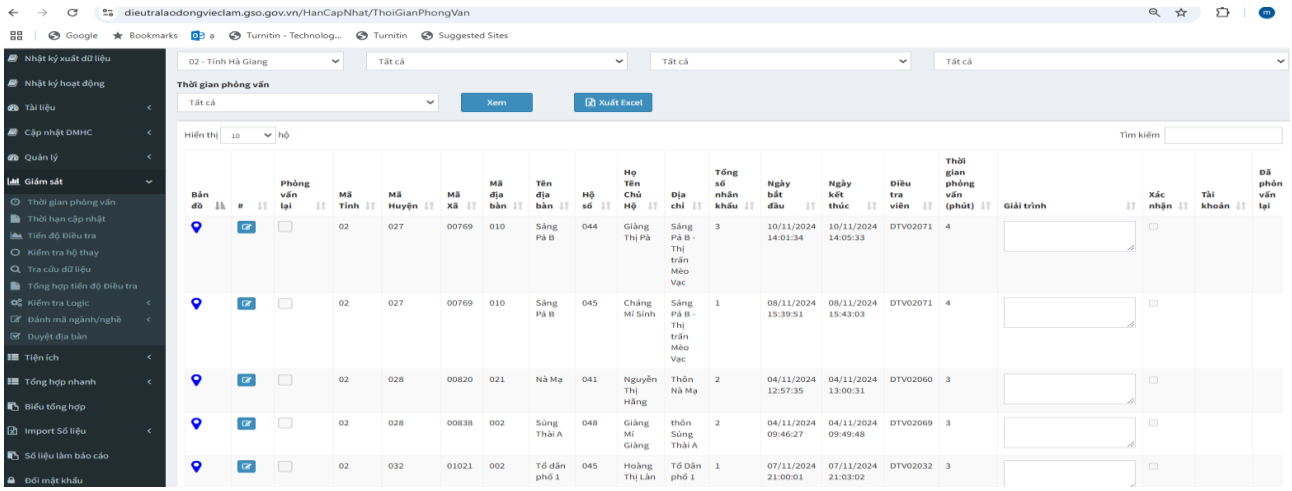

5.3. Tiến độ điều tra

GSV các cấp xem tiến độ điều tra theo tỉnh.

Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

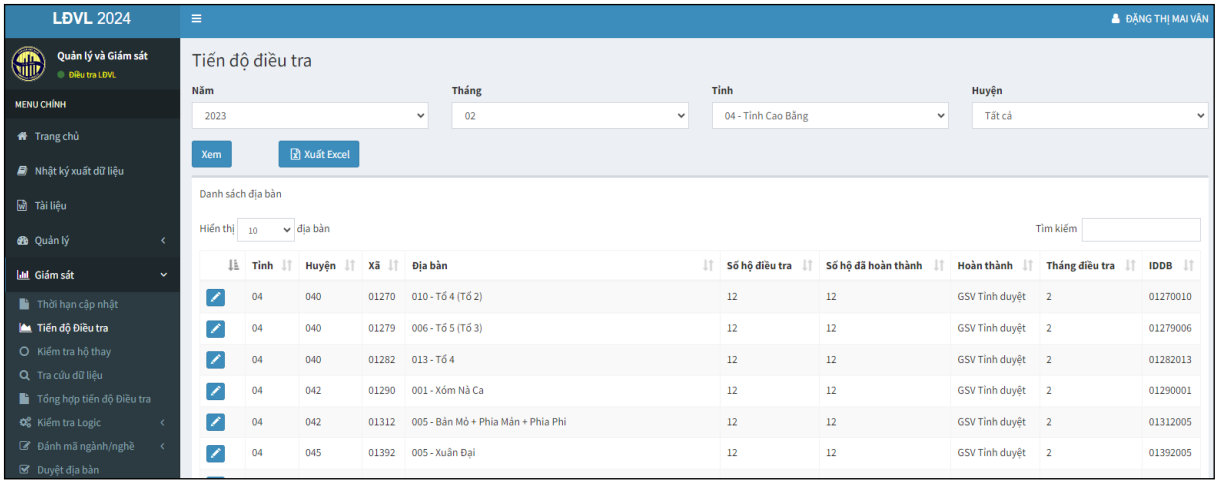

5.4. Kiểm tra hộ thay thế

GSV các cấp xem hộ đã điều tra và hộ thay thế vào tháng nào. Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

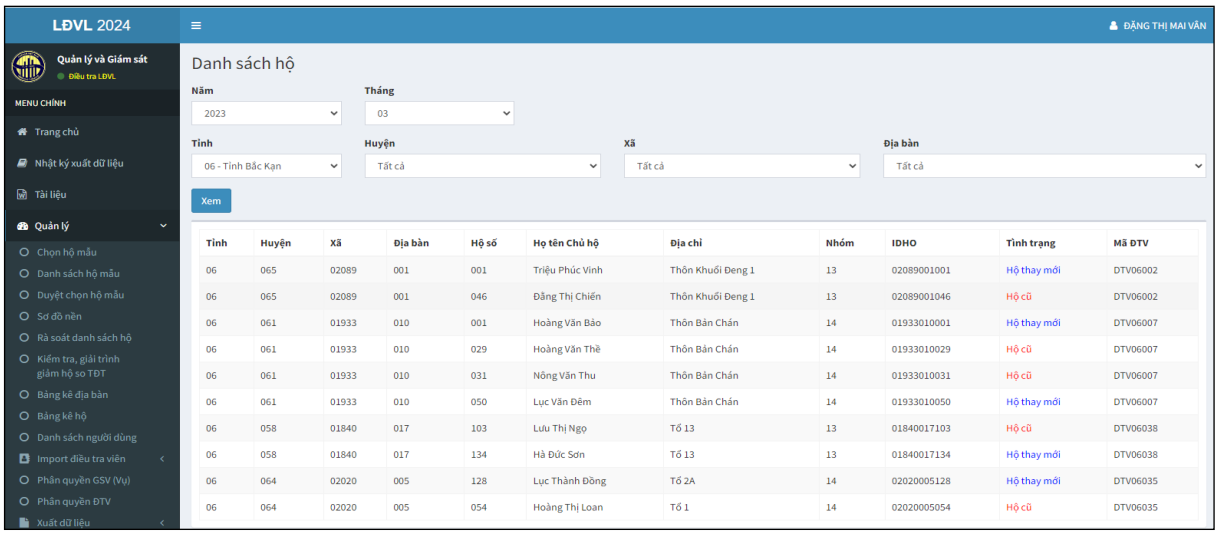

5.5. Tra cứu dữ liệu

Chức năng cho phép truy vấn số liệu bằng cách nhập các câu cần truy vấn và chọn phép toán và khoảng giá trị để thực hiện việc tra cứu:

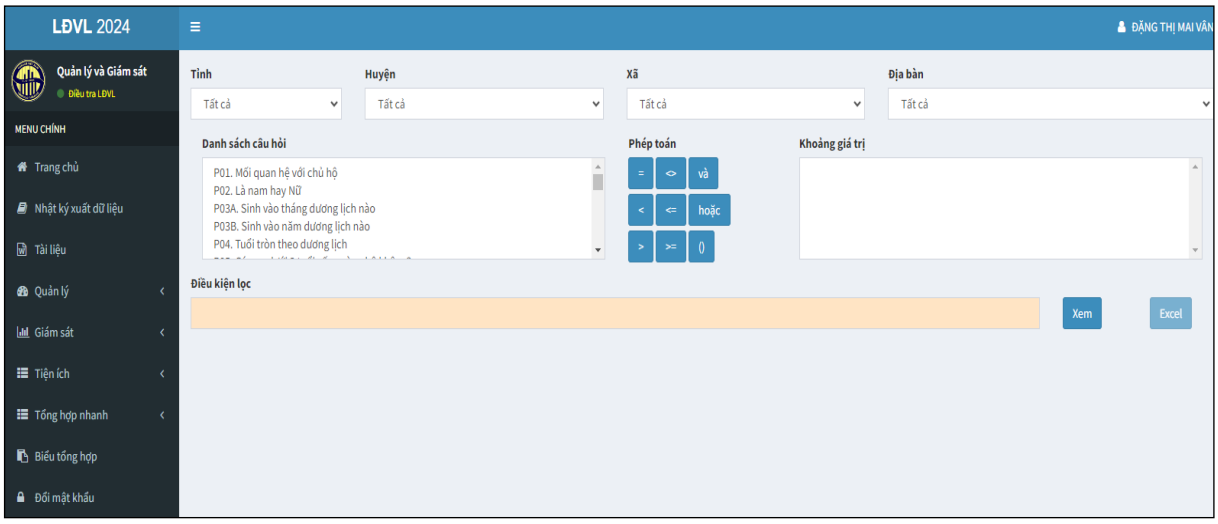

Cách khai báo câu truy vấn:

- Chọn câu hỏi ở phần hiển thị "Danh sách câu hỏi" bằng cách "double click", câu hỏi sẽ được đưa vào ô "Điều kiện lọc" bằng kí hiệu câu hỏi

- Chọn cách so sánh phần hiển thị "Phép toán" bằng cách "click", phép toán sẽ được đưa vào ô "Điều kiện lọc"

- Giá trị tương ứng của câu hỏi sẽ hiển thị ở phần "Khoảng giá trị". Chọn giá trị bằng cách "double click", giá trị sẽ được đưa vào ô "Điều kiện lọc"

Sau khi khai báo câu truy vấn chọn nút Xem hoặc Excel để xem kết quả hoặc xuất ra file excel.

Ví dụ: Để tra cứu dữ liệu về những người tạm nghỉ việc vì lý do ốm đau và quay lại làm việc trong vòng 30 ngày tới.

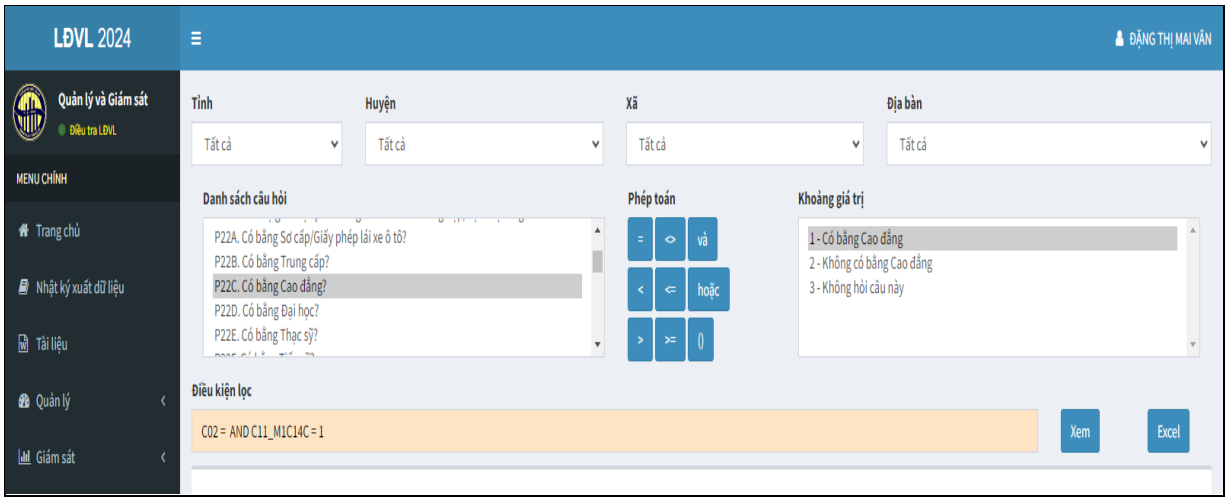

5.6. Tổng hợp tiến độ điều tra

Chọn thời điểm điều tra và biểu tổng hợp tiến độ.

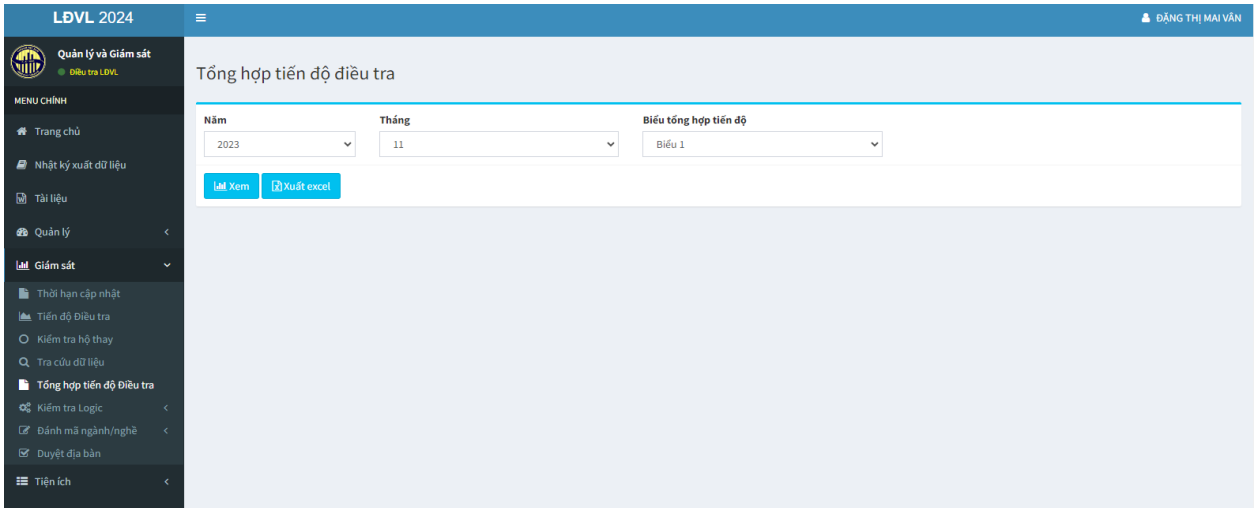

Biểu 1: Tổng hợp tiến độ về công tác sửa logic, đánh mã ngành và duyệt địa bàn;

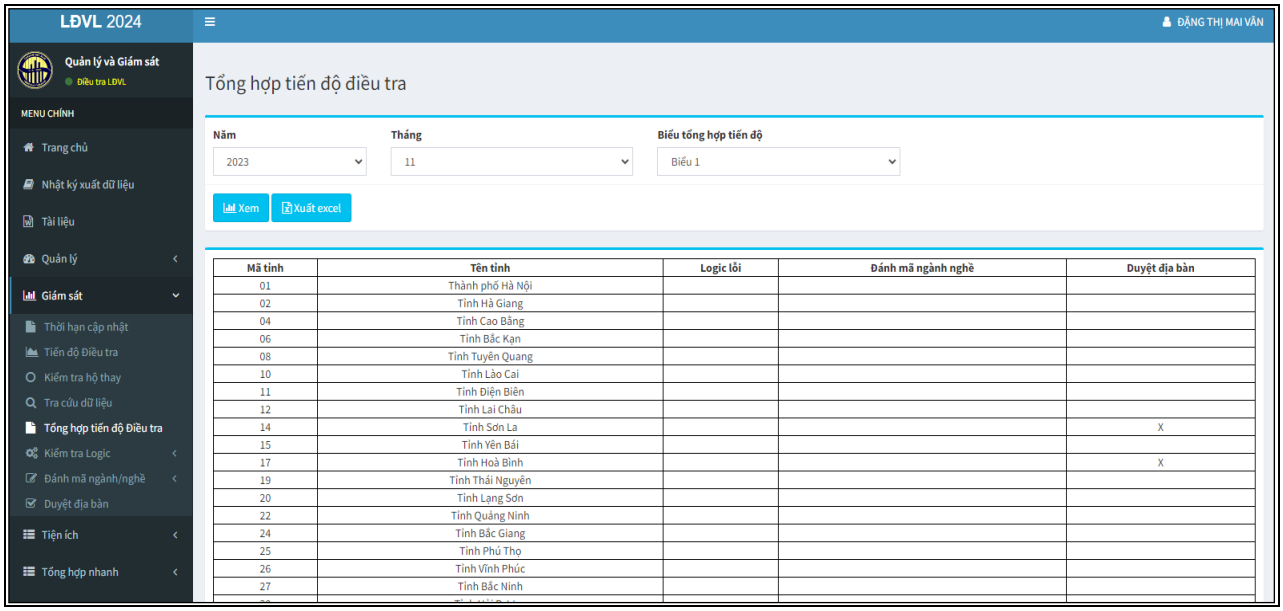

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Logic lỗi	Đánh mã ngành nghề	Duyệt địa bàn
01	Thành phố Hà Nội			
02	Tỉnh Hà Giang			
04	Tỉnh Cao Bằng			
06	Tỉnh Bắc Kạn			
08	Tỉnh Tuyên Quang			
10	Tỉnh Lào Cai			
11	Tỉnh Điện Biên			
12	Tỉnh Lai Châu			
14	Tỉnh Sơn La			X
15	Tỉnh Yên Bái			
17	Tỉnh Hoà Bình			X
19	Tỉnh Thái Nguyên			
20	Tỉnh Lạng Sơn			
22	Tỉnh Quảng Ninh			
24	Tỉnh Bắc Giang			
25	Tỉnh Phú Thọ			
26	Tỉnh Vĩnh Phúc			
27	Tỉnh Bắc Ninh			

Biểu 2: Tổng hợp tiến độ về công tác điều tra.

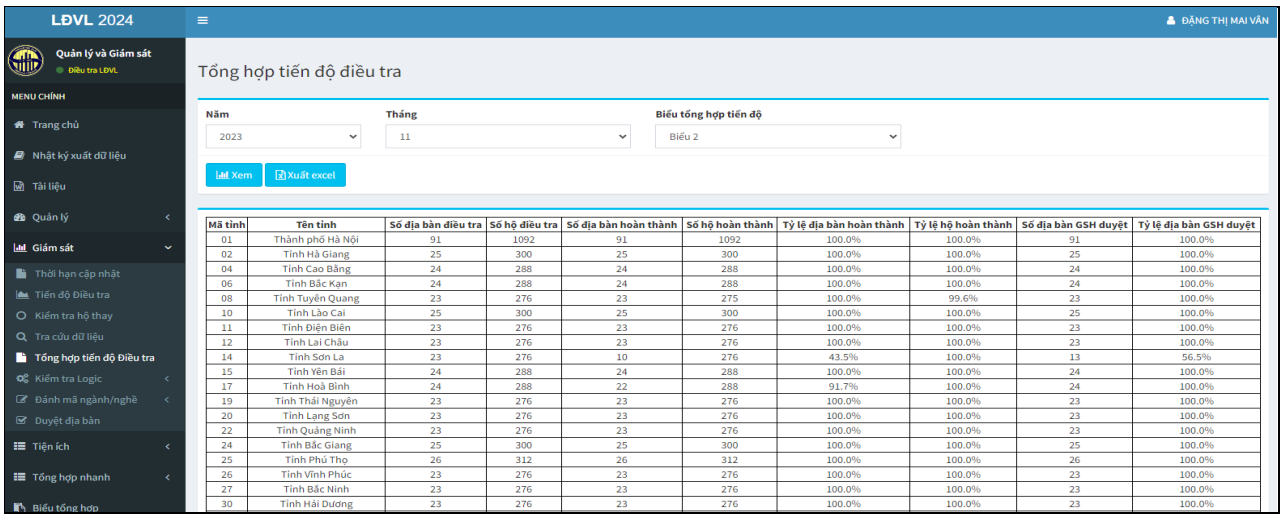

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn điều tra	Số hộ điều tra	Số địa bàn hoàn thành	Số hộ hoàn thành	Tỷ lệ địa bàn hoàn thành	Tỷ lệ hộ hoàn thành	Số địa bàn GSH duyệt	Tỷ lệ địa bàn GSH duyệt
01	Thành phố Hà Nội	91	1092	91	1092	100.0%	100.0%	91	100.0%
02	Tỉnh Hà Giang	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
04	Tỉnh Cao Bằng	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
06	Tỉnh Bắc Kạn	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
08	Tỉnh Tuyên Quang	23	276	23	275	100.0%	99.6%	23	100.0%
10	Tỉnh Lào Cai	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
11	Tỉnh Điện Biên	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
12	Tỉnh Lai Châu	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
14	Tỉnh Sơn La	23	276	10	276	43.5%	100.0%	13	56.5%
15	Tỉnh Yên Bái	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
17	Tỉnh Hoà Bình	24	288	22	288	91.7%	100.0%	24	100.0%
19	Tỉnh Thái Nguyên	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
20	Tỉnh Lạng Sơn	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
22	Tỉnh Quảng Ninh	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
24	Tỉnh Bắc Giang	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
25	Tỉnh Phú Thọ	26	312	26	312	100.0%	100.0%	26	100.0%
26	Tỉnh Vĩnh Phúc	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
27	Tỉnh Bắc Ninh	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
30	Tỉnh Hải Dương	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%

Biểu 3: Tổng hợp số ĐBĐT đã hoàn thành, số hộ đã hoàn thành, Số người 15+

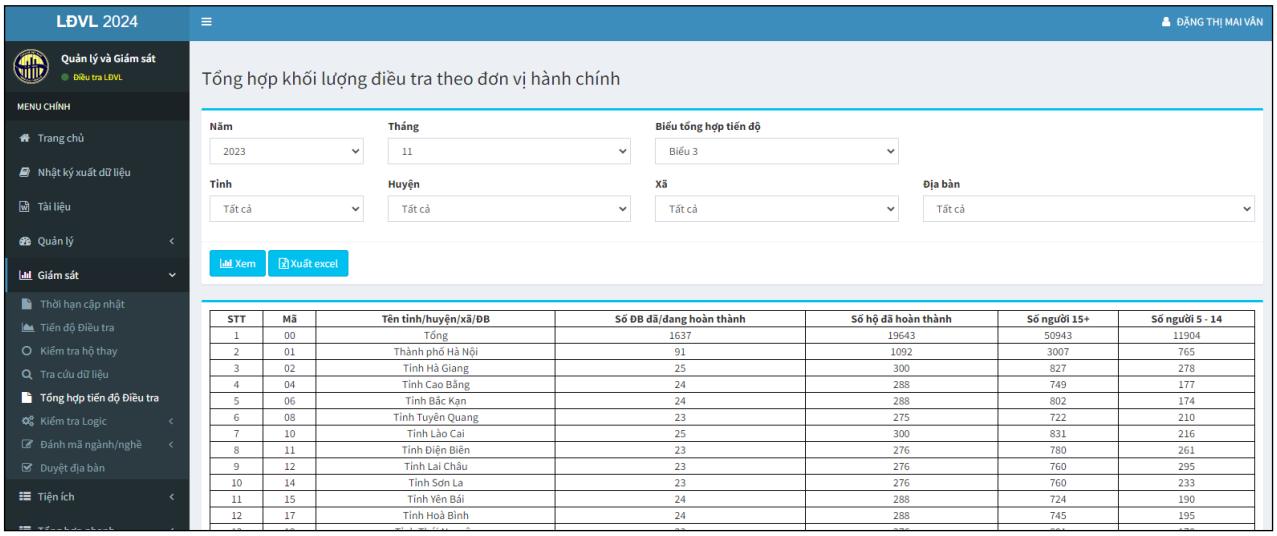

STT	Mã	Tên tỉnh/huyện/xã/ĐB	Số ĐB đã/đang hoàn thành	Số hộ đã hoàn thành	Số người 15+	Số người 5 - 14
1	00	Tổng	1637	19643	50943	11904
2	01	Thành phố Hà Nội	91	1092	3007	765
3	02	Tỉnh Hà Giang	25	300	827	278
4	04	Tỉnh Cao Bằng	24	288	749	177
5	06	Tỉnh Bắc Kạn	24	288	802	174
6	08	Tỉnh Tuyên Quang	23	275	722	210
7	10	Tỉnh Lào Cai	25	300	831	216
8	11	Tỉnh Điện Biên	23	276	780	261
9	12	Tỉnh Lai Châu	23	276	760	295
10	14	Tỉnh Sơn La	23	276	760	233
11	15	Tỉnh Yên Bái	24	288	724	190
12	17	Tỉnh Hoà Bình	24	288	745	195

5.7. Kiểm tra logic

5.7.1. Kiểm tra logic

GSV các cấp kiểm tra logic phiếu theo tỉnh/địa bàn, chọn đơn vị và nhấn vào nút "**Kiểm tra logic**" để thực hiện kiểm tra logic:

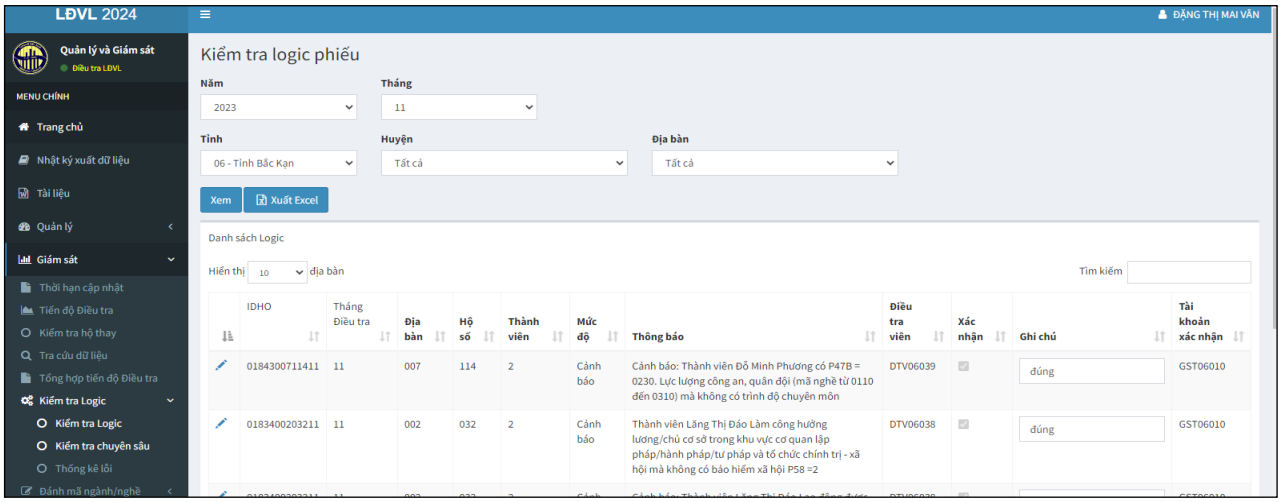

Nếu có lỗi sẽ hiển thị danh sách lỗi, mở thông tin lỗi bằng cách chọn nút ở dòng có thông báo lỗi hoặc cảnh báo để xem thông tin phiếu và thông báo lỗi. Nếu muốn sửa lỗi, chọn nút ở cột bên phải của màn hình (thông báo lỗi hoặc cảnh báo), khi đó chương trình sẽ di chuyển đến vị trí xuất hiện lỗi và chọn nút "Lưu" để thực hiện lưu lại các thông tin.

5.7.2. Kiểm tra chuyên sâu

GSV các cấp kiểm tra logic phiếu theo tỉnh/địa bàn, chọn đơn vị và nhấn vào nút "**Kiểm tra chuyên sâu**" để thực hiện kiểm tra logic:

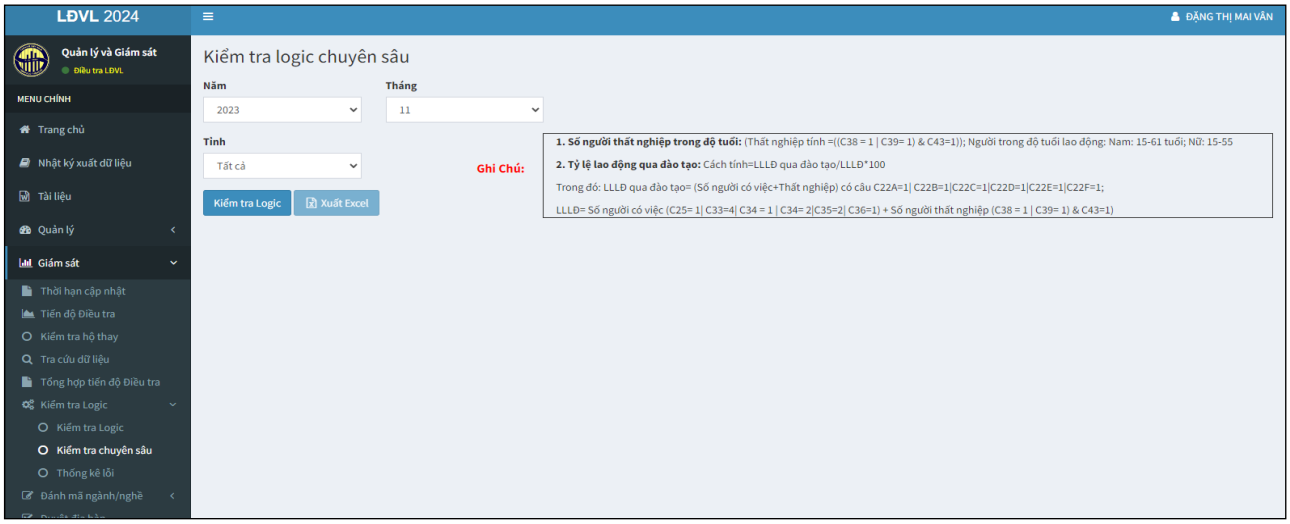

Nếu có lỗi sẽ hiển thị danh sách lỗi, mở thông tin lỗi bằng cách chọn nút ở dòng có thông báo lỗi hoặc cảnh báo để xem thông tin phiếu và thông báo lỗi. Nếu muốn sửa lỗi, chọn

nút ở cột bên phải của màn hình (thông báo lỗi hoặc cảnh báo), khi đó chương trình sẽ di chuyển đến vị trí xuất hiện lỗi và chọn nút "Lưu" để thực hiện lưu lại các thông tin.

5.7.3. Thống kê lỗi

Xem số lỗi hoặc kết xuất ra file excel

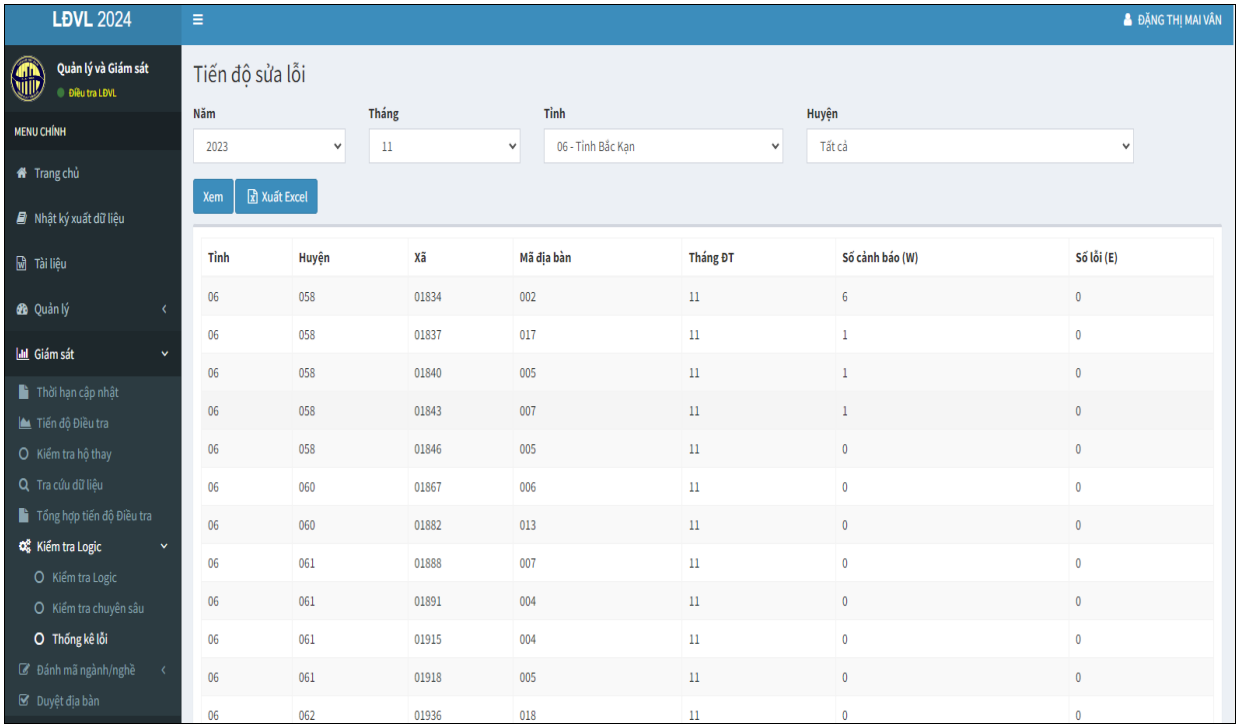

5.8. Đánh mã ngành/nghề

5.8.1. Đánh mã ngành/nghề

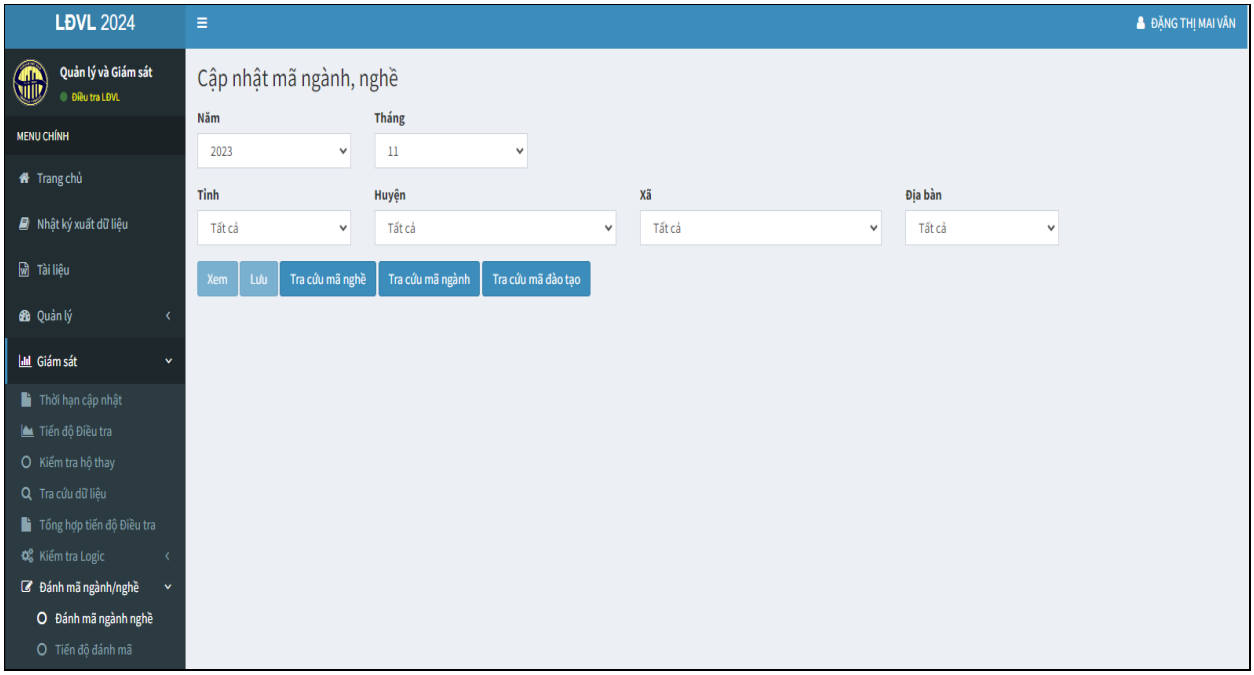

Tra cứu mã nghề:

Danh mục mã nghề

Danh sách Mã Nghề

Hiển thị 10 mã nghề

Tìm kiếm

Mã Nghề C1	Mã Nghề C2	Mã Nghề C3	Mã Nghề C4	Mã Nghề C5	Tên Nghề
0					Lực lượng vũ trang
0	01				Lực lượng quân đội
0	01	011	0110	01100	Sĩ quan
0	01	012	0120	01200	Hạ sĩ quan, binh sĩ
0	01	013	0130	01300	Lực lượng khác trong quân đội
0	02				Lực lượng công an
0	02	021	0210	02100	Sĩ quan
0	02	022	0220	02200	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
0	02	023	0230	02300	Lực lượng khác trong công an
0	03				Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

Tra cứu mã ngành

Danh mục mã ngành

Danh sách Mã Ngành

Hiển thị 10 mã ngành

Tìm kiếm

Mã Ngành C1	Mã Ngành C2	Mã Ngành C3	Mã Ngành C4	Tên Ngành
A				NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
A	01			Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
A	01	011		Trồng cây hàng năm
A	01	011	0111	Trồng lúa
A	01	011	0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
A	01	011	0113	Trồng cây lấy củ có chất bột
A	01	011	0114	Trồng cây mía
A	01	011	0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
A	01	011	0116	Trồng cây lấy sợi

Tra cứu mã đào tạo

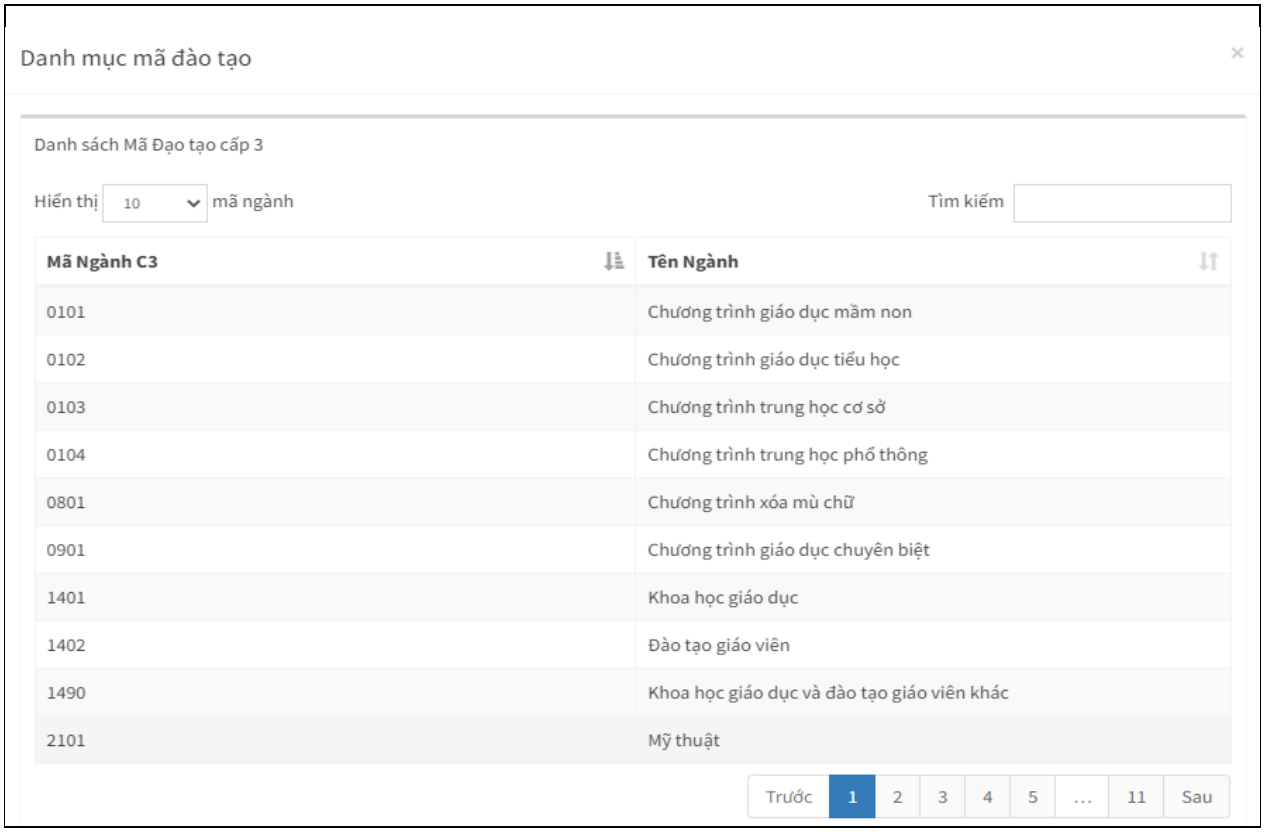

5.8.2. Tiến độ đánh mã

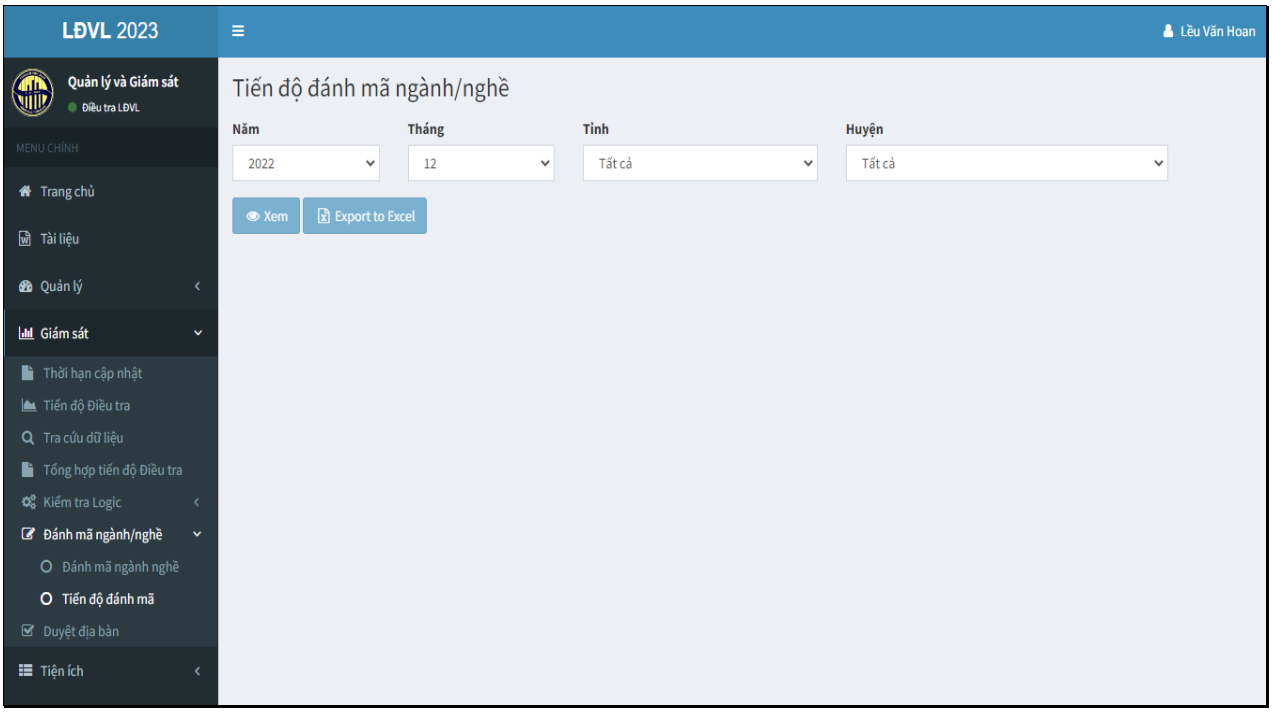

5.9. Duyệt địa bàn

Chức năng này do GST và TKCS thực hiện.

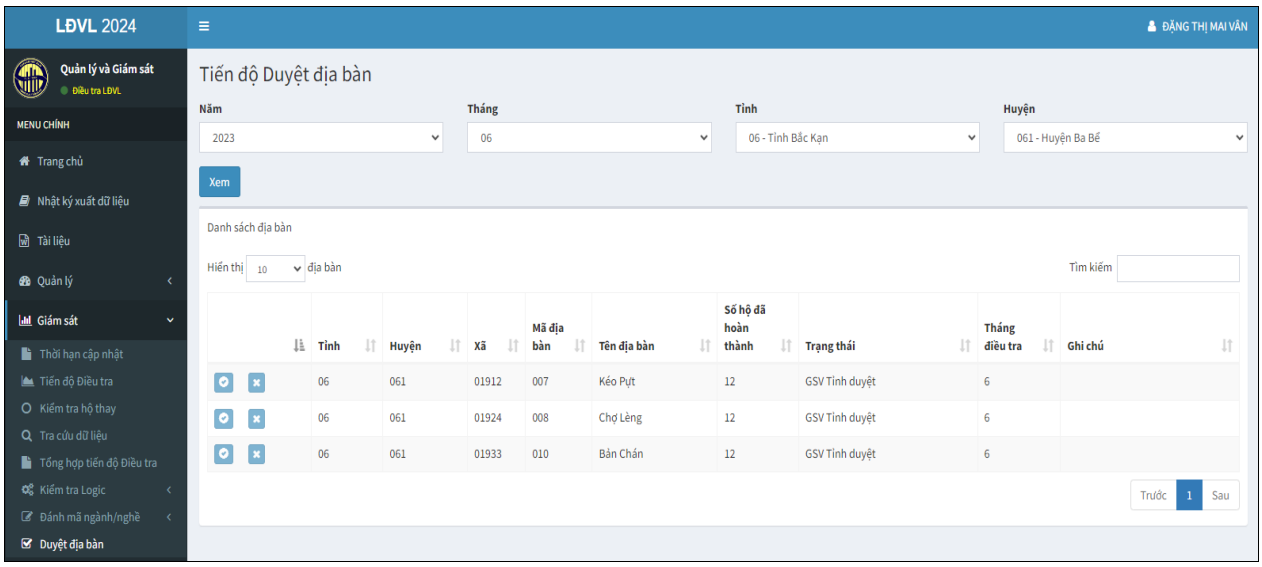

TKCS sẽ duyệt số hộ điều tra. Số hộ ĐTV phải hoàn thành là 12 hộ/địa bàn thì TKCS mới duyệt được địa bàn; lúc này nút "Duyệt địa bàn" mới hiển thị. Khi TKCS duyệt địa bàn thì CAPI không đồng bộ dữ liệu lên máy chủ được.

GST sẽ vào duyệt địa bàn khi số lỗi logic đã được sửa hết. GST có quyền bỏ duyệt địa bàn khi TKCS đã duyệt. GST cũng có quyền duyệt địa bàn khi TKCS chưa duyệt nhưng địa bàn phải đủ số hộ và sửa xong lỗi logic.

VI. Tiện ích

6.1. Thống kê tần suất

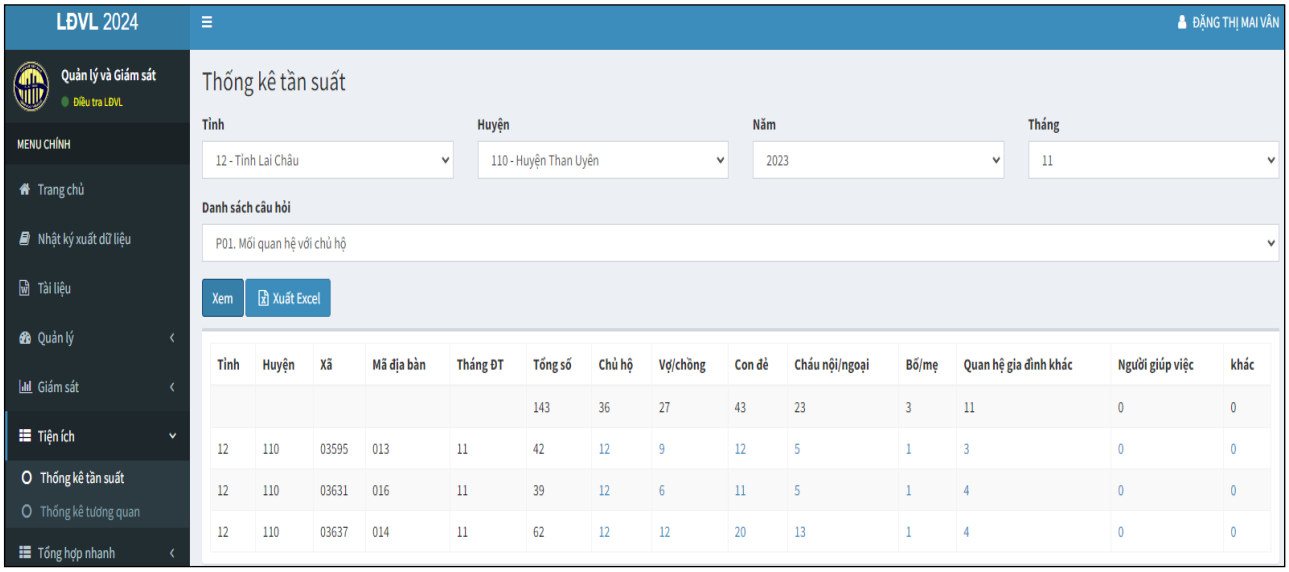

6.2. Thống kê tương quan

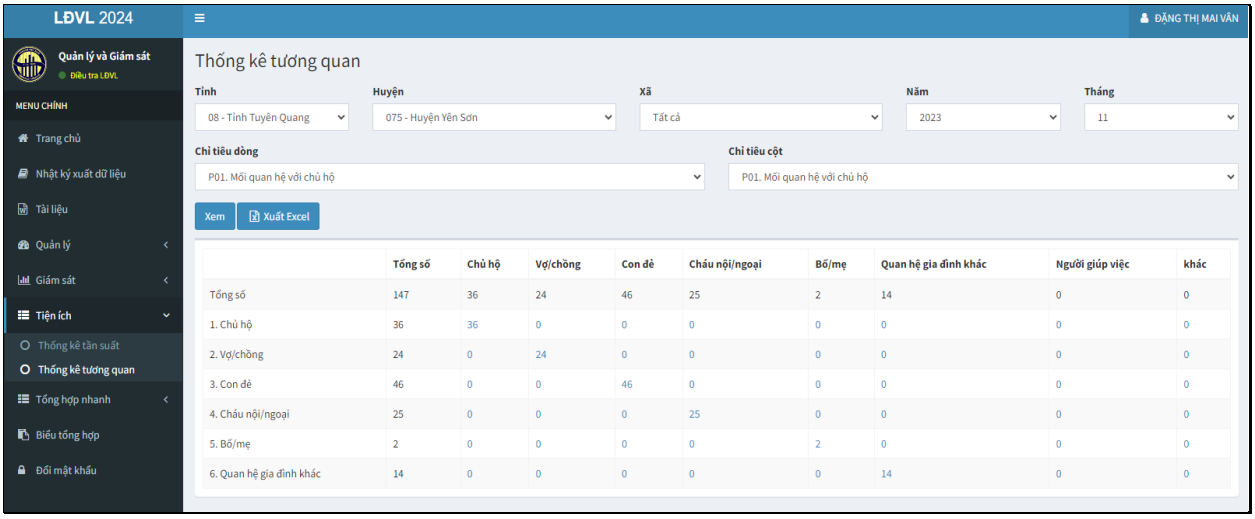

VII. Tổng hợp nhanh

Chọn tỉnh/thành phố, tháng điều tra để xem các báo cáo nhanh và chọn điều kiện đơn vị hành chính cấp tỉnh để thực hiện được chức năng xem báo cáo.

7.1. Số hộ theo địa bàn-TTNT

Thống kê số hộ theo địa bàn điều tra và theo TTNT.

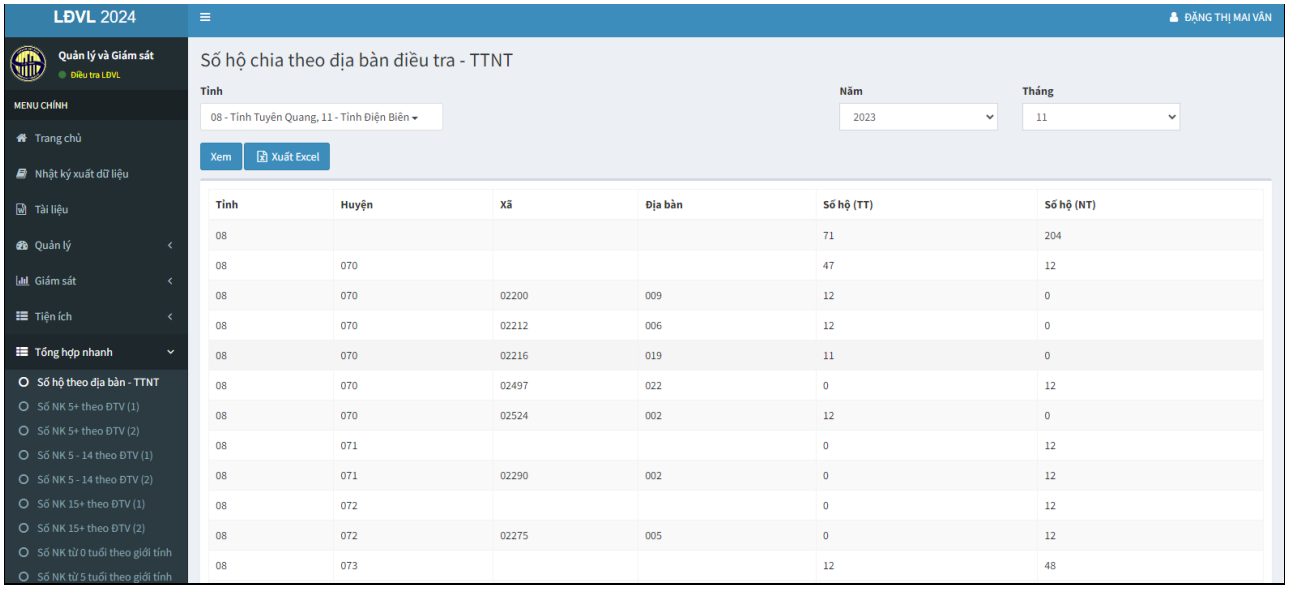

7.2. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV, theo địa bàn

Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV và theo địa bàn điều tra.

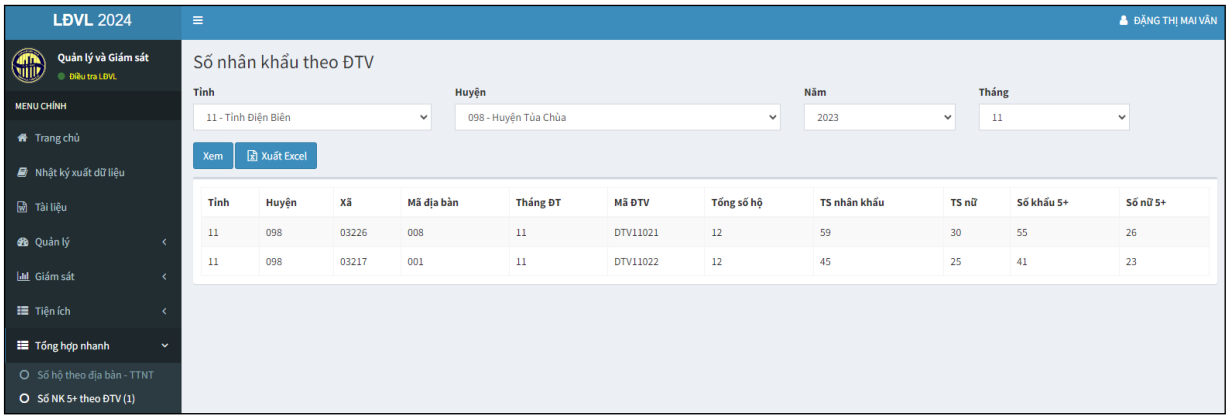

7.3. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV

Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV.

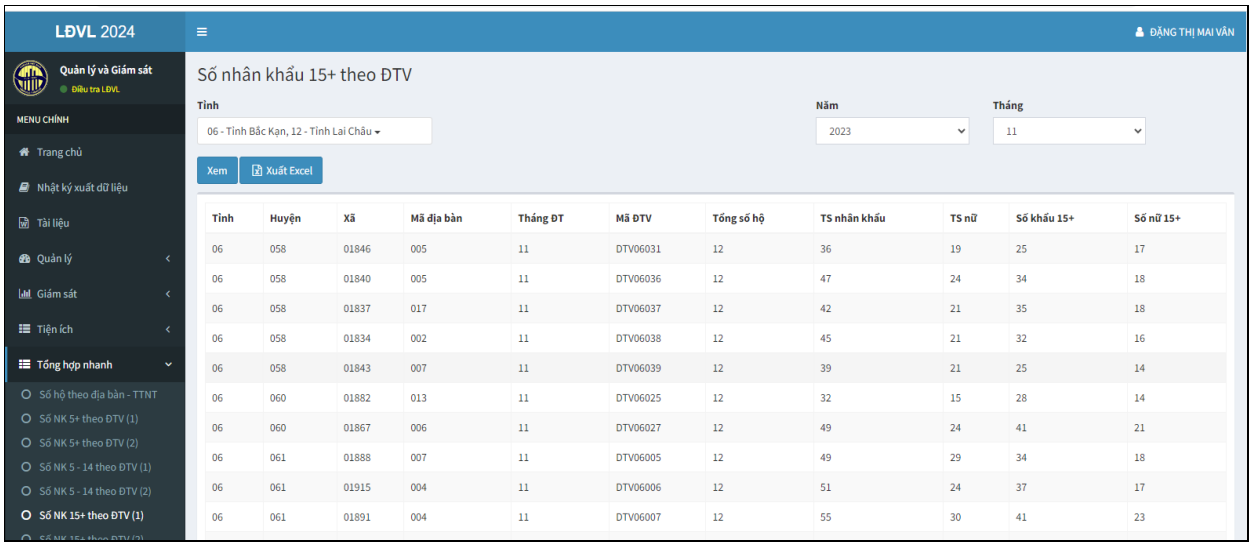

7.4. Số nhân khẩu từ 0 tuổi theo giới tính

Thống kê số nhân khẩu từ 0 tuổi trở lên phân theo giới tính.

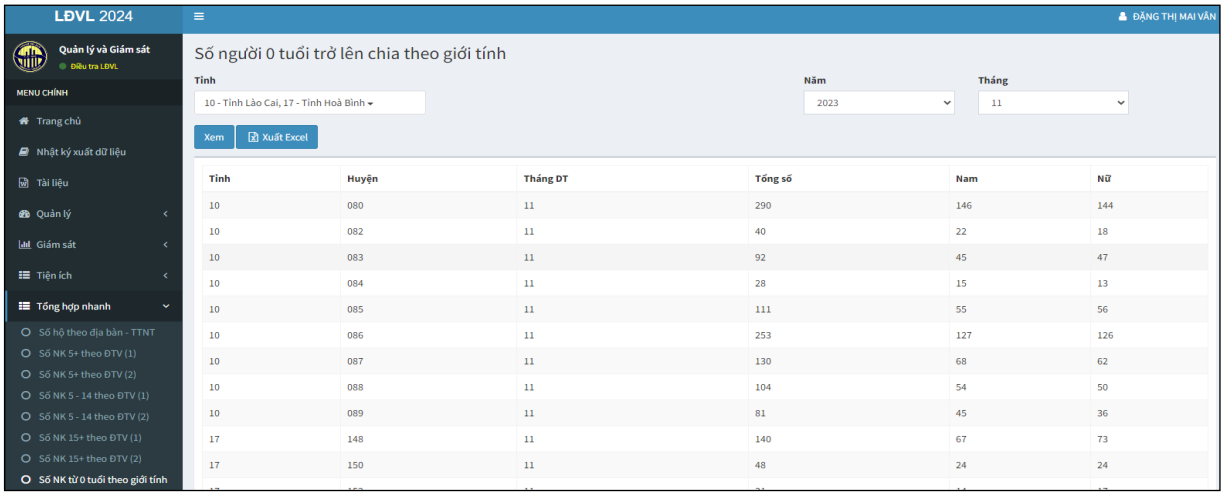

7.5. Số nhân khẩu từ 15 tuổi theo giới tính

Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính.

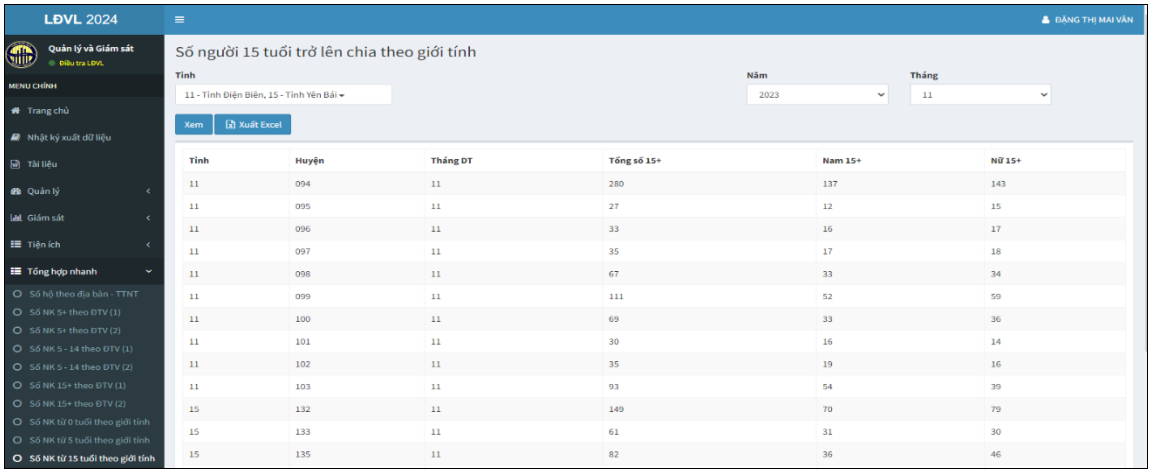

VIII. Biểu tổng hợp

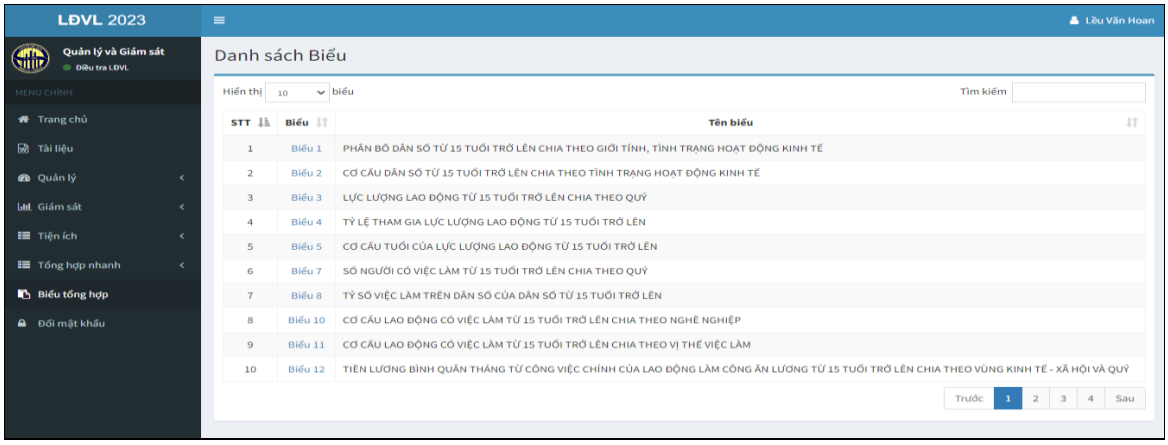

Chọn biểu tương ứng cần hiển thị bằng cách kích đúp vào biểu đó.

Ví dụ: Biểu 1: PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

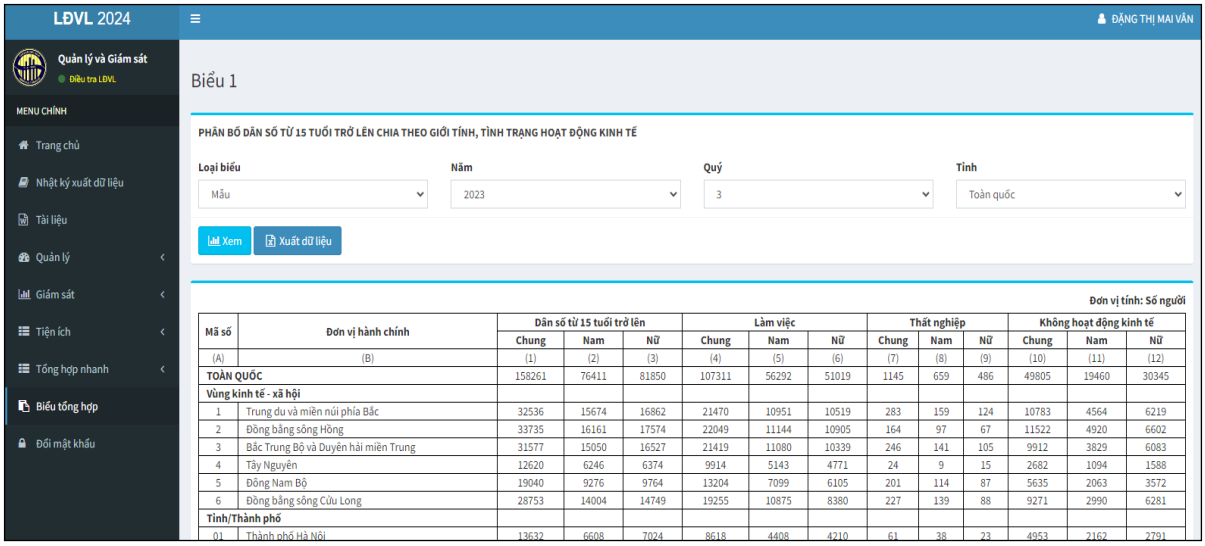

IX. Số liệu làm báo cáo

Chức năng này cho phép GSV các cấp vào xem biểu tổng hợp số liệu báo cáo theo Quý/Năm đã có quyền số.

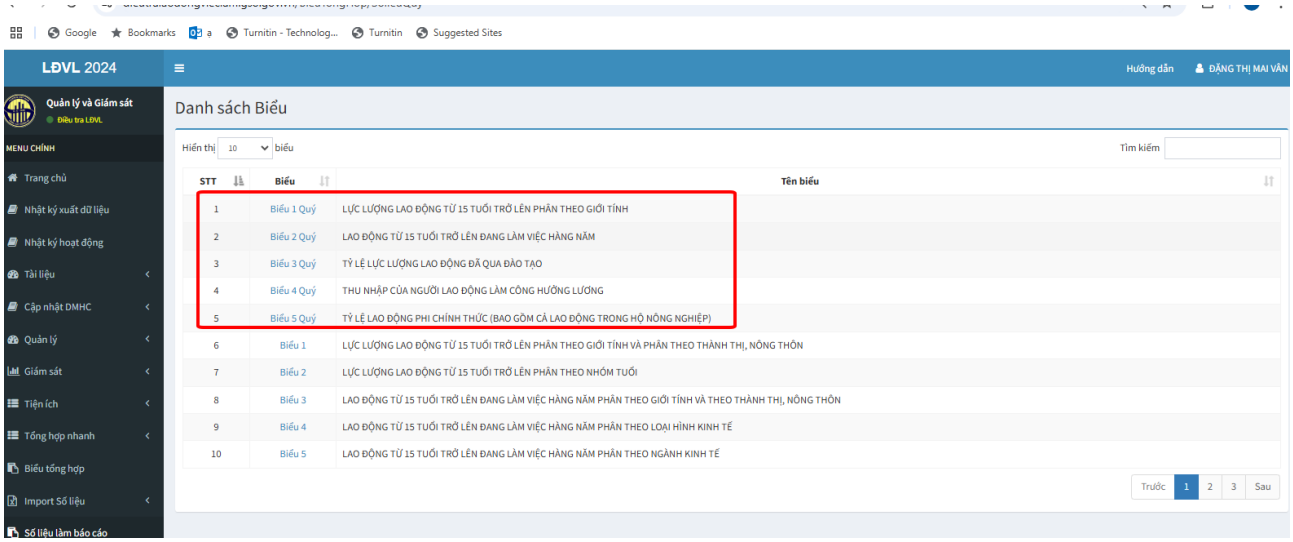

X. Đổi mật khẩu

Chức năng này để thay đổi mật khẩu tài khoản của mình. Màn hình của hiển thị như sau:

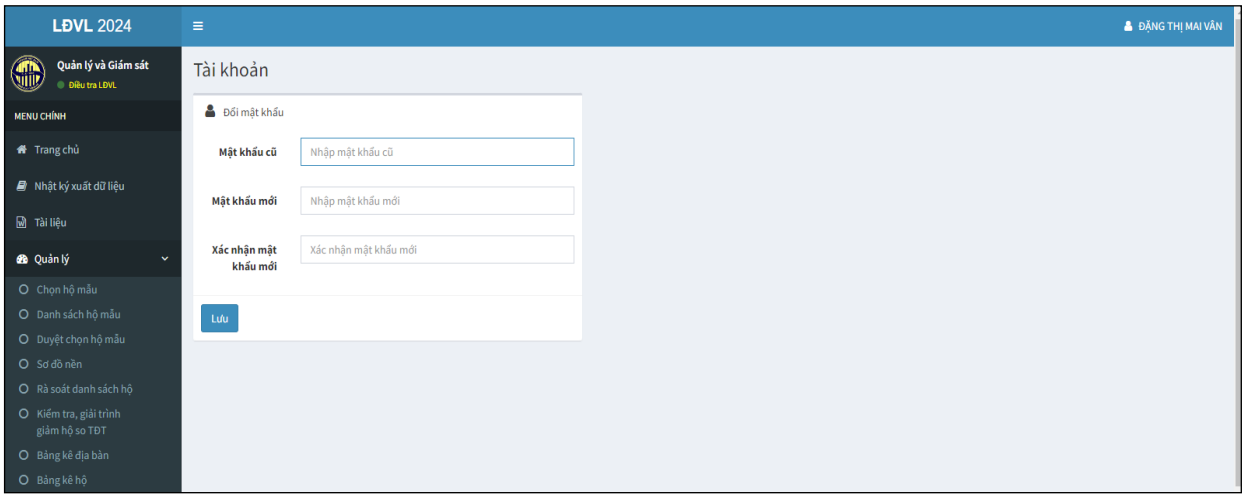

Nhập đầy đủ thông tin về mật khẩu cũ, mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới và chọn nút "**Lưu**" để lưu thông tin.

Sau khi đổi mật khẩu xong, phải đăng nhập lại với tài khoản và mật khẩu mới để tiếp tục làm việc.